

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

VÕ HOÀNG ĐÔNG

**ĐẢNG BỘ TỈNH AN GIANG LÃNH ĐẠO PHÁT TRIỂN
KINH TẾ NÔNG NGHIỆP TỪ NĂM 2010 ĐẾN NĂM 2020**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ
LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM**

HÀ NỘI - 2026

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

VÕ HOÀNG ĐÔNG

**ĐẢNG BỘ TỈNH AN GIANG LÃNH ĐẠO PHÁT TRIỂN
KINH TẾ NÔNG NGHIỆP TỪ NĂM 2010 ĐẾN NĂM 2020**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ
LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM**

Mã số: 9229015

Người hướng dẫn khoa học:

1. PGS.TS. TRẦN THỊ VUI

2. TS. TRẦN THỊ THÁI



HÀ NỘI - 2026

LỜI CAM ĐOAN

Tôi cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết quả nêu trong luận án là trung thực, có nguồn gốc rõ ràng và được trích dẫn đầy đủ theo quy định.

Tác giả luận án



Võ Hoàng Đông

MỤC LỤC

	Trang
MỞ ĐẦU	1
Chương 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN	8
1.1. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án	8
1.2. Kết quả nghiên cứu của những công trình khoa học đã tổng quan và những vấn đề luận án tập trung nghiên cứu	33
Chương 2: CHỦ TRƯỞNG VÀ SỰ CHỈ ĐẠO CỦA ĐẢNG BỘ TỈNH AN GIANG VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG NGHIỆP TỪ NĂM 2010 ĐẾN NĂM 2015	38
2.1. Những yếu tố tác động và chủ trương của Đảng bộ tỉnh An Giang về phát triển kinh tế nông nghiệp	38
2.2. Đảng bộ tỉnh An Giang chỉ đạo phát triển kinh tế nông nghiệp (2010-2015)	64
Chương 3: ĐẢNG BỘ TỈNH AN GIANG LÃNH ĐẠO ĐẨY MẠNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG NGHIỆP TỪ NĂM 2015 ĐẾN NĂM 2020	85
3.1. Những yếu tố mới tác động và chủ trương của Đảng bộ tỉnh An Giang về đẩy mạnh phát triển kinh tế nông nghiệp	85
3.2. Đảng bộ tỉnh An Giang chỉ đạo đẩy mạnh phát triển kinh tế nông nghiệp (2015-2020)	106
Chương 4: NHẬN XÉT VÀ MỘT SỐ KINH NGHIỆM	131
4.1. Nhận xét sự lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh An Giang về phát triển kinh tế nông nghiệp từ năm 2010 đến năm 2020	131
4.2. Một số kinh nghiệm của Đảng bộ tỉnh An Giang trong lãnh đạo phát triển kinh tế nông nghiệp từ năm 2010 đến năm 2020	153
KẾT LUẬN	174
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN	178
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	179
PHỤ LỤC	199

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

CNH, HĐH	Công nghiệp hóa, hiện đại hóa
ĐBSCL	Đồng bằng sông Cửu Long
HĐND	Hội đồng Nhân dân
KTNN	Kinh tế nông nghiệp
NN&PTNT	Nông nghiệp và phát triển nông thôn
NXB	Nhà xuất bản
UBND	Ủy ban Nhân dân

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Nông nghiệp là nền tảng vật chất quan trọng bảo đảm sự tồn tại và phát triển của xã hội loài người. C.Mác khẳng định: “Người ta phải có khả năng sống đã rồi mới có thể “làm ra lịch sử”. Nhưng muốn sống được thì trước hết cần phải có thức ăn, thức uống, nhà ở, quần áo và một vài thứ khác nữa” [7, tr.40]. Luận điểm đó cho thấy sản xuất nông nghiệp, trước hết là sản xuất lương thực, thực phẩm, có ý nghĩa đặc biệt đối với đời sống con người và tiến trình phát triển xã hội.

Kinh tế nông nghiệp (KTNN) là bộ phận quan trọng của nền kinh tế quốc dân, bao gồm toàn bộ các hoạt động sản xuất, phân phối, trao đổi và tiêu dùng sản phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp; trong đó có trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ, chế biến, tiêu thụ gắn với quá trình sản xuất nông nghiệp. KTNN còn thể hiện quan hệ kinh tế giữa các chủ thể tham gia vào quá trình tổ chức sản xuất, khai thác nguồn lực, ứng dụng khoa học công nghệ, phát triển thị trường và nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm nông nghiệp. Trong bối cảnh biến đổi khí hậu, suy giảm tài nguyên, yêu cầu bảo đảm an ninh lương thực và thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững ngày càng trở nên cấp thiết, KTNN không chỉ giữ vai trò đáp ứng các nhu cầu thiết yếu của con người mà còn đóng góp quan trọng vào tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm, giảm nghèo, ổn định xã hội và bảo tồn các giá trị văn hóa, tri thức bản địa. Vì vậy, phát triển KTNN không chỉ là nhu cầu khách quan, mà còn là vấn đề trọng yếu trong chiến lược phát triển của mỗi quốc gia.

Đối với Việt Nam, KTNN là ngành sản xuất truyền thống, giữ vị trí quan trọng trong nền kinh tế quốc dân. Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: “Việt Nam là một nước sống về nông nghiệp. Nền kinh tế của ta lấy canh nông làm gốc... Nông nghiệp ta thịnh thì nước ta thịnh” [41, tr.246]. Quán triệt tư tưởng đó, trong

quá trình lãnh đạo cách mạng, nhất là qua 40 năm đổi mới, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn xác định nông nghiệp, nông dân, nông thôn có vị trí chiến lược trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNH, HĐH) đất nước. Đảng từng bước bổ sung, phát triển và hoàn thiện hệ thống quan điểm, chủ trương, chính sách về phát triển KTNN theo hướng hiện đại, hiệu quả và bền vững, gắn với bảo đảm an ninh lương thực, nâng cao đời sống nông dân, xây dựng nông thôn mới và hội nhập quốc tế. Thực tiễn đổi mới đã chứng minh, nông nghiệp Việt Nam không chỉ góp phần ổn định kinh tế - xã hội, mà còn nhiều lần khẳng định vai trò là “trụ đỡ” của nền kinh tế đất nước trong những thời điểm khó khăn.

An Giang là tỉnh biên giới thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), có vị trí chiến lược về kinh tế, quốc phòng, an ninh và đối ngoại. Với lợi thế nằm ở đầu nguồn, hệ thống sông ngòi, kênh rạch dày đặc, đất đai màu mỡ và truyền thống sản xuất nông nghiệp lâu đời, An Giang là một trong những địa phương có vai trò quan trọng trong sản xuất lúa gạo, nuôi trồng và chế biến thủy sản của vùng và cả nước. Trong quá trình đổi mới, nông nghiệp An Giang đã có nhiều chuyển biến tích cực, đóng góp quan trọng vào bảo đảm an ninh lương thực, xuất khẩu nông sản, tạo việc làm, nâng cao đời sống nhân dân và ổn định chính trị - xã hội ở khu vực biên giới Tây Nam.

Những năm 2010-2020, KTNN của tỉnh đứng trước nhiều thời cơ và thách thức đan xen. Quá trình hội nhập quốc tế, biến đổi khí hậu, dịch bệnh, biến động thị trường nông sản, yêu cầu tái cơ cấu ngành nông nghiệp và chuyển đổi mô hình tăng trưởng đặt ra đòi hỏi mới đối với công tác lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh. Trước tình hình đó, Đảng bộ tỉnh An Giang đã ban hành và tổ chức thực hiện nhiều chủ trương, giải pháp nhằm phát triển KTNN theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả, giá trị gia tăng và bền vững. Nhờ đó, KTNN của tỉnh tiếp tục đạt được nhiều kết quả quan trọng; sản xuất nông nghiệp từng bước chuyển từ chú trọng mở rộng quy mô, sản lượng sang nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh; đời sống vật chất, tinh thần của người dân nông thôn từng bước

được cải thiện. Đặc biệt, trong bối cảnh đại dịch Covid-19, KTNN tiếp tục thể hiện vai trò là bệ đỡ quan trọng của kinh tế - xã hội địa phương. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, KTNN An Giang vẫn còn không ít hạn chế: hiệu quả sản xuất chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế; sản xuất nhỏ lẻ, manh mún còn phổ biến; liên kết sản xuất, chế biến và tiêu thụ nông sản chưa thật bền vững; chuyển dịch cơ cấu nội ngành còn chậm; ứng dụng khoa học công nghệ và phát triển nông nghiệp công nghệ cao chưa đáp ứng yêu cầu; quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp chưa đạt mục tiêu đề ra. Những vấn đề đó đặt ra yêu cầu phải nghiên cứu, tổng kết một cách khoa học quá trình lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh đối với phát triển KTNN, qua đó nhận diện đúng những thành tựu, hạn chế, nguyên nhân và đúc kết những kinh nghiệm có giá trị. Kết quả nghiên cứu của đề tài góp phần làm rõ quá trình Đảng bộ tỉnh cụ thể hóa, vận dụng và tổ chức thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng về phát triển KTNN trong điều kiện cụ thể của địa phương; đồng thời bổ sung tư liệu, luận cứ và nhận thức khoa học cho nghiên cứu lịch sử Đảng bộ tỉnh An Giang trên lĩnh vực kinh tế.

Việc nghiên cứu đề tài còn có ý nghĩa thực tiễn sâu sắc trong bối cảnh hiện nay. Sau khi thực hiện chủ trương sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, tỉnh An Giang và tỉnh Kiên Giang được hợp nhất thành tỉnh An Giang mới, làm thay đổi đáng kể không gian phát triển, quy mô kinh tế, cơ cấu nguồn lực và yêu cầu quản lý của địa phương. Bối cảnh mới đó đòi hỏi Đảng bộ tỉnh phải có cơ sở khoa học và kinh nghiệm thực tiễn để hoạch định chủ trương, chính sách phát triển phù hợp, phát huy hiệu quả tiềm năng, lợi thế của KTNN. Do đó, những kết quả nghiên cứu, tổng kết và một số kinh nghiệm được rút ra từ đề tài luận án sẽ có giá trị tham khảo thiết thực đối với công tác lãnh đạo, chỉ đạo phát triển kinh tế - xã hội của Đảng bộ tỉnh trong giai đoạn mới.

Xuất phát từ yêu cầu và ý nghĩa trên, tôi chọn đề tài **“Đảng bộ tỉnh An Giang lãnh đạo phát triển kinh tế nông nghiệp từ năm 2010 đến năm 2020”** làm luận án tiến sĩ, chuyên ngành Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục đích nghiên cứu

Luận án phân tích, làm rõ chủ trương và quá trình lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh An Giang đối với phát triển KTNN từ năm 2010 đến năm 2020, qua đó đánh giá những ưu điểm, chỉ ra những hạn chế và nguyên nhân. Trên cơ sở đó, luận án đúc rút một số kinh nghiệm có giá trị thực tiễn, có thể vận dụng để tiếp tục hoàn thiện phương thức lãnh đạo, hoạch định chủ trương của Đảng bộ tỉnh trong chỉ đạo phát triển KTNN giai đoạn tiếp theo.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

- Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án.
- Nghiên cứu, luận giải những yếu tố tác động đến quá trình Đảng bộ tỉnh An Giang lãnh đạo phát triển KTNN từ năm 2010 đến năm 2020.
- Hệ thống hóa, phân tích và làm rõ chủ trương, sự chỉ đạo của Đảng bộ tỉnh An Giang về phát triển KTNN qua hai giai đoạn: 2010-2015 và 2015-2020.
- Nhận xét về những ưu điểm và hạn chế, chỉ ra nguyên nhân chủ yếu; đúc kết một số kinh nghiệm từ thực tiễn lãnh đạo phát triển KTNN của Đảng bộ tỉnh An Giang từ năm 2010 đến năm 2020.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Hoạt động lãnh đạo Đảng bộ tỉnh An Giang về phát triển KTNN từ năm 2010 đến năm 2020.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

Về nội dung nghiên cứu: Luận án nghiên cứu chủ trương và sự chỉ đạo của Đảng bộ tỉnh An Giang về phát triển KTNN trên các nội dung: (1) Chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng CNH, HĐH; (2) Quy hoạch và xây dựng vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung; (3) Phát triển các hình thức tổ chức sản xuất, mô hình liên kết trong nông nghiệp; (4) Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, kỹ thuật phục vụ phát triển KTNN; (5)

Nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng khoa học công nghệ gắn với phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Về không gian: Địa bàn tỉnh An Giang (trước sáp nhập ngày 01-7-2025), bao gồm 02 thành phố: Long Xuyên, Châu Đốc; 02 thị xã: Tân Châu, Tịnh Biên và 07 huyện: An Phú, Phú Tân, Chợ Mới, Thoại Sơn, Châu Thành, Châu Phú, Tri Tôn.

Về thời gian: Từ năm 2010 đến năm 2020, tương ứng với 2 nhiệm kỳ Đại hội Đảng bộ tỉnh An Giang lần thứ IX và lần thứ X. Để bảo đảm tính hệ thống, luận án có xem xét một số vấn đề liên quan đến KTNN trước năm 2010 và sau năm 2020.

4. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

4.1. Cơ sở lý luận

Luận án dựa trên cơ sở lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; đường lối, quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về “nông nghiệp, nông dân, nông thôn” nói chung và KTNN nói riêng trong thời kỳ CNH, HĐH và hội nhập quốc tế.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

Luận án sử dụng các phương pháp nghiên cứu chủ yếu của khoa học lịch sử là phương pháp lịch sử và phương pháp lôgic. Ngoài ra, luận án còn sử dụng các phương pháp nghiên cứu khác như: phương pháp tổng hợp, phân tích, thống kê, so sánh, điều tra xã hội học,... nhằm bảo đảm tính khoa học, tính hệ thống và tính khách quan của các luận điểm, nhận định và kết luận nghiên cứu.

Phương pháp lịch sử được sử dụng chủ yếu để làm rõ tình hình nghiên cứu có liên quan đến đề tài; những yếu tố tác động, quá trình hình thành, hoạch định và tổ chức thực hiện chủ trương phát triển KTNN của Đảng bộ tỉnh An Giang từ năm 2010 đến năm 2020.

Phương pháp lôgic được sử dụng để phân tích tính tất yếu, mối quan hệ

giữa chủ trương và kết quả thực hiện, từ đó đánh giá ưu điểm, hạn chế và rút ra một số kinh nghiệm từ thực tiễn lãnh đạo phát triển KTNN của Đảng bộ tỉnh An Giang từ năm 2010 đến năm 2020.

Các phương pháp phân tích, tổng hợp, thống kê được sử dụng để hệ thống hóa nội dung các chủ trương; đồng thời xử lý, tổng hợp và trình bày các số liệu nhằm minh chứng cho kết quả lãnh đạo, chỉ đạo phát triển KTNN của Đảng bộ tỉnh An Giang từ năm 2010 đến năm 2020.

Phương pháp so sánh giúp đối chiếu kết quả giữa giai đoạn 2010-2015 và 2015-2020; đồng thời so sánh với một số địa phương có điều kiện tương đồng, qua đó làm nổi bật những nét đặc thù và hiệu quả trong công tác lãnh đạo phát triển KTNN của Đảng bộ tỉnh An Giang.

Phương pháp điều tra xã hội học được tiến hành thông qua việc thu thập kết quả từ phiếu khảo sát trực tiếp đối với cán bộ, đảng viên và nhân dân trên địa bàn tỉnh An Giang, nhằm có thêm căn cứ thực tiễn, bảo đảm các nhận xét, đánh giá về quá trình lãnh đạo phát triển KTNN của Đảng bộ tỉnh An Giang từ năm 2010 đến năm 2020 mang tính khách quan.

4.3. Nguồn tài liệu

Nguồn tài liệu chủ yếu phục vụ cho nghiên cứu luận án: văn kiện của Đảng, văn bản pháp quy của Nhà nước về phát triển KTNN. Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh; các nghị quyết, quyết định, kế hoạch hành động, kết luận, báo cáo,... của Tỉnh ủy An Giang về KTNN. Nghị quyết của Hội đồng Nhân dân (HĐND); quyết định, kế hoạch, báo cáo,... của Ủy ban Nhân dân (UBND) và các sở, ban, ngành tỉnh An Giang có liên quan đến KTNN.

Đồng thời, tham khảo các công trình nghiên cứu khoa học đã công bố (sách, kỷ yếu, luận án, bài báo, tạp chí) có liên quan đề tài luận án và tư liệu khảo sát thực tế tại địa phương.

5. Những đóng góp mới của luận án

- Luận án tiến hành hệ thống hóa một cách toàn diện các nguồn tư liệu liên quan đến quá trình Đảng bộ tỉnh An Giang lãnh đạo phát triển KTNN từ năm 2010 đến năm 2020.

- Luận án góp phần tái hiện và làm rõ quá trình lãnh đạo, chỉ đạo phát triển KTNN của Đảng bộ tỉnh An Giang từ năm 2010 đến năm 2020.

- Luận án đưa ra những nhận xét và đánh giá khách quan, khoa học về quá trình Đảng bộ tỉnh An Giang lãnh đạo phát triển KTNN những năm 2010-2020 trên cả hai phương diện ưu điểm và hạn chế, chỉ ra nguyên nhân, rút ra một số kinh nghiệm chủ yếu có giá trị lý luận và thực tiễn.

- Cung cấp hệ thống tư liệu phong phú, cập nhật, tin cậy về quá trình Đảng bộ tỉnh An Giang lãnh đạo phát triển KTNN những năm 2010-2020.

6. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn

- Luận án hệ thống hóa và tổng kết toàn diện quá trình Đảng bộ tỉnh An Giang lãnh đạo phát triển KTNN giai đoạn 2010-2020, góp phần bổ sung luận cứ khoa học cho nghiên cứu lịch sử Đảng về lĩnh vực “tam nông” trong thời kỳ đổi mới và CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn.

- Kết quả nghiên cứu của luận án cung cấp cơ sở thực tiễn quan trọng để Đảng bộ tỉnh An Giang tiếp tục hoàn thiện chủ trương, hoạch định chính sách lãnh đạo phát triển KTNN thời gian tới, đặc biệt trong bối cảnh sáp nhập tỉnh với không gian mở rộng và lợi thế mới.

- Kết quả nghiên cứu của luận án có thể sử dụng làm tài liệu tham khảo phục vụ công tác nghiên cứu, giảng dạy lịch sử Đảng bộ địa phương.

7. Kết cấu luận án

Kết cấu của luận án gồm: Mở đầu; nội dung (4 chương, 8 tiết); kết luận, danh mục các công trình khoa học của tác giả đã công bố có liên quan đến đề tài luận án; danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục.

Chương 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1.1. TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1.1.1. Những công trình nghiên cứu của các tác giả nước ngoài

Vấn đề nông nghiệp, nông dân, nông thôn Việt Nam nói chung và KTNN nói riêng cũng đã thu hút sự quan tâm nghiên cứu của các tác giả ngoài nước. Có thể kể đến một số công trình như:

Mart A. Stewart, Peter A. Coclanis (2011), *Environmental Change and Agricultural Sustainability in the Mekong Delta* [173] (Tạm dịch: *Tác động của biến đổi môi trường đối với sự bền vững của nông nghiệp ở vùng ĐBSCL*). Công trình chỉ ra ảnh hưởng tiêu cực của tình trạng biến đổi khí hậu, xâm nhập mặn, suy giảm phù sa do hệ thống thủy điện thượng nguồn, cùng hệ quả của chính sách đất đai và hiện đại hóa canh tác, đồng thời cảnh báo nguy cơ suy giảm tính bền vững trong sản xuất nông nghiệp của vùng nếu không có các biện pháp ứng phó thích hợp. Các chiến lược được đề xuất bao gồm chuyển đổi mô hình canh tác, cải cách chính sách quản lý tài nguyên, phát huy vai trò cộng đồng và đa dạng hóa sinh kế, qua đó củng cố khả năng chống chịu và định hướng phát triển nông nghiệp bền vững cho ĐBSCL trong thời gian tới.

William Smith (2013), *Agriculture in the central Mekong Delta: opportunities for donor business engagement* [180] (Tạm dịch: *Nông nghiệp ở khu vực trung tâm ĐBSCL: Cơ hội hợp tác giữa nhà tài trợ và doanh nghiệp*). Công trình nghiên cứu toàn diện về KTNN tại ba tỉnh trung tâm ĐBSCL (An Giang, Đồng Tháp và Cần Thơ) - với trọng tâm là sản xuất lúa gạo, nuôi cá tra và cây ăn trái, đặc biệt xoài. Nghiên cứu phân tích cơ hội, thách thức trong việc liên kết nông hộ nhỏ với doanh nghiệp xuất khẩu, nhấn mạnh vai trò các mô hình hợp tác như “cánh đồng lớn”. Các vấn đề nổi bật được chỉ ra gồm

phân mảnh đất đai, biến động giá cả đầu vào - đầu ra và sự can thiệp thị trường khiến thu nhập nông dân bấp bênh. Tác giả đề xuất ba hướng nghiên cứu và hành động: củng cố và đẩy mạnh liên kết giữa nông hộ và doanh nghiệp trong chuỗi ngành hàng lúa gạo; phát triển ngành hàng cây ăn trái ở Đồng Tháp và nâng cao thu nhập cho cộng đồng Khmer tại An Giang.

The Organisation for Economic Co-operation and Development (2015), *Agricultural Policies in Viet Nam 2015* [179] (Tạm dịch: *Chính sách nông nghiệp Việt Nam 2015*). Công trình này do Tổ chức Hợp tác và phát triển kinh tế (OECD) và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (NN&PTNT) phối hợp thực hiện, đánh giá toàn diện quá trình chuyển đổi nông nghiệp Việt Nam sau Đổi mới. Công trình nhận định các cải cách kinh tế từ giữa thập niên 1980 ở Việt Nam đã thúc đẩy tăng trưởng, giảm nghèo và cải thiện an ninh lương thực, nhưng cũng chỉ ra các thách thức: tăng trưởng chậm lại, chi phí lao động cao, hạn chế tiếp cận đất đai và tín dụng, tác động môi trường tiêu cực, mức hỗ trợ chính sách thấp. Từ đó, OECD khuyến nghị Việt Nam cần cải cách thể chế, cải thiện môi trường đầu tư, phát triển nông nghiệp bền vững, sáng tạo để tăng năng lực cạnh tranh toàn cầu.

World Bank (2016), *Transforming Vietnamese agriculture: gaining more from less* [181] (Tạm dịch: *Chuyển đổi nông nghiệp Việt Nam: Tăng giá trị, giảm đầu vào*). Công trình gồm bốn chương, phân tích quá trình chuyển đổi nông nghiệp Việt Nam từ mô hình dựa vào khai thác tài nguyên và lao động giá rẻ sang mô hình dựa trên hiệu quả, đổi mới và phát triển bền vững. Nghiên cứu khẳng định vai trò trọng yếu của nông nghiệp trong giảm nghèo, ổn định xã hội, đảm bảo an ninh lương thực, đồng thời chỉ ra hạn chế về năng suất, chất lượng, hiệu quả sử dụng tài nguyên. Từ đó, Ngân hàng Thế giới khuyến nghị Việt Nam cần đẩy mạnh tái cơ cấu ngành nông nghiệp, cải cách thể chế và phát triển thị trường bền vững.

Finn Tarp (Chủ biên, 2017), *Growth, structural transformation, and rural change in Vietnam - A Rising Dragon on the Move* [174] (Tạm dịch: *Tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu và biến đổi nông thôn ở Việt Nam - Con rồng đang vươn mình*). Công trình phân tích vai trò của nông nghiệp trong quá trình tái cấu trúc kinh tế nông thôn dựa trên dữ liệu khảo sát hộ gia đình giai đoạn 2006-2014. Nghiên cứu chỉ ra xu hướng thương mại hóa nông nghiệp, khi nhiều hộ chuyển từ sản xuất tự cung tự cấp sang sản xuất hàng hóa có giá trị cao như cây công nghiệp, thủy sản và rau màu. Tuy vậy, những thách thức lớn vẫn tồn tại như đất đai manh mún, hạn chế quyền sử dụng đất, năng suất thấp và khó khăn trong tiếp cận tín dụng, công nghệ. Tác giả đề xuất cải cách thể chế và quyền sử dụng đất, mở rộng tín dụng, ứng dụng công nghệ, tăng cường liên kết chuỗi giá trị, đào tạo nghề cho lao động nông thôn để thúc đẩy nông nghiệp phát triển hiệu quả hơn.

Elizabeth Petersen (Chủ biên, 2017), *Vietnam food security policy review* [178] (Tạm dịch: *Tổng quan chính sách an ninh lương thực của Việt Nam*). Công trình cung cấp một bức tranh toàn diện về tiến trình hình thành, nội dung và hiệu quả của chính sách an ninh lương thực ở Việt Nam trong bối cảnh đổi mới và hội nhập kinh tế quốc tế. Từ sau Đổi mới năm 1986, Việt Nam đã đạt được những thành tựu nổi bật trong đảm bảo an ninh lương thực, chuyển mình từ tình trạng thiếu lương thực nghiêm trọng sang vị thế một trong những quốc gia xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới. Tuy nhiên, nghiên cứu nhấn mạnh rằng an ninh lương thực không chỉ là vấn đề đủ về sản lượng mà còn bao hàm các khía cạnh về dinh dưỡng, an toàn thực phẩm, khả năng tiếp cận và tính bền vững. Nghiên cứu chỉ ra những hạn chế mang tính cơ cấu trong hệ thống chính sách hiện hành, bao gồm sự phối hợp chưa hiệu quả giữa các cơ quan, thiếu đánh giá tác động chính sách dựa trên bằng chứng và bất bình đẳng giữa các vùng và nhóm xã hội, đặc biệt là khu vực miền núi và đồng bào dân tộc thiểu số. Qua đó, để nâng cao hiệu quả quản trị an ninh lương thực, Việt Nam cần chuyển từ cách tiếp cận

thiên về kiểm soát sản xuất sang khung chính sách tích hợp hơn, chú trọng sinh kế nông thôn và phát triển bền vững dài hạn.

Robert Cole, Nguyen The Dung và Micah L. Ingalls (2022), *Agricultural Land Accumulation and Concentration in Viet Nam: Policy Objectives and Implications for Smallholder Farmers* [173] (Tạm dịch: *Tích tụ, tập trung đất đai nông nghiệp ở Việt Nam: Mục tiêu và gợi ý chính sách cho nông dân sản xuất nhỏ*). Các tác giả chỉ ra rằng, mặc dù các chính sách về tích tụ, tập trung đất đai để phát triển nền nông nghiệp hàng hóa, quy mô lớn nhưng có thể làm suy giảm quyền tiếp cận đất của nông hộ nhỏ, giảm khả năng cạnh tranh và gia tăng rủi ro sinh kế. Nhóm nghiên cứu khuyến nghị các giải pháp như minh bạch hóa quy trình cho thuê đất, thúc đẩy liên kết nông hộ và doanh nghiệp thông qua hợp tác xã hoặc hợp đồng sản xuất, ưu tiên đầu tư gắn với chuyển giao công nghệ và tiếp tục cải cách pháp luật nhằm bảo vệ lợi ích của nông dân nhỏ lẻ.

Fukunari Kimura (Chủ biên, 2023), *Viet Nam 2045: Development Issues and Challenges* [175] (Tạm dịch: *Việt Nam 2045: Các vấn đề và thách thức đối với phát triển*). Công trình do Viện Nghiên cứu Kinh tế ASEAN và Đông Á biên soạn, phân tích toàn diện chiến lược phát triển Việt Nam hướng tới mục tiêu trở thành quốc gia phát triển, thu nhập cao vào năm 2045. Chương 14: *New Aspects of Agricultural Development in Viet Nam* (Tạm dịch: *Những khía cạnh mới trong phát triển nông nghiệp của Việt Nam*) do Shozo Sakata biên soạn, tập trung đề xuất các định hướng đổi mới mô hình tăng trưởng nông nghiệp. Các giải pháp được tác giả đề cập như: thúc đẩy thương mại hóa sản xuất, mở rộng quy mô canh tác, ứng dụng công nghệ số vào quản lý và sản xuất, đồng thời nâng tầm năng lực đội ngũ nhân lực. Những giải pháp này nhằm ứng phó với các thách thức nổi bật của nông nghiệp Việt Nam hiện nay, như đất đai phân tán, già hóa dân số nông thôn và yêu cầu ngày càng nghiêm ngặt từ thị trường quốc tế.

Jansen và Kalas (2023), *Improving Governance of Tenure in Policy and Practice: Agrarian and Environmental Transition in the Mekong Region and Its*

Impacts on Sustainability Analyzed through the “Tenure-Scape” Approach [176] (Tạm dịch: *Cải thiện quản trị quyền sử dụng đất: Phân tích chuyển đổi nông nghiệp và môi trường ở Tiểu vùng sông Mêkông theo cách tiếp cận “tenure-scape”*). Bài viết phân tích quá trình chuyển đổi nông nghiệp và môi trường tại khu vực Tiểu vùng sông Mêkông, trong đó Việt Nam được xem là một trường hợp đặc thù với cách tiếp cận khác biệt về quản trị đất đai và phát triển nông nghiệp. Việt Nam không đi theo mô hình nhượng quyền đất quy mô lớn như Campuchia hay Lào, mà tập trung củng cố quyền sử dụng đất của nông hộ thông qua cải cách đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đầu tư công cho khoa học công nghệ, khuyến nông và hạ tầng. Trong bối cảnh phát triển các cây công nghiệp như cao su và cà phê ở Tây Nguyên, nông hộ nhỏ đóng vai trò trung tâm trong mở rộng sản xuất và tham gia thị trường, qua đó góp phần tăng thu nhập và giảm nghèo. Tuy nhiên, quá trình này cũng làm tăng áp lực lên tài nguyên đất, nước và rừng, ảnh hưởng đến an ninh sinh kế và môi trường. Thông qua cách tiếp cận “tenure-scape”, bài báo nhấn mạnh rằng tăng cường quản trị đất đai, bảo đảm quyền sử dụng đất hợp pháp và được xã hội thừa nhận của nông hộ nhỏ là nền tảng để Việt Nam hướng tới phát triển KTNN bền vững hơn.

Qua tổng quan các công trình của học giả nước ngoài có thể nhận thấy sự quan tâm ngày càng rõ nét và có hệ thống đối với vấn đề “tam nông” ở Việt Nam trong bối cảnh chuyển đổi và hội nhập. Nhiều công trình không chỉ phân tích thực trạng mà còn đưa ra các gợi mở chính sách mang tính khả thi, bao gồm chuyển trọng tâm từ tăng sản lượng sang nâng cao giá trị và bền vững, cải thiện quản trị đất đai và bảo vệ nông hộ nhỏ, tăng cường hoạch định chính sách, thúc đẩy quản trị phù hợp với đặc thù vùng miền. Các nghiên cứu này góp phần cung cấp luận cứ khoa học cho điều chỉnh chính sách “tam nông” ở Việt Nam theo hướng hiệu quả, bao trùm hơn.

1.1.2. Những công trình nghiên cứu của các tác giả trong nước

1.1.2.1. Những công trình nghiên cứu chung về kinh tế nông nghiệp và sự lãnh đạo của Đảng đối với kinh tế nông nghiệp ở Việt Nam

* *Sách chuyên khảo, tham khảo*

Đặng Kim Sơn (2008), *Nông nghiệp, nông dân, nông thôn Việt Nam: Hôm nay và mai sau* [61]. Cuốn sách tập trung làm rõ thực trạng phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn Việt Nam qua 20 năm đổi mới (1986-2007). Tác giả tiếp cận KTNN trên bốn khía cạnh chủ yếu: tốc độ tăng trưởng, quá trình chuyển dịch cơ cấu, hình thức tổ chức sản xuất, hệ thống cung ứng các dịch vụ công. Nghiên cứu cho thấy, giá trị sản xuất tăng liên tục, sản xuất với quy mô ngày càng mở rộng. Cơ cấu ngành chuyển sang ưu tiên sản phẩm chế biến, giảm xuất thô, vừa bảo đảm an ninh lương thực, vừa tăng năng lực cạnh tranh quốc tế với những mặt hàng chủ lực như: gạo, thủy sản, cà phê, cao su,... Mặc dù hiện nay, lĩnh vực “tam nông” có những chuyển biến mạnh mẽ hơn, nhưng những đề xuất, kiến nghị được tác giả đề cập trong cuốn sách vẫn là tài liệu tham khảo có giá trị nhằm hoạch định các giải pháp toàn diện, đưa nông nghiệp, nông dân, nông thôn ngày càng phát triển bền vững.

Nguyễn Vĩnh Thanh và Lê Sỹ Thọ (2010), *Nông nghiệp Việt Nam sau khi gia nhập WTO thời cơ và thách thức* [66]. Cuốn sách tập trung phân tích tác động toàn diện của tiến trình hội nhập WTO đến ngành nông nghiệp nước ta. Các cơ hội lớn như thị trường xuất khẩu nông sản mở rộng, thu hút đầu tư nước ngoài, áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ trong các khâu,... Đồng thời nhận diện các thách thức như áp lực cạnh tranh, rào cản kỹ thuật và hạn chế nội lực của ngành,... Các tác giả khuyến nghị các nhóm giải pháp, tập trung vào hoàn thiện thể chế, phát triển nguồn nhân lực, điều chỉnh cơ cấu sản xuất phù hợp cam kết hội nhập, đa dạng các hình thức tổ chức sản xuất, phát triển các chuỗi giá trị,... nhằm tăng sự cạnh tranh của nông nghiệp trong bối cảnh hội nhập.

Phạm Ngọc Dũng (2011), *Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn từ lý luận đến thực tiễn ở Việt Nam hiện nay* [13]. Công trình đề cao vị trí then chốt của CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn và luận giải những vấn đề lý luận, thực tiễn đặt ra đối với phát triển bền vững khu vực này. Tác giả khảo sát toàn cảnh bức tranh kinh tế - xã hội khu vực nông thôn, các vấn đề nảy sinh trong tiến trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn và nguyên nhân của nó. Từ đó, tác giả đề xuất hệ thống giải pháp có tính khả thi, định hướng phát triển kinh tế - xã hội nông thôn theo hướng bền vững, đáp ứng yêu cầu hội nhập. Cuốn sách là tài liệu tham khảo, cung cấp luận cứ, quan điểm về CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn cho tác giả trong thực hiện đề tài luận án.

Nguyễn Ngọc Hà (2012), *Đường lối phát triển kinh tế nông nghiệp của Đảng Cộng sản Việt Nam trong thời kỳ đổi mới (1986-2011)* [23]. Cuốn sách phân tích bối cảnh lịch sử, quá trình hoạch định, thực thi chủ trương và chính sách phát triển KTNN của Đảng giai đoạn 1986-2011. Tác giả chỉ ra những thành tựu quan trọng đạt được, trong đó khẳng định: “Đảng và Nhà nước ta đã xác định đúng vị trí, vai trò của vấn đề nông nghiệp, nông thôn và nông dân trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội. Nông nghiệp, nông thôn và nông dân luôn giữ vị trí là mặt trận hàng đầu trong cả chủ trương, chính sách và thực tiễn” [20, tr.192]. Cuốn sách góp phần khẳng định sự đúng đắn, sáng tạo của Đảng trong việc đề ra chủ trương phát triển KTNN. Đây là cơ sở tham khảo quan trọng để tác giả tiếp thu, vận dụng trong quá trình thực hiện đề tài.

Nguyễn Thị Tố Quyên (2012), *Nông nghiệp, nông dân, nông thôn trong mô hình tăng trưởng kinh tế mới giai đoạn 2011-2020* [55]. Công trình tiếp cận ba hướng lý thuyết về nông nghiệp, nông thôn; đánh giá thành tựu, hạn chế và xu thế phát triển nông nghiệp trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Qua đó, nhận diện thời cơ, thách thức và kiến nghị nhóm chính sách, giải pháp thúc đẩy phát triển “tam nông” theo hướng bền vững, phù hợp mô hình tăng trưởng mới theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế.

Đặng Kim Sơn (2012), *Tái cơ cấu nền nông nghiệp Việt Nam theo hướng giá trị gia tăng* [62]. Cuốn sách đã khái quát toàn diện thực trạng, thành tựu nông nghiệp Việt Nam đạt được sau hơn 20 năm đổi mới. Tuy nhiên, mô hình tăng trưởng chủ yếu dựa vào khai thác tài nguyên, mở rộng diện tích đã bộc lộ nhiều hạn chế. Tác giả đề xuất định hướng tái cơ cấu nông nghiệp cần tập trung vào các ngành hàng có lợi thế, đẩy mạnh đa dạng hóa sản phẩm, ứng dụng khoa học công nghệ, hiện đại hóa hạ tầng và các dịch vụ hỗ trợ, phát triển nguồn nhân lực, cũng như hoàn thiện thể chế để thúc đẩy liên kết trong chuỗi giá trị.

Lê Quốc Lý (2013), *Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn - Vấn đề và giải pháp* [44]. Cuốn sách tiếp cận vấn đề CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn từ góc nhìn mới, đặt trong bối cảnh phát triển của Việt Nam. Tác giả phân tích kết quả đạt được, đồng thời nhận diện rõ những hạn chế, thách thức nổi bật như: sự thiếu đồng bộ trong hệ thống chính sách, mối quan hệ chưa hài hòa giữa công nghiệp và nông nghiệp, giữa đô thị hóa và phát triển nông thôn, mâu thuẫn sản xuất nông nghiệp dựa trên ứng dụng khoa học công nghệ với sản xuất truyền thống,... Từ đó, công trình đề xuất các nhóm giải pháp mang tính hệ thống nhằm đẩy mạnh CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn ở nước ta.

Đặng Kim Sơn (Chủ biên, 2014), *Đổi mới chính sách nông nghiệp ở Việt Nam - Bối cảnh, nhu cầu, triển vọng* [63]. Công trình đi sâu phân tích thực trạng, hệ thống chính sách trên lĩnh vực nông nghiệp và nông thôn ở Việt Nam giai đoạn 2000-2012. Sự đổi mới về định hướng và cách thức thực thi chính sách, thể hiện rõ nỗ lực của Nhà nước trong việc duy trì đà tăng trưởng, bảo đảm ổn định sản xuất nông nghiệp, giảm thiểu tác động tiêu cực từ các cuộc khủng hoảng toàn cầu, đồng thời tận dụng hiệu quả các cơ hội do hội nhập quốc tế mang lại. Qua đó, công trình nhận diện rõ thời cơ, thách thức đối với nông nghiệp Việt Nam, đề xuất định hướng đổi mới chính sách theo hướng hiện đại, gắn kết hội nhập và thúc đẩy phát triển bền vững.

Phạm Thị Thanh Bình (Chủ biên, 2018), *Nghiên cứu so sánh chính sách nông nghiệp ở Trung Quốc, Thái Lan, Israel và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam* [5]. Cuốn sách với 5 chương, phân tích và so sánh về định hướng và chính sách phát triển nông nghiệp bền vững ở bốn quốc gia: Trung Quốc, Thái Lan, Israel và Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy, Trung Quốc chú trọng đảm bảo an ninh lương thực, cải thiện điều kiện sống ở nông thôn; Thái Lan tập trung thúc đẩy hiện đại hóa nông nghiệp và gia tăng tính bền vững trong sản xuất thông qua các chính sách mở; Israel chú trọng tích tụ ruộng đất, ưu tiên phát triển công nghệ cao phục vụ nông nghiệp. Còn nông nghiệp Việt Nam có phát triển, nhưng vẫn còn nhiều thách thức như: tăng trưởng chậm lại, hiệu quả, sức cạnh tranh còn hạn chế. Các tác giả đề xuất cần phát triển nông nghiệp theo quy mô lớn, mở rộng các hợp tác xã kiểu mới và tăng cường vai trò đầu tư của Nhà nước nhằm tăng hiệu quả, năng lực cạnh tranh của nông nghiệp nước ta trên trường quốc tế. Những kinh nghiệm, giải pháp được đề cập trong cuốn sách là nội dung mà tác giả sẽ kế thừa, phát triển trong nghiên cứu thực hiện đề tài.

Đào Thanh Trường, Philip Degenhardt (2021), *Sản xuất nông nghiệp ở Việt Nam và các nước Đông Nam Á từ cách tiếp cận chuyển đổi sinh thái - xã hội: Cơ hội, thách thức và hàm ý chính sách* [92]. Cuốn sách tập hợp 20 bài nghiên cứu tại tọa đàm quốc tế trong khuôn khổ hợp tác giữa Viện Chính sách và Quản lý và Quỹ Rosa Luxemburg - khu vực Đông Nam Á. Nội dung công trình tiếp cận phát triển nông nghiệp Việt Nam từ góc nhìn chuyển đổi sinh thái - xã hội, đặt trong bối cảnh tác động của biến đổi khí hậu và đại dịch Covid-19. Sách gồm hai phần: (1) Tiếp cận chuyển đổi sinh thái - xã hội với sản xuất nông nghiệp; (2) Đảm bảo và phát triển hệ thống lương thực, thực phẩm, nông sản trong bối cảnh chuyển đổi sinh thái - xã hội ở Việt Nam. Có nhiều nghiên cứu đề cập đến việc chuyển đổi sản xuất nông nghiệp hữu cơ, canh tác theo mô hình lúa - tôm, du lịch nông nghiệp,... ở ĐBSCL. Những nội dung này góp

phần củng cố khung khái niệm chuyển đổi sinh thái - xã hội, cung cấp luận cứ thiết thực nhằm hoạch định chính sách nông nghiệp ở Việt Nam phù hợp hơn.

** Bài báo khoa học*

Trần Thị Thu Hà, Nguyễn Mạnh Quân (2017), *Phát triển nông nghiệp công nghệ cao ở một số nước trên thế giới và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam* [25]. Bài viết phân tích kinh nghiệm phát triển nông nghiệp công nghệ cao của Israel, Hoa Kỳ và Nhật Bản, qua đó rút ra những hàm ý chính sách cho Việt Nam. Nghiên cứu cho thấy các quốc gia này đã đạt năng suất và giá trị gia tăng cao nhờ ứng dụng mạnh mẽ khoa học công nghệ, bao gồm nông nghiệp chính xác, công nghệ tưới tiết kiệm nước, công nghệ sinh học, cơ giới hóa và sản xuất trong môi trường được kiểm soát. Mặc dù tỷ trọng lao động nông nghiệp thấp, các nước vẫn bảo đảm an ninh lương thực và duy trì năng lực xuất khẩu lớn. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất cần hoàn thiện cơ chế chính sách thu hút doanh nghiệp, xây dựng tiêu chí nông nghiệp công nghệ cao theo chuẩn quốc tế và định hướng phát triển dựa trên hiệu quả kinh tế, thị trường và đổi mới công nghệ.

Đoàn Minh Huân (2022), *Đổi mới tư duy phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn - Nhìn từ sự lãnh đạo của Đảng, vai trò của hệ thống chính trị và phát huy dân chủ ở nông thôn* [30]. Bài viết tập trung luận giải tư duy mới của Đại hội XIII về phát triển “nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh”, coi đây là định hướng chiến lược để tái cấu trúc toàn diện lĩnh vực “tam nông” trong giai đoạn hội nhập. Tác giả nhấn mạnh sự chuyển đổi từ sản xuất nhỏ lẻ, sang kinh tế hàng hóa và mô hình sản xuất theo chuỗi giá trị, gắn với công nghệ, thương mại hóa và thị trường toàn cầu. Bên cạnh những thành tựu nổi bật, tác giả chỉ ra thách thức từ biến đổi khí hậu, suy thoái môi trường, già hóa dân cư nông thôn và bất bình đẳng lợi ích. Từ đó, bài viết khẳng định vai trò then chốt của Đảng và hệ thống chính trị trong dẫn dắt phát triển, đồng thời đề cao trách nhiệm của cán bộ, yêu cầu đổi mới quản trị, phát huy dân chủ ở nông thôn, kết hợp tri thức khoa học với tri thức địa phương.

Đặng Kim Oanh (2022), *Quá trình phát triển tư duy của Đảng về nông nghiệp, nông dân, nông thôn qua 35 năm thực hiện đổi mới (1986-2021)* [51]. Bài viết đã hệ thống hóa quá trình phát triển tư duy của Đảng về nông nghiệp, nông dân, nông thôn qua 35 năm Đổi mới. Tác giả chỉ ra rằng từ Đại hội VI, Đảng coi nông nghiệp là “mặt trận hàng đầu”, ban hành Nghị quyết 10 (Khoán 10) tạo bước ngoặt cho sản xuất nông nghiệp. Qua các kỳ đại hội, tư duy của Đảng về “tam nông” được mở rộng từ việc bảo đảm lương thực sang CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới, nâng cao vai trò chủ thể của nông dân. Đặc biệt, Nghị quyết 26-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương khóa X đánh dấu bước chuyển quan trọng khi giải quyết đồng bộ “tam nông” trong chiến lược phát triển quốc gia. Tác giả cho rằng định hướng phát triển “nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh” của Đại hội XIII nhằm đạt mục tiêu tăng trưởng bền vững và hội nhập quốc tế.

Nguyễn Ngọc Hà (2022), *Vị trí, vai trò của nông nghiệp, nông dân, nông thôn trong thời kỳ phát triển mới của đất nước* [24]. Bài viết phân tích sâu sắc vị trí, vai trò của nông nghiệp, nông dân và nông thôn trong tiến trình phát triển của Việt Nam. Tác giả nhấn mạnh mối quan hệ biện chứng giữa ba thành tố “tam nông”, coi nông nghiệp là nền tảng bảo đảm an ninh lương thực, tạo nguồn tích lũy và thị trường cho công nghiệp, nông dân là chủ thể sản xuất và lực lượng chính của CNH. Nông thôn được xem như không gian phát triển kinh tế, văn hóa và là hậu phương chiến lược của quốc gia. Bài viết chỉ ra sự thay đổi vai trò của “tam nông” qua các giai đoạn: từ bảo đảm lương thực thời kỳ sơ khai, đến thúc đẩy CNH, HĐH và hội nhập quốc tế. Tác giả khẳng định phát triển “nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh” là điều kiện tiên quyết để hiện thực hóa mục tiêu xây dựng đất nước phát triển phồn vinh, hạnh phúc.

Trương Công Giáp (2022) với bài viết *Kinh nghiệm phát triển nông nghiệp hữu cơ của các nước trên thế giới và bài học cho Việt Nam* [22] đã phân tích kinh nghiệm phát triển nông nghiệp hữu cơ tại Pháp, Đan Mạch, Đức,

Australia và Nhật Bản trong bối cảnh nông nghiệp bền vững ngày càng được chú trọng. Nghiên cứu cho thấy thành công của các quốc gia này dựa trên việc xây dựng khung chính sách và hệ thống chứng nhận hữu cơ rõ ràng, thiết lập cơ chế hỗ trợ tài chính và kỹ thuật cho nông dân, phát triển chuỗi liên kết sản xuất - tiêu thụ, đồng thời nâng cao nhận thức của người tiêu dùng về lợi ích của sản phẩm hữu cơ. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất Việt Nam cần hoàn thiện thể chế, tăng cường hỗ trợ các chủ thể tham gia sản xuất hữu cơ, mở rộng thị trường tiêu thụ và thúc đẩy liên kết theo chuỗi giá trị trong nông nghiệp.

Lê Minh Hoan (2023), *Tiếp tục thúc đẩy phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn nhanh và bền vững, góp phần thực hiện mục tiêu phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc trong giai đoạn mới* [28]. Bài viết tổng kết thành tựu phát triển nông nghiệp Việt Nam thời kỳ đổi mới: chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp hướng thị trường, tăng kim ngạch xuất khẩu nông sản, cải thiện đời sống nông dân, HDH nông thôn và mở rộng hệ thống chuỗi giá trị. Đồng thời, bài viết chỉ ra các thách thức: tăng trưởng ngành nông nghiệp có dấu hiệu giảm tốc, áp lực biến đổi khí hậu, chi phí đầu vào cao, hạn chế tiếp cận đất đai, vốn và công nghệ ở nông thôn. Để “tam nông” phát triển nhanh, bền vững, góp phần hiện thực hóa mục tiêu đất nước phồn vinh, hạnh phúc, tác giả đề xuất các giải pháp trọng tâm như: đổi mới thể chế về đất đai, phát triển nông nghiệp sinh thái, ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số trong nông nghiệp, củng cố liên kết theo chuỗi giá trị, đầu tư phát triển hạ tầng nông thôn, vai trò chủ thể của nông dân.

Các công trình nghiên cứu được đề cập đã tiếp cận vấn đề “tam nông” từ nhiều góc độ, góp phần làm rõ cơ sở lý luận, thực tiễn của tiến trình CNH, HDH nông nghiệp, nông thôn ở Việt Nam. Kết quả nghiên cứu khẳng định vai trò chiến lược của KTNN, phân tích sâu thực trạng, nhận diện rõ thách thức của “tam nông” trong bối cảnh hội nhập, so sánh kinh nghiệm quốc tế để rút ra bài học phù hợp cho nước ta. Đồng thời, trong một số nghiên cứu, các

tác giả cũng nêu các kiến nghị, đề xuất định hướng, nhiệm vụ và giải pháp để triển khai hiệu quả hơn nữa chính sách phát triển KTNN trong thời gian tới.

1.1.2.2. Những công trình nghiên cứu về kinh tế nông nghiệp và sự lãnh đạo của các Đảng bộ đối với kinh tế nông nghiệp ở một số vùng, địa phương

** Sách chuyên khảo, tham khảo*

Nguyễn Thị Tố Uyên (2013), *Các Tỉnh ủy vùng đồng bằng sông Hồng lãnh đạo đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn trong giai đoạn hiện nay* [170]. Cuốn sách phân tích sự thay đổi toàn diện bộ mặt nông nghiệp, nông thôn ở đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2001-2010 và đánh giá những ưu điểm, hạn chế còn tồn tại trong quá trình lãnh đạo của các Tỉnh ủy. Tác giả tổng kết một số kinh nghiệm qua thực tiễn lãnh đạo, xác định phương hướng và đề xuất các giải pháp nhằm đẩy nhanh tiến trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn, góp phần phát triển bền vững khu vực, nâng cao đời sống nông dân trong giai đoạn tiếp theo.

Vũ Văn Phúc (2015), *Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn vùng đồng bằng sông Cửu Long - 30 năm đổi mới* [53]. Công trình được biên soạn từ kết quả hội thảo khoa học cùng tên do Tạp chí Cộng sản, Ban Chỉ đạo Tây Nam Bộ và Thành ủy Cần Thơ tổ chức năm 2014. Nội dung tập trung làm rõ bốn vấn đề: Thứ nhất, phân tích tiến trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn vùng ĐBSCL. Thứ hai, nhận diện, phân tích các hạn chế, bất cập nổi bật trong quá trình này và làm rõ nguyên nhân. Thứ ba, từ thực tiễn thành công và các mô hình sáng tạo, rút ra bài học lý luận, đồng thời đề xuất bổ sung trong hoạch định chủ trương, chính sách. Thứ tư, đề xuất các giải pháp cơ bản nhằm thúc đẩy CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn vùng ĐBSCL phát triển nhanh và bền vững trong thời gian tới.

Đỗ Thị Thanh Loan (2016), *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp vùng đồng bằng sông Hồng trong bối cảnh hội nhập quốc tế* [40]. Cuốn sách gồm 3 chương, tập trung phân tích cơ sở lý luận, thực tiễn về chuyển dịch cơ cấu

KTNN trong bối cảnh hội nhập và thực trạng chuyển dịch của vùng đồng bằng sông Hồng. Nghiên cứu chỉ ra các mối quan hệ chi phối quá trình này, nhận diện những vấn đề đặt ra và đề xuất hệ thống giải pháp mang tính tổng thể như: nâng cao chất lượng quy hoạch, khai thác lợi thế so sánh của vùng, phát triển nông nghiệp công nghệ cao, đa dạng hóa mô hình tổ chức sản xuất theo cơ chế thị trường, tạo việc làm, phát triển nguồn nhân lực có trình độ, đổi mới chính sách và thiết lập cơ chế điều phối vùng. Những giải pháp này nhằm đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu KTNN của vùng, từng bước đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế.

Vũ Quang Ánh (2017), *Thực hiện đường lối của Đảng về phát triển kinh tế nông nghiệp ở một số tỉnh, thành đồng bằng sông Hồng (1997-2010)* [1]. Công trình hệ thống hóa quá trình lãnh đạo phát triển KTNN ở các địa phương tiêu biểu vùng đồng bằng sông Hồng như: Bắc Ninh, Hải Dương, Thái Bình và Hải Phòng những năm 1997-2010 theo đường lối, chủ trương của Đảng. Trên cơ sở đó, tác giả rút ra một số kinh nghiệm có ý nghĩa lý luận, thực tiễn đối với quá trình lãnh đạo phát triển KTNN như: nhận thức rõ tầm quan trọng của KTNN với sự phát triển kinh tế - xã hội; quán triệt, vận dụng đúng đắn, sáng tạo chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển KTNN ở từng địa phương; kết hợp chặt chẽ giữa phát triển KTNN với đô thị hóa; coi trọng ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất; chú trọng đào tạo đội ngũ cán bộ đủ năng lực và phẩm chất đáp ứng yêu cầu.

Lê Công Cơ, Đoàn Thu Hà, Lê Thanh Tùng (2019), *Một số vấn đề phát triển nông nghiệp, nông thôn vùng kinh tế trọng điểm miền Trung* [9]. Công trình phân tích thực trạng và xu hướng phát triển nông nghiệp, nông thôn vùng kinh tế trọng điểm miền Trung (2008-2018). Các tác giả nhận diện các thành tựu nổi bật trong sản xuất, hạ tầng và đời sống nông thôn, đồng thời chỉ ra những hạn chế và nguyên nhân sâu xa. Từ đó, nghiên cứu đề xuất giải pháp chiến lược nhằm thúc đẩy phát triển nông nghiệp và nông thôn nhanh, bền vững, gắn với yêu cầu tái cơ cấu kinh tế vùng. Cuốn sách vừa là cơ sở lý luận cho nghiên cứu phát triển nông

ng nghiệp, nông thôn, vừa là tài liệu tham khảo hữu ích cho hoạch định chính sách kinh tế - xã hội ở các vùng kinh tế trọng điểm khác.

** Luận án tiến sĩ*

Ngô Thị Lan Hương (2017), *Đảng bộ thành phố Hà Nội lãnh đạo phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững từ năm 2001 đến năm 2013* [32]. Luận án đã phân tích thành tựu, những tồn tại và nguyên nhân trong quá trình Đảng bộ thành phố lãnh đạo phát triển nông nghiệp bền vững giai đoạn 2001-2013. Các kinh nghiệm được tác giả đúc kết trong luận án gồm: nâng cao nhận thức về vai trò chiến lược của nông nghiệp bền vững, chuyển đổi mô hình tăng trưởng, chú trọng bảo đảm an toàn thực phẩm, kết hợp hài hòa tăng trưởng kinh tế với bảo vệ môi trường. Kết quả nghiên cứu của luận án cung cấp luận cứ khoa học phục vụ hoạch định chính sách phát triển nông nghiệp bền vững của Thủ đô Hà Nội trong giai đoạn tới.

Bùi Văn Nghiêm (2017), *Các Tỉnh ủy ở đồng bằng sông Cửu Long lãnh đạo chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp giai đoạn hiện nay* [49]. Luận án đã làm rõ quá trình lãnh đạo chuyển dịch cơ cấu KTNN của các tỉnh ủy vùng ĐBSCL giai đoạn 2010-2015. Qua đó, tác giả tiến hành đánh giá kết quả, hạn chế và nguyên nhân, đồng thời rút ra kinh nghiệm về vai trò lãnh đạo của cấp ủy trong chuyển dịch cơ cấu KTNN. Luận án đề xuất phương hướng, sáu nhóm giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả lãnh đạo đến năm 2025: nâng cao nhận thức, trách nhiệm của cấp ủy, cán bộ và đảng viên về vai trò của chuyển dịch cơ cấu KTNN; xác định rõ các vấn đề trọng tâm, tập trung lãnh đạo để tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội; xây dựng chính quyền và đội ngũ cán bộ các cấp vững mạnh; đổi mới phương thức lãnh đạo của tỉnh ủy; phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội, cộng đồng doanh nghiệp và cơ quan khoa học, công nghệ; tăng cường kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết thực tiễn, tranh thủ tối đa sự chỉ đạo, hỗ trợ của Trung ương, vận dụng chọn

lọc kinh nghiệm quốc tế. Kết quả nghiên cứu của luận án là tài liệu để tác giả tham khảo trong tiếp cận, đánh giá và liên hệ khi thực hiện đề tài.

Vũ Trọng Hùng (2017), *Đảng bộ tỉnh Vĩnh Phúc lãnh đạo chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp từ năm 1997 đến năm 2010* [31]. Luận án phân tích hệ thống chủ trương, sự chỉ đạo và kết quả của quá trình Đảng bộ tỉnh Vĩnh Phúc lãnh đạo chuyển dịch cơ cấu KTNN của tỉnh những năm 1997-2010. Từ đó, luận án đúc kết 5 kinh nghiệm: Quán triệt, vận dụng sáng tạo chủ trương của Đảng vào thực tiễn địa phương, chú trọng tổng kết thực tiễn; lãnh đạo toàn diện, có trọng tâm, trọng điểm; đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, nhất là công nghệ sinh học chất lượng cao; chú trọng xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp; tăng cường công tác xây dựng Đảng,... Đây là những kinh nghiệm có giá trị cho Đảng bộ tỉnh Vĩnh Phúc thực hiện hiệu quả hơn nữa công tác lãnh đạo chuyển dịch cơ cấu KTNN trong thời gian tới.

Nguyễn Thị Nguyệt Ánh (2018), *Đảng bộ tỉnh Hưng Yên lãnh đạo phát triển kinh tế nông nghiệp từ năm 1997 đến năm 2010* [2]. Luận án phân tích có hệ thống quá trình lãnh đạo phát triển KTNN của Đảng bộ tỉnh Hưng Yên giai đoạn 1997-2010, tập trung vào các chủ trương, biện pháp chỉ đạo và kết quả triển khai trên thực tiễn. Luận án rút ra một số bài học kinh nghiệm nhằm nâng cao hiệu quả lãnh đạo trong giai đoạn tiếp theo như: vận dụng sáng tạo chủ trương của Đảng phù hợp với thực tiễn địa phương; chú trọng xây dựng Đảng, nâng cao năng lực quản lý của chính quyền; phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể và cộng đồng dân cư; xây dựng đội ngũ cán bộ đủ năng lực đáp ứng yêu cầu phát triển nông nghiệp trong bối cảnh mới;...

Đặng Thị Minh Nguyệt (2020), *Đảng bộ Thành phố Hồ Chí Minh lãnh đạo phát triển kinh tế nông nghiệp từ năm 2001 đến năm 2015* [50]. Luận án làm rõ quá trình thực hiện chủ trương của Đảng về phát triển KTNN ở Đảng bộ TP. Hồ Chí Minh trong giai đoạn 2001-2015. Tác giả chỉ ra thành tựu nổi bật trong chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp theo hướng đô thị, ứng dụng công

nghệ cao, gắn sản xuất với xây dựng nông thôn mới và nâng cao đời sống nông dân. Đồng thời, tác giả nhận diện những hạn chế, nguyên nhân và rút ra một số kinh nghiệm có giá trị tham khảo trong thời gian tới như: phát triển KTNN đô thị cần gắn với ứng dụng khoa học công nghệ cao; quá trình lãnh đạo phát triển KTNN phải kết hợp với xây dựng nông thôn mới; chủ trương về phát triển KTNN chỉ có thể triển khai hiệu quả khi được bảo đảm bằng hệ thống cơ chế, chính sách hỗ trợ phù hợp.

Phạm Thị Diệu Linh (2021), *Phát triển nông nghiệp bền vững tỉnh Thanh Hóa trong điều kiện biến đổi khí hậu* [43]. Luận án phân tích cơ sở lý luận, thực tiễn về phát triển nông nghiệp bền vững trong bối cảnh biến đổi khí hậu; làm rõ các khái niệm, tiêu chí đánh giá và yếu tố tác động. Qua nghiên cứu thực trạng, tác giả đề xuất định hướng và nhóm giải pháp phát triển nông nghiệp bền vững đến năm 2025: nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đối với nông nghiệp; đổi mới cơ cấu đầu tư và đa dạng hóa nguồn vốn phát triển nông nghiệp; đẩy mạnh tổ chức sản xuất theo hướng hiện đại và ứng dụng khoa học công nghệ; phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu sản xuất nông nghiệp bền vững. Luận án góp phần cung cấp cơ sở khoa học phục vụ hoạch định, triển khai chính sách phát triển nông nghiệp bền vững cho tỉnh Thanh Hóa cũng như các địa phương khác trong điều kiện biến đổi khí hậu ngày càng phức tạp hơn.

Hà Xuân Bình (2021), *Chính sách chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng xuất khẩu bền vững của tỉnh Thái Bình* [6]. Luận án xây dựng, hệ thống hóa và bổ sung cơ sở lý luận về chính sách chuyển dịch cơ cấu KTNN theo hướng xuất khẩu bền vững ở cấp tỉnh, làm rõ khái niệm, nguyên tắc, nội dung và các nhân tố ảnh hưởng. Trên cơ sở dữ liệu điều tra và phỏng vấn, luận án phân tích thực trạng, đánh giá kết quả thực hiện chính sách chuyển dịch cơ cấu KTNN tại Thái Bình giai đoạn 2010-2020. Tác giả luận án đề xuất các nhóm giải pháp về kinh tế, xã hội, môi trường; cùng với các

kiến nghị nhằm hoàn thiện khung pháp lý ở Trung ương để nâng cao hiệu quả thực thi, hướng tới xuất khẩu bền vững, nâng cao năng lực cạnh tranh của KTNN tỉnh Thái Bình thời gian tới.

Nguyễn Huy Hùng (2023), *Đảng bộ tỉnh Hà Tĩnh lãnh đạo phát triển kinh tế nông nghiệp từ năm 2010 đến năm 2020* [33]. Luận án phân tích toàn diện quá trình Đảng bộ tỉnh Hà Tĩnh lãnh đạo phát triển KTNN giai đoạn 2010-2020, làm rõ bối cảnh, tiềm năng, thách thức và định hướng chỉ đạo. Trên cơ sở quán triệt chủ trương, đường lối của Đảng, Đảng bộ Hà Tĩnh đã đề ra các giải pháp về quy hoạch vùng sản xuất; chuyển dịch cơ cấu; đổi mới cơ chế chính sách; phát triển nhân lực phục vụ nông nghiệp;... Kết quả nghiên cứu của luận án cho thấy, KTNN Hà Tĩnh đạt nhiều thành tựu, góp phần nâng cao đời sống nông dân và thay đổi diện mạo nông thôn. Bên cạnh đó, luận án đúc rút 4 kinh nghiệm có giá trị nhằm nâng cao hiệu quả lãnh đạo, góp phần đưa KTNN tỉnh Hà Tĩnh phát triển toàn diện, bền vững trong giai đoạn tiếp theo. Đây là công trình mà tác giả có thể tham khảo về phương pháp tiếp cận vấn đề, nội dung nghiên cứu và liên hệ trong khi thực hiện đề tài.

** Bài báo khoa học*

Nguyễn Thị Thanh Hải (2019), *Tái cơ cấu kinh tế ngành nông nghiệp tỉnh Thanh Hóa theo hướng phát triển bền vững* [26]. Bài viết phân tích thực trạng tái cơ cấu KTNN tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2015-2018, dựa trên số liệu về giá trị sản xuất, cơ cấu cây trồng, thủy sản, chăn nuôi và lâm nghiệp. Tác giả đề xuất các giải pháp trọng tâm như: điều chỉnh quy hoạch sản xuất gắn với thị trường, phát triển chế biến sâu, xây dựng thương hiệu nông sản, mở rộng hợp tác giữa nông dân - doanh nghiệp, tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ và nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước để đưa KTNN của Thanh Hóa phát triển hiện đại, bền vững ở giai đoạn mới.

Trần Văn Vững, Nguyễn Thị Phương (2021), *Phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới ở tỉnh Bắc Ninh* [171]. Bài viết phân tích kết quả, một

số kinh nghiệm trong triển khai thực hiện xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh (2010-2020). Nhờ sự chỉ đạo quyết liệt của Tỉnh ủy, sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị và nhân dân, Bắc Ninh đã hoàn thành mục tiêu nông thôn mới sớm hai năm so với kế hoạch. Nghiên cứu cũng chỉ ra những thách thức còn tồn tại như quy mô sản xuất nhỏ lẻ, thiếu liên kết chuỗi giá trị và khó khăn trong tích tụ ruộng đất. Tác giả đề xuất nhóm giải pháp đồng bộ nhằm thúc đẩy phát triển nông nghiệp bền vững, nâng cao chất lượng xây dựng nông thôn mới, tạo tiền đề để Bắc Ninh trở thành thành phố trực thuộc Trung ương.

Nguyễn Việt Long (2022), *Phát triển nông nghiệp tại địa phương công nghiệp nghiên cứu trường hợp tỉnh Bình Dương* [41]. Bài viết phân tích kinh nghiệm phát triển nông nghiệp ở một tỉnh công nghiệp như Bình Dương. Tỉnh đã vận dụng linh hoạt Nghị quyết 26-NQ/TW, tập trung vào đầu tư hạ tầng, khuyến khích doanh nghiệp liên kết với nông dân, phát triển chăn nuôi tập trung, phát triển các mô hình nông nghiệp: công nghệ cao, hữu cơ, gắn sản xuất với chế biến và thị trường,... Tác giả kiến nghị, thời gian tới tỉnh cần đẩy mạnh chuyển đổi số, thương mại điện tử, phát triển mô hình “làng thông minh” trong xây dựng nông thôn mới.

Bùi Tâm Trang (2024), *Sự lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh Đồng Nai về phát triển nông nghiệp giai đoạn 2015-2020* [91]. Bài viết hệ thống hóa chủ trương, chính sách và đánh giá kết quả phát triển nông nghiệp của tỉnh Đồng Nai (2015-2020). Nghiên cứu cho thấy tỉnh đã tái cơ cấu theo hướng sản xuất hàng hóa, ứng dụng công nghệ cao, đẩy mạnh cơ giới hóa, xây dựng các vùng sản xuất tập trung. Tuy nhiên, quy mô sản xuất còn nhỏ lẻ, thị trường tiêu thụ thiếu ổn định, chất lượng nguồn nhân lực chưa đáp ứng yêu cầu phát triển. Qua đó, tác giả rút ra 5 bài học kinh nghiệm phục vụ hoạch định chính sách phát triển nông nghiệp bền vững của tỉnh trong thời gian tới.

Các công trình nêu trên đã phân tích toàn diện thực trạng, kết quả đạt được và đúc kết kinh nghiệm trong lãnh đạo phát triển KTNN ở một số Đảng

bộ địa phương, đồng thời đề xuất hệ thống giải pháp, định hướng phát triển KTNN trong giai đoạn tiếp theo. Thông qua việc nghiên cứu các công trình này giúp tác giả có được cái nhìn khái quát và hệ thống về vấn đề, xác định rõ hướng tiếp cận, nội dung nghiên cứu đối với KTNN, qua đó tạo cơ sở khoa học để tác giả triển khai nghiên cứu chuyên sâu, phục vụ đề tài luận án.

1.1.2.3. Những công trình nghiên cứu về kinh tế nông nghiệp tỉnh An Giang và sự lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh đối với kinh tế nông nghiệp

Đỗ Hoài Nam, Đặng Phong (2006), *Những bước đột phá của An Giang trên chặng đường đổi mới kinh tế* [46]. Cuốn sách gồm hai phần: phần thứ nhất trình bày bối cảnh lịch sử, phần thứ hai phân tích những bước đột phá trong quá trình đổi mới kinh tế của tỉnh An Giang từ cuối thập niên 1970 đến năm 2005. Nội dung nhấn mạnh sự chuyển đổi tư duy kinh tế từ cơ chế bao cấp sang thị trường, phản ánh vai trò tiên phong của An Giang trong thực hiện các chính sách đổi mới. Địa phương đã triển khai nhiều chủ trương đột phá như: giao ruộng đất cho nông dân, phát triển chương trình khuyến nông, khai hoang phục hóa vùng Tứ giác Long Xuyên, mở rộng tín dụng phục vụ sản xuất và áp dụng cơ chế thuế linh hoạt,... qua đó thúc đẩy phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Đặng Phong (2009), *Phá rào trong kinh tế vào đêm trước Đổi mới* [52]. Công trình là nghiên cứu sử liệu kinh tế quan trọng, phản ánh tiến trình chuyển đổi âm thầm nhưng quyết liệt của nền kinh tế Việt Nam giai đoạn 1975-1986. Tác giả phân tích 20 trường hợp điển hình về những chính sách “đột phá” trong nông nghiệp, công nghiệp, phân phối, ngoại thương,... nơi các lãnh đạo cơ sở “phá rào” vượt qua rào cản của cơ chế tập trung quan liêu bao cấp để tháo gỡ ách tắc sản xuất và lưu thông hàng hóa, mở đường cho công cuộc Đổi mới năm 1986. Bên cạnh mô tả tình huống, cuốn sách còn lý giải nguyên nhân của sự trì trệ, nhấn mạnh tính tất yếu của đổi mới từ thực tiễn và vai trò năng động của lãnh đạo các địa phương. Đặc biệt, tác giả dành 4 chương đề cập đến những “đột phá” của tỉnh An Giang như: giải thể tập đoàn máy kéo, phá bỏ giá chỉ đạo

thu mua lúa, thành lập kho bạc địa phương,... Từ đó, tác giả khẳng định vai trò tiên phong của tỉnh An Giang trong việc đề xuất, thực hiện chính sách “tam nông” của Đảng và Nhà nước.

Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh An Giang (2010), *Lịch sử Đảng bộ tỉnh An Giang, tập III, 1975-2005* [3]. Cuốn sách tái hiện quá trình Đảng bộ tỉnh An Giang lãnh đạo chính quyền và nhân dân trong giai đoạn 1975-2005, từ khắc phục hậu quả chiến tranh, bảo vệ biên giới Tây Nam (1975-1980) đến đề ra nhiều chủ trương “đột phá” (1980-1986) và triển khai thực hiện đường lối đổi mới của Đảng (1986-2005). Nội dung nhấn mạnh vai trò tiên phong của tỉnh trong đổi mới kinh tế, với các “đột phá” như: chính sách tam nông, mở rộng tín dụng, xây dựng hệ thống kho bạc, đổi mới cơ chế thuế, đầu tư thủy lợi, phát triển giao thông vận tải và công nghiệp, liên kết liên doanh, cải cách hành chính,... Tỉnh ủy nhấn mạnh: “Tư tưởng tam nông là một sáng tạo, một giải pháp đúng hướng của Đảng bộ đã thúc đẩy nông nghiệp An Giang phát triển, tạo nền tảng cho sự phát triển của các lĩnh vực khác” [3, tr.243].

Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang (2013), *Địa chí An Giang* [105]. Công trình mang tính tổng hợp, có giá trị khoa học và thực tiễn cao, phản ánh toàn diện quá trình hình thành và phát triển của tỉnh An Giang từ năm 1832 đến năm 2000. Địa chí gồm sáu phần, trình bày về điều kiện tự nhiên, dân cư, truyền thống đấu tranh, cùng các lĩnh vực kinh tế, văn hóa - xã hội. Phần kinh tế được phân tích chi tiết, nội dung về chủ trương và chính sách phát triển KTNN là điểm nhấn quan trọng, cho thấy sự năng động, sáng tạo của Đảng bộ và nhân dân An Giang trong chuyển đổi phương thức sản xuất, khai thác lợi thế về tự nhiên để đưa An Giang từ một tỉnh nghèo trở thành trung tâm sản xuất lương thực trọng điểm của cả nước: “An Giang là tỉnh đầu tiên của Nam Bộ vượt qua ngưỡng 1 triệu tấn lương thực vào năm 1989... Và cũng đáng tự hào là 10 năm sau đó, An Giang đã vượt ngưỡng 3 triệu tấn lương thực; trở thành một trong những tỉnh đứng đầu cả nước về sản xuất lương thực” [105, tr.1074].

Tỉnh ủy An Giang (2015), *An Giang trên đường phát triển (1975-2015)* [77]. Công trình là kế thừa kết quả nghiên cứu, tổng kết thực tiễn các lĩnh vực đời sống xã hội, đồng thời bổ sung tư liệu mới phản ánh thành tựu 30 năm đổi mới của tỉnh An Giang với số liệu và hình ảnh minh chứng cụ thể. Cuốn sách tập trung hệ thống tiến trình phát triển kinh tế - xã hội của An Giang, nhấn mạnh những chuyển biến quan trọng trong nông nghiệp, nông thôn. Chuyên mục “40 năm nông nghiệp An Giang” khái quát quá trình phát triển từ khai hoang, phục hóa Tứ giác Long Xuyên, tăng vụ sản xuất lúa từ một lên ba vụ, sinh hóa đàn bò, tiếp cận và ứng dụng thành tựu khoa học kỹ thuật vào sản xuất,... Nội dung cũng làm rõ vai trò của công tác khuyến nông, xây dựng cụm tuyến dân cư vượt lũ, phát triển nông nghiệp công nghệ cao và mô hình “cánh đồng lớn” trong nâng cao năng suất, tăng thu nhập cho nông dân và hiện đại hóa nông thôn. Công trình này là nguồn tư liệu quan trọng phục vụ cho quá trình nghiên cứu đề tài luận án.

Nguyễn Hữu Thịnh (2018), *Tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh An Giang để ứng phó với biến đổi khí hậu* [65]. Luận án tập trung phân tích, hệ thống cơ sở lý luận và thực tiễn có liên quan đến tiến trình tái cơ cấu nông nghiệp, nâng cao khả năng thích ứng trước tác động của biến đổi khí hậu - thách thức lớn đối với tỉnh An Giang, địa phương đầu nguồn vùng ĐBSCL. Luận án phân tích tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu như: xâm nhập mặn, hạn hán, ngập lụt bất thường, suy giảm đa dạng sinh học,... Từ đó khẳng định yêu cầu cấp thiết của việc tái cơ cấu nông nghiệp theo hướng thông minh, bền vững. Luận án đề xuất giải pháp đến năm 2030 như: cơ cấu lại không gian sản xuất, đẩy mạnh KHCCN, phát triển nhân lực, huy động nguồn lực, tích hợp thích ứng biến đổi khí hậu vào kế hoạch phát triển ngành. Đây là tài liệu tham khảo cho tác giả khi triển khai các nội dung liên quan đến sự chỉ đạo của Đảng bộ tỉnh đối với vấn đề này về tái cơ cấu ngành.

Lê Thanh Sang (Chủ biên, 2020), *Phát triển bền vững tỉnh An Giang trong bối cảnh hội nhập* [59]. Cuốn sách tập hợp 30 bài tham luận tại Hội

thảo khoa học quốc gia do Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ tổ chức. Nội dung đề cập đến 2 vấn đề chính: (1) Con người, kinh tế và xã hội; (2) Văn hóa, sinh thái và du lịch trong phát triển bền vững tỉnh An Giang. Nhiều tham luận đã đề cập đến thực trạng nông nghiệp, nông thôn của tỉnh; các mô hình du lịch nông nghiệp, sinh thái,... và đề xuất giải pháp phát triển. Công trình cung cấp luận cứ khoa học quan trọng cho việc hoạch định chính sách, phục vụ phát triển 2 ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh là nông nghiệp và du lịch.

Tỉnh ủy An Giang (2022), *Kỷ yếu Hội thảo khoa học An Giang - 190 năm hình thành và phát triển (1832-2022)* [86]. Đây là công trình tập hợp 47 bài viết, chia thành 6 phần, được chọn trong các tham luận tại Hội thảo khoa học cùng tên được tổ chức vào tháng 7-2022. Nội dung cuốn sách có nhiều bài viết đề cập đến vai trò lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh An Giang trong lãnh đạo phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội,... trong đó có lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn. Những kinh nghiệm cần thiết được các tác giả đúc rút cho giai đoạn tới, như: tập trung nghiên cứu chính sách kinh tế mới của V.I.Lênin để vận dụng vào thực hiện như trước đây các đồng chí lãnh đạo tỉnh đã từng làm; nắm vững quan điểm, đường lối, chủ trương chính sách của Đảng, Nhà nước và vận dụng sáng tạo vào điều kiện cụ thể của địa phương với tinh thần “dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm”, bám sát thực tiễn đề ra những chủ trương, giải pháp có khả năng thực thi, hợp quy luật, hợp lòng dân; phát triển nông nghiệp theo hướng phát triển xanh, bền vững; phát triển nông nghiệp gắn chặt với việc bảo vệ tài nguyên, môi trường thông qua việc kiểm soát lượng các chất hóa học được sử dụng;... [86, tr.379-380]

Ngoài các công trình chuyên khảo và luận án đã nêu, nhiều nghiên cứu về KTNN, nông thôn An Giang được đăng trên các tạp chí khoa học chuyên ngành, tiếp cận từ các góc độ khác nhau. Có thể kể đến như:

Hồ Việt Hiệp (2014), *Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn tỉnh An Giang - Thành tựu qua gần 30 năm đổi mới và bài học kinh*

nghiệm [27]. Bài viết tổng kết quá trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn ở An Giang giai đoạn 1986-2013. Thành tựu nổi bật gồm tăng sản lượng lương thực từ 900 nghìn tấn (năm 1985) lên gần 4 triệu tấn (năm 2013), cơ giới hóa đồng bộ, hoàn thiện thủy lợi nội đồng, triển khai mô hình “cánh đồng mẫu lớn”,... Công nghiệp chế biến, hạ tầng nông thôn phát triển mạnh, góp phần nâng cao thu nhập nông dân. Tuy nhiên, vẫn tồn tại quy mô sản xuất nhỏ, liên kết chuỗi yếu và chất lượng lao động thấp. Tác giả nhấn mạnh vai trò chủ thể của nông dân, chính sách đất đai ổn định, tăng cường liên kết nông dân với doanh nghiệp, đảm bảo mục tiêu phát triển kinh tế bền vững gắn với bảo vệ môi trường là những kinh nghiệm cần thiết cho giai đoạn phát triển mới.

Nguyễn Thị Hồng Nhung (2018), *Đào tạo nghề cho lao động nông thôn - Giải pháp góp phần phát triển kinh tế nông nghiệp tỉnh An Giang* [48]. Bài viết nhấn mạnh việc nâng cao kỹ năng lao động là động lực quan trọng cho tăng trưởng KTNN của tỉnh. Kết quả nghiên cứu cho thấy, các chương trình đào tạo đã mở rộng về quy mô, cải thiện trình độ chuyên môn và kỹ năng cho người lao động, nhưng vẫn tồn tại nhiều hạn chế như: cơ sở vật chất và trang thiết bị phục vụ chưa đảm bảo, đội ngũ giảng viên chuyên môn còn thiếu,... Từ thực trạng đó, tác giả đề xuất 6 nhóm giải pháp trọng tâm: gắn đào tạo với tạo việc làm; ưu tiên ngành nghề có tính ứng dụng cao; thiết lập hệ thống đánh giá, điều chỉnh chương trình định kỳ; phát triển mô hình đào tạo linh hoạt; tổ chức tập huấn kỹ thuật cho các ngành chủ lực như lúa và cá tra;... nhằm nâng cao năng suất, hiệu quả sản xuất nông nghiệp.

Lê Hằng Nam, Võ Quang Minh, Ngô Quốc Kiệt (2022), *Đánh giá thực trạng thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh An Giang giai đoạn 2015-2020* [47]. Kết quả nghiên cứu của bài viết cho thấy cơ cấu kinh tế của tỉnh chuyển dịch tích cực, giảm tỷ trọng nông nghiệp, tăng công nghiệp và dịch vụ; đồng thời, nội bộ KTNN có sự dịch chuyển mạnh theo hướng tăng diện tích cây lâu năm, phát triển các vùng chuyên canh lúa, rau màu, thủy sản,... chất

lượng cao. Tuy nhiên, nghiên cứu chỉ ra một số hạn chế trong tái cơ cấu KTNN như: sản xuất còn manh mún, liên kết chuỗi giá trị chưa bền vững, ứng dụng công nghệ cao còn chậm và thị trường tiêu thụ thiếu ổn định. Trên cơ sở đó, nhóm tác giả đề xuất định hướng phát triển KTNN hiện đại, bền vững, nâng cao giá trị gia tăng, đẩy mạnh đổi mới sáng tạo, xây dựng thương hiệu cho nông sản, phát triển các mô hình sản xuất thích ứng biến đổi khí hậu,...

Lê Hồng Quang (2022), *Tỉnh An Giang phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới* [54]. Kết quả nghiên cứu cho thấy, tỉnh đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách hỗ trợ, thúc đẩy thành lập các hợp tác xã theo chuỗi giá trị ngành hàng, thu hút các doanh nghiệp tham gia liên kết. Nhiều mô hình liên kết điển hình như: hợp tác với Tập đoàn Lộc Trời, mô hình “bao lợi nhuận” ở Thoại Sơn, Phú Tân, hay Liên hiệp hợp tác xã Thoại Sơn đã góp phần cơ giới hóa toàn diện, quy mô sản xuất được mở rộng. Bài viết cũng chỉ ra những tồn tại như: liên kết chuỗi còn yếu, năng lực quản trị hợp tác xã chưa đồng đều, tham gia của doanh nghiệp còn ít. Tác giả đề xuất các nhóm giải pháp, góp phần đưa hợp tác xã trở thành trung tâm tổ chức sản xuất, trung gian các chuỗi liên kết, thúc đẩy KTNN, nông thôn phát triển bền vững.

Tổng quan các công trình nghiên cứu nêu trên đã cung cấp cho tác giả cái nhìn hệ thống về thực tiễn lãnh đạo, phát triển KTNN, nông thôn tỉnh An Giang thời gian qua. Đồng thời, các nghiên cứu chỉ rõ vai trò, đóng góp quan trọng của KTNN đối với phát triển kinh tế - xã hội địa phương. Các kết quả nghiên cứu này là nguồn tư liệu khoa học quan trọng, là cơ sở để tác giả chọn lọc, kế thừa và phát triển trong quá trình thực hiện luận án.

1.2. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CỦA NHỮNG CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ TỔNG QUAN VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ LUẬN ÁN TẬP TRUNG NGHIÊN CỨU

1.2.1. Kết quả nghiên cứu của những công trình khoa học đã tổng quan liên quan đến đề tài luận án

** Về tư liệu*

Các tư liệu, tài liệu có liên quan đề tài nghiên cứu của luận án bao gồm: hệ thống văn kiện của Đảng, văn bản pháp quy của Nhà nước, văn kiện của Đảng bộ tỉnh An Giang, nghị quyết của HĐND tỉnh, cùng các kế hoạch, chương trình, đề án, báo cáo,... của UBND tỉnh và các sở, ban, ngành. Đây là nguồn tư liệu gốc, phản ánh trực tiếp chủ trương, chính sách và quá trình lãnh đạo phát triển KTNN của Đảng, Nhà nước và của cấp ủy, chính quyền địa phương. Bên cạnh đó, nhiều công trình nghiên cứu được công bố dưới dạng sách chuyên khảo, đề tài khoa học, bài báo và luận án tiến sĩ - đã cung cấp cơ sở lý luận và thực tiễn toàn diện, đa chiều. Việc khảo cứu các công trình này giúp tác giả có được nguồn tư liệu toàn diện, đa chiều về phát triển KTNN, tạo nền tảng khoa học để tham khảo, kế thừa và vận dụng trong nghiên cứu, từ đó định hướng giải quyết vấn đề nghiên cứu của đề tài luận án.

** Về cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu*

Các công trình về KTNN đã được triển khai từ nhiều góc độ như: Kinh tế học, Triết học, Chính trị học, Xây dựng Đảng và Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam,... Các công trình nghiên cứu này sử dụng đa dạng các phương pháp như: lịch sử, logic, phân tích, tổng hợp, so sánh, thống kê,... Việc tham khảo các cách tiếp cận, phương pháp nghiên cứu trên giúp tác giả lựa chọn phương pháp phù hợp, bảo đảm tính khoa học và gắn kết với đặc thù chuyên ngành Lịch sử Đảng, qua đó xây dựng hướng nghiên cứu trên cơ sở lý luận và thực tiễn vững chắc cho đề tài về sự lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh An Giang trong phát triển KTNN.

** Về nội dung nghiên cứu*

Thứ nhất, các công trình đã tiếp cận vấn đề phát triển KTNN từ nhiều góc độ khác nhau, qua đó làm sáng tỏ quan điểm, lý luận, cách tiếp cận về CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn. Các nghiên cứu đều thống nhất khẳng định vai trò chiến lược của KTNN đối với phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia, vùng và địa phương. Đồng thời, chứng minh tính đúng đắn trong hoạch định các chủ trương, chính sách trên lĩnh vực “tam nông” của Đảng, Nhà nước trong lãnh đạo công cuộc đổi mới.

Thứ hai, một số công trình đã tiến hành phân tích, đánh giá thực trạng phát triển KTNN, qua đó làm rõ đặc điểm, xu hướng và hiệu quả của quá trình triển khai. Trên cơ sở đó, các nghiên cứu này rút ra những kinh nghiệm và đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả lãnh đạo, thúc đẩy phát triển KTNN trên phạm vi quốc gia. Ngoài ra, nhiều công trình đã đi sâu khảo sát ở các vùng, miền tiêu biểu như: Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ, duyên hải miền Trung, ĐBSCL,... cũng như tại một số địa phương như: Hà Nội, Vĩnh Phúc, Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Đồng Nai, Bình Dương, thành phố Hồ Chí Minh,... góp phần cung cấp cơ sở thực tiễn quan trọng cho luận án.

Thứ ba, nhiều công trình tiếp cận vấn đề từ góc nhìn quốc tế, làm rõ mô hình, phương thức và định hướng phát triển KTNN ở các quốc gia như: Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc, Australia, Israel, Thái Lan,... Các nghiên cứu nhấn mạnh xu hướng hiện đại hóa nông nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp thích ứng biến đổi khí hậu,... cung cấp những kinh nghiệm hữu ích cho Việt Nam.

Thứ tư, một số công trình ở mức độ nhất định đã đề cập đến sự lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh An Giang, khái quát thực trạng phát triển nông nghiệp, nông thôn của tỉnh trong thời kỳ đổi mới, làm rõ lợi thế so sánh và vai trò đóng góp của KTNN đối với phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh lương thực quốc gia.

Vấn đề “tam nông” nói chung và phát triển KTNN ở Việt Nam nói riêng đã thu hút sự quan tâm rộng rãi của giới nghiên cứu trong và ngoài nước, với số lượng lớn các công trình được công bố dưới nhiều hình thức như: sách chuyên khảo, đề tài khoa học, luận án tiến sĩ, luận văn thạc sĩ, bài báo khoa học. Các nghiên cứu này tiếp cận vấn đề từ nhiều góc độ lý luận và thực tiễn, sử dụng đa dạng phương pháp và khung phân tích liên ngành, qua đó hình thành nguồn tư liệu phong phú, có giá trị tham khảo quan trọng cho việc nghiên cứu phát triển KTNN ở Việt Nam. Tuy nhiên, cho đến nay vẫn chưa có công trình nào nghiên cứu một cách toàn diện, hệ thống chủ trương, quá trình chỉ đạo và kết quả thực tiễn của Đảng bộ tỉnh An Giang trong lãnh đạo phát triển KTNN những năm 2010-2020. Trong khi đó, An Giang là tỉnh nông nghiệp trọng điểm của vùng ĐBSCL, có vị trí chiến lược về sản xuất lúa gạo, thủy sản và bảo đảm an ninh lương thực quốc gia, đồng thời là địa bàn chịu tác động mạnh của biến đổi khí hậu và quá trình tái cơ cấu nông nghiệp đang diễn ra mạnh mẽ. Việc nghiên cứu trường hợp tỉnh An Giang không chỉ có ý nghĩa khoa học mà còn mang giá trị thực tiễn sâu sắc, góp phần bổ sung luận cứ cho việc nâng cao hiệu quả lãnh đạo phát triển KTNN ở địa phương và cung cấp kinh nghiệm tham khảo cho các tỉnh có điều kiện tương đồng trong giai đoạn mới.

1.2.2. Những vấn đề luận án tập trung nghiên cứu

Một là, những yếu tố tác động đến sự lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh An Giang về phát triển KTNN.

Luận án phân tích, đánh giá các yếu tố bao gồm: điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, thực trạng KTNN tỉnh An Giang trước năm 2010; bối cảnh quốc tế, trong nước và hệ thống chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước về phát triển KTNN giai đoạn 2010-2020. Việc nhận diện đầy đủ các yếu tố tác động không chỉ xác định bối cảnh nghiên cứu mà còn làm rõ cơ sở hình thành, tiền đề của những thay đổi trong lãnh đạo và phát triển KTNN ở tỉnh An Giang trong giai đoạn nghiên cứu.

Hai là, chủ trương và sự chỉ đạo của Đảng bộ tỉnh An Giang về phát triển KTNN từ năm 2010 đến năm 2020.

Luận án tập trung phân tích, làm rõ chủ trương của Đảng bộ tỉnh An Giang về phát triển KTNN ở địa phương trong những năm 2010-2020. Làm rõ sự chỉ đạo của Đảng bộ tỉnh trên các nội dung chủ yếu: chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp; xây dựng các vùng sản xuất hàng hóa tập trung; phát triển, hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật phục vụ sản xuất; tổ chức các hình thức sản xuất, liên kết chuỗi giá trị; nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng khoa học công nghệ, đặc biệt là công nghệ cao. Phân tích này giúp làm rõ vai trò lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng bộ tỉnh trong việc định hướng và huy động nguồn lực phát triển KTNN. Luận án cũng so sánh, làm rõ sự phát triển trong quá trình chỉ đạo phát triển KTNN của Đảng bộ tỉnh An Giang giai đoạn 2015-2020 so với giai đoạn 2010-2015.

Ba là, nhận xét về ưu điểm, hạn chế và một số kinh nghiệm rút ra trong quá trình Đảng bộ tỉnh An Giang lãnh đạo phát triển KTNN (2010-2020).

Thông qua việc nghiên cứu quá trình hoạch định chủ trương, chỉ đạo thực hiện phát triển KTNN của Đảng bộ tỉnh An Giang những năm 2010-2020, luận án tiến hành đánh giá những thành tựu đạt được, chỉ ra những hạn chế, bất cập và làm rõ các nguyên nhân khách quan, chủ quan tác động đến hiệu quả lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh. Từ đó, luận án đúc kết một số kinh nghiệm có giá trị tham khảo, góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả lãnh đạo, chỉ đạo phát triển KTNN của Đảng bộ tỉnh An Giang trong giai đoạn tiếp theo.

TIÊU KẾT CHƯƠNG 1

Lĩnh vực nông nghiệp, nông dân, nông thôn nói chung và KTNN nói riêng luôn là vấn đề chiến lược trong phát triển kinh tế - xã hội của các quốc gia, trong đó có Việt Nam. Vì vậy, chủ đề này đã nhận được sự quan tâm, nghiên cứu sâu sắc của nhiều tác giả trong và ngoài nước. Tổng quan các công trình đã công bố có nội dung toàn diện, tiếp cận từ nhiều góc độ và chuyên ngành khác nhau, qua đó làm rõ cơ sở lý luận khoa học, thực tiễn và vai trò chiến lược của KTNN đối với phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời khẳng định tính đúng đắn của các chủ trương, chính sách “tam nông” của Đảng và Nhà nước. Các kết quả nghiên cứu cũng cung cấp kinh nghiệm thực tiễn ở phạm vi quốc tế, vùng và địa phương, tạo cơ sở so sánh, đối chiếu với quá trình phát triển KTNN ở An Giang.

Từ việc tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án, tác giả rút ra những giá trị của các công trình đã tổng quan trên các phương diện cơ bản: tư liệu, cách tiếp cận vấn đề, phương pháp nghiên cứu và nội dung nghiên cứu. Những công trình này cung cấp hệ thống tư liệu phong phú, đáng tin cậy, gợi mở các khung lý thuyết và phương pháp tiếp cận đa dạng, tạo cơ sở tham chiếu cần thiết cho việc triển khai luận án. Bên cạnh đó, qua tổng quan cho thấy, dưới góc độ khoa học Lịch sử Đảng, đến nay vẫn chưa có công trình nào nghiên cứu một cách độc lập, toàn diện và có hệ thống về chủ trương, sự chỉ đạo của Đảng bộ tỉnh An Giang trong phát triển KTNN từ năm 2010 đến năm 2020. Việc nhận diện rõ “khoảng trống” này xác định hướng tiếp cận trọng tâm của luận án, nhằm bổ sung luận cứ khoa học và thực tiễn, góp phần nâng cao hiệu quả lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh và thúc đẩy phát triển KTNN trong giai đoạn mới.

Chương 2

CHỦ TRƯỞNG VÀ SỰ CHỈ ĐẠO CỦA ĐẢNG BỘ TỈNH AN GIANG VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG NGHIỆP TỪ NĂM 2010 ĐẾN NĂM 2015

2.1. NHỮNG YẾU TỐ TÁC ĐỘNG VÀ CHỦ TRƯỞNG CỦA ĐẢNG BỘ TỈNH AN GIANG VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG NGHIỆP

2.1.1. Những yếu tố tác động đến sự lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh An Giang về phát triển kinh tế nông nghiệp

2.1.1.1. Tình hình thế giới, trong nước

* Tình hình thế giới

Những năm 2010-2015, tình hình thế giới diễn biến phức tạp, đặt ra nhiều thách thức đối với phát triển kinh tế - xã hội của các quốc gia, trong đó có Việt Nam. Kinh tế thế giới phục hồi chậm chạp. Nhiều quốc gia đã tăng cường chính sách bảo hộ thương mại và sản xuất, khủng hoảng nợ công diễn ra trầm trọng ở nhiều quốc gia. Các cường quốc cạnh tranh ngày càng quyết liệt để giành quyền ảnh hưởng trong khu vực.

Tuy nhiên, hòa bình, hợp tác và phát triển vẫn là xu hướng chung. Toàn cầu hóa và xu thế hợp tác, phát triển đã và đang trở thành động lực quan trọng định hình tiến trình tăng trưởng của các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam. Quá trình này mở rộng không gian kinh tế, tạo điều kiện thuận lợi cho chuyển giao công nghệ, thu hút đầu tư nước ngoài và thúc đẩy đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng hiệu quả, bền vững hơn. Thông qua hội nhập, các nước có cơ hội tiếp cận tri thức, kỹ năng quản trị tiên tiến, đồng thời nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và vị thế trên thị trường toàn cầu. Tuy nhiên, toàn cầu hóa cũng đặt ra thách thức lớn về sự phụ thuộc, chênh lệch phát triển và yêu cầu thích ứng thể chế. Vì vậy, việc chủ động hội nhập, kết hợp hài hòa giữa mở cửa và bảo đảm lợi ích quốc gia là yếu tố quyết định để các nước đang phát triển phát huy hiệu quả xu thế này.

Bên cạnh đó, sự phát triển nhanh chóng của khoa học công nghệ đã trở thành yếu tố then chốt thúc đẩy chuyển đổi, nâng cao hiệu quả của KTNN trên phạm vi toàn cầu. Các tiến bộ trong công nghệ sinh học, cơ giới hóa, tự động hóa, trí tuệ nhân tạo,... đã được áp dụng rộng rãi, góp phần cải thiện năng suất, chất lượng nông sản, tối ưu hóa quy trình sản xuất. Nhờ ứng dụng khoa học công nghệ, nông nghiệp không chỉ vượt qua giới hạn về tự nhiên mà còn chuyển dịch theo hướng hiện đại, bền vững hơn. Đối với các quốc gia đang phát triển, công nghệ giúp rút ngắn khoảng cách phát triển, nâng cao năng lực quản lý chuỗi cung ứng và hội nhập sâu hơn vào thị trường quốc tế. Tuy nhiên, việc khai thác hiệu quả các thành tựu khoa học công nghệ đòi hỏi phải có chính sách phù hợp, nguồn nhân lực chất lượng và hạ tầng kỹ thuật đồng bộ để đảm bảo cho sự phát triển toàn diện, bền vững. Đối với Việt Nam nói chung, tỉnh An Giang nói riêng đây là cơ hội nhưng cũng là thách thức rất lớn cho sự phát triển KTNN.

** Tình hình trong nước*

Thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội (2001-2010), Việt Nam đạt nhiều thành tựu quan trọng, thoát khỏi tình trạng kém phát triển. Nền kinh tế tăng trưởng nhanh, đạt tốc độ bình quân 7,26%/năm [16, tr.91]. Sự phát triển ổn định của KTNN, đặc biệt là sản xuất lương thực, góp phần đảm bảo an ninh lương thực quốc gia. Kinh tế nông thôn chuyển dịch tích cực, đời sống nông dân từng bước cải thiện. Đảng, Nhà nước ban hành nhiều chủ trương, cơ chế, chính sách thuận lợi cho phát triển KTNN; tập trung đầu tư xây dựng, từng bước hoàn thiện cơ sở hạ tầng khu vực nông thôn; phát triển các loại giống cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng cao; phát triển các cụm công nghiệp, làng nghề, tiểu thủ công nghiệp,... Giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản tăng bình quân 5,2%/năm, trong đó thủy sản tăng nhanh nhất với tốc độ 10%/năm; nông nghiệp tăng 4,2%/năm và lâm nghiệp 2,2%/năm. Đến năm 2010, nông nghiệp chiếm 76,3% tổng giá trị sản xuất, thủy sản

21,1% và lâm nghiệp 2,6%, cho thấy cơ cấu ngành chuyển dịch theo hướng tích cực. Nông sản hàng hóa Việt Nam đã xuất khẩu đến 160 quốc gia và vùng lãnh thổ. [87, tr.28-29]

Tuy nhiên, tình hình kinh tế - xã hội nước ta trong giai đoạn này vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức. Nền kinh tế phục hồi nhưng chậm, thiếu bền vững, sức cạnh tranh thấp,... Điều này ảnh hưởng lớn đến quá trình phát triển các ngành kinh tế, trong đó có KTNN. Dù đã đạt được nhiều kết quả tích cực, song giá trị và năng lực cạnh tranh của nông sản Việt Nam vẫn ở mức thấp; phần lớn sản phẩm chưa hình thành thương hiệu và vị thế vững chắc trên thị trường quốc tế. Hoạt động liên kết trong sản xuất và tiêu thụ còn rời rạc, quy mô nhỏ, hiệu quả kinh tế thấp. KTNN chịu ảnh hưởng nặng nề của biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh; trong khi kết cấu hạ tầng, nguồn nhân lực, đảm bảo chất lượng và an toàn sản phẩm vẫn chưa đáp ứng yêu cầu. Các hình thức tổ chức sản xuất như tổ hợp tác, hợp tác xã tuy được quan tâm, tạo điều kiện phát triển nhưng chưa phát huy vai trò trong các chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp,..

Tình hình thế giới và trong nước những năm 2010-2015 đã tạo ra những thời cơ và thách thức đan xen, tác động sâu sắc đến quá trình lãnh đạo KTNN của Trung ương và các Đảng bộ địa phương. Thực tiễn đó đặt ra yêu cầu, Đảng bộ tỉnh An Giang cần nhận diện rõ, phân tích sâu các yếu tố tác động, định hướng và ban hành chủ trương lãnh đạo KTNN phát triển phù hợp với đặc điểm, tiềm năng và điều kiện thực tiễn của địa phương.

2.1.1.2. Chủ trương của Đảng và chính sách của Nhà nước về phát triển kinh tế nông nghiệp trong những năm 2010-2015

**** Chủ trương của Đảng***

Trên cơ sở kế thừa quan điểm phát triển KTNN được đề ra qua các kỳ Đại hội trước, đặc biệt là Nghị quyết của Hội nghị Trung ương lần thứ bảy khóa X *Về nông nghiệp, nông dân, nông thôn*, chủ trương phát triển KTNN

những năm 2010-2015 được thể hiện tập trung trong Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng.

Đại hội xác định phương hướng trong những năm tới là “phát triển nông - lâm - ngư nghiệp toàn diện theo hướng CNH, HĐH gắn với giải quyết tốt các vấn đề nông dân, nông thôn” [16, tr.195]. Mục tiêu đề ra đến năm 2015 “phấn đấu giá trị gia tăng nông nghiệp bình quân 5 năm đạt 2,6-3%/năm. Tỷ trọng lao động nông nghiệp năm 2015 chiếm 40-41% lao động xã hội. Thu nhập của người dân nông thôn tăng 1.8-2 lần so với năm 2010” [16, tr.198].

Trong những năm 2010-2015, Đại hội xác định: “phát triển nền nông nghiệp toàn diện theo hướng hiện đại, hiệu quả, bền vững, phát huy lợi thế của nền nông nghiệp nhiệt đới” [16, tr.195]. Đồng thời, nâng cao lợi thế so sánh của từng vùng, miền và địa phương. Chủ trương nhấn mạnh việc nâng cao giá trị sản xuất, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ, phát triển nền nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn nhằm tăng năng suất, chất lượng và hiệu quả. Đồng thời, thúc đẩy gắn kết “bốn nhà”, nâng cao hơn nữa hiệu quả hoạt động của hệ thống khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư.

Đại hội nhấn mạnh yêu cầu “bổ trí lại cơ cấu cây trồng, vật nuôi; phát triển kinh tế hộ, trang trại, tổ hợp tác, hợp tác xã nông nghiệp, vùng chuyên môn hóa, khu nông nghiệp công nghệ cao và các tổ hợp sản xuất quy mô lớn” [16, tr.195-196]. Đồng thời, cần chú trọng thúc đẩy quá trình tích tụ và tập trung đất nông nghiệp để hình thành các vùng sản xuất quy mô lớn, khắc phục tình trạng sản xuất phân tán, nhỏ lẻ, qua đó nâng cao năng suất, hiệu quả, đáp ứng yêu cầu hội nhập. Định hướng đối với vùng đồng bằng, Đại hội chỉ rõ: “tổ chức lại sản xuất nông nghiệp, phát triển các vùng sản xuất hàng hoá tập trung, thâm canh, các khu nông nghiệp công nghệ cao, gắn với công nghiệp bảo quản, chế biến, thị trường trong nước và xuất khẩu” [16, tr.202].

Ngoài ra, Đại hội chủ trương phải tiếp tục đẩy mạnh xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển KTNN và xây dựng nông thôn mới. Trọng tâm tập trung “xây dựng các công trình thủy lợi đa mục tiêu, nâng cao năng lực tưới tiêu chủ động cho các loại cây trồng” [16, tr.201]; “xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng, cơ sở dịch vụ phục vụ nuôi trồng, đánh bắt, chế biến, xuất khẩu thủy sản” [16, tr.197]. Đại hội yêu cầu cần tạo môi trường đầu tư thuận lợi, thu hút doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp vừa và nhỏ vào nông nghiệp, bảo đảm sinh kế cho lao động nông thôn. Bên cạnh đó, triển khai hiệu quả chương trình đào tạo nghề cho khoảng 1 triệu lao động nông thôn mỗi năm, nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Chủ trương của Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI trên lĩnh vực KTNN là cơ sở quan trọng, định hướng cho việc hoạch định, tổ chức thực hiện nhiệm vụ phát triển KTNN của các địa phương, trong đó có tỉnh An Giang phù hợp với yêu cầu của giai đoạn mới.

Tiếp đó, ngày 15-5-2014, Bộ Chính trị ban hành Kết luận số 97-KL/TW *Về một số chủ trương, giải pháp tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn*. Kết luận khẳng định quan điểm xuyên suốt: “Mục tiêu của quá trình phát triển nông nghiệp, nông thôn là không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của dân cư nông thôn trên cơ sở CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn” [17]. Kết luận đề ra nhiều nhóm giải pháp như: tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng; thúc đẩy phát triển vùng chuyên canh hàng hóa lớn, định vị sản phẩm nông nghiệp chủ lực trong chuỗi giá trị; xây dựng thương hiệu đạt chuẩn quốc gia, quốc tế; lập quy hoạch nông nghiệp, nông thôn phải gắn kết với quy hoạch đô thị; tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ và phát triển công nghiệp chế biến, bảo quản; nâng cao chất lượng chương trình xây dựng nông thôn mới; phát triển hạ tầng thiết yếu và nâng cao năng lực, trình độ và kỹ năng lực lượng lao động nông thôn. Đồng thời, nhấn mạnh huy động đa dạng nguồn lực, ưu

tiên phát triển sản xuất và sinh kế cho nông dân, gắn tăng trưởng kinh tế với bảo vệ môi trường, đảm bảo quốc phòng, an ninh, tiến bộ xã hội.

** Một số chính sách của Nhà nước*

Trên cơ sở chủ trương về phát triển KTNN được xác định trong Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Nhà nước đã cụ thể hóa thành nhiều chính sách nhằm thúc đẩy triển khai hiệu quả.

Ngày 21-6-2012, Quốc hội ban hành Nghị quyết số 26/2012/QH13 *Về việc tiếp tục nâng cao hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật đầu tư công cho nông nghiệp, nông dân, nông thôn*. Nghị quyết nhấn mạnh ưu tiên đầu tư cho nghiên cứu, ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sinh học, công nghệ chế biến sau thu hoạch và sản xuất giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản; đồng thời ban hành chính sách thu hút đầu tư, mở rộng hệ thống tín dụng, tăng số lượng điểm giao dịch ngân hàng thương mại ở nông thôn, nhằm tạo nguồn lực và điều kiện tối ưu cho sự phát triển của KTNN.

Ngày 02-02-2012, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 124/QĐ-TTg phê duyệt *Quy hoạch tổng thể phát triển sản xuất ngành nông nghiệp đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030*. Mục tiêu chung được đề ra trong quy hoạch: “Xây dựng nền nông nghiệp phát triển toàn diện theo hướng hiện đại, bền vững, sản xuất hàng hóa lớn trên cơ sở phát huy các lợi thế so sánh;... đảm bảo vững chắc an ninh lương thực quốc gia cả trước mắt và lâu dài, đáp ứng nhu cầu đa dạng trong nước và xuất khẩu” [67, tr.1-2].

Tiếp đó, ngày 10-6-2013, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 899/QĐ-TTg, phê duyệt *Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững*. Đề án khẳng định: “Tái cơ cấu ngành nông nghiệp là một hợp phần của tái cơ cấu tổng thể nền kinh tế quốc dân, phù hợp với chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cả nước; gắn với phát triển kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường để bảo đảm

phát triển bền vững; phát triển bền vững vừa là một quá trình, vừa là mục tiêu của ngành” [69, tr.2].

Đối với tỉnh An Giang, Thủ tướng Chính phủ ký ban hành Quyết định số 801/QĐ-TTg, ngày 27-6-2012 phê duyệt *Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh An Giang đến năm 2020*. Quyết định nhấn mạnh yêu cầu: “Kết hợp tốt giữa CNH nông nghiệp, HĐH nông thôn với xây dựng mở rộng các khu đô thị, các vùng kinh tế trọng điểm, công nghiệp và dịch vụ phát triển năng động; đảm bảo thu nhập ổn định cho người nông dân” [68, tr.1]. Quyết định xác định rõ định hướng phát triển KTNN của tỉnh, cụ thể:

“Quy hoạch phát triển nông nghiệp gắn với các giải pháp ứng phó với suy giảm tài nguyên nước do biến đổi khí hậu và ảnh hưởng của các hoạt động sử dụng nước trên thượng lưu sông Mêkông; phát triển vùng sản xuất nông nghiệp hàng hoá lớn tập trung để đẩy mạnh việc ứng dụng khoa học kỹ thuật và phương pháp canh tác cơ giới hoá cao; cải tạo giống cây trồng, vật nuôi có chất lượng cao phục vụ cho vùng ĐBSCL; xác định sản phẩm gạo và cá tra, cá ba sa là sản phẩm chiến lược của tỉnh...”[68, tr.3-4]

Đây là cơ sở quan trọng để Đảng bộ, chính quyền tỉnh An Giang hoạch định chủ trương, triển khai đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp về KTNN.

Bên cạnh đó, Chính phủ còn ban hành các chính sách về quy hoạch, đất đai, đầu tư, tín dụng, tài chính,... nhằm thúc đẩy phát triển KTNN: Quyết định số 1895/QĐ-TTg, ngày 17-12-2012 phê duyệt *Chương trình phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thuộc Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2020*; Quyết định số 1445/QĐ-TTg, ngày 16-8-2013 phê duyệt *Quy hoạch tổng thể phát triển thủy sản đến năm 2020, tầm nhìn 2030*; Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg, ngày 14-11-2013 *Về Chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp*; Nghị định số 210/2013/NĐ-CP, ngày 19-12-2013 *Về Chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông*

thôn; Nghị định số 67/2014/NĐ-CP, ngày 07-7-2014 *Về Một số chính sách phát triển thủy sản*; Nghị định số 55/2015/NĐ-CP, ngày 09-6-2015 *Về Chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn*;... Có thể thấy, Chính phủ đã thể hiện quyết tâm mạnh mẽ trong việc thúc đẩy tái cơ cấu, hiện đại hóa nông nghiệp, hướng tới xây dựng và phát triển KTNN bền vững, hiệu quả và hội nhập sâu rộng với kinh tế thế giới.

Để triển khai thực hiện hiệu quả chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước về phát triển KTNN, Bộ NN&PTNT đã ban hành nhiều văn bản định hướng, hướng dẫn nhằm cụ thể hóa chủ trương tái cơ cấu ngành; thúc đẩy phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị; đồng thời triển khai chương trình xây dựng nông thôn mới phù hợp với yêu cầu phát triển, như: Quyết định số 1384/QĐ-BNN-KH, ngày 18-6-2013 ban hành *Chương trình hành động thực hiện Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững*; Quyết định số 639/QĐ-BNN-KH, ngày 02-4-2014 phê duyệt *Quy hoạch nông nghiệp, nông thôn vùng ĐBSCL đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 trong điều kiện biến đổi khí hậu*; Quyết định số 1003/QĐ-BNN-CB, ngày 13-5-2014 phê duyệt *Đề án nâng cao giá trị gia tăng hàng nông lâm thủy sản trong chế biến và giảm tổn thất sau thu hoạch*; Quyết định số 1006/QĐ-BNN-TT, ngày 13-5-2014 ban hành *Kế hoạch thực hiện tái cơ cấu lĩnh vực trồng trọt năm 2014-2015 và giai đoạn 2016-2020*;... Qua đó, tạo cơ sở để tỉnh thực hiện tái cơ cấu KTNN theo hướng hiện đại, nâng cao giá trị gia tăng, phát triển bền vững; gắn sản xuất với thị trường, khoa học công nghệ và thích ứng với biến đổi khí hậu ở vùng ĐBSCL.

Chủ trương, chính sách phát triển KTNN trong những năm 2010-2015 của Đảng, Nhà nước là cơ sở định hướng quan trọng để Đảng bộ tỉnh An Giang vận dụng linh hoạt, đề ra chủ trương phù hợp nhằm khai thác hiệu quả tiềm năng, thúc đẩy KTNN của tỉnh tiếp tục phát triển.

2.1.1.3. Điều kiện tự nhiên, đặc điểm kinh tế - xã hội tỉnh An Giang

*** Điều kiện tự nhiên**

Vị trí địa lý:

An Giang là tỉnh thuộc vùng ĐBSCL, nằm ở phía Tây Nam của Tổ quốc. Tỉnh có tọa độ địa lý từ 104°47'20" đến 105°35'10" kinh độ Đông và từ 10°20'07" đến 10°34'23" vĩ độ Bắc. Phía Tây Bắc tiếp giáp với Vương quốc Campuchia, phía Đông và Đông Bắc tiếp giáp với tỉnh Đồng Tháp, phía Nam và Tây Nam tiếp giáp với tỉnh Kiên Giang, phía Đông Nam tiếp giáp với thành phố Cần Thơ. Tổng diện tích tự nhiên 3.536km², hơn 80% diện tích (khoảng 297.000ha) là đất nông nghiệp [84, tr.1].

Tỉnh có 11 đơn vị hành chính cấp huyện, bao gồm: 2 thành phố (Long Xuyên, Châu Đốc), 2 thị xã (Tân Châu, Tịnh Biên) và 7 huyện (An Phú, Phú Tân, Chợ Mới, Châu Phú, Châu Thành, Thoại Sơn, Tri Tôn)¹. Tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm ĐBSCL, cùng với Cần Thơ, Kiên Giang và Cà Mau (Quyết định số 245/QĐ-TTg, ngày 12-02-2014 của Thủ tướng Chính phủ).

Với vị trí chiến lược, tỉnh An Giang có ý nghĩa quan trọng về quốc phòng, an ninh và phát triển kinh tế - xã hội ở vùng ĐBSCL. Thành phố Long Xuyên là trung tâm hành chính, kinh tế, văn hóa; thành phố Châu Đốc và thị xã Tân Châu là động lực phát triển khu vực phía Bắc của tỉnh. Kinh tế biên mậu được tăng cường nhờ hệ thống cửa khẩu quốc tế (Tịnh Biên, Vĩnh Xương), cửa khẩu chính (Khánh Bình, Vĩnh Hội Đông) và cửa khẩu phụ (Bắc Đai), tạo điều kiện thuận lợi cho xuất khẩu nông sản sang Campuchia và các nước ASEAN. Hệ thống giao thông đường bộ và đường thủy phát triển, kết nối thuận lợi với Thủ đô PhnômPênh (Campuchia), Thành phố Cần Thơ, Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh khác ở ĐBSCL, góp phần thúc đẩy lưu thông hàng hóa nông sản của tỉnh.

¹ Thực hiện Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12-6-2025 của Quốc hội khóa XV, từ ngày 01-7-2025, tỉnh An Giang (mới) có tổng diện tích tự nhiên là 9.888,91km²; dân số 4.952.238 người; 102 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 85 xã, 14 phường và 3 đặc khu.

Về địa hình, khí hậu, thủy văn, đất đai:

Địa hình An Giang gồm hai dạng chính: đồng bằng và đồi núi. Khu vực đồng bằng bao gồm: vùng cù lao (An Phú, Phú Tân, Chợ Mới, Tân Châu) và vùng hữu ngạn sông Hậu thuộc tứ giác Long Xuyên (Long Xuyên, Châu Đốc, Châu Phú, Châu Thành, Thoại Sơn). Khu vực đồi núi bao gồm: Tri Tôn và Tịnh Biên, nổi bật với các dãy núi Cấm, núi Dài, núi Cô Tô,... được bao quanh bởi địa hình đồng bằng chân núi. Sự đa dạng này, tạo thuận lợi để phát triển nền nông nghiệp hàng hóa, chăn nuôi, cây dược liệu kết hợp với du lịch sinh thái của tỉnh.

An Giang có khí hậu đặc trưng nhiệt đới gió mùa, ổn định, không có bão. Nhiệt độ trung bình 27,6°C, chia hai mùa rõ rệt: mùa mưa (tháng 5 đến tháng 11) và mùa khô (tháng 12 đến tháng 4). Lượng mưa bình quân hằng năm đạt từ 1.000mm đến 1.300mm. Điều kiện khí hậu thuận lợi cho thâm canh, tăng vụ, đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi thích hợp.

Tỉnh An Giang sở hữu nguồn nước ngọt dồi dào nhờ hai con sông chính, sông Tiền (80km) và sông Hậu (100km), cùng hệ thống kênh rạch chằng chịt, đảm bảo tưới tiêu và giao thông thủy cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản. Ngoài ra, nguồn nước ngầm khá phong phú, có thể khai thác ở độ sâu 80m đến 100m. Tuy nhiên, những tác động ngày càng rõ nét của tình trạng biến đổi khí hậu, suy giảm phù sa do hệ thống thủy điện thượng nguồn đã trở thành thách thức lớn, làm gia tăng chi phí sản xuất, suy giảm năng lực cạnh tranh của nông nghiệp.

An Giang có 7 nhóm đất với 13 loại, trong đó đất phù sa, đất phèn và đất xám chiếm diện tích lớn nhất. Đặc biệt, nhóm đất phù sa chiếm khoảng 176.523ha, tương đương 49,91% diện tích tự nhiên toàn tỉnh [166, tr.14], tạo lợi thế cho sản xuất nông nghiệp hàng hóa. Đến cuối năm 2010, tổng diện tích tự nhiên của tỉnh là 353.666ha, trong đó đất nông nghiệp chiếm 297.489ha (84,12%). Quỹ đất nông nghiệp chủ yếu được sử dụng cho trồng lúa với 257.739ha (86,64%) [8, tr.1], còn lại là đất trồng cây hằng năm, cây lâu năm,

rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất và đất nuôi trồng thủy sản. Cơ cấu đất đa dạng và quỹ đất nông nghiệp lớn là tiền đề quan trọng để tỉnh An Giang đẩy mạnh phát triển nông nghiệp bền vững và ứng dụng các mô hình sản xuất hiện đại.

Tỉnh An Giang sở hữu điều kiện tự nhiên thuận lợi về nguồn nước, khí hậu và đất đai, tạo nền tảng phát triển KTNN bền vững. Tuy nhiên, tỉnh cũng đối mặt nhiều thách thức như: đất đai bạc màu, độ phì nhiêu trung bình, nguồn nước ngọt suy giảm; cùng với các hiện tượng lũ lụt, sạt lở, hạn hán và xâm nhập mặn ngày càng gia tăng, tác động tiêu cực đến sản xuất nông nghiệp và đời sống dân cư.

** Đặc điểm kinh tế - xã hội*

Về kinh tế:

Đảng bộ tỉnh An Giang xác định phát triển lĩnh vực “tam nông” là định hướng chiến lược, mang tính nền tảng và lâu dài trong tiến trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Với hơn 70% dân số sống ở nông thôn, nông nghiệp là ngành kinh tế mũi nhọn với ba sản phẩm chủ lực: lúa gạo, cá tra và rau màu. An Giang liên tục dẫn đầu cả nước về năng suất, sản lượng lương thực; nông dân có kinh nghiệm sản xuất, khả năng thích ứng cao, tích cực ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật.

Trong những năm 2000-2010, kinh tế của tỉnh tiếp tục tăng trưởng và có nhiều khởi sắc. Giai đoạn 2000-2005, tốc độ tăng trưởng GDP bình quân hằng năm của tỉnh đạt 9,1%, thu nhập bình quân đầu người năm 2005 đạt 8,53 triệu đồng [14, tr.21]. Giai đoạn 2006-2010, tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đạt 10,34%/năm. Cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch đáng kể: nông nghiệp 33,46%; công nghiệp - xây dựng 12,82%; dịch vụ 53,72%. Thu nhập bình quân đầu người năm 2010 đạt 21,183 triệu đồng. Thương mại dịch vụ phát triển nhanh; thực hiện tốt chương trình xúc tiến thương mại; đầu tư mới các khu thương mại, siêu thị, chợ,... Tổng kim ngạch xuất khẩu của tỉnh vượt

mức 3 tỷ USD. Kinh tế biên giới, du lịch, dịch vụ vận chuyển, tài chính, viễn thông,.. phát triển tạo giá trị gia tăng cao [15, tr.17].

Về dân số, dân tộc, tôn giáo:

Năm 2010, dân số tỉnh là 2.148.299 người, trong đó 70,2% sống ở khu vực nông thôn (1.507.847 người). Đến năm 2015, dân số tăng nhẹ lên 2.158.320 người, tỷ lệ dân số nông thôn chiếm 69,74% (1.505.134 người), đưa An Giang trở thành tỉnh đông dân nhất vùng ĐBSCL [11, tr.52]. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên năm 2010 là 1.255.035 người, giảm còn 1.218.909 người vào năm 2015, với 70,63% là lao động nông thôn [11, tr.65]. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 34% lao động xã hội [15, tr.19]. Khoảng 58% lao động trong nông nghiệp, chủ yếu trồng lúa, nuôi thủy sản, đặc biệt là nuôi cá lồng bè trên sông - một nét đặc trưng kinh tế quan trọng của tỉnh.

Tỉnh An Giang có 29 dân tộc sinh sống, trong đó người Kinh chiếm đa số (2.029.888 người), tiếp theo là các dân tộc Khmer (90.271 người), Chăm (14.209 người) và Hoa (8.075 người) [4, tr.219]. Trên địa bàn tỉnh có 13 tôn giáo đang hoạt động, tiêu biểu như Phật giáo Hòa Hảo, Phật giáo, Cao Đài, Công giáo, Tứ Ân Hiếu Nghĩa và Hồi giáo,... Sự đa dạng về dân tộc và tôn giáo, gắn với truyền thống đoàn kết, tương trợ lâu đời của cộng đồng cư dân, đã góp phần tạo nên nền tảng xã hội quan trọng cho việc giữ vững ổn định chính trị và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Những yếu tố về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội nêu trên vừa tạo ra những điều kiện thuận lợi, đồng thời cũng đặt ra không ít khó khăn, thách thức đối với công tác lãnh đạo phát triển KTNN của Đảng bộ tỉnh An Giang trong những năm 2010-2020.

Về thuận lợi, tỉnh An Giang sở hữu diện tích đất nông nghiệp lớn, chiếm trên 80% diện tích tự nhiên, trong đó đất phù sa chiếm gần 50%, rất thuận lợi cho sản xuất lúa gạo, rau màu và nuôi trồng thủy sản. Nguồn nước ngọt dồi dào từ sông Tiền, sông Hậu cùng hệ thống kênh rạch chằng chịt tạo điều kiện

thuận lợi cho tưới tiêu, giao thông và nuôi trồng thủy sản. Khí hậu nhiệt đới gió mùa ổn định, ít thiên tai lớn, cho phép thâm canh, tăng vụ. Bên cạnh đó, vị trí địa lý giáp Campuchia, có hệ thống cửa khẩu và giao thông phát triển giúp mở rộng thị trường xuất khẩu nông sản. Người dân có truyền thống canh tác lâu đời, kinh nghiệm sản xuất phong phú và khả năng thích ứng cao với điều kiện tự nhiên. Kinh tế tỉnh duy trì tăng trưởng khá, thu nhập bình quân đầu người tăng nhanh, góp phần nâng cao khả năng tái đầu tư trong KTNN. Bên cạnh đó, sự đa dạng về dân tộc, tôn giáo cùng truyền thống đoàn kết đã tạo môi trường chính trị - xã hội ổn định, thuận lợi cho tổ chức sản xuất, liên kết vùng và phát triển nền nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn.

Những khó khăn, thách thức: KTNN của tỉnh An Giang cũng đối mặt không ít khó khăn. Chất lượng đất đai ở nhiều nơi có xu hướng bạc màu, độ phì nhiêu trung bình, chi phí cải tạo đất ngày càng tăng. Tác động của tình trạng biến đổi khí hậu, suy giảm phù sa do thủy điện thượng nguồn làm gia tăng tình trạng sạt lở, hạn hán và xâm nhập mặn, ảnh hưởng trực tiếp đến năng suất và hiệu quả sản xuất. Cơ cấu KTNN còn phụ thuộc lớn vào trồng lúa, giá trị gia tăng chưa cao, dễ bị tác động bởi biến động thị trường. Tỷ lệ lao động qua đào tạo còn thấp, ứng dụng khoa học công nghệ chưa đồng đều, làm hạn chế khả năng cạnh tranh của nông sản trên thị trường. Thu nhập của bộ phận nông dân chưa ổn định, dễ bị tác động bởi biến động giá cả và thị trường tiêu thụ. Ngoài ra, quá trình đô thị hóa, di cư lao động và áp lực dân số đông cũng làm thu hẹp quỹ đất nông nghiệp, gia tăng chi phí sản xuất gây khó khăn cho mục tiêu phát triển KTNN bền vững.

2.1.1.4. Thực trạng kinh tế nông nghiệp tỉnh An Giang trước năm 2010

An Giang là tỉnh nông nghiệp trọng điểm của vùng ĐBSCL và cả nước, do đó KTNN luôn giữ vai trò then chốt trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ VIII, nhiệm kỳ 2005-2010 nêu rõ quan điểm: “Trong 5 năm tới An Giang vẫn là tỉnh nông nghiệp và sản

xuất nông nghiệp cần phát triển theo chiều sâu và theo hướng CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn” [14; tr.35]. Từ đó xác định nhiệm vụ: “Tập trung khai thác tốt lợi thế và tiềm năng để đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động theo hướng tiến bộ, thực hiện CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn tạo động lực mới cho kinh tế phát triển nhanh, bền vững” [14, tr.36]. Quán triệt và triển khai các chủ trương của Trung ương về phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn, Đảng bộ tỉnh đã lãnh đạo phát huy hiệu quả tiềm năng, lợi thế của địa phương, đưa KTNN của tỉnh chuyển biến tích cực, đạt nhiều kết quả quan trọng. Cụ thể:

Một là, KTNN duy trì tốc độ tăng trưởng khá, quy mô sản xuất tiếp tục được mở rộng, góp phần khẳng định vai trò là ngành kinh tế chủ lực của tỉnh. Giai đoạn 2005-2010, tốc độ tăng trưởng bình quân của KTNN đạt 3,77%/năm [91, tr.3]. Trong đó, trồng trọt từng bước chuyển theo hướng hàng hóa gắn với nhu cầu thị trường; năng suất lúa bình quân đạt 6,21 tấn/ha, sản lượng lương thực năm 2010 đạt 3,68 triệu tấn. Chăn nuôi phát triển theo hướng trang trại, quy mô công nghiệp, nâng tỷ trọng giá trị chăn nuôi lên 6,2% tổng giá trị sản xuất nông nghiệp. Lĩnh vực thủy sản tăng trưởng nhanh với diện tích nuôi trồng hơn 2.400 ha và sản lượng trên 280.300 tấn vào năm 2010 [99, tr.5].

Hai là, khoa học công nghệ và cơ giới hóa từng bước được ứng dụng rộng rãi trong sản xuất nông nghiệp, góp phần nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất. Công nghệ sinh học được đẩy mạnh trong nghiên cứu, lai tạo giống cây trồng, vật nuôi và thủy sản. Các chương trình “3 giảm, 3 tăng”, “1 phải, 5 giảm” được triển khai rộng khắp; đến năm 2010, diện tích áp dụng “3 giảm, 3 tăng” đạt gần 86%. Nhiều mô hình sản xuất tiên tiến như GlobalGAP, VietGAP, giảm phát thải khí nhà kính, ruộng lúa bờ hoa và chăn nuôi an toàn sinh học,... được triển khai và nhân rộng. Đồng thời, tỉnh cơ bản hoàn thành cơ giới hóa các khâu làm đất, tưới tiêu và suốt lúa; tỷ lệ thu hoạch

lúa bằng máy đạt 42%, trên 50% sản lượng lúa hàng hóa được sấy bằng công nghệ hiện đại vào năm 2010 [99, tr.4-5].

Ba là, công tác đào tạo, chuyển giao khoa học kỹ thuật và phát triển nguồn nhân lực nông thôn đạt nhiều kết quả tích cực. Hội Nông dân tỉnh phối hợp với các ngành chức năng tổ chức 213 lớp tập huấn, 278 điểm trình diễn kỹ thuật với gần 267 nghìn lượt nông dân tham gia; đồng thời tổ chức 138 lớp tập huấn cho 1.740 hộ sản xuất [64, tr.9]. Nhờ đó, tỷ lệ lao động qua đào tạo của tỉnh đạt 34% vào năm 2010, trong đó lao động được đào tạo nghề chiếm 23% [99, tr.6].

Bốn là, kết cấu hạ tầng nông thôn, các hình thức tổ chức sản xuất và đời sống người dân nông thôn từng bước được cải thiện. Hệ thống thủy lợi tiếp tục được đầu tư mở rộng, đặc biệt là các trạm bơm điện, nâng diện tích phục vụ tưới tiêu lên 56% vào năm 2010 [99, tr.4-5]. Cùng với đó, hạ tầng nông thôn về nước sạch, y tế, giáo dục, văn hóa và hệ thống chợ được tăng cường đầu tư. Các hợp tác xã, tổ hợp tác và câu lạc bộ nông dân từng bước được củng cố, góp phần tổ chức lại sản xuất, mở rộng dịch vụ và thúc đẩy ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất nông nghiệp. Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn đạt 14,1 triệu đồng/năm, tỷ lệ hộ nghèo hàng năm giảm, đến cuối năm 2010 còn 3,59% [99, tr.6].

Mặc dù đạt được nhiều kết quả quan trọng, quá trình phát triển KTNN ở tỉnh An Giang còn có một số hạn chế:

Một là, công tác lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện các chủ trương, chính sách phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn ở một số địa phương chưa thật sự đồng bộ và quyết liệt. Vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội trong tuyên truyền, vận động thực hiện chính sách “tam nông” chưa được phát huy đầy đủ, ảnh hưởng đến hiệu quả triển khai các chương trình, kế hoạch phát triển KTNN.

Hai là, chất lượng tăng trưởng và quá trình chuyển dịch cơ cấu KTNN còn chậm, chưa tương xứng với tiềm năng của địa phương. Tốc độ tăng trưởng thiếu ổn định; giá trị và chất lượng nông sản tuy được cải thiện nhưng chi phí sản xuất còn cao, sức cạnh tranh còn hạn chế. Cơ cấu nội ngành chuyển dịch chậm, đến năm 2010 khu vực thuần nông nghiệp vẫn chiếm 83,83% cơ cấu nông, lâm, thủy sản; cây lúa chiếm tới 75% cơ cấu trồng trọt, trong khi các ngành hàng có lợi thế như rau màu, cây ăn trái và một số lĩnh vực khác chưa được khai thác tương xứng [64, tr.4].

Ba là, các điều kiện bảo đảm cho phát triển KTNN còn nhiều bất cập. Kết cấu hạ tầng nông thôn, nhất là giao thông và thủy lợi chưa đồng bộ; đầu tư thủy lợi còn tập trung chủ yếu cho sản xuất lúa. Việc ứng dụng khoa học công nghệ và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật chưa đồng đều giữa các ngành sản xuất; đội ngũ cán bộ chuyên môn và cơ chế hỗ trợ còn hạn chế. Bên cạnh đó, kinh tế hợp tác phát triển chậm, phần lớn hợp tác xã có quy mô nhỏ, năng lực quản trị và huy động vốn yếu; các hình thức liên kết sản xuất, tiêu thụ nông sản còn ít, thiếu chặt chẽ và chưa tạo được cơ chế gắn kết lợi ích bền vững giữa các chủ thể tham gia. Thu nhập người dân nông thôn tuy có được nâng lên, nhưng phần lớn nông dân còn gặp nhiều khó khăn trong đời sống, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số.

Thực trạng KTNN tỉnh An Giang trước năm 2010 vừa thể hiện tiềm năng, lợi thế nổi trội, vừa bộc lộ những hạn chế cần khắc phục. Điều này đặt ra yêu cầu cấp thiết đối với Đảng bộ tỉnh trong giai đoạn tiếp theo phải có chủ trương và giải pháp hiệu quả, phát huy thế mạnh, khắc phục yếu kém, tạo động lực đưa KTNN tiếp tục phát triển, qua đó góp phần quan trọng vào sự phát triển kinh tế - xã hội chung của tỉnh.

2.1.2. Chủ trương của Đảng bộ tỉnh An Giang về phát triển kinh tế nông nghiệp (2010-2015)

Xuất phát từ đặc điểm tình hình thế giới, trong nước và đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về “tam nông” nói chung và phát triển KTNN nói riêng, Đảng bộ tỉnh An Giang đã từng bước cụ thể hóa phù hợp với thực tiễn địa phương. Thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW của Hội nghị Trung ương lần thứ bảy khóa X, Tỉnh ủy An Giang đã ban hành Kế hoạch số 08-KH/TU, ngày 14-10-2008 *Về nông nghiệp, nông dân, nông thôn*, tạo bước đột phá mới cho phát triển KTNN của tỉnh, nhằm chuyển biến mạnh mẽ sản xuất nông sản, thủy sản hàng hóa theo hướng phát triển ổn định, bền vững; chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, gắn với giải quyết việc làm cho nông dân và người lao động trong quá trình CNH, HĐH.

Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh An Giang lần thứ IX, nhiệm kỳ 2010-2015 đã tổng kết, đánh giá toàn diện kết quả đạt được trong phát triển kinh tế - xã hội (2005-2010) của tỉnh. Về KTNN, Đại hội nhận định: Nông nghiệp phát triển tương đối toàn diện, trong đó cây lúa và con cá tiếp tục giữ vai trò chủ lực; rau màu, chăn nuôi tăng trưởng mạnh; cơ giới hóa, điện khí hóa, thủy lợi hóa và ứng dụng khoa học công nghệ được mở rộng; hạ tầng nông nghiệp, nông thôn được đầu tư đồng bộ; kinh tế hợp tác, trang trại được củng cố và nâng chất. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế chưa đạt mục tiêu đề ra; thế mạnh nuôi trồng thủy sản chưa được khai thác hiệu quả; công tác quy hoạch, đầu tư hạ tầng còn hạn chế; hiệu quả kinh tế tập thể còn thấp; giải pháp phòng ngừa rủi ro thị trường đối với sản phẩm chủ lực như lúa, cá chưa thực sự hiệu quả,... [15, tr.17-18]

Trên cơ sở phân tích sâu sắc thành tựu, hạn chế và các nguyên nhân, đồng thời nhận diện rõ những thời cơ, thách thức trong nhiệm kỳ 2010-2015, Đại hội xác định các quan điểm chỉ đạo, trong đó nhấn mạnh:

“CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn làm nền tảng phát triển kinh tế

- xã hội bền vững, phát triển mạnh dịch vụ và công nghiệp phục vụ nông nghiệp; phát triển công nghiệp phục vụ tiêu dùng, du lịch và xuất khẩu. Đẩy mạnh đầu tư phát triển nhưng có trọng tâm, trọng điểm. Ưu tiên phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật, trước hết là hạ tầng giao thông, hạ tầng phục vụ nông nghiệp, nông thôn.” [15, tr.35]

Đại hội xác định mục tiêu tổng quát trong 5 năm tới: “Tiếp tục nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng, hiệu quả quản lý của Nhà nước, phát huy thế mạnh về dịch vụ và kinh tế biên giới, đẩy mạnh CNH, HĐH nông nghiệp tạo nền tảng để đến năm 2015 An Giang phát triển toàn diện, đạt mức trung bình của cả nước” [15, tr.35]. Chỉ tiêu cụ thể đến năm 2015 về KTNN được Đại hội xác định: Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân ở khu vực nông, lâm, thủy sản tăng 3,2%; tỷ trọng khu vực nông, lâm, thủy sản chiếm 25,24% trong cơ cấu kinh tế toàn tỉnh; tỷ lệ che phủ rừng đạt 22,4% [15, tr.76].

Để đạt được các mục tiêu trên, Đại hội đề ra một số nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu để đưa KTNN phát triển toàn diện theo hướng CNH, HĐH gắn với thực hiện có hiệu quả chương trình “tam nông” và xây dựng nông thôn mới, tạo nền tảng phát triển bền vững, cụ thể:

Thứ nhất, “phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất lớn, toàn diện theo hướng CNH, HĐH” [15, tr.40]. Trọng tâm là hình thành các vùng chuyên canh sản xuất nông sản chủ lực, giải quyết hài hòa các vấn đề nông nghiệp, nông dân và nông thôn. Điều này giúp khai thác lợi thế đất đai, nguồn nước, kinh nghiệm sản xuất, tạo điều kiện tổ chức sản xuất quy mô lớn, áp dụng khoa học công nghệ, giảm chi phí, nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh, từ đó thúc đẩy KTNN của tỉnh phát triển hiện đại, bền vững.

Thứ hai, “xây dựng, hoàn chỉnh quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch phát triển nông nghiệp phù hợp với thế mạnh của từng vùng, từng địa phương” [15, tr.40]. Trọng tâm là hình thành các vùng sản xuất tập trung với những sản phẩm chiến lược như: duy trì ổn định diện tích lúa gạo ở các huyện, phát triển

vùng chuyên canh cá tra và rau màu ở khu vực cù lao, phát triển chăn nuôi bò và kinh tế rừng (trồng cây dược liệu, cây công nghiệp xen cây lâm nghiệp) tại vùng Bảy Núi. Quy hoạch hợp lý sẽ tối ưu hóa nguồn lực, nâng cao hiệu quả sản xuất và định hướng phát triển nông nghiệp theo tín hiệu thị trường, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của KTNN.

Thứ ba, “sớm tổ chức lại sản xuất với các hình thức liên kết thích hợp theo chuỗi giá trị từ sản xuất đến chế biến, tiêu thụ sản phẩm thông qua ký kết hợp đồng” [15, tr.41]. Đối tượng tham gia liên kết bao gồm nông dân, doanh nghiệp, nhà khoa học, Nhà nước. Cần phát triển các mô hình liên kết sản xuất - kinh doanh tổng hợp, gắn kết các chủ thể thông qua tổ hợp tác, câu lạc bộ, hợp tác xã và doanh nghiệp cổ phần, nhằm nâng cao hiệu quả, giảm rủi ro thị trường và gia tăng giá trị cho sản phẩm nông nghiệp.

Thứ tư, “đẩy mạnh đầu tư phát triển cơ giới hóa, điện khí hóa, thủy lợi hóa, đồng thời tăng cường ứng dụng khoa học, công nghệ, nhất là công nghệ sinh học vào sản xuất nông nghiệp” [15, tr.41]. Từng bước xây dựng các trung tâm nghiên cứu, sản xuất giống cây trồng, vật nuôi chất lượng cao theo quy hoạch vùng. Bên cạnh đó, ban hành các chính sách hỗ trợ nông dân, tạo khung pháp lý và động lực thúc đẩy nông dân đổi mới phương thức sản xuất, ứng dụng khoa học công nghệ, nâng cao năng suất và giá trị nông sản, bảo đảm sinh kế ổn định.

Thứ năm, “triển khai có hiệu quả Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn nhằm chuyển dịch cơ cấu lao động, giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho nông dân” [15, tr.42]. Tập trung tuyên truyền nâng cao nhận thức về vai trò đào tạo nghề, gắn đào tạo với tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho lao động nông thôn. Đẩy mạnh hợp đồng đào tạo theo nhu cầu doanh nghiệp, chú trọng bồi dưỡng giảng viên, xây dựng cơ sở vật chất phục vụ,...

Thứ sáu, “tập trung xây dựng và từng bước hoàn thiện kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn” [14, tr.42]. Ưu tiên mở rộng, nâng cấp giao thông

nông thôn và kiên cố hóa hệ thống thủy lợi đa mục tiêu. Đồng thời, tăng cường đầu tư giáo dục, y tế, nhất là ở vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc; thực hiện quy hoạch, bố trí các cụm, tuyến dân cư nông thôn, khu vực biên giới; nâng cấp hệ thống điện và khuyến khích đầu tư cung cấp nước sạch, vệ sinh môi trường nông thôn.

Các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp được Đại hội IX Đảng bộ tỉnh đề ra là cơ sở quan trọng để Đảng bộ tỉnh cụ thể hóa, lãnh đạo và tổ chức thực hiện có hiệu quả chủ trương phát triển KTNN trong nhiệm kỳ 2010-2015. Trên cơ sở đó, Đảng bộ tỉnh tập trung chỉ đạo xây dựng và triển khai các chương trình, kế hoạch hành động phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương, nhằm phát huy tiềm năng, lợi thế về nông nghiệp, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, bền vững, góp phần thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội đề ra.

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ IX về phát triển KTNN, Đảng bộ tỉnh cũng đặc biệt quan tâm đến xây dựng nông thôn mới. Ngày 15-9-2011, Tỉnh ủy ban hành Nghị quyết số 05-NQ/TU *Về xây dựng nông thôn mới*. Tỉnh ủy nêu rõ phương hướng:

“Xây dựng nông thôn mới theo hướng văn minh, hiện đại; phát triển sản xuất nông nghiệp toàn diện, bền vững; nhân rộng các mô hình tổ chức sản xuất hiệu quả; củng cố thành quả “đi tắt đón đầu” nhận chuyển giao tiên bộ khoa học công nghệ, tiếp cận thận trọng và bài bản việc ứng dụng khoa học công nghệ cao nhằm mở trần tăng trưởng mới trong nông nghiệp; gắn nông nghiệp với phát triển nhanh công nghiệp, dịch vụ, du lịch, nhất là du dịch sinh thái dựa vào cảnh quan môi trường nông nghiệp và nông thôn; gắn phát triển nông thôn với đô thị theo quy hoạch.” [73, tr.3]

Liên quan đến chỉ tiêu KTNN, Nghị quyết xác định đến năm 2015, hoàn thiện hệ thống giao thông, thủy lợi nội đồng phục vụ cho 40% diện tích đất sản

xuất; nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 50%, trong đó, qua đào tạo nghề đạt 40%; giảm tỷ lệ lao động khu vực nông nghiệp còn dưới 50% [73, tr.2].

Để tổ chức thực hiện Nghị quyết, Tỉnh ủy giao Ban cán sự đảng UBND tỉnh thành lập ban chỉ đạo, xây dựng kế hoạch cụ thể theo từng năm để triển khai thực hiện theo hướng quản lý tập trung, thống nhất, phối hợp hài hòa giữa các cấp, các ngành và các chương trình kế hoạch đầu tư xây dựng khác có liên quan. Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy có kế hoạch chỉ đạo tuyên truyền quán triệt Nghị quyết sâu rộng đến tất cả cán bộ đảng viên, các doanh nghiệp và quần chúng nhân dân. Trong đó, ngoài việc tuyên truyền trong hệ thống chính trị, cần phối hợp với Báo An Giang, Đài Phát thanh - Truyền hình xây dựng các chuyên trang, chuyên mục để phổ biến đến người dân về nội dung, ý nghĩa, tầm quan trọng của chương trình.

Hướng tới xây dựng nền nông nghiệp phát triển toàn diện, hiện đại và có sức cạnh tranh cao, ngày 27-6-2012, Tỉnh ủy An Giang ban hành Nghị quyết số 09-NQ/TU *Về phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh An Giang giai đoạn 2012-2020, tầm nhìn đến năm 2030*. Tỉnh ủy nhấn mạnh quan điểm:

“Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao phải đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, phục vụ đắc lực cho sự nghiệp CNH, HĐH nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới. Phải dựa trên cơ sở phát huy mạnh mẽ nội lực kết hợp huy động ngoại lực và các nguồn lực khác theo hướng xã hội hoá, tiếp thu có chọn lọc công nghệ mới, tiên tiến trong và ngoài nước.” [74, tr.1-2]

Đảng bộ tỉnh đặt mục tiêu đến năm 2020 sẽ có tối thiểu 10% diện tích đất canh tác được đưa vào sản xuất theo mô hình ứng dụng công nghệ cao. Nâng cao giá trị thu nhập trên mỗi hecta đất canh tác thuộc cùng nhóm sản phẩm ứng dụng công nghệ cao, đạt mức tăng tối thiểu 30% so với giá trị tương ứng vào năm 2012. Đồng thời, hiệu quả sản xuất của các mô hình nông

ng nghiệp ứng dụng công nghệ cao phải vượt mức bình quân toàn tỉnh của cùng nhóm sản phẩm năm 2012 ít nhất 30%. [74, tr.2]

Để thực hiện thành công phương hướng, mục tiêu trên, Đảng bộ tỉnh đề ra các nhóm nhiệm vụ, giải pháp sau:

Thứ nhất, “quy hoạch vùng và sản phẩm, dịch vụ nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao” [74, tr.3]. Xác định các vùng sản xuất trọng điểm như lúa chất lượng cao, rau màu, thủy sản, nấm dược liệu, cây ăn quả, cây dược liệu và vùng bảo tồn sinh thái. Song song với đó, tỉnh tập trung phát triển kết cấu hạ tầng, xây dựng các khu nông nghiệp công nghệ cao, trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm trọng điểm nhằm phục vụ nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ. Ưu tiên nguồn lực ngân sách, kết hợp huy động vốn xã hội hóa, khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất, chế biến và thương mại nông nghiệp công nghệ cao. Đồng thời, triển khai 7 dự án trọng điểm về sản xuất giống mới, thiết kế nhà kính, mô hình canh tác hiện đại, phát triển thương hiệu và chuỗi giá trị nông sản, cũng như nghiên cứu thị trường và khai thác tiềm năng dược liệu.

Thứ hai, “lựa chọn công nghệ phù hợp với quy hoạch và tiềm năng, lợi thế tài nguyên nông nghiệp An Giang” [74, tr.4]. Định hướng phát triển công nghệ tập trung vào ba lĩnh vực then chốt. Trước hết là công nghệ sinh học, bao gồm công nghệ gen, nhân và truyền giống, nuôi cấy mô tế bào, sản xuất chế phẩm sinh học phục vụ sản xuất, cải tạo đất và bảo vệ môi trường. Tiếp đến là công nghệ canh tác và chế biến hiện đại như thủy canh, khí canh, trồng cây trên giá thể, ứng dụng hệ thống nhà kính, nhà lưới, cùng công nghệ sau thu hoạch, tự động hóa, nano và năng lượng tái tạo. Cuối cùng là công nghệ quản lý chất lượng nông sản gắn với tiêu chuẩn quốc tế và truy xuất nguồn gốc, nhằm nâng cao giá trị và sức cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường.

Thứ ba, “đào tạo và thu hút nguồn nhân lực chất lượng phục vụ phát triển nông nghiệp công nghệ cao” [74, tr.5]. Chú trọng đào tạo, thu hút đội

ngũ chuyên gia, cán bộ khoa học thông qua các nhóm nghiên cứu gắn với đề tài, dự án cụ thể. Song song đó, thúc đẩy hợp tác với các viện nghiên cứu, cơ sở đào tạo trong nước cũng như quốc tế nhằm mở rộng khả năng tiếp cận tri thức khoa học, tiếp nhận chuyển giao công nghệ. Triển khai Đề án đào tạo và thu hút nguồn nhân lực theo lộ trình thực tế, trong đó hướng đến đào tạo, thu hút hàng trăm nhân lực ở các lĩnh vực trọng yếu như công nghệ sinh học, trồng trọt, thủy sản, công nghệ chế biến, cơ khí, tự động hóa, công nghệ thông tin và dược liệu. Đồng thời, quan tâm đào tạo kỹ năng sản xuất cho nông dân và áp dụng chế độ đãi ngộ phù hợp để giữ chân nhân lực trình độ cao, bảo đảm phát huy hiệu quả nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ trong phát triển nông nghiệp công nghệ cao.

Thứ tư, “thực thi và phát triển hoàn thiện cơ chế chính sách thu hút đầu tư phát triển nguồn lực, phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm, thị trường ứng dụng và phát triển công nghệ” [74, tr.5]. Các chính sách tập trung vào ưu đãi về thuế, đất đai, tín dụng và hỗ trợ chuyển giao, nhập khẩu công nghệ, đồng thời khuyến khích nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học trong sản xuất. Quan tâm hỗ trợ phát triển thị trường, xây dựng thương hiệu, áp dụng tiêu chuẩn quốc tế và đào tạo nhân lực chất lượng cao. Thúc đẩy các hình thức tổ chức lại sản xuất theo chuỗi giá trị, gắn lợi ích doanh nghiệp và nông dân, tạo điều kiện tiếp cận nhanh công nghệ mới. Tập trung thu hút, ươm tạo doanh nghiệp nông nghiệp công nghệ cao, đồng thời phát triển công nghiệp phụ trợ và dịch vụ liên quan, nhằm hình thành hệ sinh thái toàn diện, làm nền tảng nhân rộng mô hình sản xuất nông nghiệp công nghệ cao.

Thứ năm, “đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động, nâng cao nhận thức và hành động về vị trí, tầm quan trọng của sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đối với quá trình phát triển bền vững của tỉnh” [74, tr.6]. Chú trọng nâng cao nhận thức, đổi mới tư duy và phương thức sản xuất - kinh doanh của nông dân và doanh nghiệp, hướng đến hình thành mô hình sản xuất

hiệu quả, tạo ra sản phẩm có năng suất, giá trị, đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng quốc tế và gia tăng sức cạnh tranh trong hội nhập. Đồng thời, tích cực xúc tiến, kêu gọi, tranh thủ nguồn vốn ưu đãi cũng như các dự án đầu tư, nhằm tạo thêm động lực cho quá trình phát triển nông nghiệp công nghệ cao.

Để triển khai thực hiện Nghị quyết, Tỉnh ủy phân công các đồng chí ủy viên Ban Thường vụ phụ trách địa bàn, lĩnh vực theo dõi, đôn đốc quá trình thực hiện; định kỳ hằng năm báo cáo kết quả thực hiện cho Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh và đến năm 2015 tổ chức sơ kết, rút kinh nghiệm. Ban cán sự đảng UBND tỉnh xây dựng các văn bản cụ thể hóa; chỉ đạo Ban Điều hành nông nghiệp công nghệ cao của tỉnh chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương và đơn vị có liên quan thực hiện tốt công tác tham mưu, xây dựng kế hoạch thực hiện cụ thể theo từng giai đoạn. Các huyện, thị, thành ủy phối hợp với các sở, ban, ngành chức năng xây dựng kế hoạch thực hiện cụ thể, phù hợp với đặc điểm, tình hình thực tế ở địa phương. Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy có kế hoạch chỉ đạo, hướng dẫn tuyên truyền quán triệt nghị quyết sâu rộng và có hiệu quả đến tất cả các cán bộ đảng viên, các doanh nghiệp và quần chúng nhân dân. Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội, nòng cốt là Hội Nông dân tỉnh tổ chức tuyên truyền, vận động đoàn viên, hội viên, nông dân, tích cực tham gia thực hiện các chương trình, đề án phát triển nông nghiệp công nghệ cao; đồng thời giám sát việc thực hiện nghị quyết theo chức năng, nhiệm vụ của mình. Nghị quyết số 09-NQ/TU thể hiện nhận thức mới của Đảng bộ tỉnh, xác định khoa học công nghệ, đặc biệt “công nghệ cao” là mũi đột phá để nâng cao giá trị gia tăng và sức cạnh tranh của nông sản, thúc đẩy KTNN phát triển nhanh, bền vững.

Năm 2013, Tỉnh ủy An Giang tổ chức sơ kết 5 năm thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ bảy khóa X Về nông nghiệp, nông dân và nông thôn để đánh giá tình hình thực hiện trong giai đoạn 2008-2013, đề xuất phương hướng, giải pháp trong thời gian tới. Trong Báo cáo số 146-BC/TU, ngày 17-9-2013, Tỉnh ủy xác định mục tiêu tổng thể đến năm 2015: “Tiếp tục

đầu tư phát triển nông nghiệp, nông thôn theo hướng hiện đại, hiệu quả, bền vững. Đưa KTNN tăng trưởng theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh” [75, tr.20]. Các nhóm giải pháp được Tỉnh ủy tiếp tục đề ra như: (1) Khẩn trương xây dựng và triển khai có hiệu quả Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với triển khai có hiệu quả Nghị quyết số 09-NQ/TU về phát triển nông nghiệp công nghệ cao; (2) Thực hiện tốt công tác quy hoạch tổng thể, quy hoạch vùng sản xuất, quy hoạch sản phẩm nông nghiệp phù hợp với nhu cầu phát triển, gắn với xúc tiến, mở rộng thị trường tiêu thụ cả trong và ngoài nước; (3) Tổ chức lại sản xuất nông nghiệp phù hợp với tình hình mới. Có chính sách khuyến khích thực hiện việc liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị đa dạng trên nhiều sản phẩm nông nghiệp. Triển khai có hiệu quả mô hình hợp tác xã kiểu mới; (4) Tăng cường kêu gọi đầu tư phát triển công nghiệp, nhất là công nghiệp chế biến gắn với vùng nguyên liệu tập trung. Có chính sách khuyến khích, thu hút doanh nghiệp đầu tư mạnh hơn vào nông nghiệp, nông thôn; phát triển đa dạng ngành nghề, dịch vụ ở nông thôn, làm cơ sở chuyển dịch cơ cấu, rút dần lao động ra khỏi khu vực nông nghiệp, nông thôn; (5) Tiếp tục xây dựng, từng bước hoàn thiện kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội - môi trường nông thôn, trọng tâm là huy động nguồn lực để đầu tư xây dựng nông thôn mới. Ưu tiên việc phát triển mạng lưới giao thông nông thôn, hoàn thiện hệ thống thủy lợi theo hướng phục vụ đa mục tiêu, có tính đến yếu tố biến đổi khí hậu. Đây là những nội dung trọng tâm, cụ thể các nhiệm vụ, giải pháp đến năm 2015 trên cơ sở phát huy kết quả đạt được, khắc phục hạn chế, yếu kém trong thực tiễn lãnh đạo phát triển KTNN của Đảng bộ tỉnh giai đoạn 2008-2013.

Như vậy, những năm 2010-2015, chủ trương của Đảng bộ tỉnh An Giang về phát triển KTNN được tập trung thể hiện rõ ở những nội dung chính sau:

Về nhận thức: Đảng bộ tỉnh An Giang nhận thức ngày càng đầy đủ và sâu sắc về vị trí, vai trò của “tam nông” nói chung và KTNN nói riêng trong

tiến trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. KTNN tiếp tục được xác định là trụ cột, giữ vai trò nền tảng, không chỉ trong bảo đảm an ninh lương thực mà còn trong việc duy trì ổn định xã hội, cải thiện đời sống nhân dân và tạo cơ sở cho phát triển bền vững. Nhận thức này phản ánh sự kế thừa quan điểm nhất quán của Đảng, đồng thời thể hiện sự vận dụng linh hoạt vào điều kiện cụ thể của tỉnh trong bối cảnh hội nhập và tác động ngày càng rõ nét của biến đổi khí hậu.

Về quan điểm, mục tiêu: Quan điểm chỉ đạo xuyên suốt của Đảng bộ tỉnh là xây dựng nền nông nghiệp ứng dụng mạnh mẽ thành tựu khoa học công nghệ, đặc biệt là công nghệ cao, có khả năng cạnh tranh trên thị trường, đồng thời gắn kết chặt chẽ với chương trình xây dựng nông thôn mới. Việc phát triển KTNN không tách rời yêu cầu thích ứng với biến đổi khí hậu, sử dụng hiệu quả tài nguyên và bảo đảm hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ xã hội và bảo vệ môi trường. Từ đó, xác định mục tiêu phát triển KTNN theo hướng toàn diện, hiện đại và bền vững, coi đây là một trong những động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân toàn tỉnh.

Về nhiệm vụ, giải pháp: Để thực hiện mục tiêu đề ra, Đảng bộ tỉnh đã xây dựng hệ thống nhiệm vụ và giải pháp đồng bộ, tập trung vào một số nội dung trọng tâm. Trước hết là công tác quy hoạch và phát triển các vùng sản xuất chuyên canh tập trung gắn với các sản phẩm chủ lực của tỉnh, từng bước hình thành các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Đồng thời, chú trọng chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng phù hợp với điều kiện sinh thái và nhu cầu thị trường, ưu tiên các loại cây, con có năng suất, chất lượng và giá trị kinh tế cao. Bên cạnh đó, tăng cường đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng phục vụ nông nghiệp, nhất là hệ thống giao thông và thủy lợi ở các vùng sản xuất trọng điểm; đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ trong sản xuất; tổ chức lại sản xuất theo hướng liên kết chuỗi giá trị; chú

trọng đào tạo, phát triển nguồn nhân lực nông thôn, góp phần nâng cao hiệu quả và tính bền vững của KTNN trên địa bàn tỉnh.

Chủ trương của Đảng bộ tỉnh An Giang thể hiện sự chủ động, sáng tạo trong cụ thể hóa chủ trương của Trung ương, góp phần phát huy tiềm năng, lợi thế của địa phương, tạo nền tảng cho phát triển KTNN những năm 2010-2015.

2.2. ĐẢNG BỘ TỈNH AN GIANG CHỈ ĐẠO PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG NGHIỆP (2010-2015)

2.2.1. Chỉ đạo chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa

Đảng bộ tỉnh chỉ đạo trọng tâm cân giảm tỷ trọng sản xuất thuần nông (trồng trọt, chăn nuôi truyền thống), tăng tỷ trọng các ngành có giá trị gia tăng cao, như chế biến nông sản và nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Chú trọng phát triển thủy sản theo hướng bền vững, ứng dụng công nghệ tiên tiến nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất, bảo vệ môi trường. Bên cạnh đó, từng bước chuyển đổi cơ cấu cây trồng, giảm diện tích trồng lúa kém hiệu quả, mở rộng canh tác rau màu và cây ăn trái phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng và nhu cầu thị trường. Đảng bộ tỉnh xác định: “Phát triển mạnh 3 nhóm sản phẩm chiến lược của tỉnh là gạo, cá nước ngọt (chủ yếu là cá tra, cá basa) và rau màu; phát triển đa dạng các loại hình chăn nuôi. Chú trọng nâng cao năng suất, chất lượng, hạ giá thành sản phẩm, tăng tính cạnh tranh và đáp ứng yêu cầu xuất khẩu” [15, tr.41].

Trên cơ sở chỉ đạo của Đảng bộ tỉnh, ngày 04-01-2011, UBND tỉnh ra Quyết định số 01/QĐ-UBND ban hành *Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm (2011-2015) của tỉnh An Giang*, đối với lĩnh vực KTNN đã xác định:

“Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng xây dựng nền nông nghiệp sản xuất hàng hoá tiên tiến quy mô lớn, kết hợp với phát triển công nghiệp và dịch vụ; nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế; đẩy mạnh xuất khẩu các mặt hàng

chủ lực của tỉnh; phát triển mạnh khoa học và công nghệ, tiếp cận được trình độ công nghệ tiên tiến.” [96, tr.15]

Ngày 18-8-2011, UBND tỉnh ra Quyết định số 1404/QĐ-UBND ban hành *Chương trình phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn giai đoạn 2011-2015*, mục tiêu tăng trưởng ngành nông nghiệp đề ra trong giai đoạn bình quân 3,2%/năm. Chương trình tập trung ứng dụng và chuyển giao tiến bộ khoa học công nghệ nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất. Đến năm 2015, tỉnh phấn đấu đạt 620.000ha lúa với sản lượng 3,89 triệu tấn (trong đó có ít nhất 800.000 tấn xuất khẩu); 40.000ha rau màu với trên 972.000 tấn sản lượng; phát triển đàn trâu bò 87.200 con, đàn heo 200.000 con và gia cầm 5 triệu con, với tổng sản lượng thịt hơi 38.000 tấn. Diện tích nuôi trồng thủy sản dự kiến đạt 3.600ha, cho sản lượng khoảng 538.000 tấn, đồng thời nâng độ che phủ rừng lên 22,4% [99].

Chương trình xác định định hướng phát triển cụ thể cho từng lĩnh vực. *Đối với trồng trọt*, tập trung xây dựng nền sản xuất nông sản hàng hóa chuyên canh, bền vững, phát huy lợi thế so sánh của địa phương, chú trọng tạo giống mới, cơ cấu lại sản xuất để nâng cao hiệu quả, giá trị gia tăng, bảo đảm an toàn thực phẩm, môi trường và an ninh lương thực. *Trong chăn nuôi*, đẩy mạnh phát triển theo phương thức công nghiệp, bán công nghiệp gắn với an toàn dịch bệnh, cải tạo giống, áp dụng quy trình tiên tiến; đồng thời sắp xếp lại hệ thống giết mổ tập trung gắn với chế biến, bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm. *Đối với thủy sản*, phát triển nuôi trồng theo hướng thâm canh, nâng cao năng suất và hiệu quả, kết hợp với khai thác, đánh bắt hợp lý, tuân thủ quy định pháp luật, đảm bảo cân bằng sinh thái và an toàn môi trường. Các định hướng này thể hiện bước chuyển quan trọng trong tư duy lãnh đạo của tỉnh, từ sản xuất truyền thống chuyển sang chuyên canh hàng hóa, chăn nuôi công nghiệp và nuôi trồng thủy sản thâm canh. UBND tỉnh giao Sở NN&PTNT giữ vai trò cơ quan thường trực và đầu mối tham mưu cho UBND tỉnh trong việc

thành lập Ban chỉ đạo chương trình, xây dựng quy chế hoạt động, tổ chức triển khai kế hoạch, đồng thời thực hiện chức năng điều phối, kiểm tra, giám sát và đánh giá kết quả thực hiện. Sở tăng cường phối hợp với các ngành, đoàn thể và chính quyền địa phương trong việc xây dựng kế hoạch thực hiện, tham mưu các cơ chế, chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn và định kỳ báo cáo UBND tỉnh về tiến độ, kết quả cũng như những vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện.

Ngày 25-8-2014, UBND tỉnh tiếp tục ra Quyết định số 1350/QĐ-UBND ban hành *Quy hoạch tổng thể phát triển ngành NN&PTNT tỉnh An Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030*, với mục tiêu đề ra đến năm 2015, khu vực I chiếm 25% cơ cấu kinh tế, trong đó nông nghiệp 85%, lâm nghiệp 1,2%, thủy sản 13,8%; kim ngạch xuất khẩu hàng hóa nông, thủy sản đạt 950 triệu USD [114]. Quy hoạch xác định các giải pháp trọng tâm như: ổn định diện tích trồng lúa, phát triển vùng chuyên canh, cơ giới hóa và xây dựng thương hiệu gạo An Giang; quy hoạch vùng sản xuất bắp lai, hoàn thiện thủy lợi, hỗ trợ giống và phát triển thị trường; hình thành vùng chuyên canh rau màu, ứng dụng công nghệ cao, sản xuất theo hướng GAP; gắn trồng cây dược liệu với giảm nghèo, bảo vệ rừng; phát triển nuôi trồng nấm ăn, nấm dược liệu theo mô hình công nghiệp; chuyển đổi chăn nuôi từ nhỏ lẻ sang tập trung, áp dụng công nghệ cao và liên kết chuỗi giá trị; khai thác thủy sản hợp lý, hạn chế khai thác tận diệt, đa dạng hóa đối tượng nuôi và phát triển vùng nuôi trồng công nghệ cao. Quy hoạch này tạo nền tảng quan trọng để định hướng phát triển bền vững KTNN trong những năm tiếp theo, gắn với mục tiêu nâng cao đời sống nông dân và khẳng định vị thế của nông nghiệp An Giang ở vùng ĐBSCL. UBND tỉnh chỉ đạo Sở NN&PTNT chịu trách nhiệm chủ trì tổ chức thực hiện và điều phối các hoạt động liên quan đến quy hoạch. Sở có trách nhiệm tham mưu cho UBND tỉnh ban hành các chương trình, kế hoạch và đề án cụ thể; phối hợp với các sở, ngành và địa phương trong việc lồng

ghép các mục tiêu quy hoạch vào chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của từng lĩnh vực. Hằng năm, Sở có báo cáo đánh giá việc thực hiện quy hoạch, trên cơ sở đó tiến hành rà soát, kiến nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với tình hình.

Trong những năm 2010-2015, cơ cấu nội ngành nông nghiệp của tỉnh có sự chuyển dịch tích cực theo hướng giảm dần tỷ trọng trồng trọt, tăng tỷ trọng chăn nuôi và thủy sản. Tỷ trọng trồng trọt giảm từ 68% (năm 2010) xuống 63,2% (năm 2015), giá trị sản xuất đạt 129 triệu đồng/ha (tăng 51,5%) [10, tr.189]. Diện tích lúa đạt 644.000ha với năng suất trên 6,4 tấn/ha; diện tích rau màu đạt 63.000ha. Lĩnh vực thủy sản phát triển mạnh, diện tích nuôi trồng đạt 2.480ha với sản lượng 326.565 tấn, giá trị sản xuất 9.037 tỷ đồng. Đến năm 2015, toàn tỉnh có 24 doanh nghiệp nuôi cá tra, basa trên 600ha, sản lượng 220.164 tấn, góp phần chủ động nguồn nguyên liệu cho chế biến xuất khẩu [133, tr.4-5].

Trong quá trình chuyển đổi cây trồng trên diện tích đất lúa kém hiệu quả trên địa bàn tỉnh, 2 địa phương tiêu biểu phải kể đến là huyện Chợ Mới và Châu Phú. Tận dụng lợi thế nguồn đất phù sa màu mỡ, phù hợp cho canh tác rau màu, nhiều xã thuộc khu vực cù lao đầu nguồn sông Tiền và sông Hậu như: Kiến An, Kiến Thành, Long Điền A, Long Điền B, Mỹ An,... đã hình thành các vùng chuyên canh rau màu tập trung. Từ đó, nhiều mô hình sản xuất mang lại hiệu quả kinh tế cao cho nông dân được phát triển, tiêu biểu như: mô hình trồng bắp thu trái non năng suất bình quân 2 tấn/ha, lợi nhuận mang lại 10-15 triệu đồng/ha; “mô hình bắp - bò” (mô hình 2B), mô hình “bắp - bò - biogas” (mô hình 3B) ở Chợ Mới, Tri Tôn; mô hình trồng đậu nành rau tại 2 huyện Chợ Mới, Châu Phú, năng suất đạt 7-8 tấn/ha, lợi nhuận đạt từ 30-40 triệu đồng/ha;...

Mặc dù có bước chuyển dịch tích cực, song cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp của tỉnh vẫn tồn tại nhiều hạn chế. Tỷ trọng trồng trọt vẫn ở mức quá

cao, thể hiện sự phụ thuộc rất lớn vào cây lúa, trong khi chăn nuôi và thủy sản mới chỉ đóng góp tỷ trọng khiêm tốn. Chính sách chuyển dịch cơ cấu còn mang tính hình thức, thiếu giải pháp đột phá và chưa tạo chuyển biến thực sự trong phân bổ nguồn lực. Sản xuất vẫn chủ yếu nhỏ lẻ, manh mún, tích tụ ruộng đất và hình thành vùng sản xuất tập trung diễn ra chậm, dẫn đến hiệu quả sản xuất thấp, khả năng cạnh tranh còn hạn chế.

2.2.2. Chỉ đạo quy hoạch, xây dựng vùng sản xuất nông nghiệp hàng hoá tập trung

Để xây dựng nền nông nghiệp hàng hóa tập trung cần phải hình thành, phát triển các vùng sản xuất chuyên canh lớn gắn với các sản phẩm chủ lực. Đảng bộ tỉnh chỉ đạo cần phải: “Xây dựng, hoàn chỉnh quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch phát triển nông nghiệp phù hợp với thế mạnh của từng vùng, từng địa phương và tính đa dạng của đất đai; hình thành những vùng chuyên canh với những sản phẩm chiến lược, như: lúa, cá và rau màu, phát triển chăn nuôi bò, kinh tế rừng vùng Bảy Núi” [15, tr.40-41].

Ngày 25-8-2014, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1351/QĐ-UBND phê duyệt *Quy hoạch chi tiết phát triển các vùng sản xuất chuyên canh hàng hóa (lúa, rau màu, thủy sản) tỉnh An Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030*, với mục tiêu hình thành các vùng sản xuất tập trung đối với các sản phẩm chủ lực [phụ lục 12]. Đến năm 2020, vùng sản xuất lúa hàng hóa, chất lượng cao với quy hoạch 140.715ha tại 11 huyện (chiếm 55% diện tích canh tác), sản lượng đạt 950.000 tấn/vụ; với vùng trọng điểm gồm: Thoại Sơn, Châu Phú, Châu Thành và Phú Tân. Vùng nuôi trồng thủy sản bố trí 2.845ha (chiếm 80% diện tích nuôi trồng), tập trung tại Long Xuyên, Châu Thành, Châu Phú, Chợ Mới, Phú Tân và Thoại Sơn. Vùng chuyên canh rau màu 12.220ha, sản lượng 659.950 tấn/năm, tập trung tại Chợ Mới, Châu Phú, An Phú và Tân Châu [115]. Để triển khai, UBND tỉnh đã phân công nhiệm vụ cụ thể cho các sở, ngành nhằm bảo đảm tính đồng bộ trong quá trình tổ chức

thực hiện quy hoạch. Trong đó, Sở NN&PTNT giữ vai trò cơ quan đầu mối, chịu trách nhiệm chủ trì triển khai quy hoạch, xây dựng các chương trình, dự án phát triển vùng chuyên canh, hướng dẫn áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, tổ chức sản xuất theo hướng hàng hóa tập trung và theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện. Sở Kế hoạch và Đầu tư huy động, cân đối và lồng ghép các nguồn vốn đầu tư, tham mưu chính sách thu hút doanh nghiệp tham gia đầu tư vào lĩnh vực sản xuất, chế biến và tiêu thụ nông sản. Sở Tài chính chịu trách nhiệm bảo đảm nguồn lực tài chính, tham mưu các cơ chế hỗ trợ thực hiện quy hoạch. Sở Tài nguyên và Môi trường quản lý việc sử dụng đất phù hợp với định hướng phát triển vùng chuyên canh, hướng dẫn thực hiện các nội dung liên quan đến bảo vệ môi trường và khai thác tài nguyên bền vững.

Để phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, ngày 29-11-2012, UBND tỉnh ra Quyết định số 2163/QĐ-UBND ban hành *Kế hoạch phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh An Giang giai đoạn 2012-2020 và tầm nhìn đến năm 2030*. Mục tiêu đặt ra đến năm 2015, đầu tư xây dựng hạ tầng khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao 14ha tại Trung tâm Công nghệ sinh học tỉnh, tạo nền tảng thu hút đầu tư và ươm tạo doanh nghiệp khoa học công nghệ trong lĩnh vực nông nghiệp. Đồng thời, hình thành khoảng 3.000ha vùng sản xuất ứng dụng công nghệ cao, gồm: lúa và giống lúa chất lượng cao (Chợ Mới, Châu Phú, Tri Tôn); nấm ăn, nấm dược liệu (Thoại Sơn, Châu Thành); rau màu an toàn (Chợ Mới, An Phú); thủy sản công nghệ cao (Long Xuyên, Thoại Sơn, Tân Châu). Đến năm 2020, xây dựng khu nông nghiệp công nghệ cao 100ha tại Thoại Sơn, đồng thời phát triển 10% diện tích đất canh tác thành các vùng sản xuất ứng dụng công nghệ cao trên toàn tỉnh. Quy hoạch này bao gồm: vùng thâm canh lúa chất lượng cao, lúa đặc sản (Châu Phú, Châu Thành, Phú Tân, Chợ Mới, Thoại Sơn, Tri Tôn, Tịnh Biên); vùng chuyên canh rau màu (Chợ Mới, An Phú, Tân Châu, Châu Đốc, Long Xuyên); vùng cây ăn trái an toàn (Tri Tôn, Tịnh Biên, Chợ Mới); vùng hoa, cây cảnh

(Long Xuyên, Châu Đốc, Tân Châu, Chợ Mới, Thoại Sơn); vùng nấm ăn, nấm dược liệu (Thoại Sơn, Châu Thành, Chợ Mới, Phú Tân); vùng bảo tồn, phát triển dược liệu (Tri Tôn, Tịnh Biên); vùng chăn nuôi gia súc, gia cầm công nghệ cao (Chợ Mới, Châu Thành, Tân Châu, Tri Tôn, Tịnh Biên); vùng nuôi trồng thủy sản công nghệ cao (Long Xuyên, Chợ Mới, Thoại Sơn, Châu Thành, Châu Phú, Tân Châu).

Ngoài ra, UBND tỉnh đã ban hành các quy hoạch vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, nhằm định hướng phát triển tập trung, khai thác lợi thế địa phương và tạo cơ sở pháp lý cho việc triển khai đồng bộ các chương trình, dự án trong lĩnh vực này: Quyết định số 281/QĐ-UBND, ngày 25-02-2014, quy hoạch vùng sản xuất lúa; Quyết định số 318/QĐ-UBND, ngày 07-3-2014, quy hoạch vùng sản xuất nấm ăn, nấm dược liệu; Quyết định số 494/QĐ-UBND, ngày 08-4-2014, quy hoạch vùng sản xuất chăn nuôi; Quyết định số 1021/QĐ-UBND, ngày 02-7-2014, quy hoạch vùng sản xuất thủy sản; Quyết định số 1349/QĐ-UBND, ngày 25-8-2014, quy hoạch vùng sản xuất rau, màu; Quyết định số 1758/QĐ-UBND, ngày 13-10-2014, quy hoạch vùng sản xuất hoa và cây kiểng; Quyết định số 1884/QĐ-UBND, ngày 28-10-2014, quy hoạch phát triển vùng sản xuất cây ăn quả; Quyết định số 2105/QĐ-UBND, ngày 04-12-2014, quy hoạch bảo tồn và phát triển cây dược liệu.

Việc ban hành các chương trình hành động, quy hoạch tổng thể phát triển nông nghiệp, nông thôn cùng các quy hoạch về vùng sản xuất tập trung các sản phẩm chủ lực, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đánh dấu bước tiến mới trong tư duy lãnh đạo, chỉ đạo phát triển KTNN của Đảng bộ tỉnh An Giang. Đây là minh chứng cho sự chuyển hướng từ tư duy phát triển theo chiều rộng sang chiều sâu, coi trọng hiệu quả, chất lượng và tính bền vững, khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế của từng vùng, từng địa phương. Thông qua quy hoạch hợp lý, các nguồn lực như đất đai, lao động, vốn và

khoa học kỹ thuật được phân bổ hiệu quả hơn, góp phần nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và sức cạnh tranh trên thị trường. Đồng thời, các chương trình hành động cụ thể giúp gắn kết sản xuất với chế biến, tiêu thụ, thúc đẩy liên kết, từ đó tạo nền tảng vững chắc cho phát triển nông nghiệp hàng hóa, nâng cao thu nhập và đời sống cho người dân nông thôn của tỉnh.

2.2.3. Chỉ đạo phát triển các hình thức tổ chức sản xuất trong nông nghiệp

Đảng bộ tỉnh chỉ đạo: “phát triển mạnh các hình thức trang trại, gia trại, hợp tác xã, các hình thức liên doanh, liên kết hợp tác, đặc biệt liên kết giữa người sản xuất và doanh nghiệp” [72, tr.4]; “đẩy mạnh tổ chức lại sản xuất trong nông nghiệp; củng cố, đổi mới hoạt động các hợp tác xã và tổ chức hợp tác hiện có; khuyến khích phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nông nghiệp ở nông thôn” [73, tr.3]. Cùng với tổ chức sản xuất, Đảng bộ tỉnh yêu cầu cần chú trọng thúc đẩy liên kết sản xuất - tiêu thụ theo chuỗi giá trị, đặc biệt là mô hình “bốn nhà”, gắn kết nông dân, doanh nghiệp, nhà khoa học và Nhà nước. Khuyến khích phát triển các hiệp hội ngành nghề, sản xuất theo hợp đồng và tiến tới hình thành hợp tác xã khi đủ điều kiện. Song song đó, việc tích tụ và tập trung ruộng đất thông qua thuê, chuyển nhượng được thúc đẩy, tạo điều kiện hình thành các vùng sản xuất hàng hóa quy mô lớn, nâng cao năng lực cạnh tranh và mở rộng thị trường cho nông sản. Mặt khác, Đảng bộ tỉnh cũng nhấn mạnh cần có cơ chế, chính sách thu hút đầu tư từ các thành phần kinh tế vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, “tạo điều kiện thuận lợi phát triển mạnh các doanh nghiệp vừa và nhỏ, chú trọng khu vực nông thôn” [15, tr.43]; “chủ động tăng cường hợp tác, liên kết các tỉnh trong vùng, nhất là với các tỉnh nằm trong vùng kinh tế trọng điểm của vùng ĐBSCL” [15, tr.45].

Trên cơ sở chỉ đạo của Đảng bộ tỉnh, các cấp, các ngành đã triển khai thực hiện công tác phổ biến, hướng dẫn về cơ chế, thủ tục, quy trình và các quy định pháp luật nhằm hỗ trợ các thành phần kinh tế, đặc biệt là doanh nghiệp, tham gia hợp tác đầu tư, liên kết, kinh doanh trong sản xuất nông

ng nghiệp, nhất là nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Ngày 08-7-2014, HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết số 04/2014/NQ-HĐND *Về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh An Giang*, với các chính sách ưu đãi về đất đai, đầu tư về cơ sở vật chất, đào tạo nhân lực, phát triển thị trường, áp dụng khoa học công nghệ,... nguồn ngân sách từ Trung ương (trên 2 tỷ đồng), ngân sách tỉnh (dưới 2 tỷ đồng) cho các dự án nông nghiệp trên địa bàn tỉnh theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP của Chính phủ.

Đối với các hình thức tổ chức sản xuất, liên kết trong phát triển KTNN, *Quy hoạch tổng thể phát triển ngành NN&PTNT tỉnh An Giang* ban hành ngày 25-8-2014, UBND tỉnh đề ra các nhóm nhiệm vụ, giải pháp, cụ thể: (1) Hoàn thiện các hình thức tổ chức sản xuất nông nghiệp gắn với khuyến khích tích tụ ruộng đất hợp lý, phát triển kinh tế trang trại, gia trại, hợp tác xã kiểu mới, đồng thời thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông thôn, đặc biệt trong lĩnh vực chế biến và tiêu thụ nông sản; (2) Phát huy vai trò điều tiết của Nhà nước trong cung ứng vật tư, hàng hóa và hỗ trợ nông dân tiêu thụ sản phẩm, đồng thời thúc đẩy liên kết “bốn nhà” nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh trong nông nghiệp; (3) Tăng cường hỗ trợ nâng cao năng lực cạnh tranh cho nông dân thông qua đào tạo kỹ năng nghề nghiệp, quản lý tài chính và khuyến khích hình thành tổ hợp tác, hiệp hội để gia tăng sức mạnh cả, hạn chế tình trạng chạy theo thị trường; (4) Xây dựng chuỗi giá trị nông sản, coi chất lượng là yếu tố cốt lõi để nâng cao giá trị gia tăng; (5) Đẩy mạnh phát triển thị trường tiêu thụ nông sản, cả trong nước và quốc tế, từng bước giảm sự phụ thuộc vào thị trường Trung Quốc, gắn kết chặt chẽ giữa doanh nghiệp và nông dân, qua đó phát huy lợi thế địa phương, nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống người dân nông thôn [114, tr.9-10].

Ngoài ra, UBND tỉnh ban hành nhiều chính sách cụ thể nhằm khuyến khích phát triển kinh tế hợp tác, hỗ trợ doanh nghiệp, cũng như thúc đẩy các

mô hình liên kết trong sản xuất và tiêu thụ nông sản như: Quyết định số 1639/QĐ-UBND, ngày 22-9-2014 ban hành *Tiêu chí cánh đồng lớn lúa, nếp tỉnh An Giang*; Quyết định số 37/2014/QĐ-UBND, ngày 10-10-2014 ban hành *Quy định chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh An Giang*; Quyết định số 1966/QĐ-UBND, ngày 21-9-2015 *Về việc điều chỉnh tiêu chí cánh đồng lớn lúa, nếp tỉnh An Giang*;... Trong chính sách khuyến khích doanh nghiệp, tỉnh xác định 18 lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư trên địa bàn [phụ lục 4.1]. Ngoài ra, các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp công nghệ cao được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước tối đa 15 năm, riêng một số dự án đặc biệt được miễn toàn bộ thời gian thuê. Tỉnh hỗ trợ 30-50% chi phí đầu tư hạ tầng thiết yếu (điện, đường, thủy lợi nội đồng, cơ sở bảo quản và chế biến), với mức tối đa 5 tỷ đồng/dự án; đồng thời hỗ trợ 50% kinh phí chứng nhận VietGAP, GlobalGAP và 70% chi phí xúc tiến thương mại, tham gia hội chợ [119]. UBND tỉnh chỉ đạo các Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở NN&PTNT, Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Công thương và Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư tỉnh phối hợp triển khai thực hiện. Trong đó, Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan tham mưu chủ yếu giúp UBND tỉnh theo dõi, điều phối và triển khai chính sách. Sở có trách nhiệm tổng hợp danh mục dự án, xây dựng đề cương chi tiết, công khai thông tin mời gọi đầu tư, đồng thời tham mưu việc quyết định các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư theo quy định. Ngoài ra, Sở chủ trì phối hợp với các sở, ngành và địa phương đề xuất danh mục lĩnh vực hạ tầng kinh tế - xã hội ưu tiên phát triển, phối hợp bố trí nguồn ngân sách thực hiện chính sách và triển khai các nhiệm vụ theo hướng dẫn của Trung ương.

Đối với chính sách liên kết trong xây dựng “cánh đồng lớn”, tỉnh áp dụng cho doanh nghiệp, hợp tác xã và nông dân, với các nội dung hỗ trợ chủ yếu gồm kinh phí đào tạo, hướng dẫn kỹ thuật, hỗ trợ vật tư, giống cây trồng và lưu kho nông sản theo Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg, ngày 25-10-2013

của Thủ tướng Chính phủ. Cụ thể, theo Nghị quyết số 13/2015/NQ-HĐND ngày 10-12-2015 của HĐND tỉnh, doanh nghiệp được hỗ trợ chi phí đào tạo tối đa 25.000đ/người/ngày; hợp tác xã được hỗ trợ tối đa 3.250.000đ/ha trong năm đầu cho hoạt động bảo vệ thực vật và 50% học phí, tài liệu tập huấn; nông dân được hỗ trợ 30% chi phí mua giống (tối đa 130 kg/ha) và 100% chi phí lưu kho tối đa 3 tháng;...[35].

Trong những năm 2010-2015, nhờ triển khai đồng bộ các chính sách phát triển tổ chức sản xuất và mở rộng liên kết, tỉnh đạt được nhiều kết quả quan trọng. Đến năm 2015, toàn tỉnh có 105 hợp tác xã nông nghiệp, trong đó 34 hợp tác xã hoạt động theo Luật Hợp tác xã 2012 với 9.496 thành viên; doanh thu bình quân đạt 1,4 tỷ đồng/năm, lợi nhuận 219 triệu đồng/năm [130, tr.1-2]. Ngoài ra, tỉnh còn có 880 tổ hợp tác sản xuất, dịch vụ nông nghiệp với 23.200 thành viên [130, tr.5] và 697 trang trại nông nghiệp [90, tr.510]. Các chính sách khuyến khích liên kết đã thúc đẩy diện tích “cánh đồng lớn” tăng nhanh từ 6.650ha (năm 2011) lên 40.615ha (năm 2015) [131, tr.11]. Những kết quả này đã góp phần ổn định sản xuất, giảm chi phí, nâng cao giá trị nông sản, cải thiện thu nhập của nông dân và thúc đẩy sản xuất nông nghiệp theo hướng hiện đại, bền vững. Tuy nhiên, quá trình triển khai chính sách vẫn bộc lộ hạn chế, nhất là sự chồng chéo trong quy định về thuế, tín dụng, xúc tiến thương mại. Đồng thời, nhiều hợp tác xã còn gặp khó khăn về nhân lực, hạn chế trong huy động vốn và chất lượng dịch vụ chưa đáp ứng yêu cầu thị trường, ảnh hưởng đến tính bền vững trong phát triển.

2.2.4. Chỉ đạo đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, kỹ thuật phục vụ phát triển kinh tế nông nghiệp

Đảng bộ tỉnh An Giang quan tâm chỉ đạo quyết liệt việc xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật gắn với chương trình xây dựng nông thôn mới. Đảng bộ tỉnh xác định: “hoàn chỉnh hệ thống hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp thích ứng với quy trình sản xuất tiên tiến” [15, tr.41] và “đẩy mạnh đầu tư phát

triển cơ giới hóa, điện khí hóa, thủy lợi hóa, tập trung xây dựng và từng bước hoàn thiện kết cấu kinh tế - xã hội nông thôn (điện, đường, trường, trạm, cụm tuyến dân cư)” [15, tr.41-42]. Trọng tâm đầu tư được đặt vào hệ thống thủy lợi nội đồng, đê bao và lưới điện nhằm bảo đảm hạ tầng sản xuất, đồng thời gắn với việc phát triển mạng lưới giao thông nông thôn và các tuyến dân cư vượt lũ. Đây là giải pháp then chốt giúp nông nghiệp của tỉnh nâng cao năng lực chống chịu, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Ngày 16-9-2011, UBND tỉnh ra Quyết định số 1636/QĐ-UBND ban hành *Chương trình đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội tỉnh An Giang giai đoạn 2011-2015*, nêu rõ quan điểm: “Đẩy mạnh đầu tư phát triển nhưng có trọng tâm, trọng điểm. Ưu tiên đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật, trước hết là hạ tầng giao thông, hạ tầng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng. Đa dạng hóa các nguồn vốn đầu tư, tập trung nội lực là chính, đồng thời tranh thủ ngoại lực và đẩy mạnh cải cách hành chính” [100, tr.19]. Mục tiêu đến 2015, hoàn thành 100% đường đến trung tâm xã, 50% đường đến ấp, hoàn thành 100% hệ thống thủy lợi phục vụ sản xuất và dân sinh, 35% diện tích sản xuất nông nghiệp có hạ tầng giao thông - thủy lợi hoàn chỉnh [100, tr.22]. Tỉnh xác định phải lựa chọn các dự án trọng điểm mang tính “dẫn dắt”, “đột phá” để tập trung đầu tư theo từng giai đoạn. Cách làm này nhằm tạo sức lan tỏa, thu hút nguồn lực xã hội, đồng thời tránh tình trạng đầu tư dàn trải, thiếu hiệu quả và lãng phí nguồn lực.

Đối với việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ KTNN, nông thôn mới, *Chương trình phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn tỉnh An Giang giai đoạn 2011-2015*, ban hành ngày 18-8-2011, UBND tỉnh xác định các nhóm nhiệm vụ giải pháp, cụ thể: Phát triển hệ thống hạ tầng phục vụ trực tiếp sản xuất và dân sinh, bao gồm đường giao thông, thủy lợi và điện. Mạng lưới giao thông nông thôn được quy hoạch gắn kết với hệ thống quốc gia,

cụm công nghiệp, trung tâm xã nhằm đáp ứng yêu cầu lưu thông hàng hóa và đời sống. Đồng thời, ưu tiên kiên cố hóa hệ thống thủy lợi đa mục tiêu, xây dựng trạm bơm điện và đê bao, nhất là tại vùng cao, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, nhằm bảo đảm sản xuất an toàn, thích ứng với biến đổi khí hậu. Việc phát triển lưới điện, viễn thông cũng được chú trọng, tạo nền tảng hiện đại hóa sản xuất và kết nối thông tin cho người dân. Song song đó, đẩy mạnh đầu tư vào các lĩnh vực xã hội và môi trường, coi đây là yếu tố then chốt nâng cao chất lượng sống của cư dân nông thôn. Quy hoạch dân cư gắn với trung tâm cụm xã, chợ và dịch vụ thương mại, kết hợp đầu tư cơ sở văn hóa - thể thao, từng bước nâng cao đời sống tinh thần của nhân dân. Bên cạnh đó, triển khai có hiệu quả chương trình nước sạch, vệ sinh môi trường, khuyến khích xã hội hóa các hoạt động thu gom, tái chế, xử lý chất thải, qua đó bảo đảm phát triển bền vững, hài hòa giữa kinh tế, xã hội và sinh thái [99, tr.17-18]. Để triển khai thực hiện, UBND tỉnh chỉ đạo Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính chịu trách nhiệm cân đối, tham mưu phân bổ nguồn vốn đầu tư và kinh phí thực hiện chương trình; đồng thời huy động các nguồn lực từ Trung ương, các tổ chức quốc tế và các thành phần kinh tế khác. Sở Xây dựng tập trung triển khai các nhiệm vụ về nhà ở cho hộ nghèo và quy hoạch xây dựng nông thôn mới; Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện công tác quy hoạch sử dụng đất, bảo vệ môi trường nông thôn và xử lý ô nhiễm môi trường. Sở Giao thông vận tải xây dựng kế hoạch phát triển hệ thống giao thông nông thôn. Sở Công thương tập trung phát triển hạ tầng thương mại, mạng lưới điện, chợ nông thôn, xúc tiến thương mại và phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp ở khu vực nông thôn.

Để chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, UBND tỉnh ban hành nhiều văn bản chỉ đạo như: Quyết định số 581/QĐ-UBND, ngày 13-4-2012 phê duyệt *Danh mục dự án ưu tiên theo chương trình hỗ trợ ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh An Giang*; Kế hoạch số 57/KH-UBND, ngày 20-11-2012 *Thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu*

giai đoạn 2013-2015; Quyết định số 1848/QĐ-UBND, ngày 27-8-2013 phê duyệt Kế hoạch hành động chi tiết của các ngành, lĩnh vực ứng phó với biến đổi khí hậu tỉnh An Giang trong khuôn khổ chương trình mục tiêu quốc gia;...

Tỉnh tập trung đầu tư thủy lợi vùng cao, ngăn mặn biển Tây, nâng cao năng lực phòng chống lũ tại An Phú, Tân Châu, đồng thời xây dựng và tu bổ hệ thống trạm bơm, hồ chứa (Ô Thum, Soài So, Ô Tà Sóc, Châu Lăng, Lê Trì) phục vụ sản xuất và dân sinh. Các cụm thủy lợi Bắc Vàm Nao, Nam Vàm Nao được khai thác, kiểm soát hiệu quả nhằm điều tiết nguồn nước mùa khô, thoát lũ mùa mưa cho 76 tiểu vùng sản xuất ở Tân Châu, Phú Tân và Chợ Mới. Bên cạnh đó, tỉnh đầu tư nhiều công trình trọng điểm phục vụ các vùng sản xuất tập trung và nông nghiệp công nghệ cao, tiêu biểu là Trung tâm Công nghệ sinh học tỉnh diện tích 37ha ở huyện Châu Thành, cùng với hệ thống trại thực nghiệm, trang trại giống thủy sản và các phòng nghiên cứu tại Trường Đại học An Giang và Trung tâm nghiên cứu nông nghiệp Định Thành (Thoại Sơn). Những nỗ lực này đã góp phần tăng cường khả năng chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, đồng thời bảo đảm duy trì và phát triển ổn định hoạt động sản xuất nông nghiệp của tỉnh.

Bên cạnh đó, UBND tỉnh cũng ban hành nhiều văn bản nhằm cụ thể hóa định hướng phát triển các lĩnh vực phục vụ phát triển kinh tế nông thôn như: Quyết định số 649/QĐ-UBND, ngày 07-3-2010 ban hành *Đề án phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp phục vụ nông nghiệp, nông thôn tỉnh An Giang đến năm 2020*; Quyết định số 2277/QĐ-UBND, ngày 01-12-2010 ban hành *Đề án phát triển thương mại nông thôn tỉnh An Giang đến năm 2020*; Quyết định số 07/2011/QĐ-UBND, ngày 14-3-2011 ban hành *Quy định về quản lý, bảo trì hệ thống đường huyện, đường xã trên địa bàn tỉnh An Giang*; Quyết định số 03/2015/QĐ-UBND, ngày 28-01-2015 ban hành *Quy định về quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh An Giang*;... Những văn bản này là cơ sở cho việc quản lý, khai thác, đồng thời

định hướng cho việc phát triển đồng bộ hạ tầng, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ phục vụ sản xuất nông nghiệp, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn và xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh.

Trong những năm 2010-2015, tỉnh tập trung đầu tư mạnh vào hạ tầng phục vụ phát triển KTNN và xây dựng nông thôn mới. Tổng vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước cho kết cấu hạ tầng là 16.476 tỷ đồng [78, tr.23]. Tỉnh nâng cấp, mở rộng 2.432km đường giao thông nông thôn, xây mới 477 cầu nông thôn. Về hệ thống thủy lợi, đã nạo vét, mở rộng 878 công trình kênh tạo nguồn, xây mới 583 công, nâng cấp đê bao kiểm soát lũ (1.367km) và đầu tư mới 418 trạm bơm điện. Về điện nông thôn, tỉnh phát triển 15 công trình với 14.834km đường dây trung, hạ thế và lắp đặt 55 trạm biến áp. Cơ giới hóa sản xuất đạt mức cao, với hơn 6.000 máy kéo, 98% diện tích được tưới tiêu và thu hoạch bằng máy móc, đảm bảo năng suất và hiệu quả sản xuất [131, tr.11-13]. Tuy vậy, hạ tầng thiết yếu chưa đồng bộ để đáp ứng yêu cầu phát triển khu vực nông thôn; hệ thống hạ tầng giao thông còn thiếu đồng bộ; chưa và chậm quy hoạch phát triển các cơ sở sơ chế, chế biến, bảo quản nông sản thực phẩm để giải quyết tiêu thụ đầu ra tại chỗ; các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, làng nghề truyền thống dù có bước tiến nhưng vẫn ở quy mô nhỏ, chưa phát huy hết tiềm năng,...

2.2.5. Chỉ đạo nghiên cứu chuyển giao, ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất gắn với phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

Đảng bộ tỉnh An Giang xác định: “Đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, nhất là các lĩnh vực công nghệ sinh học, công nghệ bảo quản và chế biến nông, thủy sản” [15, tr.47-48]. Đồng thời, chú trọng “đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật, máy móc, thiết bị cho các phòng thí nghiệm, các trung tâm nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao” [74, tr.4]. Cùng với đó, tập trung “triển

khai các đề án, dự án nghiên cứu trọng điểm, như dự án nghiên cứu khảo nghiệm, phục tráng, di nhập và nâng cao năng lực sản xuất giống cây trồng, vật nuôi, giống đặc sản có năng suất và chất lượng cao; nghiên cứu thiết kế mẫu nhà lưới, nhà kính phù hợp ứng dụng trong sản xuất; xây dựng các mô hình canh tác ứng dụng công nghệ cao theo tiêu chuẩn chất lượng quốc tế và truy xuất nguồn gốc” [74, tr.4]. Chủ trương trên của Đảng bộ tỉnh thể hiện bước tiến quan trọng trong việc lấy khoa học công nghệ làm động lực phát triển KTNN hiện đại, bền vững.

Ngày 31-3-2011, UBND tỉnh An Giang ra Quyết định số 538/QĐ-UBND ban hành *Chương trình hỗ trợ nghiên cứu ứng dụng, đổi mới công nghệ và chuyển giao tiến bộ khoa học công nghệ tỉnh An Giang giai đoạn 2011-2015*. Mục tiêu nâng cao năng lực ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất, góp phần nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh của các sản phẩm chủ lực của tỉnh. Chương trình hướng đến việc hỗ trợ khoảng 100 mô hình, dự án nghiên cứu ứng dụng, đổi mới công nghệ, ưu tiên các lĩnh vực: công nghệ sinh học, bảo quản và chế biến nông lâm thủy sản, xử lý chất thải, sản xuất năng lượng tái tạo,... Về định mức hỗ trợ, chương trình quy định mức tối đa 400 triệu đồng/dự án đối với các đề tài nghiên cứu khoa học, 250 triệu đồng/mô hình đối với ứng dụng, chuyển giao công nghệ và 350 triệu đồng/dự án cho đổi mới công nghệ sản xuất [97]. Đối tượng thụ hưởng chủ yếu là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, cơ sở sản xuất, hợp tác xã, tổ chức khoa học công nghệ. UBND tỉnh giao Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương tuyên truyền, hướng dẫn, xác định nhu cầu và triển khai hỗ trợ mô hình ứng dụng, đổi mới công nghệ; tập huấn, chuyển giao kỹ thuật, sản xuất thử nghiệm cho tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh. Đồng thời, xây dựng và ban hành biểu mẫu hồ sơ, quy trình hỗ trợ và các hướng dẫn liên quan phục vụ công tác thẩm định, nghiệm thu, xét duyệt mô hình, dự án.

Để cụ thể hóa Nghị quyết 09-NQ/TU của Đảng bộ tỉnh, UBND tỉnh đã ban hành nhiều kế hoạch để triển khai thực hiện. Ngày 29-11-2012, UBND tỉnh ra Quyết định số 2163/QĐ-UBND ban hành *Kế hoạch phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh An Giang giai đoạn 2012-2020 và tầm nhìn đến năm 2030*. Kế hoạch xác định mục tiêu xây dựng nền nông nghiệp hiện đại dựa trên ứng dụng đồng bộ 4 yếu tố cốt lõi: quy hoạch vùng sản phẩm, lựa chọn công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực và mở rộng thị trường tiêu thụ. Trọng tâm là sản xuất theo nhu cầu thị trường, đảm bảo truy xuất nguồn gốc, gắn với an ninh lương thực, bảo vệ môi trường và nâng thu nhập nông dân ít nhất 30% so với phương thức truyền thống. Mục tiêu đến năm 2015, nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao và sản xuất thử nghiệm tối thiểu 3 giống cây trồng, 2 giống thủy sản cùng 3 quy trình công nghệ cao mới có hiệu quả và triển vọng phát triển. Đến năm 2020, phân đầu chọn tạo ít nhất 1 giống cây trồng chuyển gen, 2 giống thủy sản bằng kỹ thuật di truyền và công nghệ sinh học, 5 giống cây trồng lai, cùng 5 quy trình công nghệ cao mới có giá trị ứng dụng và khả năng nhân rộng [104]. Tiếp đó, ngày 01-3-2013, UBND tỉnh ra Quyết định số 396/QĐ-UBND ban hành *Kế hoạch phát triển nông nghiệp công nghệ cao từ nay đến năm 2015*. Trong đó, đặt mục tiêu nghiên cứu, chuyển giao và thử nghiệm từ 1 đến 3 giống lúa, hoa màu, cây cảnh, cây ăn quả và thủy sản; phát triển tối thiểu 3 quy trình công nghệ cao; thu hút ít nhất 10 doanh nghiệp và 30 cán bộ trình độ thạc sĩ, tiến sĩ tham gia lĩnh vực này. Đồng thời, hình thành vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao với diện tích khoảng 3.000ha, làm nền tảng mở rộng sản xuất trong giai đoạn tiếp theo [106].

Ngày 05-12-2013, UBND tỉnh tiếp tục ra Quyết định số 2532/QĐ-UBND ban hành *Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động số 18-CTr/TU ngày 28-02-2013 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp CNH, HĐH trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế*. Mục tiêu của kế hoạch nhằm đổi mới toàn diện hoạt

động quản lý, tổ chức nghiên cứu, gắn kết chặt chẽ giữa nghiên cứu, đào tạo và ứng dụng thực tiễn. Trọng điểm nghiên cứu tập trung vào công nghệ sinh học, công nghệ thông tin, công nghệ vật liệu mới, tự động hóa, công nghệ môi trường, cùng với các lĩnh vực ưu tiên như nông nghiệp, thủy sản, y dược, năng lượng tái tạo và quản lý tài nguyên. Kế hoạch đặt mục tiêu đến năm 2020, làm chủ ít nhất 20 quy trình công nghệ phục vụ sản xuất các sản phẩm nông nghiệp chủ lực, đồng thời xây dựng tối thiểu một sản phẩm quốc gia, ưu tiên lúa gạo và thủy sản [108, tr.2].

Để hiện thực hóa chủ trương xây dựng các vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo tinh thần Nghị quyết số 09-NQ/TU của Đảng bộ tỉnh, trong năm 2014, UBND tỉnh đã ban hành đồng bộ 8 quy hoạch vùng sản xuất với các sản phẩm: lúa; nấm ăn, nấm dược liệu; chăn nuôi; thủy sản; rau màu, hoa, cây kiểng; cây ăn trái; cây dược liệu. Đây là bước đi có ý nghĩa chiến lược, nhằm xác lập cơ sở khoa học và pháp lý cho việc tổ chức không gian sản xuất nông nghiệp theo hướng hiện đại, mà còn góp phần thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu KTNN theo hướng bền vững.

Việc khảo nghiệm, tuyển chọn và du nhập các giống mới có năng suất, chất lượng cao được UBND tỉnh chỉ đạo Sở Khoa học và Công nghệ, Sở NN&PTNT phối hợp với các ngành chuyên môn liên quan triển khai thực hiện. *Trong trồng trọt*, tập trung phát triển lúa chất lượng cao, lúa đặc sản như: Jasmine 85, OM 4218, OM 6976, Japonica, lúa thơm, lúa mùa nổi, Nàng Nhen,... và tổ chức sản xuất trên cánh đồng lớn phục vụ xuất khẩu. Rau màu được quy hoạch tại 6 địa phương (Chợ Mới, An Phú, Châu Phú, Long Xuyên, Châu Đốc, Tân Châu) với nhiều loại chủ lực như cải, dưa, bầu bí, hành, khoai lang, đậu bắp Nhật, mè, bắp, đậu phộng,... gắn với mô hình sản xuất đạt tiêu chuẩn VietGAP, quản lý dịch hại sinh học và quy trình an toàn. Đồng thời, trồng nấm dược phát triển theo hướng công nghiệp với các loại nấm ăn, nấm dược liệu có giá trị, kết hợp tập huấn và chuyển đổi vườn tạp thành trang trại nấm công nghệ cao. *Trong chăn nuôi*, ưu tiên các giống có lợi thế cạnh tranh

như bò lai Sind, Brahman, Angus,...; các giống heo Yorkshire, Landrace, Duroc; vịt Super-M2, vịt Star 53, vịt xiêm Pháp,... Các mô hình triển khai theo hướng khép kín, liên kết từ con giống, chế biến đến tiêu thụ, đồng thời ứng dụng xử lý chất thải hiện đại và tận dụng phụ phẩm nông nghiệp làm thức ăn. *Trong thủy sản*, tập trung vào cá tra với chọn lọc giống nâng tốc độ tăng trưởng, cải thiện chất lượng phi lê và hoàn thiện quy trình đạt tiêu chuẩn GlobalGAP, ASC. Ngoài ra, nhiều loài thủy sản có giá trị cao như: cá ngát, cá lăng nha, cá leo, cá chình, cá sặc rằn,... cũng được nhân rộng. Đồng thời, đẩy mạnh tập huấn kỹ thuật nuôi cho nông dân nhằm đa dạng hóa đối tượng nuôi, nâng hiệu quả và chất lượng đáp ứng thị trường.

Về chính sách hỗ trợ áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP), UBND tỉnh ra Quyết định số 2048/QĐ-UBND, ngày 19-11-2012 ban hành *Quy định một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh An Giang*. Triển khai kế hoạch hỗ trợ thí điểm giai đoạn 2015-2016 cho một số sản phẩm nông nghiệp, trong đó ngân sách hỗ trợ 100% chi phí điều tra cơ bản, khảo sát địa hình, phân tích mẫu nhằm xác định vùng sản xuất tập trung để xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn GAP. Cụ thể, đối với cây lúa, rau màu mức hỗ trợ tối đa 5 triệu đồng khi thực hiện một tiêu chuẩn GAP, hỗ trợ tối đa 7,5 triệu đồng khi thực hiện cùng lúc hai tiêu chuẩn GAP (VietGAP, GlobalGAP). Đối với mặt hàng tôm càng xanh và cá tra, mức hỗ trợ đa 10 triệu đồng khi thực hiện 1 tiêu chuẩn GAP; tối đa 15 triệu đồng khi thực hiện cùng lúc 2 tiêu chuẩn GAP [102]. UBND tỉnh chỉ đạo Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với Sở NN&PTNT lập và phân bổ kế hoạch vốn sự nghiệp, vốn đầu tư xây dựng cơ bản cùng nguồn vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án; tham mưu, báo cáo UBND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định việc giao dự toán kinh phí hỗ trợ và phân bổ nguồn vốn thực hiện.

Những năm 2010-2015, tỉnh đã hỗ trợ xây dựng 218 mô hình sản xuất nông nghiệp tiên tiến; tổ chức 186 lớp tập huấn kỹ thuật và 159 hội thảo khoa học cho khoảng 13.640 lượt cán bộ, doanh nghiệp và nông dân, qua đó chuyển giao nhiều quy trình, kỹ thuật mới vào thực tiễn sản xuất [133, tr.12]. Đồng thời, tỉnh triển khai 25 mô hình nông nghiệp công nghệ cao tiêu biểu như: mô hình luân canh lúa - màu - lúa; cánh đồng lớn công nghệ cao tại Thoại Sơn; lai tạo, tuyển chọn giống lúa thơm Bảy Núi; vườn ươm rau giống công nghệ cao ở An Phú; sản xuất giống tôm càng xanh toàn đực theo công nghệ Israel; trồng cây dược liệu vùng Bảy Núi liên kết với Công ty Dược Hậu Giang,... Một số mô hình sản xuất mang lại sinh kế ổn định cho người nghèo, như: mô hình trồng nấm rơm, nuôi lợn trong bể bạt, nuôi bò vỗ béo,... Qua đó góp phần tạo việc làm, tăng thu nhập cho người dân và đóng góp tích cực vào công tác an sinh xã hội tại địa phương.

Tuy nhiên, việc nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ vẫn còn hạn chế, chưa được nhân rộng, hiệu quả thấp; tư duy sản xuất nhỏ lẻ, manh mún cùng nguồn lực đầu tư cho nghiên cứu và chuyển giao công nghệ còn thiếu, làm giảm tính bền vững của quá trình phát triển.

TIÊU KẾT CHƯƠNG 2

Trong những năm 2010-2015, Đảng bộ tỉnh An Giang tiếp tục xác định KTNN là trụ cột chiến lược trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Xuất phát từ tình hình thế giới, khu vực và trong nước; chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước về phát triển KTNN; điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và thực trạng phát triển KTNN trước năm 2010, Đảng bộ tỉnh định hướng tiếp tục phát triển KTNN toàn diện, hiện đại, coi sản xuất hàng hóa lớn là trọng tâm và ứng dụng công nghệ cao là khâu đột phá then chốt.

Quá trình chỉ đạo thực hiện được triển khai đồng bộ trên nhiều lĩnh vực: quy hoạch các vùng sản xuất tập trung gắn với 3 sản phẩm chủ lực, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, phát triển tổ chức sản xuất và thúc đẩy liên kết, đầu tư hạ tầng kỹ thuật, mở rộng ứng dụng khoa học công nghệ và gắn kết chặt chẽ với chương trình xây dựng nông thôn mới. Nhờ đó, KTNN của tỉnh đạt được nhiều chuyển biến tích cực, tăng trưởng bình quân giai đoạn 2010-2015 đạt 2,67%/năm, giá trị sản xuất đạt 129 triệu đồng/ha [84, tr.4]; đời sống nông dân từng bước cải thiện, thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn đạt 27,56 triệu đồng/người/năm, tỷ lệ hộ nghèo ở khu vực nông thôn giảm còn 2,8% [79, tr.1].

Tuy nhiên, những kết quả đạt được vẫn còn hạn chế khi quy hoạch chưa đồng bộ, tái cơ cấu ngành chậm ban hành và triển khai, hạ tầng kỹ thuật chưa đồng bộ, hiện đại và việc ứng dụng khoa học công nghệ còn dừng ở mức độ nhất định. Những hạn chế này không chỉ phản ánh khó khăn khách quan mà còn chỉ ra những vấn đề cần khắc phục, đồng thời trở thành cơ sở thực tiễn để Đảng bộ tỉnh điều chỉnh định hướng, khai thác tối đa tiềm năng và lợi thế địa phương nhằm đưa KTNN phát triển trong những năm tiếp theo.

Chương 3

ĐẢNG BỘ TỈNH AN GIANG LÃNH ĐẠO ĐẨY MẠNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG NGHIỆP TỪ NĂM 2015 ĐẾN NĂM 2020

3.1. NHỮNG YẾU TỐ MỚI TÁC ĐỘNG VÀ CHỦ TRƯỞNG CỦA ĐẢNG BỘ TỈNH AN GIANG VỀ ĐẨY MẠNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG NGHIỆP

3.1.1. Những yếu tố mới tác động đến sự lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh An Giang về đẩy mạnh phát triển kinh tế nông nghiệp

3.1.1.1. Tình hình thế giới, trong nước

* Tình hình thế giới

Trong những năm 2015-2020, thế giới chứng kiến sự phát triển mạnh mẽ của khoa học công nghệ cùng với sự đẩy mạnh của quá trình toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế. Các yếu tố này đã thúc đẩy mở rộng tự do thương mại, bãi bỏ hoặc giảm thiểu các hàng rào thuế quan, tạo điều kiện thuận lợi cho sự lưu thông hàng hóa và tăng cường liên kết quốc tế. Các quốc gia tiến hành tái cấu trúc chiến lược phát triển nhằm tối ưu hóa lợi thế cạnh tranh, tăng cường hợp tác trong đầu tư, thương mại, khoa học công nghệ và phát triển nhân lực. Quá trình tự do hóa thương mại và hội nhập kinh tế làm thị trường nông sản toàn cầu trở nên sôi động, đồng thời đòi hỏi tuân thủ nghiêm các tiêu chuẩn quốc tế về an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc và bảo vệ môi trường. Việc đáp ứng các chuẩn mực này là điều kiện bắt buộc để tiếp cận các thị trường khó tính. Xu hướng này vừa mở ra cơ hội mở rộng thị trường, vừa đặt ra thách thức lớn cho ngành nông nghiệp Việt Nam.

Những tiến bộ trong khoa học công nghệ đã đánh dấu một giai đoạn phát triển mới trong quá trình hiện đại hóa sản xuất nông nghiệp. Ứng dụng công nghệ sinh học đã cho ra đời nhiều giống cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng vượt trội, đáp ứng tốt nhu cầu ngày càng cao của thị trường

về nông sản hữu cơ và nông nghiệp sạch. Bên cạnh đó, cách mạng công nghiệp lần thứ tư mở ra khả năng tích hợp công nghệ thông minh, trí tuệ nhân tạo và hệ thống kết nối dữ liệu trong quản lý sản xuất, góp phần định hình nền nông nghiệp hiện đại. Tuy nhiên, nông nghiệp toàn cầu vẫn phải đối mặt với những thách thức không nhỏ. Quá trình hội nhập quốc tế sâu rộng, sự cạnh tranh khốc liệt trên thị trường tiêu thụ tạo áp lực gia tăng đối với sản phẩm nông nghiệp của mỗi quốc gia. Để nâng cao năng lực cạnh tranh, các quốc gia cần chú trọng cải thiện năng suất, nâng cao chất lượng sản phẩm và xây dựng thương hiệu nông sản quốc gia một cách bài bản.

Đặc biệt, từ năm 2018, cuộc chiến thương mại giữa Hoa Kỳ - Trung Quốc đã tác động tiêu cực đến kinh tế toàn cầu, trong đó có sự suy giảm nhu cầu đối với hàng hóa nông sản từ Việt Nam. Hơn nữa, đại dịch Covid-19 bùng phát vào đầu năm 2020 đã làm gián đoạn hoạt động sản xuất, xuất khẩu nông sản trên toàn cầu, gây ra những khó khăn nghiêm trọng trong chuỗi cung ứng và tiêu thụ nông sản của Việt Nam.

Biến đổi khí hậu tiếp tục diễn biến hết sức phức tạp, gây ra những tác động bất thường, ảnh hưởng nghiêm trọng tới đời sống và sự phát triển của nông nghiệp, nông thôn ở nhiều quốc gia. Ở Việt Nam, những tác động này biểu hiện rõ nét nhất tại khu vực ĐBSCL - vùng trọng điểm sản xuất nông nghiệp của cả nước. Tình trạng xâm nhập mặn, hạn hán kéo dài, sạt lở và thay đổi chế độ dòng chảy sông Mêkông đã ảnh hưởng trực tiếp đến năng suất nông nghiệp, đặc biệt là lúa và thủy sản. Hệ quả là hiệu quả kinh tế giảm sút, sinh kế nông dân bị đe dọa,...

Cục diện chính trị và an ninh toàn cầu biến động nhanh chóng, phức tạp và khó lường. Các vấn đề như tình trạng xâm phạm chủ quyền quốc gia, tranh chấp lãnh thổ và tài nguyên, cùng những xung đột sắc tộc, tôn giáo đang diễn ra ngày càng gay gắt. Song song đó, các hoạt động can thiệp nhằm lật đổ chính quyền, sự lan rộng của chủ nghĩa khủng bố cũng như các hình thức

chiến tranh mạng đều có xu hướng leo thang trên phạm vi toàn thế giới. Những yếu tố bất ổn này không chỉ tác động bất lợi đến quá trình phát triển kinh tế - xã hội của từng quốc gia, mà còn ảnh hưởng sâu sắc tới sự ổn định và phát triển của khu vực nông thôn.

** Tình hình trong nước*

Những năm 2010-2015, mặc dù phải đối mặt với nhiều thách thức từ tình hình thế giới, nhưng nền kinh tế Việt Nam đã từng bước vượt qua giai đoạn khó khăn, với quy mô, tiềm lực được củng cố, tăng cường. Các cân đối lớn của nền kinh tế được giữ vững, lạm phát được kiểm soát hiệu quả, môi trường kinh tế vĩ mô duy trì ổn định. Tăng trưởng kinh tế được đảm bảo ở mức hợp lý. Đối với KTNN cơ bản phát triển ổn định, “giá trị gia tăng tăng bình quân 3%/năm; độ che phủ rừng đạt khoảng 40,7% vào năm 2015” [18, tr.226]. Để đáp ứng nhu cầu của thị trường, ngành nông nghiệp đã tập trung tái cơ cấu sản xuất, đa dạng hóa cây trồng và vật nuôi, đồng thời xây dựng các vùng sản xuất hàng hóa quy mô lớn. Sự liên kết chặt chẽ giữa sản xuất, chế biến, bảo quản và tiêu thụ sản phẩm, cùng với việc đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, đã góp phần nâng cao sản lượng lương thực, với sản lượng lúa năm 2015 đạt 45,2 triệu tấn. Xuất khẩu nông sản của Việt Nam cũng gia tăng đáng kể, “năm 2015 đạt 30 tỷ USD, tăng 5,6% so với năm 2010; một số mặt hàng nông sản đạt thứ hạng cao trên thế giới như gạo, cà phê, cao su, hồ tiêu, cá tra,...”. [18, tr.235]

Tuy nhiên, KTNN Việt Nam vẫn còn đối mặt với nhiều hạn chế. Quá trình tái cơ cấu nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới vẫn diễn ra chậm, kết quả chưa đồng đều giữa các vùng. Hiệu quả đầu tư vào sản xuất còn hạn chế, trong khi ứng dụng khoa học công nghệ, cơ giới hóa và phát triển công nghiệp chế biến chưa đáp ứng yêu cầu thị trường. Sự hợp tác, liên kết trong sản xuất nông nghiệp còn hạn chế, kinh tế tập thể gặp nhiều khó khăn trong tổ chức và vận hành. Chất lượng sản phẩm, năng suất lao động, thu nhập của nông dân ở mức thấp, tỷ trọng lao động nông nghiệp vẫn chiếm

tỉ lệ cao trong cơ cấu lao động cả nước. Đồng thời, các vấn đề về môi trường, an toàn vệ sinh thực phẩm và tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu toàn cầu vẫn là những thách thức đáng kể cần giải quyết.

Trong những năm 2015-2020, cách mạng công nghiệp lần thứ tư phát triển mạnh mẽ, tạo ra cả cơ hội và thách thức đối với nền nông nghiệp Việt Nam. Về cơ hội, nó mở ra khả năng ứng dụng công nghệ số, trí tuệ nhân tạo, internet vạn vật, dữ liệu lớn và tự động hóa vào sản xuất, giúp nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả quản lý và khả năng truy xuất nguồn gốc sản phẩm. Sự phát triển của công nghệ thông tin còn tạo điều kiện thúc đẩy chuyển đổi số trong nông nghiệp, hình thành các mô hình nông nghiệp hiện đại và giao dịch nông sản qua sàn thương mại điện tử, góp phần mở rộng thị trường tiêu thụ. Tuy nhiên, cuộc cách mạng này cũng đặt ra những thách thức không nhỏ như trình độ công nghệ thấp, hạ tầng số và nguồn nhân lực nông thôn ở Việt Nam còn yếu, khiến việc tiếp cận và ứng dụng công nghệ mới gặp nhiều hạn chế. Ngoài ra, sự chênh lệch về năng lực số giữa các vùng, cũng như chi phí đầu tư ban đầu cao, làm gia tăng khoảng cách phát triển trong nội bộ ngành nông nghiệp.

Mặc khác, sản xuất nông nghiệp Việt Nam còn phải đối mặt với nhiều thách thức lớn khác, ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả và tính bền vững của toàn ngành. Tình trạng biến đổi khí hậu diễn biến ngày càng phức tạp với các hiện tượng cực đoan như hạn hán, bão lũ, sạt lở và xâm nhập mặn, gây thiệt hại nghiêm trọng cho năng suất cây trồng và vật nuôi. Quá trình đô thị hóa diễn ra nhanh chóng làm suy giảm diện tích đất nông nghiệp, gây áp lực lớn lên tài nguyên đất, nước và môi trường sinh thái. Giá cả nông sản trên thị trường quốc tế biến động mạnh, trong khi sản xuất trong nước còn nhỏ lẻ, thiếu liên kết chuỗi giá trị, dẫn đến hiệu quả kinh tế thấp và khó cạnh tranh. Bên cạnh đó, dịch bệnh trên cây trồng và vật nuôi như cúm gia cầm, dịch tả lợn châu Phi, sâu keo mùa thu,... diễn biến phức tạp, gây tổn thất lớn cho

người sản xuất. Đặc biệt, đại dịch Covid-19 bùng phát đã làm đứt gãy chuỗi cung ứng, cản trở lưu thông hàng hóa và tiêu thụ nông sản.

3.1.1.2. Yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh An Giang trong giai đoạn mới

Giai đoạn 2015-2020, đánh dấu một thời kỳ mới trong quá trình phát triển của tỉnh An Giang, với nhiều cơ hội thuận lợi cũng như những thách thức cần phải giải quyết.

An Giang là một trong những tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm ĐBSCL. Chính phủ đã triển khai quy hoạch tổng thể phát triển vùng và ban hành các cơ chế, chính sách nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nâng cao năng lực cạnh tranh và phát huy tiềm năng, lợi thế của vùng. Cùng với đó, nguồn vốn đầu tư từ Trung ương được ưu tiên phân bổ cho các công trình hạ tầng giao thông trọng điểm như: cầu Cao Lãnh, cầu Vàm Cống, cầu Long Bình, tuyến cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng,... góp phần tăng cường liên kết vùng và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng, vị trí địa lý của tỉnh An Giang tiếp giáp với Vương quốc Campuchia đã tạo nên lợi thế chiến lược nổi bật. Hệ thống cửa khẩu quốc tế và quốc gia, cả đường bộ lẫn đường thủy, không chỉ mở rộng khả năng giao thương mà còn hình thành động lực phát triển mạnh mẽ cho thương mại, dịch vụ và kinh tế biên mậu. Đặc biệt, tỉnh đóng vai trò là cửa ngõ quan trọng trên hành lang giao thương Đông - Tây giữa ĐBSCL với các nước Đông Nam Á, góp phần tăng tính liên kết vùng, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế đa ngành, trong đó lĩnh vực KTNN.

Là tỉnh đầu nguồn của ĐBSCL, An Giang sở hữu lợi thế đáng kể về tài nguyên đất và nước, cùng với truyền thống canh tác lâu đời, khả năng tiếp cận và ứng dụng khoa học công nghệ của người dân. Đặc biệt, hai sản phẩm chủ lực có quy mô quốc gia là lúa và cá tra tạo nên tiềm năng lớn để An Giang phát triển thành trung tâm nông nghiệp của khu vực và cả nước.

Mặc khác, tỉnh An Giang chú trọng huy động nguồn lực xã hội đầu tư vào các dự án trọng điểm, từng bước hoàn thiện hạ tầng nông thôn theo chuẩn nông thôn mới. Các chính sách khuyến khích, thu hút đầu tư, cơ chế liên kết vùng cùng định hướng phát triển vùng kinh tế trọng điểm của Chính phủ đã tạo lập môi trường thể chế thuận lợi, góp phần củng cố năng lực cạnh tranh và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội của tỉnh.

Tuy nhiên, sang giai đoạn 2015-2020, tỉnh phải đối mặt với nhiều thách thức mới. Nguồn lực phát triển chủ yếu như đất đai, khoáng sản và trình độ canh tác đã khai thác cạn kiệt, khiến tốc độ tăng trưởng có xu hướng chững lại. Nhiều chỉ tiêu phát triển đạt mức trung bình, thậm chí thấp hơn so với mặt bằng chung của khu vực. Đòi hỏi tỉnh phải có những giải pháp đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực.

Các lĩnh vực giàu tiềm năng như du lịch, kinh tế biên mậu vẫn chưa được đầu tư khai thác đúng mức, khiến tốc độ phát triển chưa tương xứng với lợi thế của tỉnh. Hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là hạ tầng giao thông chưa đồng bộ; chất lượng nguồn nhân lực chưa bắt kịp yêu cầu đổi mới mô hình tăng trưởng và phát triển bền vững. Mặc khác, tỉnh còn có tỷ lệ di dân cao nhất cả nước, do thu nhập bấp bênh, không có sinh kế ở địa phương nên phải đi làm ăn xa dẫn đến giảm lực lượng lao động nông thôn.

Đối với sự phát triển KTNN, tỉnh An Giang đứng trước những yêu cầu mới xuất phát từ bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, sự cạnh tranh gay gắt của thị trường nông sản và những tác động ngày càng nghiêm trọng của biến đổi khí hậu đối với ĐBSCL. Bên cạnh tình trạng hạn hán, lũ lụt diễn biến bất thường, An Giang còn là một trong những địa phương chịu ảnh hưởng nặng nề của sạt lở bờ sông, gây thiệt hại lớn về đất sản xuất, cơ sở hạ tầng và đời sống của người dân. Trong khi đó, mô hình tăng trưởng nông nghiệp dựa chủ yếu vào mở rộng quy mô sản xuất, gia tăng sản lượng và khai thác tối đa tài nguyên đất đã bộc lộ nhiều hạn chế, thể hiện ở giá trị gia

tăng thấp, chất lượng tăng trưởng chưa bền vững, thu nhập của người dân nông thôn còn thấp và khả năng cạnh tranh của nhiều sản phẩm nông nghiệp chưa cao. Thực tiễn đó đòi hỏi tỉnh phải đẩy mạnh phát triển KTNN theo hướng đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của ngành.

Trong bối cảnh đó, tái cơ cấu KTNN trở thành yêu cầu khách quan và cấp thiết nhằm chuyển mạnh từ phát triển theo chiều rộng sang phát triển theo chiều sâu, từ mục tiêu tăng sản lượng sang nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững. Điều này đòi hỏi phải điều chỉnh cơ cấu sản xuất phù hợp với lợi thế của từng vùng, phát triển các ngành hàng chủ lực có giá trị kinh tế cao, đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ và nông nghiệp công nghệ cao, tăng cường liên kết giữa sản xuất, chế biến và tiêu thụ theo chuỗi giá trị. Đồng thời, việc tái cơ cấu còn hướng tới nâng cao khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm thiểu tác động của sạt lở bờ sông và các rủi ro thiên tai khác đối với sản xuất nông nghiệp. Đây không chỉ là giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực mà còn là điều kiện quan trọng để cải thiện đời sống nông dân, xây dựng nông thôn mới và tạo động lực cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Trước những yếu tố mới của tình hình thế giới, trong nước và tỉnh An Giang với cả thời cơ, thuận lợi và khó khăn, thách thức đan xen, yêu cầu đẩy mạnh phát triển KTNN theo hướng tái cơ cấu ngành gắn với xây dựng nông thôn mới trở nên cấp thiết hơn bao giờ hết. Trong bối cảnh đó, Đảng bộ tỉnh cần phát huy vai trò lãnh đạo, chủ động nắm bắt thời cơ, nhạy bén đề ra các chủ trương phù hợp và chỉ đạo tổ chức thực hiện hiệu quả nhằm nâng cao giá trị gia tăng, sức cạnh tranh và tính bền vững của KTNN trong giai đoạn tiếp theo.

3.1.1.3. Chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước về phát triển kinh tế nông nghiệp trong những năm 2015-2020

** Chủ trương của Đảng*

Trên cơ sở đánh giá kết quả đạt được về phát triển KTNN những năm 2010-2015, chủ trương của Đảng về phát triển KTNN những năm 2015-2020 tập trung thể hiện rõ trong văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng.

Đại hội xác định 6 nhiệm vụ trọng tâm cần thực hiện, trong đó có đề cập đến nhiệm vụ: “Đẩy mạnh CNH, HĐH, chú trọng CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới” [18, tr.52]. Đại hội xác định mục tiêu đến năm 2020, tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng khu vực nông nghiệp bình quân khoảng 2,5 - 3,0%/năm [18, tr.281]; tỷ lệ lao động nông nghiệp khoảng 40%; tỷ lệ che phủ rừng đạt 42% [18, tr.272-273].

Để thúc đẩy KTNN phát triển, Đại hội xác định: “Đẩy mạnh cơ cấu lại nông nghiệp theo hướng xây dựng nền nông nghiệp công nghệ cao, hàng hóa lớn; tăng cường ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ, nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh; bảo đảm phát triển bền vững, an ninh lương thực quốc gia và vệ sinh an toàn thực phẩm” [18, tr.281]. Đại hội yêu cầu tận dụng tối đa lợi thế của nền nông nghiệp nhiệt đới nhằm phát triển các nhóm sản phẩm có khả năng cạnh tranh cao, giá trị gia tăng lớn, đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng quốc tế và đủ điều kiện tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu. Đồng thời, cần ưu tiên đầu tư vào các vùng sản xuất nông nghiệp trọng điểm, thúc đẩy quá trình tích tụ và tập trung đất đai, hình thành các vùng sản xuất quy mô lớn được quy hoạch theo đặc thù sinh thái, đặc điểm của từng loại sản phẩm.

Ngoài ra, Đại hội cũng nhấn mạnh: “Tổ chức lại sản xuất, tăng cường liên kết theo chuỗi giá trị. Gắn sản xuất với chế biến, tiêu thụ nông sản trên cơ sở phát triển các hình thức hợp tác, liên kết đa dạng giữa hộ gia đình với các tổ chức hợp tác và doanh nghiệp để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và bảo đảm hài hoà lợi ích của các chủ thể tham gia” [18, tr.282]. Vì thế, trong thời gian tới cần thúc đẩy cơ chế liên kết chặt chẽ giữa hộ nông dân với các tổ chức tài chính, khoa học công nghệ và doanh nghiệp, nhằm nâng cao hiệu quả

sản xuất và khả năng tham gia thị trường. Song song đó, cần tăng cường hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp nhà nước trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp, khuyến khích hình thành các mô hình hợp tác mới và đa dạng hóa các hình thức liên kết sản xuất, chế biến và tiêu thụ, từ đó xây dựng các vùng nguyên liệu ổn định. Bên cạnh đó, chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế hộ, kinh tế trang trại và khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất - kinh doanh tại khu vực nông thôn đóng vai trò quan trọng trong thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu KTNN và nâng cao thu nhập cho người dân.

Đại hội xác định cần tiếp tục đổi mới, “có cơ chế, chính sách khuyến khích nghiên cứu và ứng dụng khoa học, công nghệ, nhất là công nghệ sinh học, công nghệ thông tin vào sản xuất và quản lý” [18, tr.283]. Trong lĩnh vực trồng trọt và chăn nuôi, cần tăng cường ứng dụng các giống mới cùng quy trình canh tác hiện đại nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu. Đồng thời, cần có chính sách hỗ trợ doanh nghiệp trong xây dựng và phát triển thương hiệu nông sản, khuyến khích nông hộ, hợp tác xã áp dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật để nâng cao hiệu quả, giá trị gia tăng trong sản xuất nông nghiệp.

Đại hội cũng nhấn mạnh yêu cầu triển khai đồng bộ hệ thống cơ chế, chính sách phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và phục vụ quá trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn, đặc biệt chú trọng đến nhân lực phục vụ phát triển nông nghiệp công nghệ cao. Đồng thời, “đẩy mạnh đào tạo nghề với các hình thức đa dạng, phù hợp, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm, tăng thu nhập và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động nông thôn” [18, tr.284].

Tiếp đó, ngày 07-8-2019, Bộ Chính trị ban hành Kết luận số 54-KL/TW *Về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn*. Bộ Chính trị nhận định qua 10 năm thực hiện Nghị quyết đạt được nhiều thành tựu quan trọng, nhưng nông nghiệp vẫn phát

triển chưa bền vững, năng suất lao động thấp, giá trị gia tăng và sức cạnh tranh của nhiều sản phẩm còn hạn chế. Cơ cấu kinh tế và lao động nông thôn chuyển dịch chậm, hạ tầng chưa đồng bộ, một số địa phương chạy theo phong trào, chưa chú trọng nâng cao thu nhập và đời sống văn hóa. Chính sách còn thiếu đồng bộ, chưa thể chế hóa đầy đủ phương châm “nông dân là chủ thể”, nguồn lực đầu tư còn hạn chế, tổ chức bộ máy quản lý chậm đổi mới. Để khắc phục, Bộ Chính trị nêu 6 nhóm nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu, trong đó tập trung: hoàn thiện pháp luật, đặc biệt về đất đai, tín dụng, khoa học công nghệ; đẩy mạnh tích tụ đất đai, phát triển sản xuất quy mô lớn; đầu tư hạ tầng thiết yếu và công trình ứng phó thiên tai, biến đổi khí hậu; tăng cường liên kết giữa doanh nghiệp - hợp tác xã - nông dân; nâng cao hiệu quả đào tạo nghề và kiểm soát an toàn thực phẩm. Đồng thời, tiếp tục xây dựng nông thôn mới toàn diện, gắn với đô thị hóa, cải thiện điều kiện sống và phát triển bền vững khu vực nông thôn.

** Một số chính sách của Nhà nước*

Xuất phát từ định hướng chiến lược của Đảng về phát triển KTNN, Nhà nước đã ban hành hệ thống chính sách cụ thể nhằm thúc đẩy quá trình chuyển đổi và nâng cao hiệu quả của lĩnh vực này trong giai đoạn tới. Để hiện thực hóa các mục tiêu của Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020, Quốc hội khóa XIV đã thông qua Nghị quyết số 24/2016/QH14, ngày 08-11-2016 *Về kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2016-2020*, tạo khuôn khổ pháp lý quan trọng cho việc tổ chức lại sản xuất, nâng cao năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh của nền kinh tế nói chung và khu vực KTNN nói riêng. Nghị quyết nêu rõ:

“Cơ cấu lại mạnh mẽ ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới có hiệu quả, nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng, phù hợp với tình hình biến đổi khí hậu, nhất là chuyển đổi cây trồng, vật nuôi tại một số địa phương chịu ảnh hưởng lớn của biến đổi khí

hậu; điều chỉnh diện tích đất phù hợp với mô hình sản xuất nông nghiệp mới. Tiếp tục đổi mới và nhân rộng các mô hình sản xuất hiệu quả, phát triển các hình thức hợp tác, liên kết sản xuất, tiêu thụ nông sản theo chuỗi giá trị, kết nối với hệ thống tiêu thụ trong và ngoài nước.”[56, tr.6]

Ngày 23-11-2016, Quốc hội khóa XIV ban hành Nghị quyết số 32/2016/QH14 *Về tiếp tục nâng cao hiệu lực, hiệu quả việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới gắn với cơ cấu lại ngành Nông nghiệp*, với mục tiêu đề ra đến năm 2020: “Thu nhập bình quân khu vực nông thôn cả nước tăng ít nhất 1,8 lần so với năm 2015; cơ bản hoàn thành các công trình thiết yếu đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất và đời sống của người dân nông thôn như: giao thông, điện, nước sinh hoạt, trường học, trạm y tế, vệ sinh môi trường” [57, tr.3].

Trong giai đoạn 2015-2020, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành nhiều văn bản quan trọng để định hướng, triển khai thực hiện như: Quyết định số 1684/QĐ-TTg, ngày 30-9-2015 phê duyệt *Chiến lược hội nhập kinh tế quốc tế ngành NN&PTNT đến năm 2030*; Chỉ thị số 26/CT-TTg, ngày 06-10-2015 về *Đẩy mạnh thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững*; Quyết định số 923/QĐ-TTg, ngày 28-6-2017 phê duyệt *Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư*; Quyết định số 1819/QĐ-TTg, ngày 16-11-2017 phê duyệt *Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2017-2020*;... Các văn bản chỉ đạo này thể hiện rõ định hướng và quyết tâm của Chính phủ trong việc thúc đẩy tái cơ cấu và hiện đại hóa ngành, đưa KTNN phát triển bền vững, nâng cao năng lực cạnh tranh trong bối cảnh hội nhập. Đồng thời, đây là định hướng quan trọng để tỉnh An Giang cụ thể hóa các mục tiêu tái cơ cấu ngành nông nghiệp, đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, đáp ứng yêu cầu thị trường.

Bên cạnh đó, Chính phủ cũng ban hành nhiều chính sách quan trọng về đầu tư, tín dụng, liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản như: Nghị định số 98/2018/NĐ-CP, ngày 05-7-2018 *Về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp*; Nghị quyết số 53/NQ-CP, ngày 17-7-2019 *Về giải pháp khuyến khích, thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp hiệu quả, an toàn và bền vững*; Chỉ thị số 25/CT-TTg, ngày 04-6-2020 *Về một số nhiệm vụ, giải pháp phát triển công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản và cơ giới hóa sản xuất nông nghiệp*; Chỉ thị số 36/CT-TTg, ngày 11-9-2020 *Về chủ động triển khai các biện pháp ứng phó nguy cơ hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn trong mùa khô 2020-2021 ở ĐBSCL*;... Những chính sách này góp phần thúc đẩy hình thành chuỗi giá trị từ sản xuất đến thị trường, nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm nông nghiệp, đồng thời hỗ trợ quá trình tái cơ cấu KTNN theo hướng hiệu quả, hiện đại và phát triển bền vững.

Triển khai thực hiện chính sách của Nhà nước về phát triển KTNN giai đoạn 2015-2020, Bộ NN&PTNT đã ban hành hệ thống các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn như: Quyết định số 819/QĐ-BNN-KHCN, ngày 14-3-2016 phê duyệt *Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu ngành NN&PTNT giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến năm 2050*; Chỉ thị số 5719/CT-BNN-KTHT, ngày 05-7-2016 *Về việc nâng cao hiệu quả đào tạo nghề nông nghiệp gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới*; Quyết định số 3659/QĐ-BNN-KH, ngày 06-9-2016 phê duyệt *Kế hoạch phát triển ngành NN&PTNT 5 năm 2016-2020*; Quyết định số 923/QĐ-BNN-KH, ngày 24-3-2017 phê duyệt *Kế hoạch hành động tăng trưởng xanh của ngành PTNT đến năm 2020*; Công văn số 725/BNN-CBTTNS, ngày 01-02-2020 *Về thực hiện giải pháp ứng phó với tình hình dịch bệnh nCoV*;... Đây là khuôn khổ pháp lý và cơ sở thực tiễn cho các địa phương tổ chức thực hiện hiệu quả các mục tiêu phát triển KTNN trong giai đoạn 2015-2020.

Trong bối cảnh quốc tế và trong nước có nhiều biến động, việc cụ thể hóa và triển khai hiệu quả các chủ trương, chính sách trên của Trung ương trở thành yêu cầu cấp thiết đối với tỉnh An Giang. Điều này đòi hỏi sự đổi mới mạnh mẽ trong tư duy lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh, nhằm kịp thời đề ra chủ trương, giải pháp phù hợp đưa KTNN phát triển mạnh mẽ hơn nữa trong giai đoạn mới.

3.1.2. Chủ trương của Đảng bộ tỉnh An Giang về đẩy mạnh phát triển kinh tế nông nghiệp (2015-2020)

Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh An Giang lần thứ X, nhiệm kỳ 2015-2020 diễn ra trong bối cảnh tình hình thế giới, khu vực và trong nước có nhiều diễn biến mới. Đại hội tiến hành đánh giá, tổng kết toàn diện việc thực hiện Nghị quyết Đại hội IX, nhiệm kỳ 2010-2015 và khẳng định đạt nhiều thành tựu quan trọng trên các lĩnh vực: Kinh tế - xã hội duy trì đà tăng trưởng; đời sống nhân dân tiếp tục được cải thiện; quốc phòng, an ninh được bảo đảm; năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng bộ được nâng cao; khối đại đoàn kết toàn dân tộc được củng cố vững chắc. KTNN tiếp tục khẳng định vai trò trụ cột của nền kinh tế tỉnh, quá trình tái cơ cấu gắn với ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật đã góp phần nâng cao năng suất, chất lượng, tạo tiền đề cho phát triển theo chiều sâu. Một số mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị bước đầu mang lại hiệu quả, trong khi chương trình xây dựng nông thôn mới được triển khai đồng bộ, huy động được sự tham gia của toàn hệ thống chính trị và tạo được sự đồng thuận xã hội cao. Tuy vậy, quá trình đổi mới mô hình tăng trưởng, tổ chức lại sản xuất trong KTNN còn diễn ra chậm; năng lực cạnh tranh của các sản phẩm chủ lực còn thấp, chưa hình thành thương hiệu mạnh; ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất chưa sâu rộng; hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội còn thiếu đồng bộ, hạn chế khả năng phát huy tiềm năng của địa phương,...[75, tr.21; tr.33].

Trên cơ sở phân tích sâu sắc những thành tựu, hạn chế và nguyên nhân, Đại hội đề ra quan điểm phát triển trong nhiệm kỳ 2015-2020, khẳng định:

“An Giang là tỉnh nông nghiệp và có thế mạnh về thương mại, do đó, nguồn lực đầu tư để phát triển kinh tế được xác định theo thứ tự ưu tiên: nông nghiệp, thương mại - dịch vụ, công nghiệp - xây dựng. Trong đó, nông nghiệp và du lịch là hai mũi nhọn, phát triển theo hướng không ngừng nâng cao chất lượng, năng suất, hiệu quả, sức cạnh tranh và xây dựng nền kinh tế xanh tạo nền tảng để phát triển thương mại - dịch vụ, công nghiệp chế biến và xây dựng.” [78, tr.42]

Mục tiêu chung được Đại hội đề ra:

“Nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng bộ và hiệu quả quản lý của chính quyền, phát huy dân chủ, kỷ cương, khai thác mạnh mẽ lợi thế so sánh của địa phương trong liên kết vùng và hội nhập quốc tế, huy động nguồn nội lực và ngoại lực tập trung phát triển nông nghiệp theo chiều sâu tạo nền tảng phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch và công nghiệp nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân. Phấn đấu đưa tốc độ tăng trưởng kinh tế của An Giang bằng mức trung bình của cả nước, đến năm 2020, quy mô nền kinh tế nằm trong nhóm khá của khu vực ĐBSCL.” [78, tr.43]

Đại hội xác định “đầu tư và ứng dụng mạnh mẽ khoa học công nghệ nhằm đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế. Tập trung cho lĩnh vực nông nghiệp và công nghiệp chế biến” [78, tr.43] là một trong 3 khâu đột phá của nhiệm kỳ 2015-2020. Để thực hiện thành công phương hướng, mục tiêu trên, Đại hội xác định nhóm nhiệm vụ giải pháp “đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, hiệu quả, năng lực cạnh tranh gắn với cơ cấu lại nông nghiệp, công nghiệp; đẩy nhanh tiến độ xây dựng nông thôn mới” [78, tr.45] với các trọng tâm:

Thứ nhất, “chuyên từ tư duy phát triển theo diện tích, năng suất, sản lượng sang tư duy về giá trị và hiệu quả kinh tế đạt được trên đơn vị diện tích đất, từ đó cơ cấu lại các sản phẩm nông nghiệp theo thị trường và lợi thế so

sánh” [78, tr.75]. Tập trung phát triển ba nhóm sản phẩm chiến lược là lúa gạo, cá tra và rau màu, trong đó tái cơ cấu sản xuất lúa và thủy sản để đáp ứng với nhu cầu thị trường. Đồng thời, cần xây dựng các trung tâm giống lúa, cá và rau màu ở quy mô khu vực. Huy động tối đa nguồn lực xã hội để đầu tư phát triển hạ tầng sản xuất nông nghiệp theo quy hoạch tổng thể.

Thứ hai, “tổ chức lại sản xuất trong nông nghiệp, khuyến khích thành lập các doanh nghiệp nông nghiệp, các trang trại, các loại hình kinh tế hợp tác” [78, tr.46]. Trong đó, chú trọng hình thành các tổ hợp nông nghiệp - công nghiệp - dịch vụ công nghệ cao, các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, hướng tới xây dựng vùng sản xuất quy mô lớn; nhân rộng mô hình “cánh đồng lớn” cho nhiều loại nông sản. Chính sách phát triển kinh tế hợp tác cần tập trung vào đào tạo nhân lực, cán bộ, đất đai, tín dụng, khoa học công nghệ và thị trường; ưu đãi cho các tổ chức kinh tế hợp tác trong nông nghiệp, nông thôn và nông dân nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số.

Thứ ba, “phát triển mạnh công nghiệp bảo quản, chế biến sâu nông sản, dược liệu; khuyến khích phát triển các loại hình công nghiệp chế biến có hàm lượng khoa học, công nghệ nhằm tạo giá trị gia tăng cho sản phẩm chủ lực của tỉnh” [78, tr.46]. Ưu tiên phát triển công nghiệp phục vụ nông nghiệp và nông thôn, đồng thời thúc đẩy tiểu thủ công nghiệp và các làng nghề truyền thống tại địa phương. Thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn gắn với tái cơ cấu lao động, xây dựng nông thôn mới và quá trình đô thị hóa, nhằm thu hẹp khoảng cách phát triển giữa khu vực thành thị và nông thôn.

Thứ tư, “rà soát, bổ sung cơ chế chính sách tạo mọi điều kiện thuận lợi để phát triển doanh nghiệp tư nhân, nhất là doanh nghiệp vừa và nhỏ” [78, tr.47]. Khuyến khích hình thành đội ngũ doanh nhân, doanh nghiệp đạt chuẩn hội nhập quốc tế, hướng tới xây dựng một số doanh nghiệp quy mô lớn, đủ năng lực cạnh tranh toàn cầu. Các doanh nghiệp này sẽ đóng vai trò đầu tàu, dẫn dắt chuỗi giá trị, thúc đẩy xuất khẩu các sản phẩm nông sản chủ lực.

Chủ trương, nhiệm vụ và giải pháp được Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ X xác định đã trở thành cơ sở quan trọng để Đảng bộ tỉnh An Giang tiếp tục phát huy vai trò lãnh đạo, nâng cao hiệu quả chỉ đạo, thúc đẩy phát triển KTNN trong những năm 2015-2020.

Thực hiện Nghị quyết Đại hội, ngày 18-7-2016, Tỉnh ủy An Giang ban hành Chương trình hành động 04-CTr/TU *Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020* nêu rõ 5 quan điểm chỉ đạo, đề ra 5 nhóm nhiệm vụ, giải pháp để thực hiện. Tỉnh ủy xác định: Tập trung triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết 09-NQ/TU gắn với đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp đã ban hành, ưu tiên các “xã điểm” xây dựng nông thôn mới. Thúc đẩy mạnh mẽ hợp tác, liên kết sản xuất, hình thành vùng chuyên canh, vùng nguyên liệu tập trung, trang trại quy mô lớn, “cánh đồng lớn” và các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Thực hiện hiệu quả các Nghị định của Chính phủ, tạo điều kiện cho nông dân, doanh nghiệp tiếp cận tín dụng để đầu tư sản xuất. Ưu tiên đầu tư hạ tầng giao thông, thủy lợi, khu sản xuất tập trung và cơ sở chế biến; đồng thời đẩy mạnh chuyển giao, ứng dụng khoa học công nghệ, công nghệ thông tin vào sản xuất nông nghiệp,... [79]. Tỉnh ủy chỉ đạo Ban cán sự đảng UBND tỉnh xây dựng kế hoạch thực hiện cụ thể hằng năm. Đồng thời, chỉ đạo các sở, ban, ngành, các huyện, thị xã, thành phố triển khai thực hiện nhiệm vụ theo phạm vi trách nhiệm được giao theo hướng có kế hoạch, giải pháp cụ thể thực hiện từng tiêu chí. Ban Tổ chức Tỉnh ủy tham mưu Ban Thường vụ Tỉnh ủy phân công các đồng chí trong Ban Chấp hành phụ trách xã, huyện xây dựng nông thôn mới; phân công thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh chịu trách nhiệm theo dõi, đôn đốc việc thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu xây dựng nông thôn mới theo chức trách, nhiệm vụ của ngành mình. Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan hướng dẫn việc quán triệt, tuyên truyền sâu rộng, thường xuyên đến tất cả cán bộ, đảng viên, doanh nghiệp, quần chúng nhân

dân nhằm làm chuyển biến nhận thức, tạo sự đồng thuận cao và sức lan tỏa của chương trình.

Tiếp đó, ngày 11-11-2016, Tỉnh ủy An Giang ban hành Chương trình hành động số 08-CTr/TU *Về phát triển nông nghiệp giai đoạn 2016-2020 và định hướng đến năm 2025*. Tỉnh ủy nêu rõ quan điểm: “Phát triển nông nghiệp phải đặt trong tổng thể nền kinh tế, đồng bộ với phát triển công nghiệp, thương mại - dịch vụ. Phát triển sản xuất theo chiều sâu, nâng cao giá trị trên một đơn vị diện tích đất sản xuất; sản xuất phải gắn với nhu cầu thị trường và phải tăng thu nhập người nông dân” [80, tr.4]. Từ đó xác định một số chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2020: “Tốc độ tăng trưởng bình quân khu vực nông - lâm - thủy sản đạt ít nhất là 2,71%; giá trị sản xuất nông nghiệp bình quân đạt khoảng 192 triệu đồng/ha; thu nhập bình quân đầu người nông thôn đạt từ 45 triệu đồng/người/năm trở lên; phấn đấu thu hút 5-10 doanh nghiệp có vốn đầu tư từ 100 tỷ đồng trở lên”. [80, tr.4-5]

Để đạt được các chỉ tiêu đề ra trong Chương trình, Tỉnh ủy xác định 4 nhóm nhiệm vụ và giải pháp:

Thứ nhất, về phát triển thị trường. Tập trung mở rộng thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước thông qua quảng bá, xúc tiến thương mại và định vị thương hiệu cho các sản phẩm chủ lực như lúa gạo, cá tra và rau màu. Ban hành chính sách hỗ trợ hiệp hội, doanh nghiệp và người dân tiếp cận, khai thác hệ thống phân phối. Song song đó, điều chỉnh quy hoạch ngành, ứng dụng công nghệ cao và tái cơ cấu sản xuất theo phân khúc thị trường; đồng thời, kiểm soát chất lượng, dư lượng hóa chất nhằm nâng cao giá trị sản phẩm và đáp ứng yêu cầu hội nhập.

Thứ hai, về thu hút đầu tư nông nghiệp. Hình thành quỹ đất phát triển kinh tế, xây dựng cơ chế ưu đãi và chính sách đặc thù nhằm thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp công nghệ cao. Tăng cường hỗ trợ tài chính, tín dụng thông qua quỹ đầu tư phát triển nông nghiệp, cơ chế cho vay ưu đãi

và bù lãi suất theo quy định. Ưu tiên ngân sách địa phương, vốn ODA và xã hội hóa để phát triển hạ tầng giao thông, thủy lợi, cơ giới hóa sản xuất, đồng thời khuyến khích phát triển công nghiệp phụ trợ, công nghệ chế biến và bảo quản sau thu hoạch.

Thứ ba, về phát triển khoa học công nghệ. Triển khai các nghị quyết và chương trình hành động về nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật nhằm nâng cao năng suất các yếu tố tổng hợp. Chú trọng phát triển cơ khí nông nghiệp, hỗ trợ đăng ký sở hữu trí tuệ cho các sản phẩm nghiên cứu thành công và khuyến khích sự tham gia đặt hàng từ doanh nghiệp. Đồng thời, phát huy vai trò phản biện xã hội của các hội, hiệp hội để nâng cao hiệu quả ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất.

Thứ tư, về tổ chức lại sản xuất. Tổ chức lại sản xuất theo hướng phát triển kinh tế trang trại, gia trại, mở rộng hạn điền và củng cố hợp tác xã kiểu mới gắn với chuỗi giá trị ngành hàng. Khuyến khích mô hình công ty cổ phần và hợp tác công - tư, hình thành vùng sản xuất “mỗi vùng một sản phẩm” đặc trưng có thương hiệu gắn với du lịch và hệ thống phân phối hiện đại. Song song đó, đẩy mạnh đào tạo nguồn nhân lực ở ba cấp độ: chuyên gia đầu ngành, nhân lực kỹ thuật cấp huyện và nông dân gắn với từng dự án, chuỗi giá trị; đồng thời hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tăng cường dịch vụ tư vấn kỹ thuật nông nghiệp.

Để triển khai thực hiện, Tỉnh ủy chỉ đạo Ban cán sự đảng UBND tỉnh xây dựng kế hoạch cụ thể triển khai thực hiện, chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, đơn vị trực thuộc và UBND các huyện, thị, thành phố cụ thể hóa thành các nhiệm vụ trong kế hoạch công tác hằng năm bằng giải pháp cụ thể. Giao UBND tỉnh chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, đơn vị trực thuộc nghiên cứu, đề xuất nguồn vốn ngân sách nhà nước giao hằng năm và nguồn vốn tăng thêm hằng năm của tỉnh, cũng như các nguồn huy động hợp pháp khác để thực hiện. Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan

hướng dẫn việc quán triệt, tuyên truyền sâu rộng, thường xuyên đến tất cả cán bộ, đảng viên, doanh nghiệp và nhân dân; chỉ đạo các cơ quan thông tin đại chúng tăng cường phát hiện, tuyên truyền các mô hình, gương điển hình, những cách làm hay, sáng tạo. Đảng đoàn Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội xây dựng kế hoạch tuyên truyền, phổ biến, vận động đoàn viên, hội viên và các tầng lớp nhân dân tích cực thực hiện tốt các chương trình, đề án phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống nhân dân vùng nông thôn; phát huy vai trò giám sát trong thực hiện Chương trình phù hợp với chức năng, nhiệm vụ quy định. Các huyện, thị, thành ủy và đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy quán triệt nội dung và cụ thể hóa Chương trình hành động này phù hợp với tình hình thực tiễn của địa phương, đơn vị.

Chương trình hành động số 08-CTr/TU của Tỉnh ủy có ý nghĩa định hướng chiến lược đối với phát triển KTNN của tỉnh. Những nhiệm vụ, giải pháp được đề cập trong chương trình là cơ sở cho việc triển khai tái cơ cấu ngành nông nghiệp, thúc đẩy chuyển đổi sang nông nghiệp công nghệ cao gắn với chuỗi giá trị và hội nhập quốc tế.

Ngày 10-02-2017, Tỉnh ủy An Giang ban hành Chương trình hành động số 12-CTr/TU *Về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế tỉnh An Giang giai đoạn 2016-2020*. Tỉnh ủy nêu rõ quan điểm:

“Thực hiện đổi mới mô hình tăng trưởng, chú trọng vào lĩnh vực nông nghiệp và du lịch phát triển theo hướng không ngừng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh,... Đổi mới mô hình tăng trưởng gắn kết chặt chẽ với thực hiện các khâu đột phá về phát triển kinh tế - xã hội, cơ cấu lại nền kinh tế với trọng tâm ưu tiên là tái cơ cấu nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới; phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn và phát triển nguồn nhân lực phục vụ lĩnh vực mũi nhọn của tỉnh.” [81, tr.2]

Để thực hiện nội dung trọng tâm ưu tiên đề ra đối với KTNN, Tỉnh ủy xác định các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu:

Một là, đẩy mạnh nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng khoa học công nghệ, quy trình sản xuất tiên tiến nhằm phát triển nền nông nghiệp sạch, công nghệ cao, thích ứng biến đổi khí hậu. Tập trung vào các sản phẩm có lợi thế so sánh của tỉnh trong vùng ĐBSCL.

Hai là, triển khai đồng bộ các chính sách phát triển và thu hút đầu tư vào nông nghiệp, ưu tiên dự án ứng dụng công nghệ cao tạo sản phẩm cạnh tranh. Hạn chế cấp phép cho dự án lạc hậu, gây ô nhiễm; đồng thời khuyến khích áp dụng công nghệ mới, công nghệ sinh học trong lai tạo giống.

Ba là, tổ chức lại sản xuất theo chuỗi giá trị ngành hàng, lấy doanh nghiệp, hợp tác xã và nông dân làm trung tâm. Tăng cường huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu tư; khuyến khích doanh nghiệp phát triển các dự án nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao và liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị; mở rộng mạng lưới hợp tác và kết nối thị trường trong nước, quốc tế.

Bốn là, tiếp tục thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới, bảo đảm đến cuối năm 2020 toàn tỉnh có 61 xã đạt chuẩn, đồng thời duy trì, nâng chất các tiêu chí ở những xã đã được công nhận.

Chương trình hành động số 12-CTr/TU không chỉ định hướng cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh An Giang mà còn đánh dấu bước chuyển quan trọng trong đổi mới mô hình tăng trưởng KTNN dựa trên tiềm năng, lợi thế đặc thù của địa phương. Với tầm nhìn toàn diện, chương trình đã tạo nền tảng vững chắc cho sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng bền vững, đồng thời khẳng định vai trò lãnh đạo, chỉ đạo toàn diện của Đảng bộ tỉnh trong việc kết hợp hài hòa giữa phát triển kinh tế, ổn định xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh, giữ vững ổn định khu vực biên giới.

Như vậy, trong những năm 2015-2020, trên cơ sở chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước và căn cứ vào điều kiện, tình hình phát triển kinh tế

- xã hội cụ thể của địa phương, Đảng bộ tỉnh An Giang tiếp tục đề ra chủ trương lãnh đạo đẩy mạnh phát triển KTNN. Cụ thể:

Về nhận thức: Đảng bộ tỉnh ngày càng nhận thức rõ vai trò then chốt của KTNN đối với tăng trưởng kinh tế, ổn định xã hội và phát triển bền vững của tỉnh; qua đó tiếp tục khẳng định KTNN là ngành kinh tế mũi nhọn trong cơ cấu kinh tế địa phương. Đặc biệt, nhận thức của Đảng bộ tỉnh có bước phát triển theo hướng coi tái cơ cấu KTNN gắn với xây dựng nông thôn mới không chỉ là yêu cầu khách quan từ thực tiễn, mà còn là nhiệm vụ trọng tâm có ý nghĩa chiến lược đối với quá trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng phát triển. Một điểm mới nổi bật trong tư duy lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh là sự chuyển từ định hướng phát triển theo chiều rộng sang phát triển theo chiều sâu, nhấn mạnh yếu tố hiệu quả, chất lượng, giá trị gia tăng và năng lực cạnh tranh của KTNN địa phương.

Về quan điểm, mục tiêu: Trên cơ sở nhận thức đó, Đảng bộ tỉnh xác định quan điểm xuyên suốt trong lãnh đạo phát triển KTNN những năm 2015-2020 là phát triển theo hướng hiện đại, bền vững; lấy hiệu quả kinh tế, chất lượng tăng trưởng làm tiêu chí trọng yếu; sản xuất phải gắn với nhu cầu thị trường và phải tăng thu nhập cho nông dân. Mục tiêu đề ra là tạo chuyển biến rõ nét trong tổ chức sản xuất và nâng cao hiệu quả phát triển KTNN theo chiều sâu, gắn kết chặt chẽ tái cơ cấu ngành với chương trình xây dựng nông thôn mới, để đến năm 2020 trở thành tỉnh phát triển khá trong khu vực ĐBSCL.

Về nhiệm vụ, giải pháp: Để hiện thực hóa quan điểm và mục tiêu đề ra, Đảng bộ tỉnh đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo triển khai hệ thống nhiệm vụ và giải pháp tương đối toàn diện. Trước hết, phải tiến hành rà soát, điều chỉnh và bổ sung quy hoạch sản xuất theo hướng tập trung, từng bước hình thành các vùng chuyên canh đối với sản phẩm chủ lực, đồng thời xây dựng khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao nhằm tạo động lực đổi mới mô hình tăng trưởng. Cùng với đó, đẩy mạnh ứng dụng tiên bộ khoa học công nghệ theo

hướng đồng bộ và thực chất, coi đây là giải pháp trọng tâm để nâng cao năng suất, chất lượng, khả năng cạnh tranh và giá trị gia tăng của nông sản. Đồng thời, tổ chức lại sản xuất theo hướng hiện đại được thúc đẩy thông qua phát triển liên kết theo chuỗi giá trị, tăng cường hợp tác giữa doanh nghiệp, hợp tác xã và nông dân, từng bước hình thành các mô hình sản xuất hiệu quả, phù hợp yêu cầu thị trường. Lồng ghép các giải pháp tái cơ cấu ngành với chương trình xây dựng nông thôn mới đã góp phần tạo sự thống nhất trong lãnh đạo, chỉ đạo và điều hành; tăng cường phối hợp giữa cấp ủy, chính quyền, các cơ quan chuyên môn và người dân. Qua đó, hình thành động lực quan trọng thúc đẩy KTNN của tỉnh phát triển trong giai đoạn mới.

3.2. ĐẢNG BỘ TỈNH AN GIANG CHỈ ĐẠO ĐẨY MẠNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG NGHIỆP (2015-2020)

3.2.1. Chỉ đạo chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng hiện đại gắn với tái cơ cấu nông nghiệp

Để sản xuất nông nghiệp gắn với bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, tạo ra sản phẩm an toàn đáp ứng nhu cầu thị trường, từng bước đưa KTNN phát triển theo hướng bền vững, Đảng bộ tỉnh xác định: “Tập trung 03 nhóm sản phẩm chiến lược của tỉnh là gạo, cá và rau màu, trong đó cấu trúc lại cây lúa, con cá để thích ứng với thị trường” [78, tr.45-46]; “Từng bước chuyển đổi mô hình tăng trưởng từ chiều rộng sang chiều sâu; giữ vững mức tăng trưởng nông nghiệp hợp lý qua từng năm trong giai đoạn 2016-2020, tạo đà tăng trưởng cao cho giai đoạn tiếp theo” [80, tr.4].

Ngày 10-12-2015, HĐND tỉnh ra Nghị quyết số 08/2015/NQ-HĐND *Về nhiệm vụ kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020*, xác định:

“Thực hiện tái cơ cấu nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới; Phân đấu đến năm 2020 phần lớn các sản phẩm nông nghiệp đều qua sơ chế, chế biến trước khi ra thị trường; thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ theo Quyết định 62/2013/QĐ-TTg ngày 25-10-

2013 của Thủ tướng Chính phủ, thúc đẩy nhanh quá trình liên kết và mở rộng diện tích sản xuất theo mô hình cánh đồng lớn; chủ động xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm thông qua dự án gói hỗ trợ cho chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ, hỗ trợ xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm nông nghiệp, trong đó tập trung ưu tiên cho 05 sản phẩm tái cơ cấu nông nghiệp.” [34, tr.3]

Ngày 02-6-2015, UBND tỉnh ra Quyết định số 929/QĐ-UBND phê duyệt *Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh An Giang đến năm 2020* với mục tiêu: “Chuyển dịch KTNN theo hướng tăng tỷ trọng ngành thủy sản, phát triển chăn nuôi; giảm tỷ trọng kinh tế ngành trồng trọt, ổn định lâm nghiệp. Phát triển các ngành nghề dịch vụ nông thôn” [125, tr.3]. Nội dung tái cơ cấu gồm nhóm ngành hàng chủ lực: lúa gạo, rau màu, cá tra và nhóm ngành hàng tiềm năng: chăn nuôi bò, nấm ăn, nấm dược liệu. Đẩy mạnh phát triển mô hình “cánh đồng lớn”, quản lý giống chất lượng, áp dụng các biện pháp kỹ thuật tiên tiến trong sản xuất lúa. Phát triển cây bắp non, bắp lai, đậu nành rau, mè, ớt,... nâng cấp công nghệ trồng trọt, chế biến, bảo quản, đóng gói để tăng giá trị rau màu. Quy hoạch vùng nuôi cá tra; cải thiện chất lượng con giống; nâng cao quy trình sản xuất, đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng, truy xuất nguồn gốc, liên kết với doanh nghiệp chế biến. Việc ban hành Đề án có ý nghĩa chiến lược trong tiến trình đổi mới mô hình tăng trưởng và phát triển kinh tế của tỉnh. Đề án không chỉ cụ thể hóa chủ trương của Trung ương phù hợp với điều kiện đặc thù của tỉnh, mà còn định hướng rõ các lĩnh vực ưu tiên, phương thức tổ chức sản xuất và giải pháp huy động nguồn lực. Đây là cơ sở quan trọng để thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu KTNN theo hướng hiện đại, nâng cao hiệu quả phát triển toàn diện.

Để triển khai thực hiện đề án, UBND tỉnh giao Sở NN&PTNT giữ vai trò cơ quan đầu mối, chịu trách nhiệm tham mưu xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình tái cơ cấu; triển khai quy hoạch sản xuất, phát triển các

ngành hàng chủ lực, tổ chức lại sản xuất theo chuỗi giá trị, nâng cao chất lượng giống và sản phẩm nông nghiệp, đồng thời thúc đẩy phát triển hợp tác xã, tổ hợp tác và các mô hình liên kết. Sở Công thương nghiên cứu phát triển thị trường, xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu nông sản, hỗ trợ doanh nghiệp mở rộng thị trường trong nước và xuất khẩu, đồng thời tăng cường kết nối giữa vùng nguyên liệu với các cơ sở chế biến và hệ thống phân phối. Sở Khoa học và Công nghệ tập trung nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất, chế biến và bảo quản nông sản; hỗ trợ xây dựng thương hiệu, truy xuất nguồn gốc và nâng cao hàm lượng công nghệ trong các ngành hàng tái cơ cấu. Sở Tài chính có trách nhiệm tham mưu cơ chế tài chính, cân đối và bố trí nguồn lực ngân sách cho các chương trình, dự án ưu tiên, đồng thời đề xuất các chính sách hỗ trợ nhằm khuyến khích đầu tư và phát triển sản xuất nông nghiệp. Sở Kế hoạch và Đầu tư thực hiện chức năng huy động, lồng ghép và phân bổ các nguồn lực đầu tư; tham mưu các cơ chế thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn và phát triển hạ tầng phục vụ tái cơ cấu ngành. Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với các cơ quan báo chí, truyền thông đẩy mạnh công tác tuyên truyền về mục tiêu, nội dung và lợi ích của tái cơ cấu ngành nông nghiệp; đồng thời hỗ trợ phổ biến thông tin thị trường, tiến bộ kỹ thuật và các mô hình sản xuất hiệu quả đến người dân. Bên cạnh đó, Hội Nông dân tỉnh tham gia vận động hội viên chuyển đổi tư duy sản xuất, áp dụng tiến bộ kỹ thuật, tham gia các hình thức liên kết kinh tế và thực hiện các mô hình sản xuất theo định hướng tái cơ cấu đã ban hành.

Tiếp đó, ngày 05-4-2017, UBND tỉnh ra Quyết định số 1066/QĐ-UBND ban hành *Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động số 08-CTr/TU ngày 11-11-2016 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển nông nghiệp giai đoạn 2016-2020 và định hướng đến năm 2025*. Mục tiêu đến năm 2020, giá trị sản xuất bình quân đạt 192 triệu đồng/ha; thu nhập bình quân đầu người ở nông thôn trên 45 triệu đồng/năm; tăng trưởng khu vực I đạt 2,71%.

Tỷ lệ diện tích gieo trồng lúa, nếp có liên kết theo mô hình “cánh đồng lớn” đạt từ 10-20% tổng diện tích gieo trồng. Đồng thời, chuyển dịch cơ cấu cây trồng theo hướng hiệu quả và thích ứng với biến đổi khí hậu, với khoảng 20 đến 23 nghìn ha đất lúa chuyển sang trồng rau màu hoặc cây ăn trái. Trong lĩnh vực chăn nuôi, tinh định hướng 3-5% tổng số hộ chuyển đổi sang chăn nuôi theo mô hình trang trại, công nghiệp hoặc bán công nghiệp. [143, tr.2]

Để triển khai hiệu quả Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp của tỉnh, từng bước thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện sinh thái và thích ứng với biến đổi khí hậu, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu KTNN theo hướng hiện đại, UBND tỉnh ban hành nhiều chính sách như: Quyết định số 1004/QĐ-UBND, ngày 11-4-2016 phê duyệt *Chương trình nghiên cứu chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi và phát triển nông nghiệp bền vững tỉnh An Giang giai đoạn 2016-2020*; Quyết định số 1469/QĐ-UBND, ngày 15-5-2017 *Kế hoạch chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng bắp theo Quyết định số 915/QĐ-TTg ngày 27-5-2016 của Thủ tướng Chính phủ*; Quyết định số 3410/QĐ-UBND, ngày 14-11-2017 *Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất trồng lúa sang đất rau, màu và cây ăn trái giai đoạn 2017-2020*;... Trong đó, tỉnh đặt trọng tâm vào các lĩnh vực chủ yếu:

Cây lúa: Tổ chức sản xuất theo hướng nâng cao giá trị, tăng tính cạnh tranh lúa gạo xuất khẩu. Đến năm 2020, “duy trì 22.000ha lúa giống chất lượng cao, tăng 10.000ha lúa thơm, lúa Japonica, giảm 41.000ha lúa phẩm chất thấp” [152, tr.1-2]. Đồng thời, xây dựng ít nhất 06 chuỗi liên kết tiêu thụ từ khâu sản xuất lúa giống đến tiêu thụ lúa trên các nhóm sản phẩm lúa gạo (diện tích tối thiểu mỗi chuỗi liên kết 50ha/tiểu vùng), theo hướng ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật, đáp ứng tốt các tiêu chuẩn của thị trường như VietGAP, Global GAP, tiêu chuẩn hữu cơ,...

Thủy sản: Tập trung phát triển theo quy hoạch, đảm bảo chất lượng sản phẩm, bảo vệ môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu. Phát triển vùng nuôi

cá rô phi, cá điêu hồng, tôm càng xanh và thủy sản tiềm năng khác theo quy mô công nghiệp. Tăng 80% diện tích cá tra đạt chuẩn, hình thành 2 vùng nuôi công nghệ cao, 1 vùng sản xuất giống cá tra 3 cấp. Đến năm 2020, diện tích nuôi cá tra và các loại thủy sản tiềm năng khác đạt 1.000ha đến 1.430ha, sản lượng 470.000 tấn, xuất khẩu đạt 2.200 triệu USD [143].

Chăn nuôi: Phát triển chăn nuôi bò và heo theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, gắn với bảo vệ môi trường; đồng thời phát triển đàn gia cầm theo mô hình chăn nuôi an toàn sinh học, kiểm soát chặt chẽ yếu tố môi trường. Đến năm 2020, đàn bò đạt 200.000 con, trong đó bò lai Sind chiếm 85%; đàn heo đạt 100.000 con [125]; đàn gà 1,5 triệu con và đàn vịt 3,5 triệu con [143].

Chuyển đổi cây trồng: Định hướng chuyển đổi 31.130ha đất lúa kém hiệu quả sang trồng rau màu và cây ăn trái có giá trị kinh tế cao [151, tr.2]. Các địa phương cần quy hoạch vùng trồng hợp lý, hỗ trợ hệ thống thủy lợi phục vụ sản xuất và tập huấn kỹ thuật cho nông dân.

Trước những tác động nghiêm trọng của đại dịch Covid-19, Tỉnh ủy ban hành Công văn số 977-CV/TU ngày 31-1-2020; Công văn số 1022-CV/TU ngày 31-3-2020, kịp thời chỉ đạo UBND tỉnh triển khai nhiều giải pháp phòng chống dịch trên địa bàn tỉnh và tháo gỡ khó khăn cho sản xuất, lưu thông và tiêu thụ nông sản của người dân, doanh nghiệp. UBND tỉnh ban hành các văn bản: Quyết định số 210/QĐ-UBND, ngày 05-02-2020; Chỉ thị số 726/CT-UBND, ngày 31-3-2020; Công văn số 432/UBND-KGVX, ngày 27-4-2020; Công văn số 1255/UBND-KGVX, ngày 30-11-2020;... Trên cơ sở đó, UBND tỉnh chỉ đạo Sở NN&PTNT phối hợp chặt chẽ với các sở, ngành và các huyện, thị thường xuyên theo dõi tình hình sản xuất, vận chuyển, tiêu thụ nông sản, qua đó kịp thời phát hiện vướng mắc và đề xuất biện pháp xử lý, hạn chế tối đa nguy cơ đứt gãy chuỗi cung ứng. Sở NN&PTNT chủ động đánh giá diễn biến dịch bệnh, khả năng lưu thông hàng hóa và nhu cầu thị trường để điều chỉnh kế hoạch sản xuất phù hợp, theo

hướng giảm diện tích trồng nếp, tăng diện tích lúa và rau màu; đồng thời vận động nông dân không kích thích cây trồng cho trái mùa nghịch nhằm giảm rủi ro về đầu ra. Sở Công thương đẩy mạnh cân đối cung cầu, kết nối doanh nghiệp với vùng nguyên liệu, đồng thời mở rộng kênh tiêu thụ nội địa thông qua hệ thống siêu thị và các chuỗi cung ứng tại những đô thị lớn.

Những năm 2015-2020, Đảng bộ tỉnh tập trung điều chỉnh quy hoạch, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu KTNN theo hướng hiện đại, thích ứng biến đổi khí hậu. Nhờ đó, khai thác hiệu quả tiềm năng từng vùng, chuyển đổi cây trồng, vật nuôi đạt kết quả tích cực, khẳng định vai trò trụ cột của KTNN đối với kinh tế - xã hội của tỉnh. Tỷ trọng trồng trọt giảm từ 67,35% (năm 2015) xuống 65,55% (năm 2020), trong khi thủy sản tăng từ 18,07% lên 22,27% [167, tr.17]. Chuyển đổi 25.599ha đất lúa kém hiệu quả sang rau màu, cây ăn trái mang lại giá trị kinh tế cao [167, tr.30]. Nhiều mô hình chuyển đổi đem lại hiệu quả cao như trồng rau ăn lá (lợi nhuận đạt từ 120 đến 150 triệu đồng/ha/năm), nhãn (500 đến 600 triệu đồng/ha sau 2 năm), bưởi (700 đến 800 triệu đồng/ha sau 3 năm). Đến cuối 2020, giá trị sản xuất bình quân đạt 221,7 triệu đồng/ha, diện tích lúa 637.000ha, sản lượng 4 triệu tấn, đưa An Giang đứng thứ hai cả nước về diện tích và sản lượng lúa [89, tr.529]. Chăn nuôi chuyển từ nông hộ sang trang trại, hình thành các khu chăn nuôi tập trung với 7 trại heo, 4 trại gà, 2 trại bò. Thủy sản phát triển theo chuỗi sản xuất khép kín, diện tích ương nuôi giống đạt 1.544ha, sản lượng gần 2,8 tỷ con giống, diện tích nuôi trồng đạt 3.310ha, sản lượng 496.000 tấn, 89% diện tích liên kết doanh nghiệp, giá trị sản xuất đạt 13.972 tỷ đồng [166, tr.64-65].

Ngoài ra, tỉnh từng bước thúc đẩy phát triển du lịch gắn với KTNN như một hướng đi phù hợp điều kiện sông nước, miệt vườn và chuyển dịch kinh tế nông thôn theo hướng đa giá trị. Nhiều điểm đến tiêu biểu như: rừng tràm Trà Sư, cù lao Giêng, cù lao Ông Hổ, làng bè Châu Đốc, làng nghề truyền thống của đồng bào Chăm, Khmer, nông trại Phan Nam, mô hình nông nghiệp công

nghệ cao ở Châu Đốc,... được khai thác gắn với trải nghiệm sinh thái và đời sống nông thôn, qua đó mở rộng sinh kế cho nông dân. Tuy nhiên, việc thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp của tỉnh diễn ra chậm, ngành trồng trọt vẫn còn chiếm tỷ trọng khá lớn với cây lúa vẫn là cây trồng chủ yếu. Việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng phần lớn diễn ra tự phát, manh mún.

3.2.2. Chỉ đạo phát triển vùng sản xuất nông nghiệp hàng hoá tập trung

Trên cơ sở các quy hoạch đã triển khai thực hiện trong những năm 2010-2015, Đảng bộ tỉnh chỉ đạo trong giai đoạn 2015-2020 tiếp tục thực hiện rà soát, điều chỉnh, bổ sung các quy hoạch ngành, quy hoạch nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; khai thác hiệu quả quy chế thí điểm liên kết phát triển kinh tế - xã hội vùng ĐBSCL giai đoạn 2016-2020. Phát triển mô hình “mỗi vùng một sản phẩm” (OCOP) nông nghiệp đặc trưng, gắn với xây dựng và quảng bá thương hiệu, đồng thời kết hợp khai thác tiềm năng du lịch và phân phối sản phẩm qua hệ thống siêu thị trong và ngoài nước.

Ngày 05-4-2016, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 945/QĐ-UBND phê duyệt *Kế hoạch xây dựng cánh đồng lớn lúa, nếp tỉnh An Giang giai đoạn 2016-2025* với mục tiêu “tổ chức lại sản xuất theo chuỗi giá trị, tạo vùng nguyên liệu lớn, sản phẩm chất lượng cao, hướng đến xây dựng thương hiệu lúa gạo. Cánh đồng lớn được phát triển theo phương châm 4H (hợp tác, hiện đại, hài hòa, hiệu quả)” [136]. Đây là điểm mới trong triển khai mô hình của tỉnh so với giai đoạn trước. Sở NN&PTNT kịp thời ban hành Hướng dẫn 17/HD-SNN&PTNT, ngày 08-7-2016 để triển khai thực hiện kế hoạch trên địa bàn tỉnh.

Để đánh giá hiệu quả mô hình, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 2440/QĐ-UBND, ngày 11-8-2017 phê duyệt Đề tài “Nghiên cứu xây dựng mô hình cánh đồng lớn theo phương châm 4H”, thực hiện trong giai đoạn từ tháng 9-2017 đến tháng 9-2020. Đề tài hướng đến việc xây dựng mô hình cánh đồng lớn quy mô 100 ha tại huyện Thoại Sơn, đạt các tiêu chuẩn canh

tác hữu cơ quốc tế (EU, USDA, JAS) và hoàn thiện hồ sơ đăng ký nhãn hiệu chứng nhận “An Giang”. Kết quả nghiên cứu không chỉ góp phần đổi mới phương thức tổ chức sản xuất, mà còn nâng cao giá trị chuỗi ngành hàng lúa gạo, thúc đẩy tái cơ cấu nông nghiệp của tỉnh.

Trong Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động số 08-CTr/TU của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển nông nghiệp giai đoạn 2016-2020 và định hướng đến năm 2025, UBND tỉnh chỉ đạo Sở NN&PTNT là cơ quan thường trực tham mưu, theo dõi và đôn đốc việc thực hiện Kế hoạch. Các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện chủ động triển khai nhiệm vụ phù hợp với chức năng, tình hình thực tế, đồng thời định kỳ rà soát, cập nhật và báo cáo kết quả. Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với các cơ quan liên quan tuyên truyền, phổ biến nội dung Kế hoạch. Định hướng bổ sung, mở rộng các vùng sản xuất chuyên canh tập trung đến năm 2020 được UBND tỉnh xác định, gồm:

Đối với trồng trọt: Hình thành 6 vùng chuyên canh rau màu (trên 90% diện tích) tại An Phú, Tân Châu, Châu Phú, Châu Thành, Chợ Mới, Phú Tân; chuyển đổi 20.000ha đến 23.000ha đất lúa kém hiệu quả sang trồng rau màu, cây ăn trái.

Đối với chăn nuôi: Thực hiện di dời các trang trại khỏi khu dân cư đông đúc đến các khu vực thưa dân ở các huyện: Tri Tôn, Tịnh Biên, Châu Phú, Thoại Sơn và Châu Thành nhằm giảm thiểu tác động môi trường. Phát triển chăn nuôi bò thịt tại các huyện: Chợ Mới, Châu Thành, Châu Phú, Tân Châu, Phú Tân và bò sinh sản tại Tri Tôn, Tịnh Biên. Điều chỉnh cơ cấu đàn heo theo hướng giảm tại Tân Châu, Long Xuyên, Châu Đốc và tăng tại các huyện: Thoại Sơn, Chợ Mới, Phú Tân, Tri Tôn, Tịnh Biên. Đẩy mạnh phát triển đàn gà giống ở Tri Tôn, Tịnh Biên; gà thịt tại Thoại Sơn, Chợ Mới, Tân Châu, Phú Tân, Châu Thành, An Phú. Tăng đàn vịt giống tại Châu Thành, Phú Tân, Châu Phú; đồng thời mở rộng chăn nuôi vịt trứng và vịt thịt tại các

huyện: Chợ Mới, Thoại Sơn, Tri Tôn, Tịnh Biên, Châu Thành, Phú Tân,... theo hướng an toàn sinh học và đáp ứng nhu cầu thị trường.

Đối với thủy sản: Phát triển các vùng nuôi lớn, công nghệ cao đối với cá tra tại Tân Châu, Châu Phú, Long Xuyên với diện tích mở rộng ở các vùng nuôi thuộc các xã: Vĩnh Hòa (100ha), Hòa Lạc (40ha), Mỹ Phú (50ha) và phường Mỹ Thới (200ha); mở rộng vùng nuôi tôm càng xanh 1.000ha tại các huyện Thoại Sơn, Châu Phú, Châu Thành, Phú Tân, sản lượng đạt 1.250 tấn.

Để thúc đẩy phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo hướng bền vững, UBND tỉnh đã ban hành hàng loạt các văn bản nhằm định hướng, hỗ trợ và tạo điều kiện cho quá trình triển khai thực hiện đạt hiệu quả như: Quyết định số 2281/QĐ-UBND, ngày 28-7-2017 phê duyệt *Quy hoạch chi tiết nuôi, chế biến cá tra trên địa bàn tỉnh An Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030*; Quyết định số 2607/QĐ-UBND, ngày 30-8-2017 phê duyệt *Dự án phát triển chăn nuôi gia cầm ứng dụng công nghệ cao, đảm bảo vệ sinh môi trường tỉnh An Giang giai đoạn 2017-2020*; Quyết định số 3115/QĐ-UBND, ngày 20-10-2017 phê duyệt *Kế hoạch phát triển thủy sản bền vững tỉnh An Giang giai đoạn từ nay đến năm 2020, định hướng đến năm 2025*; Quyết định số 3878/QĐ-UBND, ngày 28-12-2017 phê duyệt *Kế hoạch phát triển ngành hàng lúa gạo bền vững tỉnh An Giang từ nay đến năm 2020*; Quyết định số 1588/QĐ-UBND, ngày 9-7-2018 phê duyệt *Kế hoạch phát triển chăn nuôi theo hướng bền vững trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2018-2020, định hướng đến năm 2025*;... So với giai đoạn 2010-2015, những chính sách mới này ưu tiên bảo vệ môi trường, thích ứng biến đổi khí hậu và nâng cao giá trị chuỗi nông sản, thể hiện tầm nhìn chiến lược của Đảng bộ tỉnh là gắn tăng trưởng với phát triển bền vững.

Việc chỉ đạo bổ sung, điều chỉnh, hoàn thiện quy hoạch các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, gắn với lợi thế về điều kiện tự nhiên góp phần quan trọng, tạo động lực thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp

của tỉnh theo hướng hiện đại, bền vững. Quy hoạch đồng bộ tạo điều kiện để thu hút doanh nghiệp đầu tư, hình thành chuỗi liên kết, nâng cao giá trị và năng lực cạnh tranh của các sản phẩm chủ lực như lúa gạo, cá tra, rau màu và cây ăn trái. Bên cạnh đó, quy hoạch hợp lý còn giúp ứng dụng khoa học công nghệ, cơ giới hóa và chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp.

Trong những năm 2015-2020, bên cạnh các vùng chuyên canh ở các địa phương, tỉnh đã hình thành và phát triển thêm nhiều vùng chuyên canh quy mô lớn với nhiều hình thức khác nhau đối với các sản phẩm chủ lực như: vùng nuôi cá tra của công ty Nam Việt Bình Phú (600ha, triển khai 200ha) và công ty Lộc Kim Chi (350ha) ở huyện Châu Phú; tập đoàn Việt Úc (104ha) và công ty Vĩnh Hoàn (48ha) ở thị xã Tân Châu. Vùng chuyên canh xoài ở Lê Trì (200ha), Lương Phi (220ha) thuộc huyện Tri Tôn; Tân Mỹ (1.400ha), Mỹ Hiệp (1.100ha), Bình Phước Xuân (1.600ha) của huyện Chợ Mới. Vùng chuyên canh chuối ở Vĩnh Phước (350ha) của huyện Tri Tôn. Vùng chuyên canh rau màu ở Hội An (1.100ha), Mỹ An (800ha), Kiến An (700ha) thuộc huyện Chợ Mới; Phú Hữu (735ha), Vĩnh Trường (207ha) của huyện An Phú và Bình Thủy (425ha) của huyện Châu Phú [167, tr.20].

Bên cạnh đó, các vùng sản xuất lúa đặc sản đã được hình thành và phát triển, qua đó tạo dựng lợi thế cạnh tranh khác biệt cho ngành lúa gạo tỉnh An Giang trong bối cảnh hội nhập. Trên địa bàn tỉnh đã xuất hiện nhiều vùng chuyên canh gắn với các giống lúa đặc sản có giá trị kinh tế và thương mại cao, tiêu biểu như nếp Phú Tân tại huyện Phú Tân; lúa Jasmine Châu Phú tại huyện Châu Phú; lúa Nàng Nhen phân bố chủ yếu ở hai huyện Tịnh Biên và Tri Tôn; cùng với lúa mùa nổi đặc trưng của vùng Tri Tôn. Một số sản phẩm đặc sản đã được tổ chức sản xuất ở quy mô tương đối lớn, điển hình là nếp Phú Tân, góp phần chuẩn hóa quy trình canh tác, nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng giá trị ngành hàng và từng bước xây dựng thương hiệu lúa gạo An Giang trên thị trường trong nước và quốc tế.

Tuy nhiên, sản xuất nông nghiệp của tỉnh vẫn chủ yếu ở quy mô nhỏ lẻ, manh mún. Ngoài sản xuất lúa tương đối tập trung, rau màu và cây ăn trái chủ yếu canh tác nhỏ; chăn nuôi cũng phân tán, quy mô nông hộ thấp.

3.2.3. Chỉ đạo đẩy mạnh phát triển các hình thức tổ chức sản xuất gắn với liên kết tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp

Phát huy những thành tựu đã đạt được trong giai đoạn 2010-2015, Đảng bộ tỉnh tiếp tục xác định: “khuyến khích thành lập các doanh nghiệp nông nghiệp, các trang trại, các loại hình kinh tế hợp tác, tổ hợp tác nông nghiệp - công nghiệp - dịch vụ công nghệ cao” và “hoàn thiện, phát triển các mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị (chiều dọc và ngang) để có môi liên kết bền vững” [78, tr.46]. Hoàn thiện hệ thống chính sách hỗ trợ kinh tế hợp tác cần được triển khai đồng bộ, tập trung vào các lĩnh vực trọng yếu như phát triển nguồn nhân lực, quản lý đất đai, tài chính - tín dụng, khoa học công nghệ và mở rộng thị trường. Có chính sách ưu đãi phù hợp đối với các tổ chức kinh tế hợp tác trong khu vực nông nghiệp, nông thôn, cùng với hỗ trợ thiết thực cho nông dân nghèo và đồng bào dân tộc thiểu số. Đồng thời, Đảng bộ tỉnh chỉ đạo cần “vận dụng có hiệu quả các chính sách hỗ trợ đầu tư của Trung ương, của tỉnh phù hợp với nhu cầu thực tiễn; rà soát, đề xuất Trung ương về cơ chế đặc thù nhằm thu hút mạnh các doanh nghiệp đầu tư” [80, tr.5]. Những bước tiến này sẽ góp phần nâng cao năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh của ngành nông nghiệp tỉnh trong bối cảnh hội nhập.

Thực hiện chỉ đạo của Đảng bộ tỉnh, UBND tỉnh An Giang đã ban hành các chính sách nhằm cụ thể hóa chủ trương, tạo khung pháp lý và điều kiện hỗ trợ để phát triển bền vững mô hình kinh tế hợp tác trên địa bàn như: Quyết định số 1145/QĐ-UBND, ngày 24-6-2015 phê duyệt *Kế hoạch phát triển kinh tế tập thể 5 năm giai đoạn 2016-2020 của tỉnh An Giang*; Chương trình hành động số 251/CTr-UBND, ngày 27-5-2016 *Thực hiện Đề án thí điểm hoàn thiện, nhân rộng mô hình hợp tác xã kiểu mới vùng ĐBSCL tại An Giang giai đoạn 2016-*

2020; Quyết định số 1400/QĐ-UBND, ngày 09-5-2017 phê duyệt *Đề án đổi mới phát triển hợp tác xã, tổ hợp tác trong nông nghiệp tỉnh An Giang giai đoạn 2017-2020*; Kế hoạch số 384/KH-UBND, ngày 28-6-2018 *Triển khai thí điểm mô hình đưa nhân lực trẻ tốt nghiệp đại học, cao đẳng về làm việc tại hợp tác xã nông nghiệp tỉnh An Giang giai đoạn 2018-2020*;... Mục tiêu đến năm 2020, mỗi năm tỉnh thành lập mới từ 4 đến 6 hợp tác xã, 25% hợp tác xã liên kết với doanh nghiệp theo mô hình cánh đồng lớn hoặc chuỗi giá trị, 29% hợp tác xã hoạt động mạnh, 37,5% hợp tác xã hoạt động khá và có hợp tác xã quy mô liên huyện [144, tr.2]. Giai đoạn 2018-2020, dự kiến hỗ trợ 50 hợp tác xã nông nghiệp tuyển dụng 50 lao động có trình độ cao đẳng hoặc đại học, phù hợp với nhu cầu sản xuất, kinh doanh của từng đơn vị. Cụ thể, giai đoạn I (năm 2018) hỗ trợ 10 người; giai đoạn II (2019-2020) hỗ trợ bổ sung 40 người. Tổng kinh phí thực hiện ước khoảng 4,16 tỷ đồng, được bố trí từ nguồn ngân sách Trung ương [154]. Hội Nông dân tỉnh ban hành Đề án phát động nông dân sản xuất - kinh doanh giỏi nòng cốt trong xây dựng tổ hợp tác, hợp tác xã, đi lên trang trại, doanh nghiệp nông thôn giai đoạn 2017-2022; tích cực phối hợp với Sở NN&PTNT, Liên minh hợp tác xã tăng cường công tác tuyên truyền, vận động nông dân tham gia xây dựng tổ hợp tác, hợp tác xã; liên kết trong cánh đồng lớn; hình thành chuỗi liên kết từ đầu vào đến đầu ra các sản phẩm nông sản.

Ngoài ra, UBND tỉnh ưu tiên triển khai các chính sách hỗ trợ, tạo môi trường thuận lợi nhằm thúc đẩy hình thành và phát triển bền vững các doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn. Ngày 20-6-2019, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 17/2019/QĐ-UBND, quy định định mức hỗ trợ từng loại dự án, hạng mục, công trình, mức hỗ trợ tối đa theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP của Chính phủ. Mức hỗ trợ điều chỉnh theo giá trị thực tế của công trình. Đồng thời, để tạo quỹ đất thu hút doanh nghiệp đầu tư vào các dự án nông nghiệp quy mô lớn, ngày 07-6-2017, UBND tỉnh ban hành Đề án số

338/ĐA-UBND *Về việc tạo quỹ đất phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh An Giang đến năm 2020*, trong đó bố trí 8.385ha cho 832 dự án, với tổng vốn 27.334 tỷ đồng [142]. Tiếp đó, ngày 15-10-2018, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 2559/QĐ-UBND phê duyệt *Đề án khung pháp lý thuê lại đất của người dân để thực hiện dự án nông nghiệp công nghệ cao trên địa bàn tỉnh An Giang*. Đề án xác lập cơ chế thuê lại đất với vai trò trung gian của Nhà nước nhằm bảo đảm tính pháp lý, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp triển khai các dự án nông nghiệp công nghệ cao.

Để tăng cường liên kết sản xuất và mở rộng thị trường tiêu thụ, nhất là đối với các sản phẩm nông nghiệp chủ lực, HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết số 13/2015/NQ-HĐND, ngày 10-12-2015 *Quy định mức chi hỗ trợ đối với chính sách khuyến khích phát triển, hợp tác, liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn theo Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh An Giang*; Nghị quyết số 04/2019/NQ-HĐND, ngày 12-7-2019 *Quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang*. Trên cơ sở đó, UBND tỉnh ban hành nhiều văn bản chỉ đạo triển khai như: Quyết định số 12/2016/QĐ-UBND, ngày 02-3-2016 *Quy định mức chi hỗ trợ đối với chính sách khuyến khích phát triển, hợp tác, liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn*; Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND, ngày 22-7-2019 *Quy định thực hiện chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang*; Quyết định số 1961/QĐ-UBND, ngày 12-8-2019 ban hành *Danh mục ngành hàng, sản phẩm ưu tiên hỗ trợ trong liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang*;... Trong đó, xác định cụ thể đối tượng thụ hưởng, quy mô liên kết và nội dung hỗ trợ. Các chính sách tập trung vào các hạng mục như tư vấn kỹ thuật, đầu tư hạ tầng, dịch vụ khuyến nông, đào tạo nhân lực, cung ứng giống - vật tư, bao bì và ứng dụng công nghệ. Cụ thể, “mô hình khuyến nông được

hỗ trợ toàn bộ chi phí giống và 30% chi phí vật tư; mô hình ứng dụng công nghệ cao được hỗ trợ 30% kinh phí với mức tối đa 200 triệu đồng/mô hình; mô hình sản xuất bền vững được hỗ trợ tối đa 30 triệu đồng/mô hình” [160, tr.2], nhằm khuyến khích áp dụng các quy trình tiên tiến và nâng cao hiệu quả sản xuất. Về các ngành hàng, sản phẩm ưu tiên trong liên kết sản xuất và tiêu thụ, UBND tỉnh xác định có 5 lĩnh vực với 11 ngành hàng được xem xét hỗ trợ ưu đãi theo Nghị quyết số 04/2019/NQ-HĐND ngày 12-7-2019 của HĐND tỉnh [phụ lục 4.3].

Đến cuối năm 2020, toàn tỉnh có 180 hợp tác xã và 01 liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp, với khoảng 13.000 thành viên và 800 tổ hợp tác. Doanh thu bình quân đạt 4,5 tỷ đồng/năm, lợi nhuận trung bình khoảng 270 triệu đồng/năm [163, tr.3]. Trong đó, có 20 hợp tác xã ứng dụng công nghệ cao, 3 hợp tác xã có sản phẩm đạt chứng nhận 3 sao theo Chương trình OCOP và 12,6% hợp tác xã tham gia liên kết sản xuất, tiêu thụ với doanh nghiệp. Trình độ quản lý được nâng lên, với 15,6% cán bộ đạt trình độ cao đẳng hoặc đại học [167, tr.20]. Từ 2018-2020, tỉnh hỗ trợ 47 hợp tác xã trả lương cho nhân sự quản trị và kỹ thuật, tổng kinh phí 1,99 tỷ đồng [84, tr.12].

Các mô hình liên kết chuỗi giá trị trong sản xuất lúa gạo, rau màu và thủy sản, với sự tham gia của tổ chức tín dụng, đã góp phần ổn định sản xuất và nâng cao hiệu quả, tính bền vững của ngành hàng. Đến năm 2020, hơn 7% diện tích gieo trồng của tỉnh (khoảng 50.000ha) tham gia liên kết sản xuất và tiêu thụ, với 20 doanh nghiệp và 25 tổ chức kinh tế tập thể tham gia hằng năm [85, tr.5]. Với ngành hàng rau màu, nhiều mô hình liên kết có hiệu quả giữa các nông dân và doanh nghiệp như: Công ty Cofidec, Công ty Baclieufis, Công ty Antesco, Tập đoàn Lộc Trời,... với tổng diện tích liên kết rau màu năm 2020 đạt 253,8 ha. Về thủy sản, 85% vùng nuôi có liên kết với doanh nghiệp. Tỉnh thực hiện Đề án liên kết sản xuất giống cá tra 3 cấp, thành lập 2 chi hội sản xuất giống cung cấp từ 600 triệu đến 800 triệu con giống/năm và

thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp lớn như Việt Úc (104ha), Nam Việt Bình Phú (600ha), Vĩnh Hoàn (48,3ha) [84, tr.13]. UBND tỉnh phê duyệt và hỗ trợ cho 5 dự án nông nghiệp lớn, tổng vốn đầu tư 567 tỷ đồng, gồm: dự án trang trại chăn nuôi bò SD; dự án chuỗi liên kết rau màu Antesco; dự án nhà máy chế biến lương thực Trịnh Văn Phú; dự án trại heo công nghệ cao Việt Thắng;... Đồng thời, tỉnh đầu tư 16,4 tỷ đồng xây dựng 3 tuyến giao thông nông thôn kết nối đến các dự án [167, tr.68].

Tuy nhiên, việc triển khai mô hình hợp tác xã gắn với chuỗi giá trị được quan tâm đẩy mạnh nhưng vẫn chưa đồng bộ, khiến năng lực cạnh tranh của nông sản chưa được phát huy tối đa. Chức năng trung gian của hợp tác xã trong việc liên kết nông dân với doanh nghiệp còn mờ nhạt, chưa đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng và dịch vụ. Số hợp tác xã có đủ năng lực liên kết hằng năm vẫn ở mức thấp (dưới 30 hợp tác xã/năm, diện tích liên kết chưa đến 5%), trong khi số doanh nghiệp quy mô lớn tham gia chuỗi giá trị của các ngành hàng chủ lực còn hạn chế.

3.2.4. Chỉ đạo tăng cường đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, kỹ thuật phục vụ phát triển kinh tế nông nghiệp

Đầu tư xây dựng hạ tầng, kỹ thuật được xác định là yếu tố then chốt bảo đảm cho KTNN phát triển theo hướng hiện đại và bền vững. Trong những năm 2015-2020, Đảng bộ tỉnh An Giang tập trung lãnh đạo, chỉ đạo triển khai các chương trình, đề án và dự án đầu tư hạ tầng phục vụ phát triển KTNN, xây dựng nông thôn mới, gắn với liên kết vùng, từng bước cải thiện điều kiện sản xuất, vận chuyển nông sản và nâng cao đời sống cư dân nông thôn. Đảng bộ tỉnh xác định: “Huy động nguồn lực xây dựng kết cấu hạ tầng sản xuất nông nghiệp theo quy hoạch” [78, tr.46]; “đầu tư hạ tầng giao thông có trọng tâm, đồng bộ liên kết vùng, miền, khu vực biên giới, vùng khó khăn và kết hợp xây dựng nông thôn mới” và “xây dựng kết cấu hạ tầng sản xuất nông

nghiệp phục vụ việc cấu trúc lại, ứng dụng công nghệ cao và thích ứng với biến đổi khí hậu” [78, tr.52].

Trên cơ sở chỉ đạo của Đảng bộ tỉnh, UBND đã ban hành nhiều chính sách nhằm bảo đảm hiệu quả tổ chức thực hiện như: Quyết định số 1011/QĐ-UBND, ngày 10-6-2015 phê duyệt *Danh mục dự án kêu gọi đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn giai đoạn 2015-2020 theo Nghị định 210/2013/NĐ-CP của Chính phủ*; Quyết định số 98/2016/QĐ-UBND, ngày 22-12-2016 ban hành *Quy định chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển nông nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang*; Kế hoạch số 567/KH-UBND, ngày 09-10-2017 *Khung mục tiêu, nhiệm vụ và danh mục dự án ứng phó với biến đổi khí hậu tỉnh An Giang giai đoạn 2017-2020*; Quyết định số 186/QĐ-UBND, ngày 26-01-2018 phê duyệt *Dự án hỗ trợ cơ giới hóa, tự động hóa trong sản xuất thủy sản tỉnh An Giang đến giai đoạn 2018-2020*; Quyết định số 44/2018/QĐ-UBND, ngày 14-11-2018 ban hành *Quy định về quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh An Giang*;... Trong đó, UBND tỉnh đã phê duyệt danh mục 49 dự án kêu gọi đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn giai đoạn 2015-2020 theo Nghị định 210/2013/NĐ-CP của Chính phủ. Các dự án tập trung vào lĩnh vực nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, chăn nuôi, giết mổ tập trung, chế biến nông, thủy sản và hạ tầng thương mại, cấp nước, với tổng vốn đầu tư dự kiến hơn 5.817 tỷ đồng [126]. Ngoài ra, dự án hỗ trợ cơ giới hóa, tự động hóa trong sản xuất thủy sản được phê duyệt triển khai tại các vùng nuôi tập trung, thực hiện 8 mô hình trình diễn, 8 lớp tập huấn và 2 hội thảo, với tổng kinh phí 554,56 triệu đồng, trong đó ngân sách hỗ trợ 221,96 triệu đồng [153].

Để triển khai các chính sách, UBND tỉnh chỉ đạo Sở Kế hoạch và Đầu tư giữ vai trò đầu mối theo dõi, tổng hợp, công bố danh mục dự án, tham mưu UBND tỉnh quyết định ưu đãi, hỗ trợ đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn và báo cáo kết quả thực hiện. Sở NN&PTNT chủ trì rà soát, lập quy hoạch các lĩnh vực nông nghiệp, hướng dẫn triển khai dự án, xây dựng chương trình hỗ

trợ kỹ thuật, tài chính, thị trường và phối hợp thẩm định ứng dụng khoa học công nghệ. Sở Tài chính tham mưu bố trí kinh phí, hướng dẫn thủ tục vay vốn, bảo lãnh tín dụng, hỗ trợ lãi suất và thành lập quỹ tài chính. Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thủ tục đất đai, thuê mặt nước và bảo vệ môi trường. Sở Khoa học và Công nghệ hỗ trợ quy hoạch nông nghiệp công nghệ cao, tiêu chuẩn chất lượng, thương hiệu và kinh phí nghiên cứu ứng dụng. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội hướng dẫn, bố trí hỗ trợ đào tạo nghề. Sở Công Thương phụ trách quy hoạch cơ sở chế tạo, chợ nông thôn và hỗ trợ phát triển thị trường. Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư tổ chức xúc tiến đầu tư, hội chợ và cung cấp thông tin thị trường. Cục Thuế hướng dẫn thực hiện ưu đãi về đất đai, miễn giảm tiền sử dụng đất, thuê đất và hạch toán hỗ trợ. UBND cấp huyện phối hợp quy hoạch, xác định đơn giá thuê đất, kiểm tra tiến độ dự án và tháo gỡ khó khăn cho nhà đầu tư. Việc ban hành hệ thống chính sách và chỉ đạo các sở, ban, ngành phối hợp triển khai cho thấy nỗ lực đồng bộ của tỉnh trong huy động nguồn lực xã hội, mở rộng đầu tư, hoàn thiện hạ tầng và thúc đẩy ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất nông nghiệp.

Trong Kế hoạch số 567/KH-UBND, ngày 09-10-2017, UBND tỉnh xác định 15 nhóm nhiệm vụ cho ngành NN&PTNT, tập trung vào các dự án đầu tư xây dựng và nâng cấp hạ tầng thủy lợi, hệ thống tưới tiêu, đê bao, hồ chứa nhằm bảo đảm an toàn sản xuất và phòng chống thiên tai; phát triển mô hình nông nghiệp công nghệ cao, tiết kiệm nước và giảm phát thải khí nhà kính; chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện xâm nhập mặn và sạt lở;... Tổng kinh phí ước tính khoảng 7,31 nghìn tỷ đồng, huy động từ ngân sách nhà nước, vốn ODA và xã hội hóa [150].

Trong những năm 2015-2020, tỉnh tập trung thu hút, kêu gọi đầu tư vào nhiều dự án trọng điểm nhằm thúc đẩy phát triển KTNN và xây dựng nông thôn mới. Tỉnh đã thu hút 60/241 dự án đăng ký đầu tư vào lĩnh vực nông

nghiệp, với tổng số vốn 22.860 tỷ đồng, chiếm 36,52% tổng vốn đăng ký đầu tư toàn tỉnh [83, tr.29]. Một số dự án tiêu biểu như: khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại Châu Thành (200ha); các cơ sở giết mổ tập trung tại Châu Đốc, Tri Tôn, Tịnh Biên, Thoại Sơn (công suất 200 con gia súc và 2.000 con gia cầm/ngày đêm); trang trại chăn nuôi công nghệ cao tại Tri Tôn, Tịnh Biên; nhà máy chế biến nông sản (công suất 300 tấn/ngày) liên kết với cánh đồng lớn 5.000ha tại Châu Phú, Thoại Sơn, Phú Tân. Đến năm 2020, tỉnh đã cấp giấy chứng nhận cho 54 dự án đầu tư với tổng vốn đăng ký 4.745 tỷ đồng; hỗ trợ triển khai 5 dự án với tổng kinh phí 567 tỷ đồng [82, tr.8]. Nổi bật trong số đó là dự án Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao nuôi trồng thủy sản Bình Phú (Châu Phú) do Tập đoàn Nam Việt thực hiện, với tổng vốn đầu tư 4.000 tỷ đồng trên diện tích 600ha, gồm khu sản xuất giống cá tra giống và nuôi cá tra thương phẩm.

Về hạ tầng thủy lợi, tỉnh tập trung nâng cấp và xây dựng mới hệ thống thủy lợi, đê bao, tưới tiêu. Các hạng mục chính gồm: hệ thống thủy lợi vùng Bảy Núi (hồ chứa nước, công, đường nước nội đồng); dự án chống chịu khí hậu ĐBSCL tại An Phú (692 tỷ đồng, vốn Ngân hàng Thế giới), gồm 50km đê bao, 15 công thoát nước, kết hợp giao thông nội đồng; phát triển hệ thống máy bơm điện phục vụ tưới tiêu với 612 trạm bơm điện mới, tổng công suất 5.187.000m³/h (tăng 62%), phục vụ 112.487ha tưới và 192.234ha tiêu nước [167, tr.22]; hệ thống đê bao kiểm soát lũ dài 5.789km, bảo vệ 255.863ha sản xuất nông nghiệp [84, tr.8]; 16 hồ chứa nước (4,78 triệu m³) tại Tri Tôn, Tịnh Biên, Thoại Sơn. Các công trình này giúp kiểm soát lũ, cải thiện sinh kế nông dân, đa dạng hóa mô hình sản xuất (3 vụ lúa, 2 vụ lúa - 1 vụ màu, 3 vụ màu, vườn - ao - chuồng), góp phần nâng cao năng suất và thích ứng biến đổi khí hậu.

Về hạ tầng giao thông nông thôn, tỉnh tập trung đầu tư, duy tu hệ thống giao thông đảm bảo kết nối và hỗ trợ sản xuất, gồm 1.430 tuyến đường (2.733km), trong đó 106 tuyến liên xã - huyện (539km), 430 tuyến liên ấp

(693km), 350 tuyến dân sinh, nội bộ (280km), 544 tuyến trục nội đồng (1.221km) và xây dựng 781 cầu giao thông nông thôn [82, tr.9]. Về hệ thống điện nông thôn, tỉnh đầu tư mở rộng mạng lưới với 333km đường dây trung thế, 700km đường dây hạ thế và tổng công suất trạm biến áp 47.015KVA [82, tr.10].

Về cơ giới hóa nông nghiệp, toàn tỉnh có 6.165 máy cày/xới, đảm bảo làm đất đạt 100%; công nghệ san phẳng laser áp dụng trên 500ha; 98% diện tích canh tác tưới tiêu bằng máy động lực; 2.250 máy gặt đập liên hợp đáp ứng 98% diện tích thu hoạch; 171 máy cuốn rơm thu gom 25% lượng rơm; 1.069 lò sấy lúa, đáp ứng 75% sản lượng [165, tr.1-2]. Tỉnh cũng triển khai các mô hình tiên tiến như máy cày lúa, quản lý nước IoT, drone sạ lúa, bón phân, phun thuốc giúp tối ưu hóa sản xuất và giảm chi phí lao động. Trong nuôi trồng thủy sản, các cơ sở đầu tư trang thiết bị hiện đại như máy cung cấp oxy, trộn thức ăn, cho ăn tự động, hệ thống lọc tuần hoàn, sử dụng năng lượng mặt trời,...

Những năm 2015-2020, tỉnh đã tích cực thu hút đầu tư, xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển KTNN, xây dựng nông thôn mới đạt được nhiều kết quả khả quan. Tuy nhiên, hệ thống hạ tầng vẫn chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Đặc biệt, năng lực chế biến nông sản còn hạn chế, nhất là thiếu nhà máy chế biến rau quả, gây trở ngại cho quá trình chuyển đổi từ sản xuất lúa kém hiệu quả sang rau màu, cây ăn trái. Bên cạnh đó, mức độ cơ giới hóa trong chăn nuôi còn thấp, chủ yếu ở các trang trại lớn, cần được đẩy mạnh nhằm nâng cao năng suất và hiệu quả sản xuất.

3.2.5. Chỉ đạo đẩy mạnh nghiên cứu chuyển giao, ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất gắn với phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

Giai đoạn 2015-2020, Đảng bộ tỉnh chỉ đạo tiếp tục đẩy mạnh, tập trung nguồn lực triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 09-NQ/TU và Chương trình hành động số 18-CTr/TU. Đảng bộ tỉnh xác định: “Ưu tiên ứng dụng công nghệ sinh học, công nghệ bảo quản và chế biến sau thu hoạch. Tăng hàm lượng khoa học công nghệ trong các sản phẩm chủ lực của tỉnh, tạo

“nhiều sản phẩm mới, sản phẩm có giá trị gia tăng cao” [78, tr.49]; “Tiếp tục nâng cao hiệu quả công tác nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao tiến bộ khoa học - kỹ thuật vào sản xuất để nâng cao mức đóng góp của năng suất các yếu tố tổng hợp vào tăng trưởng nông nghiệp” [80, tr.6].

Thực hiện chỉ đạo của Đảng bộ tỉnh, UBND tỉnh ban hành nhiều chính sách nhằm đẩy mạnh ứng dụng công nghệ sinh học, tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất nông nghiệp như: Quyết định số 282/QĐ-UBND, ngày 01-02-2016 ban hành *Chương trình khoa học và công nghệ về phát triển công nghệ sinh học trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2016-2020*; Quyết định số 567/QĐ-UBND, ngày 10-3-2016 ban hành *Chương trình hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2016-2020*; Quyết định số 2532/QĐ-UBND, ngày 22-8-2017 phê duyệt *Chương trình khoa học và công nghệ định hướng nghiên cứu phát triển kinh tế - xã hội tỉnh An Giang theo hướng là một trong những trung tâm về nông nghiệp, giáo dục đào tạo, y tế và du lịch đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030*; Quyết định số 71/2019/QĐ-UBND, ngày 23-12-2019 ban hành *Quy định hỗ trợ thúc đẩy hoạt động chuyển giao, ứng dụng, đổi mới công nghệ trên địa bàn tỉnh An Giang*;... Mục tiêu cụ thể được UBND tỉnh xác định trong Chương trình khoa học và công nghệ về phát triển công nghệ sinh học trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016-2020: “Hàng năm xây dựng và nhân rộng ít nhất 15 dự án ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ góp phần đẩy mạnh quá trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp, tiến tới nâng hiệu quả kinh tế - xã hội đạt cao hơn 1,3 lần bình quân toàn tỉnh so với hiệu quả sản xuất cùng nhóm sản phẩm tại thời điểm năm 2012” [134, tr.5]. Định hướng trọng tâm của các chương trình là đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao khoa học công nghệ trong lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao; chú trọng chọn tạo, phát triển các giống cây trồng, vật nuôi và thủy sản mới có năng suất, chất

lượng và giá trị kinh tế cao. Trên cơ sở đó, các chương trình hướng đến xây dựng những mô hình sản xuất hàng hóa quy mô lớn, bền vững, gắn với nhu cầu của cơ sở sản xuất và thị trường. Đồng thời, việc nâng cao tỷ lệ sản phẩm nông nghiệp, thủy sản qua chế biến phục vụ xuất khẩu; ứng dụng công nghệ sinh học trong bảo vệ môi trường và sản xuất dược liệu được xác định là những nhiệm vụ quan trọng nhằm gia tăng giá trị sản phẩm, thúc đẩy hiện đại hóa nông nghiệp, qua đó góp phần đưa An Giang trở thành một trong những trung tâm nông nghiệp của vùng ĐBSCL.

Để triển khai thực hiện, UBND tỉnh giao Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các sở, ngành và đơn vị liên quan tập trung nghiên cứu, triển khai các giải pháp khoa học công nghệ phục vụ phát triển KTNN, với trọng tâm: *Trong trồng trọt*, chú trọng nghiên cứu, sản xuất và phổ biến giống cây trồng mới có năng suất, chất lượng cao, chống chịu sâu bệnh, thích ứng sinh thái; ứng dụng công nghệ sinh học, sản xuất nông sản an toàn theo VietGAP, GlobalGAP, ưu tiên cây lương thực, cây dược liệu và cây ăn trái chủ lực. *Trong chăn nuôi*, tập trung nhân giống vật nuôi chất lượng cao, phát triển chăn nuôi an toàn sinh học theo hướng công nghiệp; đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng chế phẩm sinh học, thức ăn, vắc-xin và thiết bị chẩn đoán hiện đại. *Trong thủy sản*, chú trọng sản xuất giống chất lượng cao, nuôi thâm canh, siêu thâm canh với công nghệ tiên tiến (biofloc, lọc sinh học, chemical fog), kết hợp GIS và viễn thám trong quản lý vùng nuôi. Đối với thủy lợi và cơ giới hóa, ứng dụng tự động hóa, viễn thám và GIS trong vận hành công trình, phát triển vật liệu, thiết bị mới và mở rộng mô hình tưới tiết kiệm; đồng thời cơ giới hóa sản xuất, phát triển cơ sở giống cây trồng, vật nuôi theo hướng tự động nhằm nâng cao năng suất và chất lượng.

Chú trọng công tác khuyến nông, khuyến ngư nhằm thúc đẩy ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất, UBND tỉnh ban hành các văn bản như: Quyết định số 110/QĐ-UBND, ngày 20-01-2015 phê duyệt *Đề án đẩy mạnh xã hội*

hóa, phát triển hoạt động khuyến nông, khuyến ngư phục vụ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; Quyết định số 16/2017/QĐ-UBND, ngày 13-4-2017 *Quy định nội dung chi và mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông từ nguồn kinh phí địa phương trên địa bàn tỉnh An Giang*;... Những chính sách này đã tạo cơ sở pháp lý và nguồn lực để mở rộng hoạt động khuyến nông, khuyến ngư, đồng thời góp phần đưa tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất, nâng cao hiệu quả và tính bền vững KTNN của tỉnh.

Đối với quy định hỗ trợ các dự án chuyên giao, ứng dụng công nghệ, UBND tỉnh xác định rõ 5 lĩnh vực và cơ chế hỗ trợ cho các dự án ứng dụng công nghệ tiên tiến, sản xuất thử nghiệm, chuyển giao kỹ thuật và đào tạo nguồn nhân lực khoa học công nghệ, đặc biệt tại khu vực nông thôn, miền núi và vùng khó khăn. Kinh phí thực hiện được bố trí từ nguồn sự nghiệp khoa học công nghệ, ngân sách địa phương và các nguồn huy động hợp pháp khác, với mức hỗ trợ cụ thể: dự án sản xuất thử nghiệm trong lĩnh vực nông nghiệp được hỗ trợ tối đa 50% (không quá 600 triệu đồng), dự án triển khai ở địa bàn khó khăn được hỗ trợ tối đa 70% (không quá 500 triệu đồng); dự án chuyển giao công nghệ, đổi mới sáng chế, giải pháp hữu ích được hỗ trợ tối đa 100% (không quá 300 triệu đồng); dự án tập huấn kỹ thuật, nâng cao năng lực tiếp nhận công nghệ mới được hỗ trợ 100% (không quá 200 triệu đồng) [159, tr.12].

Ngoài ra, để nâng cao giá trị gia tăng và khẳng định thương hiệu nông sản địa phương, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1607/QĐ-UBND, ngày 13-6-2016 phê duyệt *Kế hoạch xây dựng nhãn hiệu chứng nhận An Giang cho các sản phẩm nông nghiệp giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến năm 2030*. Mục tiêu hướng tới việc xác lập quyền sở hữu trí tuệ và bảo hộ nhãn hiệu chứng nhận “An Giang” cho các sản phẩm nông nghiệp chủ lực, nâng uy tín của nông sản tỉnh trên thị trường trong và ngoài nước. Nhãn hiệu chứng nhận “An Giang” đã được Cục Sở hữu trí tuệ cấp giấy chứng nhận số VN 4-0298221 ngày 11-4-2018, bao gồm các nhóm sản phẩm chủ lực như: trái cây tươi, rau

đậu, lúa giống,... do Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh được giao làm đơn vị chủ sở hữu và quản lý, góp phần quan trọng vào quá trình xây dựng thương hiệu nông nghiệp bền vững của tỉnh.

Trong những năm 2015-2020, việc đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, đặc biệt là công nghệ sinh học và công nghệ cao, kết hợp với việc triển khai các quy trình sản xuất tiên tiến, đã tạo ra những chuyển biến rõ rệt trong sản xuất nông nghiệp của tỉnh. Sở Khoa học và Công nghệ đã nghiên cứu, phát triển một số giống cây trồng, vật nuôi, quy trình mới như: 3 giống lúa mùa ruộng trên (Móng Chim, AS-R05, AS-R06) với năng suất trung bình 3,5 tấn/ha, khả năng chống chịu sâu bệnh tốt; trong đó giống Móng Chim có tiềm năng xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản, mở ra triển vọng nâng cao giá trị nông sản địa phương. Phát triển quy trình nuôi cá rô phi, cá điêu hồng bằng công nghệ biofloc, tăng năng suất lên 20 tấn/ha. Cải tiến kỹ thuật bảo quản xoài ba màu, kéo dài thời gian bảo quản lên 36 ngày,...

Trung tâm Khuyến nông tỉnh tổ chức 259 điểm trình diễn, 228 hội thảo, thu hút 8.147 nông dân tham gia [167, tr.69]. Ứng dụng thiết bị bay không người lái trong sản xuất lúa, triển khai mô hình “3 giảm, 3 tăng” trên 89,6% diện tích và “1 phải, 5 giảm” trên 47,1% diện tích. Diện tích trồng lúa đạt chuẩn SRP là 22.000 ha; GlobalGAP 59,3 ha và VietGAP 20 ha, cung cấp nguyên liệu sạch không sử dụng thuốc trừ sâu. Diện tích sản xuất rau màu ứng dụng công nghệ cao đạt 7.472ha (37,1%) trong tổng số 20.147ha rau màu toàn tỉnh [167, tr.41]. Diện tích cây ăn trái đạt chuẩn VietGAP hơn 700ha; cấp 147 mã số vùng trồng cho cây ăn trái [167, tr.56]. Tỷ lệ bò lai đạt 75%, đàn heo lai hướng nạc đạt 90%. Áp dụng tiêu chuẩn ASC, BAP trong nuôi cá tra với diện tích đạt 477 ha, sản lượng 260.000 tấn/năm [84, tr.15].

Tuy nhiên, ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất nông nghiệp còn hạn chế, tỷ lệ nông sản đạt chuẩn chất lượng chưa cao, chưa tạo được lợi thế cạnh tranh rõ nét so với các địa phương khác. Hệ thống công nghệ sau thu

hoạch, chế biến và bảo quản còn thiếu đồng bộ, làm suy giảm giá trị gia tăng và cản trở quá trình xây dựng thương hiệu nông sản của tỉnh. Ngoài ra, nguồn lực tài chính dành cho nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ còn hạn chế, ảnh hưởng đến khả năng nâng cao năng suất và hiệu quả sản xuất.

TIÊU KẾT CHƯƠNG 3

Trên cơ sở kết quả đạt được những năm 2010-2015 và trước yêu cầu mới của bối cảnh trong nước, khu vực và quốc tế, Đảng bộ tỉnh An Giang đã định hướng phát triển KTNN những năm 2015-2020 theo hướng gắn tái cơ cấu ngành với chương trình xây dựng nông thôn mới, lấy mục tiêu nâng cao năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của nông sản làm trọng tâm. Tỉnh tập trung quy hoạch, điều chỉnh các vùng sản xuất tập trung, ưu tiên 3 sản phẩm chủ lực (lúa gạo, rau màu, cá tra) và 2 sản phẩm tiềm năng (bò, nấm), đồng thời đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao, đổi mới tổ chức sản xuất và liên kết chuỗi giá trị gắn với đầu tư hạ tầng phục vụ nông nghiệp, nông thôn.

Nhờ định hướng đó, KTNN tỉnh An Giang đạt nhiều kết quả quan trọng: tốc độ tăng trưởng bình quân khu vực I đạt 2,3% [83, tr.26]; cơ cấu nội ngành chuyển dịch theo hướng tích cực, giảm diện tích lúa kém hiệu quả, tăng tỷ trọng chăn nuôi, rau màu, cây ăn trái; 70% diện tích trồng lúa đạt chất lượng cao; giá trị sản xuất nông nghiệp tăng từ 142 triệu đồng/ha (2015) lên 192 triệu đồng/ha (2020) [83, tr.29].

Tuy nhiên, quá trình phát triển KTNN vẫn tồn tại một số hạn chế nhất định: sản xuất còn manh mún, liên kết vùng và chuỗi giá trị chưa đồng bộ, thương hiệu nông sản chưa đủ sức cạnh tranh quốc tế; hoạt động chuyển giao khoa học công nghệ thiếu chiều sâu; quy hoạch và đầu tư hạ tầng còn phân tán; tiềm năng đa dạng sinh thái chưa được khai thác hiệu quả. Những bất cập này đặt ra yêu cầu Đảng bộ và chính quyền tỉnh phải rút kinh nghiệm, đề ra giải pháp chỉ đạo phù hợp nhằm thúc đẩy KTNN phát triển bền vững và hiệu quả hơn trong giai đoạn tiếp theo.

Chương 4

NHẬN XÉT VÀ MỘT SỐ KINH NGHIỆM

4.1. NHẬN XÉT SỰ LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG BỘ TỈNH AN GIANG VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG NGHIỆP TỪ NĂM 2010 ĐẾN NĂM 2020

4.1.1. Ưu điểm và nguyên nhân

4.1.1.1. Ưu điểm

Thứ nhất, Đảng bộ tỉnh An Giang xác định KTNN giữ vị trí trọng yếu trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; từ đó hoạch định các chủ trương phù hợp nhằm phát huy lợi thế, khai thác hiệu quả các nguồn lực và thúc đẩy KTNN phát triển theo hướng bền vững.

Dựa vào điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội thuận lợi và thực tiễn phát triển KTNN, cùng với việc vận dụng linh hoạt đường lối của Đảng và chính sách của Nhà nước trong giai đoạn đầu đổi mới, Đảng bộ tỉnh An Giang đã xây dựng và ban hành các chủ trương về KTNN phù hợp với đặc thù địa phương trong các giai đoạn tiếp theo. Đảng bộ tỉnh luôn xác định rõ “nông nghiệp là mặt trận hàng đầu; nông dân là chủ thể của quá trình đổi mới; nông thôn là địa bàn chiến lược”; “trí thức hóa nông dân; hợp tác hóa sản xuất; CNH, HĐH hóa nông nghiệp, nông thôn” [14, tr.92] là nhiệm vụ then chốt trong chiến lược phát triển nông thôn của tỉnh.

Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh An Giang lần thứ IX (năm 2010) chủ trương: “CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn làm nền tảng để phát triển kinh tế - xã hội bền vững” [15, tr.35]. Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ X (năm 2015) xác định: “nguồn lực đầu tư để phát triển kinh tế theo thứ tự ưu tiên: nông nghiệp, thương mại - dịch vụ, công nghiệp - xây dựng. Trong đó, nông nghiệp và du lịch là hai ngành kinh tế mũi nhọn” [78, tr.42]. Đến Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XI (năm 2020) tiếp tục khẳng định: “Nông

nghiệp là nền tảng của nền kinh tế; dịch vụ, du lịch và công nghiệp là động lực cho phát triển” [83, tr.56]. Điều này cho thấy, trong giai đoạn 2010-2020, Đảng bộ tỉnh nhất quán khẳng định KTNN là trụ cột trong cơ cấu kinh tế địa phương, đồng thời chủ động, sáng tạo trong việc vận dụng các chủ trương của Đảng và chính sách của Nhà nước về “tam nông”. Trên cơ sở đó, Đảng bộ tỉnh kịp thời ban hành những định hướng, giải pháp phù hợp với điều kiện thực tiễn, bảo đảm sự phát triển hài hòa và bền vững của KTNN.

Nhằm cụ thể hóa chủ trương phát triển KTNN, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh đã ban hành hệ thống nghị quyết, kế hoạch và chương trình hành động, tạo khuôn khổ định hướng và cơ sở chính trị quan trọng cho quá trình tổ chức thực hiện ở các cấp, các ngành. Tiêu biểu là: Kế hoạch số 08-KH/TU, ngày 14-10-2008 *Về nông nghiệp, nông dân, nông thôn*; Nghị quyết số 05-NQ/TU, ngày 15-9-2011 *Về xây dựng nông thôn mới*; Nghị quyết số 09-NQ/TU, ngày 27-6-2012 *Về phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh An Giang giai đoạn 2012-2020 và tầm nhìn đến năm 2030*; Chương trình hành động số 04-CTr/TU, ngày 18-7-2016 *Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020*; Chương trình hành động số 08-CTr/TU, ngày 11-11-2016 *Về phát triển nông nghiệp giai đoạn 2016-2020 và định hướng đến năm 2025*; Chương trình hành động số 12-CTr/TU, ngày 10-02-2017 *Về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế tỉnh An Giang giai đoạn 2016-2020*;... Các văn bản này cho thấy sự chủ động của Đảng bộ tỉnh trong việc vận dụng đường lối của Trung ương vào điều kiện thực tiễn địa phương, đồng thời thể hiện quá trình từng bước hoàn thiện tư duy lãnh đạo đối với phát triển KTNN.

So với nhiều địa phương trong vùng, tỉnh An Giang là một trong những địa phương ở ĐBSCL sớm ban hành chủ trương và kế hoạch phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Năm 2012, Tỉnh ủy đã ban hành Nghị quyết

số 09-NQ/TU về phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao giai đoạn 2012-2020, tầm nhìn đến năm 2030; sau đó UBND tỉnh cụ thể hóa bằng Quyết định số 2163/QĐ-UBND về kế hoạch triển khai thực hiện. Ngoài thành phố Cần Thơ đã triển khai Chương trình xây dựng và phát triển nông nghiệp công nghệ cao từ năm 2008; tỉnh Hậu Giang thành lập Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao vào năm 2012 thì nhiều tỉnh khác ban hành các đề án hoặc kế hoạch phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao vào những năm sau đó, như: Tỉnh Long An với chủ trương phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp vào năm 2016 (Nghị quyết số 08-NQ/TU, ngày 04-3-2016 của Tỉnh ủy Long An); tỉnh Đồng Tháp với Kế hoạch thực hiện Chương trình phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao giai đoạn 2017-2020 (Quyết định số 289/QĐ-UBND.HC, ngày 24-3-2017 của UBND tỉnh Đồng Tháp);...

Các chủ trương nêu trên không chỉ cụ thể hóa đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách của Nhà nước mà còn thể hiện sự nhất quán xuyên suốt trong nhận thức của Đảng bộ tỉnh về vị trí, tầm quan trọng của KTNN đối với sự phát triển kinh tế - xã hội địa phương. Điều này có ý nghĩa sâu sắc cả về lý luận và thực tiễn trong việc nâng cao năng lực lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng bộ tỉnh đối với phát triển KTNN, góp phần cải thiện, nâng cao đời sống nhân dân. Trên cơ sở quán triệt chủ trương của Trung ương, Đảng bộ tỉnh đã xác định rõ quan điểm, phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp cho từng giai đoạn phát triển, tập trung vào các khâu đột phá và nhiệm vụ then chốt, qua đó bảo đảm sự lãnh đạo hiệu quả đối với quá trình phát triển KTNN trên địa bàn tỉnh. Những nỗ lực này đã tạo ra cơ sở vững chắc cho UBND tỉnh, các cơ quan chức năng trong việc triển khai quyết liệt các biện pháp thúc đẩy phát triển KTNN, góp phần quan trọng vào sự ổn định và phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng nông thôn mới của tỉnh trong những năm 2010-2020.

Qua kết quả khảo sát cho thấy, nhận thức của người dân, cán bộ địa phương về vai trò của KTNN đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh An Giang là rõ rệt và tích cực cao. Cụ thể, 78,3% số người được hỏi đánh giá KTNN giữ vai trò “rất quan trọng” và 19,2% cho rằng “quan trọng” [phụ lục 14, câu 1]. Điều này cho thấy mức độ đồng thuận cao trong xã hội về tầm quan trọng của KTNN đối với tăng trưởng kinh tế, ổn định sinh kế và nâng cao chất lượng đời sống nông thôn. Đối với mức độ quan tâm của Đảng bộ tỉnh An Giang trong giai đoạn 2010-2020, 71,1% số người khảo sát nhận định sự quan tâm là “rất tích cực” và 27% đánh giá ở mức “tích cực” [phụ lục 14, câu 2]. Kết quả này phản ánh sự ghi nhận xã hội đối với các chủ trương, chính sách về KTNN, nông thôn mà tỉnh đã triển khai. Có thể khẳng định KTNN không chỉ giữ vị trí then chốt trong cơ cấu kinh tế mà còn là trụ cột chiến lược được xã hội đánh giá cao và cấp ủy, chính quyền quan tâm chỉ đạo. Điều này cho thấy sự gắn kết giữa nhận thức của người dân, chủ trương của Đảng bộ tỉnh và hành động của chính quyền, tạo nền tảng chính trị - xã hội vững chắc cho phát triển KTNN, xây dựng nông thôn mới và nâng cao đời sống nông dân. Nhờ đó, tỉnh đạt được những thành tựu nổi bật trong tăng trưởng kinh tế, cải thiện diện mạo nông thôn, giữ vững ổn định chính trị - xã hội vùng biên giới Tây Nam của Tổ quốc, củng cố niềm tin của nhân dân vào vai trò lãnh đạo của Đảng và Nhà nước, tạo động lực cho giai đoạn phát triển tiếp theo.

Thứ hai, Đảng bộ tỉnh đã tập trung chỉ đạo triển khai đồng bộ, có kế hoạch, trong đó ưu tiên cho những sản phẩm có lợi thế của địa phương như: lúa gạo, thủy sản, rau màu.

Trong những năm 2010-2020, Đảng bộ tỉnh An Giang đã tập trung lãnh đạo phát triển KTNN một cách đồng bộ, có trọng tâm và theo lộ trình rõ ràng, ưu tiên những nhiệm vụ chiến lược và lĩnh vực có lợi thế cạnh tranh. Trong giai đoạn 2010-2015, trọng tâm được đặt vào việc ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật, chú trọng công nghệ cao, kết hợp tổ chức lại sản xuất theo chuỗi giá

trị, làm nền tảng thúc đẩy chuyển dịch KTNN. Bước sang giai đoạn 2015-2020, Đảng bộ tỉnh tiếp tục chỉ đạo triển khai đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp, nhấn mạnh chuyển dịch cơ cấu sản xuất theo hướng giảm diện tích lúa kém hiệu quả, tăng tỷ trọng thủy sản, chăn nuôi, rau màu và cây ăn trái, đồng thời đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sinh học và phát triển các mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị nhằm nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của KTNN trong bối cảnh mới, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Để phát triển KTNN theo hướng sản xuất hàng hóa quy mô lớn và tối ưu hóa tiềm năng, lợi thế của từng vùng, Đảng bộ tỉnh đã tập trung chỉ đạo công tác quy hoạch, xác định các vùng chuyên canh sản xuất có quy mô lớn trên địa bàn. Đến năm 2020, tỉnh đã hình thành các vùng chuyên canh sản xuất hàng hóa, quy mô lớn, phù hợp với lợi thế của từng địa phương, như:

Vùng chuyên canh lúa gạo của tỉnh phân bố trên toàn bộ 11 địa phương, trong đó vùng sản xuất lúa hàng hóa chất lượng cao tập trung chủ yếu tại các huyện Thoại Sơn, Châu Phú và Châu Thành, vùng chuyên canh lúa nếp chủ yếu ở huyện Phú Tân. Diện tích lúa tập trung nhiều nhất ở các huyện Tri Tôn (18,52%), Thoại Sơn (17,93%), Châu Phú (14,1%) và Châu Thành (12,47%), hình thành những khu vực sản xuất lúa trọng điểm, đóng vai trò quan trọng trong cung ứng lúa gạo chất lượng cao cho thị trường [166, tr.103].

Vùng chuyên canh rau màu được tập trung chủ yếu ở huyện Chợ Mới và Châu Phú (chiếm khoảng 70% diện tích, sản lượng rau màu toàn tỉnh). Nhờ lợi thế về nguồn nước và đất phù sa bồi đắp, khu vực này đã được đầu tư phát triển thành vùng chuyên canh sản xuất rau màu quy mô lớn, với diện tích từ vài chục đến vài trăm ha. Đặc biệt, tại huyện Chợ Mới đã hình thành vùng chuyên canh trồng cây bắp non với sự liên kết chặt chẽ giữa nông dân và doanh nghiệp, kết hợp chế biến sâu và tận dụng phụ phẩm để chăn nuôi gia súc, nâng cao hiệu quả kinh tế nông thôn. Đồng thời, tỉnh cũng đã phát triển vùng chuyên canh cây

ăn trái tại Tri Tôn, Chợ Mới, Tịnh Biên, An Phú và vùng chuyên canh cây dược liệu tại 2 địa phương miền núi là Tri Tôn và Tịnh Biên.

Vùng chuyên canh nuôi trồng thủy sản của tỉnh, trong đó cá tra là sản phẩm chủ lực, tập trung chủ yếu tại các địa phương: Châu Phú (36%), Long Xuyên (22%), Thoại Sơn (11%) và Phú Tân (9%) [166, tr.103]. Tỉnh đã hình thành và phát triển các mô hình nuôi trồng thủy sản hiệu quả, gắn với vùng sản xuất ứng dụng công nghệ cao, thu hút nhiều doanh nghiệp lớn đầu tư vào như: Việt Úc, Vĩnh Hoàn, Nam Việt Bình Phú, Lộc Kim Chi,... với các khu nuôi trồng được đầu tư ở Tân Châu, Châu Phú và Châu Thành, góp phần nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị xuất khẩu của ngành thủy sản tỉnh.

Quá trình tích tụ và tập trung đất đai trong sản xuất nông nghiệp của tỉnh diễn ra ngày càng rõ nét, phù hợp với xu thế tất yếu của hội nhập kinh tế và góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu KTNN theo hướng hiện đại. Xu hướng này cho phép khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên đất, mở rộng quy mô sản xuất, hình thành các vùng chuyên canh hàng hóa lớn và tạo điều kiện thuận lợi để áp dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật, qua đó nâng cao năng suất và hiệu quả sản xuất. Đến năm 2020, toàn tỉnh có 296.625ha đất nông nghiệp với 326.741 hộ sử dụng diện tích 254.448ha; trong đó 96,9% số hộ canh tác dưới 3ha (316.466 hộ) và 3,11% số hộ có quy mô trên 3ha (10.275 hộ). Số hộ có diện tích đất trên 3ha tăng từ 7.361 hộ năm 2010 lên 10.275 hộ năm 2020 [84, tr.16]. Ngoài ra, so với mặt bằng chung của các tỉnh ở vùng ĐBSCL, diện tích “dồn điền, đổi thửa” của tỉnh An Giang đạt mức cao nhất vùng. Năm 2020, diện tích thực hiện của tỉnh đạt 1.865ha, các địa phương khác như: Vĩnh Long (1.055ha), Kiên Giang (807ha), Cà Mau (170ha), Đồng Tháp (90ha), Bạc Liêu (24ha) và Long An (20ha) [90, tr.537]. Kết quả này cho thấy tỉnh An Giang là một trong những địa phương triển khai mạnh mẽ hoạt động “dồn điền, đổi thửa”, góp phần quan trọng vào quá trình tái cơ cấu KTNN.

Với sự tập trung chỉ đạo của Đảng bộ tỉnh, việc bổ sung và điều chỉnh quy hoạch được tiến hành thường xuyên, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu KTNN theo hướng bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu. Nhờ đó, tỉnh đã khai thác hiệu quả tiềm năng của từng vùng và từng địa phương, đưa KTNN phát triển theo chiều sâu. Chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi được triển khai tích cực, đạt nhiều kết quả trong thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp. Giá trị sản xuất nông nghiệp bình quân/ha đất nông nghiệp của tỉnh tăng hằng năm, từ 85,2 triệu đồng/ha (năm 2010) lên 120 triệu đồng/ha (năm 2015) và đến năm 2020 là 192 triệu đồng/ha [85, tr.3]. Diện tích sản xuất lúa đạt 637.228ha với sản lượng hơn 4 triệu tấn, giúp An Giang đứng thứ 2 cả nước về diện tích và sản lượng lúa, chiếm 8,8% diện tích và 9,4% sản lượng lúa cả nước [89, tr.529; 531]. Tỉnh đã chuyển đổi trên 22.554ha đất trồng lúa kém hiệu quả sang canh tác rau màu và cây ăn trái, góp phần nâng cao giá trị sử dụng đất và hiệu quả sản xuất. Diện tích nuôi trồng thủy sản đạt 3.310ha với sản lượng 496.000 tấn, trong đó 89% diện tích được đầu tư và liên kết với doanh nghiệp, tạo điều kiện phát triển vùng nuôi tập trung. Giá trị sản xuất ngành thủy sản đạt 13.972 tỷ đồng theo giá hiện hành, khẳng định vai trò ngày càng quan trọng của thủy sản trong cơ cấu KTNN của tỉnh [166, tr.64-65].

Triển khai thực hiện Đề án OCOP, đến cuối năm 2020, tỉnh có 02 sản phẩm OCOP cấp quốc gia là gạo thơm đặc sản Thiên Vương, gạo ngon Tiên Vua Tiên Nữ của Tập đoàn Lộc Trời; 05 sản phẩm 5 sao; 11 sản phẩm đạt 4 sao; 26 sản phẩm 3 sao. Toàn tỉnh có 10/11 đơn vị hành chính cấp huyện có sản phẩm tham gia chương trình đánh giá và phân hạng OCOP, với tổng số 28 chủ thể kinh tế (12 hộ sản xuất kinh doanh, 13 doanh nghiệp và 3 hợp tác xã). Điều này cho thấy sự lan tỏa ngày càng rộng của chương trình OCOP, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế nông thôn và đa dạng hóa sản phẩm đặc trưng địa phương. Các sản phẩm OCOP đặc trưng của tỉnh như: đường thốt nốt, các sản phẩm từ gỗ và lá cây thốt nốt, khô cá lóc, khô cá tra phòng, khô cá sặc rằn,

lạp xưởng bò, mắm cá mè vinh, cá linh kho mía đóng hộp, trà thảo dược, rượu trái cây, trà xạ đen, nước mắm cá linh, nhãn xuồng Mỹ Đức,...

Đảng bộ tỉnh đặc biệt chú trọng chỉ đạo đầu tư, xây dựng, duy tu, phát triển hệ thống hạ tầng - kỹ thuật theo hướng đồng bộ, hiện đại, với những hạng mục trọng yếu gồm: đường giao thông nông thôn, hệ thống cầu, thủy lợi nội đồng, công thủy lợi, hồ chứa nước vùng Bảy Núi, hệ thống cấp nước sinh hoạt, điện lực, trạm bơm điện, các cơ sở sản xuất, chế biến nông sản và chợ nông thôn. Đồng thời, Đảng bộ tỉnh chỉ đạo đổi mới hình thức tổ chức sản xuất, nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổ hợp tác, hợp tác xã và xây dựng các chuỗi liên kết từ sản xuất đến tiêu thụ cho các ngành hàng chủ lực. Đối với mô hình “cánh đồng lớn”, tỉnh An Giang được xem là một trong những địa phương triển khai sớm ở vùng ĐBSCL. Tiền đề của mô hình này từ việc liên kết sản xuất theo mô hình “4 nhà” được triển khai tại tỉnh từ năm 2007 với quy mô khoảng 200ha. Từ kết quả bước đầu đó, mô hình từng bước được mở rộng trên địa bàn toàn tỉnh và một số địa phương khác trong vùng. Trong vụ đông xuân 2010-2011, mô hình cánh đồng lớn được tổ chức thực hiện tại xã Vĩnh Bình, huyện Châu Thành với diện tích 1.100ha do Công ty Bảo vệ thực vật An Giang triển khai. Từ thực tiễn thành công ở An Giang, Bộ NN&PTNT đã phát động, nhân rộng mô hình cánh đồng lớn trên phạm vi cả nước. Ngoài ra, còn có các chuỗi liên kết trong nuôi trồng thủy sản; chuỗi liên kết sản xuất giống cá tra 3 cấp chất lượng cao; chuỗi liên kết sản xuất và xuất khẩu xoài 3 màu;... Kinh tế trang trại của tỉnh cũng không ngừng được củng cố, phát triển. Những nỗ lực này đã góp phần quan trọng trong việc nâng cao năng suất và chất lượng nông sản hàng hóa, thực hiện tái cơ cấu nông nghiệp trên địa bàn tỉnh thời gian qua.

Trong bối cảnh biến đổi khí hậu ngày càng phức tạp, Đảng bộ tỉnh đã chỉ đạo UBND tỉnh và các sở, ngành liên quan triển khai các dự án thủy lợi quan trọng tại vùng Bảy Núi, bao gồm xây dựng hồ chứa nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt cho người dân hai huyện miền núi Tri Tôn và Tịnh Biên;

triển khai nạo vét kênh Vĩnh Tế. Đồng thời, nhiều dự án quy mô lớn được thực hiện như: Dự án quản lý nước thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh An Giang, Dự án thích ứng biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng tại ĐBSCL,... Song song với đó, Đảng bộ tỉnh định hướng phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên các lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản, sử dụng nguồn vốn từ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Các mô hình tiêu biểu như: canh tác lúa theo “3 giảm, 3 tăng”, “1 phải, 5 giảm”; hệ thống phun - bón phân tự động; quản lý dịch hại tổng hợp; trồng rau trong nhà lưới theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP và sản xuất rau quả an toàn gắn với liên kết tiêu thụ nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường. Đảng bộ tỉnh cũng chú trọng phát triển các mô hình sản xuất nông nghiệp thuận thiên như trồng bắp kết hợp nuôi bò thịt theo quy trình tuần hoàn, canh tác lúa thông minh, nuôi tôm càng xanh xen lúa và trồng lúa mùa nổi,... Những kết quả từ các mô hình này tạo cơ sở thực tiễn để lựa chọn giải pháp và công nghệ phù hợp cho các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh. Bên cạnh đó, Đảng bộ tỉnh chỉ đạo đẩy mạnh chuyển đổi diện tích lúa kém hiệu quả sang các cây trồng cận có giá trị như mè, đậu xanh, bắp, đậu nành rau, sắn,... nhằm nâng cao lợi nhuận và ổn định thu nhập cho nông dân.

Như vậy, trong những năm 2010-2020, trên cơ sở quán triệt nghiêm túc các chủ trương, chính sách của Trung ương và xuất phát từ thực tiễn KTNN của tỉnh, Đảng bộ tỉnh An Giang đã ban hành nhiều nghị quyết, chỉ thị sát hợp với tình hình địa phương. Việc chỉ đạo được triển khai quyết liệt, tập trung vào các sản phẩm nông nghiệp có lợi thế, qua đó tạo ra những chuyển biến rõ rệt, góp phần thúc đẩy phát triển KTNN gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Kết quả này không chỉ tạo bước chuyển biến rõ nét trong phát triển KTNN, mà còn đặt nền tảng chiến lược cho quá trình tái cơ cấu ngành, nâng cao giá trị gia tăng và năng lực cạnh tranh của nông sản chủ lực của tỉnh, đáp ứng yêu cầu hội nhập và phát triển bền vững trong giai đoạn tiếp theo.

Thứ ba, dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh, KTNN của An Giang đạt được nhiều thành tựu quan trọng, từng bước phát triển mạnh mẽ, toàn diện theo hướng bền vững.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh, KTNN An Giang trong những năm 2010-2020 đã đạt được những bước tiến quan trọng, phát triển theo hướng toàn diện và bền vững. Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất nông nghiệp bình quân đạt 2,4%/năm, trong đó: “giai đoạn 2010-2015 đạt 1,7%; giai đoạn 2015-2020 tăng lên 3,1%” [166, tr.92], phản ánh xu hướng tăng trưởng ổn định và có cải thiện rõ rệt trong giai đoạn sau. Quy mô giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản tăng liên tục: “năm 2010 đạt 36.548 tỷ đồng; năm 2015 đạt 39.841 tỷ đồng và năm 2020 đạt 46.303 tỷ đồng” [166, tr.92]. Cơ cấu nội ngành có sự chuyển dịch theo hướng tích cực, tỉ trọng nông nghiệp giảm dần từ 81,8% (năm 2010) xuống còn 76,9% (năm 2020). Ngược lại, thủy sản tăng liên tục từ 17,6% (năm 2010) lên 22,3% vào năm 2020 [166, tr.93]. Điều này cho thấy tỉnh đang từng bước giảm tỉ trọng thuần nông nghiệp, đồng thời đẩy mạnh phát triển thủy sản trong cơ cấu nội ngành. Ngoài ra, cơ cấu kinh tế của tỉnh chuyển dịch theo hướng giảm dần tỷ trọng khu vực I và gia tăng tỷ trọng II và III, phản ánh sự chuyển biến tích cực trong thực hiện đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế của địa phương. Năm 2010, tỷ trọng khu vực nông nghiệp chiếm 46,98%, đến năm 2015 giảm còn 41,03% và đến năm 2020 còn 35,72% [12, tr.90]. Kim ngạch xuất khẩu năm 2020 đạt 930 triệu USD, trong đó xuất khẩu nông sản, thủy sản đạt 568,7 triệu USD, tỷ lệ hơn 60% tổng kim ngạch xuất khẩu của tỉnh [12, tr.427].

Trong lĩnh vực trồng trọt, cơ cấu mùa vụ đã có sự chuyển dịch rõ nét theo hướng giảm diện tích lúa kém hiệu quả, chuyển sang các loại cây trồng có giá trị kinh tế cao như rau màu và cây ăn trái. Mặc dù diện tích canh tác có xu hướng giảm do quá trình tái cơ cấu, song diện tích gieo trồng và năng suất lúa của tỉnh An Giang vẫn được duy trì ở mức cao. An Giang đứng thứ hai cả

nước về diện tích trồng lúa, sau tỉnh Kiên Giang, đồng thời dẫn đầu cả nước về năng suất lúa [phụ lục 11]. Kết quả này góp phần quan trọng vào việc bảo đảm an ninh lương thực quốc gia và khẳng định vai trò của tỉnh trong sản xuất lúa gạo của Việt Nam. Đến năm 2020, tổng diện tích cây lương thực có hạt của tỉnh là 642.908ha, tổng sản lượng đạt 4,059 triệu tấn [phụ lục 5.1] Trong đó, diện tích lúa là 637.228ha, năng suất 63 tạ/ha, sản lượng đạt 4,014 triệu tấn [phụ lục 6]. Không chỉ tăng nhanh về sản lượng, chất lượng lúa gạo cũng ngày càng được nâng cao, hơn 75% diện tích trồng lúa sử dụng các giống lúa chất lượng cao như: Jasmine 85, ST5, ST20, OM 4900, OM 5451, Đài Thơm 8, Nàng Hoa 9, Japonica,... phục vụ thị trường xuất khẩu. Về lúa nếp, Phú Tân là địa phương chuyên canh lúa nếp lớn nhất của tỉnh cũng như khu vực ĐBSCL và có sản lượng cao nhất cả nước. Năm 2020, diện tích trồng lúa nếp của Phú Tân đạt 60.151ha, chiếm 30% tổng diện tích gieo trồng lúa nếp toàn tỉnh; năng suất bình quân đạt từ 7-8 tấn/ha trong vụ đông xuân và 6-7 tấn/ha trong vụ hè thu [12, tr.306].

Song song với đó, tỉnh đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng nhằm tối ưu hóa hiệu quả sử dụng đất, đồng thời bảo đảm duy trì quỹ đất lúa để giữ vững an ninh lương thực quốc gia. Mục tiêu chuyển đổi không chỉ tập trung vào tăng thu nhập và giảm nghèo cho nông dân, mà còn góp phần bảo vệ môi trường, thực hiện đề án tái cơ cấu ngành, nâng cao giá trị gia tăng và sức cạnh tranh của nông sản trên thị trường. Đến năm 2020, “tỉnh đã chuyển đổi 25.599ha đất trồng lúa kém hiệu quả sang trồng rau màu, cây ăn trái có giá trị kinh tế cao” [167, tr.30].

Thủy sản là ngành chủ lực thế mạnh của An Giang, luôn duy trì tốc độ tăng trưởng cao và ổn định, đóng vai trò quan trọng trong quá trình tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu ngành. Giai đoạn 2010-2020, giá trị sản xuất thủy sản tăng bình quân 4,68%/năm, riêng giai đoạn 2016-2020 đạt mức tăng trưởng bình quân 9,15%/năm. Đến năm 2020, “giá trị sản xuất thủy sản

đạt 13.972 tỷ đồng theo giá hiện hành, tăng gấp 2,06 lần so với năm 2010, trong đó ngành nuôi trồng thủy sản chiếm khoảng 95% giá trị sản xuất của nội bộ ngành thủy sản” [166, tr.100].

Bên cạnh nuôi trồng, tỉnh đạt nhiều thành tựu đáng kể trong phát triển giống thủy sản. Đến năm 2020, “diện tích ương nuôi sản xuất giống đạt 1.544ha, sản lượng giống thủy sản đạt gần 2,8 tỷ con; trong đó cá tra chiếm 1,9 tỷ con” [166, tr.101]. Nhiều loại thủy sản trước đây chưa nhân giống được nay đã sản xuất thành công như: cá hô, cá lăng nha, cá chạch lấu, lươn đồng,... đáp ứng nhu cầu về giống chất lượng với giá cả ổn định. Tỉnh thành lập 2 chi hội sản xuất giống cá tra với khả năng cung cấp từ 600-800 triệu con giống/năm, đồng thời thu hút được 4 doanh nghiệp đầu tư xây dựng vùng ương nuôi tập trung theo đề án giống cá tra 3 cấp, với quy mô khoảng 1.100ha [166, tr.101].

Về chăn nuôi trên địa bàn tỉnh đã có sự thay đổi về hình thức, bước đầu tổ chức lại sản xuất theo hướng chuyển dần từ chăn nuôi nông hộ, phân tán sang chăn nuôi trang trại, góp phần giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường, chất lượng giống và kỹ thuật chăn nuôi đã được cải thiện. Tốc độ tăng trưởng sản lượng thịt hằng năm cao hơn tốc độ tăng đàn, phản ánh hiệu quả cải thiện giống và phương thức chăn nuôi. Tỉnh đã triển khai chương trình Sinh hóa đàn bò nhằm nâng cao tầm vóc và năng suất, với tỷ lệ bò lai đạt khoảng 75% tổng đàn. Đối với chăn nuôi heo, quá trình nạc hóa được đẩy mạnh bằng việc tăng tỷ lệ máu ngoại; hầu hết heo nái sinh sản được gieo tinh nhân tạo với tinh heo hướng nạc từ các giống Yorkshire, Landrace, Duroc, Pietrain,... để tăng chất lượng thịt. Tỷ lệ heo lai hướng nạc trên địa bàn đạt trên 90%. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của dịch bệnh, giá cả bấp bênh nên tổng đàn gia súc (trâu, bò, heo) của tỉnh có xu hướng giảm, nhưng tổng đàn gia cầm của tỉnh được duy trì và tăng đều qua các năm.

Việc đổi mới tổ chức sản xuất phù hợp thực tiễn đã thúc đẩy mở rộng mô hình liên kết, chuyển từ sản xuất nhỏ lẻ sang trang trại, hợp tác và liên kết

tập trung quy mô lớn. Các mô hình hợp tác, liên kết theo chuỗi giá trị trong sản xuất, chế biến và tiêu thụ nông sản từng bước nâng cao quy mô và giá trị gia tăng của ngành nông nghiệp. Năm 2020, toàn tỉnh có 188.078 hộ, 57 doanh nghiệp [90, tr.414]; 180 hợp tác xã, 01 liên hiệp hợp tác xã và 800 tổ hợp tác hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp [163, tr.3]; 878 trang trại (811 trang trại trồng trọt, 02 trang trại chăn nuôi, 50 trang trại thủy sản và 15 trang trại tổng hợp) hoạt động theo mô hình sản xuất tập trung [89, tr.512]. Mô hình “cánh đồng lớn” được triển khai trên khoảng 50.000ha, chiếm 7% diện tích lúa toàn tỉnh [85, tr.5]. So với một số địa phương trong vùng, quy mô này cao hơn rõ rệt so với Kiên Giang (30.672ha) [60], Long An (14.000ha) [39]. 85% vùng nuôi thủy sản của tỉnh thực hiện theo hình thức liên kết với doanh nghiệp [84, tr.13]. Dự án nuôi trồng thủy sản công nghệ cao Bình Phú của Tập đoàn Nam Việt triển khai tại huyện Châu Phú với quy mô 600ha được đánh giá là mô hình nuôi cá tra công nghệ cao tập trung có quy mô lớn nhất ở ĐBSCL và cả nước.

Đặc biệt, An Giang là tỉnh đi đầu ở vùng ĐBSCL và cả nước trong công tác xã hội hóa giống lúa (nhân giống lúa cộng đồng), bảo đảm nguồn cung giống phục vụ sản xuất lúa của nông dân trong tỉnh, mà còn góp phần thúc đẩy quá trình thương mại hóa giống lúa theo hướng chuyên nghiệp và bền vững. Hằng năm, toàn tỉnh có khoảng 4.500 đến 6.000 nông dân tham gia hoạt động nhân giống, được tổ chức thành 160 tổ nhân giống, cùng với sự tham gia của khoảng 30 doanh nghiệp và cơ sở sản xuất, kinh doanh lúa giống. Sản lượng giống lúa cung ứng đạt từ 150.000 đến 164.450 tấn/năm, đáp ứng khoảng 90% nhu cầu giống cho sản xuất nội tỉnh [167, tr.30]. Bên cạnh đó, nguồn giống này còn được cung ứng cho các địa phương khác và xuất khẩu sang Campuchia.

Những thành tựu đạt được trên lĩnh vực KTNN cũng góp phần đưa chương trình xây dựng nông thôn mới của tỉnh hoàn thành kế hoạch sớm hơn 1 năm so với mục tiêu đề ra. Năm 2020, toàn tỉnh có 61/119 xã đạt chuẩn

nông thôn mới, có 3 đơn vị cấp huyện hoàn thành mục tiêu xây dựng nông thôn mới (Long Xuyên, Châu Đốc, Thoại Sơn). Thu nhập bình quân đầu người đạt 46,8 triệu đồng (năm 2010: 21,2 triệu đồng, năm 2015: 39,3 triệu đồng) [83, tr.27]. Hạ tầng kinh tế, văn hóa và xã hội ở nông thôn được đầu tư đồng bộ theo phương châm “Nhà nước và nhân dân cùng làm”, huy động tối đa các nguồn lực nhằm thu hẹp khoảng cách phát triển giữa nông thôn và đô thị. Công tác giáo dục, đào tạo và dạy nghề cho lao động nông thôn được chú trọng, đạt nhiều kết quả tích cực, góp phần nâng cao dân trí và trình độ tay nghề, đáp ứng yêu cầu chuyển dịch cơ cấu lao động. Kết quả khảo sát cho thấy phần lớn người được hỏi đánh giá tích cực về kết quả phát triển KTNN của tỉnh An Giang trong giai đoạn 2010-2020. Cụ thể, 94,7% số người tham gia khảo sát cho rằng kết quả ở mức “rất hiệu quả” (33,6%) và “hiệu quả” (61,1%). Chỉ 5,3% ý kiến cho rằng mức độ phát triển “bình thường” và không có ý kiến nào đánh giá là “không hiệu quả” [phụ lục 14, câu 7]. Kết quả này phản ánh sự đồng thuận xã hội cao đối với các chủ trương, chính sách phát triển KTNN của tỉnh, cho thấy các giải pháp được triển khai trong giai đoạn 2010-2020 đã mang lại tác động rõ rệt, nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng của nông sản. Đồng thời, điều này khẳng định vai trò lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh trong việc chỉ đạo phát triển KTNN, góp phần ổn định kinh tế - xã hội và cải thiện đời sống nông dân.

4.1.1.2. Nguyên nhân của ưu điểm

Những ưu điểm nổi bật trong quá trình lãnh đạo phát triển KTNN của Đảng bộ tỉnh An Giang giai đoạn 2010-2020 có nhiều yếu tố, trong đó có thể khái quát một số nguyên nhân chủ yếu như sau:

Thứ nhất, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước về “tam nông” trong thời kỳ đổi mới và hội nhập là đúng đắn, ngày càng được bổ sung, hoàn thiện, sát với thực tiễn hơn. Đặc biệt, Nghị quyết Hội nghị Trung ương 7 khóa X ban hành, đã tạo bước ngoặt quan trọng, mở ra cơ hội phát triển KTNN cho

các địa phương. Tiếp đó, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng và các Kết luận của Bộ Chính trị đã tiếp tục hoàn thiện chủ trương, đề ra các nhóm nhiệm vụ và giải pháp cụ thể nhằm gắn phát triển KTNN với xây dựng nông thôn mới và nâng cao đời sống nông dân. Để cụ thể hóa chủ trương của Đảng, Nhà nước đã ban hành hệ thống các chính sách đồng bộ và ngày càng hoàn thiện nhằm tạo môi trường thể chế thuận lợi và động lực thúc đẩy phát triển mạnh mẽ cho khu vực nông nghiệp, nông thôn. Các chủ trương, chính sách này đã hình thành cơ sở chính trị - pháp lý thống nhất, định hướng KTNN theo hướng toàn diện và bền vững; đồng thời là căn cứ quan trọng để các địa phương, trong đó có tỉnh An Giang, vận dụng và cụ thể hóa thành các chương trình, kế hoạch hành động phù hợp với tiềm năng, thế mạnh và yêu cầu phát triển thực tiễn của mình.

Thứ hai, Đảng bộ tỉnh An Giang đã vận dụng sáng tạo đường lối phát triển KTNN của Đảng trong việc hoạch định các chủ trương lãnh đạo phát triển KTNN phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương. Các nghị quyết, chương trình hành động, quy hoạch, đề án và chính sách ban hành trong giai đoạn 2010-2020 đã được triển khai kịp thời. Từ đó góp phần thay đổi tư duy sản xuất của nông dân, thúc đẩy tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa quy mô lớn, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi hợp lý, đẩy mạnh đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển KTNN và xây dựng nông thôn mới. Kết quả khảo sát cho thấy, đa số người được hỏi đều đánh giá cao vai trò của cấp ủy và chính quyền các cấp trong công tác tuyên truyền, tổ chức thực hiện các nghị quyết về “tam nông” giai đoạn 2010-2020, với 65,9% ý kiến “rất tích cực” và 29,4% “tích cực” [phụ lục 14, câu 8], thể hiện mức độ đồng thuận xã hội cao. Kết quả này khẳng định vai trò lãnh đạo, chỉ đạo thống nhất và xuyên suốt của hệ thống chính trị trong thúc đẩy phát triển KTNN và xây dựng nông thôn mới của tỉnh thời gian qua.

Thứ ba, sự phối hợp đồng bộ giữa các cấp ủy, chính quyền, sở, ban, ngành, cùng với sự đồng thuận và ủng hộ tích cực của các tầng lớp nhân dân trong tỉnh, đã tạo nên sức mạnh tổng hợp thúc đẩy phát triển KTNN và xây dựng nông thôn mới. Trên cơ sở các chủ trương, định hướng của Đảng bộ tỉnh, HĐND, UBND tỉnh và các cơ quan chuyên môn, đặc biệt là Sở NN&PTNT, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Khoa học và Công nghệ, đã chủ động tham mưu, xây dựng và triển khai kịp thời các chương trình, đề án, kế hoạch hành động cụ thể, phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương. Nhờ đó, KTNN khẳng định vai trò là ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh, đóng góp quan trọng vào tăng trưởng kinh tế - xã hội và quá trình phát triển bền vững của địa phương.

Thứ tư, sự năng động và sáng tạo của nông dân An Giang cũng là yếu tố then chốt thúc đẩy KTNN phát triển. Với truyền thống sản xuất lâu đời, kinh nghiệm thực tiễn phong phú, nông dân đã khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế của vùng đầu nguồn ĐBSCL, linh hoạt thích ứng với điều kiện khí hậu khắc nghiệt (“sống chung với lũ”, “sản xuất lúa mùa nổi”,...). Không chỉ biết khai thác nguồn lợi thủy sản tự nhiên, nông dân còn phát triển mạnh lĩnh vực sản xuất giống, đặc biệt là cá tra. Mặt khác, sự chuyển dịch từ tư duy sản xuất nông nghiệp truyền thống sang tư duy KTNN đã tạo bước chuyển căn bản trong nhận thức và hành động của nông dân, từ vị thế người sản xuất thuần túy sang chủ thể kinh tế năng động, sáng tạo. Trên nền tảng đó, nông dân mạnh dạn tái cấu trúc mô hình sản xuất, ứng dụng khoa học công nghệ, mở rộng liên kết với doanh nghiệp và hợp tác xã, qua đó nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng của sản phẩm. Đồng thời, họ chủ động tiếp cận thị trường, xây dựng thương hiệu và tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị nông sản. Nhiều điển hình tiêu biểu như: Ông Hồ Tấn Phong (phường Châu Phú B, thành phố Châu Đốc) triển khai mô hình trồng rau màu, dưa lưới ứng dụng công nghệ cao trong nhà màng từ năm 2012, góp phần định hình hướng sản xuất nông nghiệp hiện đại tại địa phương. Ông Nguyễn Lợi Đức (xã Vĩnh

Gia, huyện Tri Tôn) phát triển mô hình chuỗi cây mô Nam Mỹ kết hợp chăn nuôi bò theo hướng trang trại quy mô lớn từ năm 2013, tạo sinh kế ổn định và nâng cao hiệu quả sử dụng đất. Ông Nguyễn Quốc Hùng (thị trấn Óc Eo, huyện Thoại Sơn) với mô hình sản xuất lúa giống quy mô hàng trăm tấn mỗi năm đã tham gia cung ứng cho thị trường trong và ngoài tỉnh, kể cả Campuchia;... Những mô hình này không chỉ phản ánh năng lực tự chủ, khả năng thích ứng và tinh thần đổi mới của nông dân, mà còn khẳng định họ là chủ thể trung tâm của quá trình tái cơ cấu KTNN, đóng vai trò quyết định trong nâng cao giá trị gia tăng và thúc đẩy phát triển KTNN.

4.1.2. Hạn chế và nguyên nhân

4.1.2.1. Hạn chế

Một là, việc ban hành chủ trương, chính sách phát triển KTNN ở một số thời điểm còn chậm, chưa theo kịp yêu cầu thực tiễn và xu thế phát triển của đất nước.

Chủ trương tái cơ cấu kinh tế đã được xác định trong Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng và được cụ thể hóa cho lĩnh vực nông nghiệp tại Quyết định số 899/QĐ-TTg, ngày 10-6-2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt *Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững*. Tuy nhiên, tại An Giang, đến ngày 02-6-2015, UBND tỉnh mới ban hành Quyết định số 929/QĐ-UBND phê duyệt *Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh An Giang đến năm 2020*. So với nhiều địa phương trong vùng ĐBSCL, cụ thể là tỉnh Đồng Tháp, địa phương đầu tiên của cả nước ban hành Đề án tái cơ cấu nông nghiệp (Quyết định số 591/QĐ-UBND.HC ngày 30-6-2014 của UBND tỉnh Đồng Tháp) - thời điểm ban hành của tỉnh An Giang là tương đối chậm, chưa theo kịp yêu cầu thực tiễn. Việc chậm ban hành chủ trương này phần nào ảnh hưởng đến tiến độ chuyển dịch cơ cấu sản xuất, chưa đạt một số mục tiêu đề ra.

Ngoài ra, trong giai đoạn 2010-2020, mặc dù xu thế phát triển nông nghiệp xanh, nông nghiệp hữu cơ,... đã được xác định là hướng đi tất yếu nhằm bảo đảm phát triển bền vững, Đảng bộ tỉnh An Giang vẫn chưa có chủ trương riêng về nội dung này. Chủ trương, chính sách của tỉnh chủ yếu tập trung vào phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao - một định hướng tiên bộ và được triển khai sớm so với nhiều địa phương trong vùng. Tuy nhiên, do đặc thù sản xuất còn manh mún, trình độ canh tác và năng lực tiếp nhận khoa học công nghệ của nông dân, doanh nghiệp còn hạn chế, nên hiệu quả triển khai chưa đạt kỳ vọng. Các mô hình công nghệ cao chủ yếu dừng lại ở quy mô nhỏ, thiếu tính hệ thống, chưa đủ điều kiện nhân rộng, chưa tạo được sức lan tỏa với quy mô lớn. Việc ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sinh học, số hóa,... của tỉnh vẫn ở mức độ khiêm tốn, chưa tạo ra chuyển biến rõ rệt về năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng.

Hai là, công tác chỉ đạo phát triển KTNN có mặt còn hạn chế nên chưa phát huy hết tiềm năng, thế mạnh của tỉnh.

Mặc dù sản xuất nông nghiệp của tỉnh đã gia tăng về quy mô, năng suất và chất lượng sản phẩm trong những năm 2010-2020, song vẫn còn phụ thuộc lớn vào các yếu tố như điều kiện tự nhiên, biến động thời tiết, giá cả nguyên liệu đầu vào và đầu ra thị trường. Giá trị sản xuất nông nghiệp tăng dần qua các năm, từ 36.548 tỷ đồng năm 2010 lên 46.303 tỷ đồng năm 2020 [166, tr.92]. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng hằng năm không ổn định, thể hiện sự thiếu vững chắc trong nền tảng phát triển: năm 2011 tăng 5,3%, năm 2013 giảm 0,6%, năm 2019 tăng 5,4% và năm 2020 do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, tốc độ tăng trưởng chỉ đạt 1,7% [166, tr.55].

Cơ cấu nội ngành nông nghiệp đã có sự chuyên dịch nhất định, tuy nhiên vẫn diễn ra chậm và chưa tương xứng với tiềm năng phát triển. Tỷ trọng thuần nông nghiệp trong khu vực nông, lâm, thủy sản vẫn khá cao (năm

2010: 81,8%; năm 2015: 81%; năm 2020: 76,9%) [166, tr.93]. Trong đó, trồng trọt chiếm tỷ trọng 65,5% vào năm 2020 và cây lúa vẫn giữ vai trò chủ lực. Dù tỉnh đã có những bước chuyển đổi cơ cấu cây trồng, song quy mô và hiệu quả chuyển đổi còn hạn chế. Ngành chăn nuôi và lâm nghiệp có xu hướng giảm cả về quy mô và vai trò đóng góp. Riêng ngành chăn nuôi, trong những năm 2015-2020 đã có dấu hiệu chững lại, với giá trị sản xuất bình quân giảm 3,49%/năm, làm cho tỷ trọng trong nội ngành giảm từ 5,82% xuống 4,37%. Lâm nghiệp không được xác định là lĩnh vực ưu tiên phát triển, tỷ trọng giá trị sản xuất chiếm dưới 1% trong cơ cấu ngành, chủ yếu được định hướng duy trì sản xuất, bảo vệ rừng, giảm nhẹ thiên tai và phục vụ cảnh quan sinh thái cho phát triển du lịch [167, tr.24].

Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của tỉnh vẫn chưa tạo được bước đột phá rõ rệt. Tỷ lệ sản phẩm đạt chuẩn chất lượng cao, gắn với ứng dụng công nghệ hiện đại còn ở mức thấp, khiến phần lớn nông sản vẫn tiêu thụ ở dạng thô, giá trị gia tăng hạn chế do khâu chế biến chưa được đầu tư đồng bộ. Năng lực nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao khoa học công nghệ còn yếu, chưa đáp ứng yêu cầu nâng cao năng suất, chất lượng và năng lực cạnh tranh của nông sản trên thị trường.

Bên cạnh đó, thu nhập bình quân đầu người, đặc biệt là khu vực nông thôn, tuy có cải thiện nhưng vẫn chưa đạt mục tiêu đề ra và thấp hơn mặt bằng chung cả nước. Năm 2020, thu nhập bình quân đầu người ở khu vực nông thôn của tỉnh đạt 45,03 triệu đồng [84, tr.10], thấp hơn so với các tỉnh lân cận như Đồng Tháp (45,6 triệu đồng) và Kiên Giang (46,7 triệu đồng) [89, tr.857].

Ba là, trong chỉ đạo giải quyết một số vấn đề cụ thể có lúc chưa theo kịp yêu cầu của thực tiễn.

Trong quá trình triển khai Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh An Giang giai đoạn 2015-2020, công tác tuyên truyền tại một số địa phương chưa

được quan tâm đúng mức, dẫn đến nhận thức của người dân về mục tiêu, nội dung và ý nghĩa của đề án còn hạn chế, ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả thực thi. Qua khảo sát cho thấy, quá trình tái cơ cấu đã tạo ra những chuyển biến tích cực, đặc biệt ở khâu chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi và ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật; tuy nhiên, có tới 22,8% ý kiến đánh giá ở mức “ít hiệu quả” [phụ lục 14, câu 4]. Điều này phản ánh sự thiếu đồng đều trong triển khai giữa các địa phương, tiến độ chuyển dịch còn chậm, nhất là tại khu vực sản xuất nhỏ lẻ. Thực tiễn này đặt ra yêu cầu Đảng bộ tỉnh phải tăng cường công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức của nông dân về chủ trương tái cơ cấu, đẩy mạnh công tác điều chỉnh, bổ sung quy hoạch cho phù hợp và phát triển các vùng sản xuất tập trung, nâng cao năng lực quản lý điều hành, đồng thời huy động đa dạng nguồn lực đầu tư,... trong giai đoạn tiếp theo.

Trong chỉ đạo đổi mới các hình thức tổ chức sản xuất, phát triển các hình thức liên kết trong nông nghiệp, mặc dù Đảng bộ tỉnh đã có sự quan tâm, chỉ đạo triển khai nhiều giải pháp cụ thể, kết quả đạt được vẫn chưa tương xứng với yêu cầu thực tiễn. Mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị từ sản xuất, chế biến đến tiêu thụ bước đầu được hình thành nhưng vẫn gặp nhiều trở ngại trong quá trình thực thi. Cơ chế, chính sách hỗ trợ còn thiếu tính đồng bộ; nguồn lực phân bổ cho các chủ thể tham gia liên kết còn hạn chế. Sản xuất nông nghiệp vẫn chủ yếu mang tính nhỏ lẻ, phân tán, với hộ gia đình là đơn vị sản xuất cơ bản. Mặc dù bình quân diện tích đất nông nghiệp của tỉnh đạt khoảng 1,7 ha/hộ, song mỗi hộ thường sở hữu tới 2,6 thửa đất, dẫn đến sản xuất phân tán, gây khó khăn cho việc áp dụng cơ giới hóa do không đạt lợi thế quy mô. Ngoại trừ ngành hàng lúa gạo có mức độ sản xuất tập trung cao hơn, các lĩnh vực rau màu và cây ăn trái vẫn chủ yếu canh tác manh mún, quy mô nhỏ, trung bình 3-5 công/hộ đối với rau màu và 5-10 công/hộ đối với cây ăn trái [167, tr.26]. Trong khi đó, chăn nuôi trên địa bàn tỉnh cũng mang tính nhỏ lẻ, phân tán, ngoại trừ một số doanh nghiệp hoặc trang trại quy mô lớn, còn

lại phần lớn các hộ nông dân chỉ chăn nuôi với quy mô thấp. Phần lớn hợp tác xã quy mô nhỏ, hạn chế về ngành nghề và năng lực quản trị; các tổ hợp tác chủ yếu cung cấp dịch vụ đơn lẻ như giống, vật tư, thủy lợi mà chưa đóng vai trò thiết yếu trong liên kết chuỗi giá trị. Qua khảo sát cho thấy, có 17,2% ý kiến đánh giá việc triển khai liên kết “ít hiệu quả” và “không hiệu quả” [phụ lục 14, câu 4], phản ánh tính thiếu bền vững trong mối liên kết giữa nông dân, hợp tác xã và doanh nghiệp; phạm vi liên kết còn hẹp, hợp đồng tiêu thụ dễ bị đứt gãy khi giá cả thị trường biến động. Nguyên nhân chủ yếu xuất phát từ năng lực tổ chức, quản trị hợp tác xã còn yếu, thiếu cơ chế khuyến khích doanh nghiệp tham gia đầu tư dài hạn, cùng với hạ tầng logistics phục vụ tiêu thụ nông sản chưa đáp ứng yêu cầu. Để khắc phục, cần thúc đẩy phát triển các mô hình liên kết theo chuỗi giá trị, tăng cường vai trò hạt nhân của doanh nghiệp, đồng thời hoàn thiện chính sách bảo đảm hài hòa lợi ích giữa các bên.

Mặc dù chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi đã được xác định là nhiệm vụ trọng tâm trong tái cơ cấu ngành nông nghiệp và đạt một số kết quả tích cực, song quá trình triển khai tại cơ sở vẫn còn tự phát, manh mún, thiếu định hướng chiến lược. Nhiều địa phương chưa có quy hoạch cụ thể hoặc chính sách hỗ trợ còn thiếu tính thực tiễn, dẫn đến tình trạng chuyển đổi diễn ra phân tán, thiếu sự phối hợp về giống, quy trình kỹ thuật và đầu ra sản phẩm. Thực tế cho thấy việc chuyển đổi thường khởi phát từ những hộ có điều kiện thuận lợi về hạ tầng (gần kênh mương, đường nội đồng) rồi dần lan tỏa, nhưng không bảo đảm tính đồng bộ. Hệ quả là nông hộ phải tự gánh chịu chi phí đầu tư cao, trong khi khó khăn về đầu ra sản phẩm do sự phân tán diện tích và đa dạng chủng loại cây trồng, làm giảm hiệu quả sản xuất và tính bền vững của quá trình chuyển đổi.

4.1.2.2. Nguyên nhân của hạn chế

Thứ nhất, quá trình lãnh đạo phát triển KTNN của Đảng bộ tỉnh An Giang giai đoạn 2010-2020 chịu tác động mạnh từ nhiều yếu tố khách quan trong và ngoài nước. Kinh tế thế giới suy thoái kéo dài, phục hồi chậm; kinh tế trong nước gặp nhiều khó khăn, ảnh hưởng trực tiếp đến định hướng phát triển chung, đặc biệt là nông nghiệp. Là tỉnh đầu nguồn ĐBSCL, An Giang cũng chịu tác động mạnh của biến đổi khí hậu và dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi,... đặc biệt nặng nhất là tình trạng sạt lở bờ sông, suy thoái đất đã làm tăng chi phí, giảm năng suất và ảnh hưởng sinh kế của người dân nông thôn. Qua khảo sát thực tế, 100% người được hỏi đều đánh giá thiên tai, dịch bệnh và biến đổi khí hậu là yếu tố tác động mạnh đến phát triển KTNN [phụ lục 14, câu 5]. Giai đoạn 2018-2020, cuộc chiến thương mại Hoa Kỳ - Trung Quốc, đại dịch Covid-19 bùng phát đầu năm 2020 gây đứt gãy chuỗi cung ứng, thu hẹp đầu ra nông sản. Những yếu tố khách quan này đặt ra yêu cầu cấp thiết phải nâng cao năng lực dự báo, điều hành linh hoạt và tăng cường các giải pháp thích ứng để bảo đảm phát triển KTNN bền vững, hiện đại.

Thứ hai, hạn chế về nhận thức và hành động của một bộ phận cấp ủy, chính quyền và người dân vẫn là yếu tố cản trở hiệu quả phát triển KTNN. Một số địa phương chưa thực hiện tốt công tác tuyên truyền, quán triệt chủ trương, đặc biệt về tái cơ cấu nông nghiệp, dẫn đến lãnh đạo, chỉ đạo thiếu tính hệ thống và chưa phát huy đầy đủ vai trò điều phối của cả hệ thống chính trị. Kết quả khảo sát về vai trò của cấp ủy, chính quyền các cấp trong công tác tuyên truyền, tổ chức thực hiện các nghị quyết về “tam nông” giai đoạn 2010-2020 cho thấy vẫn còn 4,7% ý kiến đánh giá ở mức “bình thường” và “còn hạn chế” [phụ lục 14, câu 8]. Điều này phản ánh thực tế rằng ở một số địa phương, quyết tâm chính trị chưa rõ nét, việc xây dựng cơ chế, chính sách và huy động nguồn lực còn lúng túng, dẫn đến nhận thức của một bộ phận nông dân chậm đổi mới, chưa mạnh dạn chuyển sang sản xuất hàng hóa, chuyển đổi cơ cấu tự phát, chưa phù hợp với quy hoạch định hướng phát triển,...

Thứ ba, cơ chế, chính sách của Trung ương về huy động nguồn lực cho nông nghiệp, nông thôn, đặc biệt đối với nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao vẫn tồn tại các “điểm nghẽn” thể chế, làm giảm khả năng tiếp cận khi triển khai. Ở cấp tỉnh, dù đã ban hành một số chính sách khuyến khích để thu hút đầu tư, nhưng hiệu quả chưa cao do nguồn lực ngân sách hạn chế. Hệ quả là nhiều chương trình, dự án thiếu vốn hoặc khó huy động nguồn lực xã hội hóa, dẫn đến đầu tư manh mún, phân tán, thiếu đồng bộ, tính bền vững thấp và chưa tạo được đột phá để phát triển. Bên cạnh đó, các yếu tố hạ tầng, đặc biệt là logistics, nhân lực còn hạn chế so với các tỉnh trong khu vực và chi phí sản xuất cao làm suy giảm sức hấp dẫn đầu tư, khiến tỉnh gặp nhiều thách thức trong việc tạo đột phá phát triển nông nghiệp công nghệ cao.

4.2. MỘT SỐ KINH NGHIỆM CỦA ĐẢNG BỘ TỈNH AN GIANG TRONG LÃNH ĐẠO PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG NGHIỆP TỪ NĂM 2010 ĐẾN NĂM 2020

4.2.1. Quán triệt sâu sắc chủ trương, sự chỉ đạo của Trung ương, nắm chắc thực tiễn, linh hoạt và chủ động đề ra chủ trương phát triển kinh tế nông nghiệp phù hợp với lợi thế của địa phương

Việc xác định và triển khai đúng đắn, kịp thời các chủ trương, biện pháp lãnh đạo có ý nghĩa quyết định đối với hiệu quả lãnh đạo của Đảng bộ địa phương, nhất là trong lĩnh vực phát triển KTNN. Đối với một ngành kinh tế gắn chặt với điều kiện tự nhiên, trình độ sản xuất, tập quán canh tác, thị trường và đời sống của đông đảo nông dân, yêu cầu đặt ra không chỉ là nắm vững đường lối chung, mà còn phải biết cụ thể hóa linh hoạt, sáng tạo vào thực tiễn từng địa phương.

Trong quá trình lãnh đạo phát triển KTNN, các chủ trương, nghị quyết, chỉ thị và định hướng của Trung ương giữ vai trò nền tảng, tạo cơ sở chính trị và pháp lý để các địa phương xây dựng chương trình, kế hoạch hành động phù hợp. Vì vậy, quán triệt sâu sắc quan điểm chỉ đạo của Trung ương là điều kiện

tiên quyết nhằm bảo đảm sự thống nhất giữa đường lối chung của Đảng với quá trình tổ chức thực hiện ở cơ sở. Tuy nhiên, sự quán triệt đó không thể dừng lại ở nhận thức hoặc triển khai mang tính hình thức, mà phải được chuyển hóa thành các chủ trương, cơ chế, chính sách và giải pháp cụ thể, có tính khả thi, phù hợp với yêu cầu phát triển của địa phương trong từng giai đoạn.

Trong những năm 2010-2020, Đảng bộ tỉnh An Giang đề ra chủ trương, nhiệm vụ và giải pháp lãnh đạo phát triển KTNN theo hướng toàn diện, đồng bộ và có tính khả thi. Qua hai nhiệm kỳ Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ IX và lần thứ X, định hướng phát triển KTNN không chỉ được thể hiện trong các văn kiện đại hội, mà còn được cụ thể hóa bằng các nghị quyết chuyên đề, chương trình hành động, kế hoạch và văn bản chỉ đạo của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, Ban Thường vụ Tỉnh ủy và các cấp ủy, chính quyền địa phương. Ngay sau khi Ban Chấp hành Trung ương khóa X ban hành Nghị quyết số 26-NQ/TW, Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã kịp thời ban hành Kế hoạch số 18-KH/TU ngày 14-10-2008 để tổ chức quán triệt, triển khai thực hiện Nghị quyết trên địa bàn tỉnh. Thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ IX, Tỉnh ủy ban hành Nghị quyết số 09-NQ/TU, ngày 27-6-2012 “Về phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao giai đoạn 2012-2020 và tầm nhìn đến năm 2030”, nhấn mạnh vai trò của ứng dụng công nghệ cao như nền tảng “đột phá” cho phát triển KTNN địa phương. Sang nhiệm kỳ 2015-2020, Tỉnh ủy ban hành Chương trình hành động số 04-CTr/TU, ngày 18-7-2016 “Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giai đoạn 2016-2020”; Chương trình hành động số 08-CTr/TU, ngày 11-11-2016 “Về phát triển nông nghiệp giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2025” cùng Chương trình số 12-CTr/TU, ngày 10-02-2017 “Về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế tỉnh An Giang giai đoạn 2016-2020”. Từ đó bảo đảm sự thống nhất trong lãnh đạo, chỉ đạo, đồng thời xác định rõ

mục tiêu, trọng tâm và lộ trình phát triển KTNN của tỉnh trong từng giai đoạn. Đây là tiền đề quan trọng để triển khai các mô hình sản xuất mới, đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, phát triển nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn và từng bước đổi mới mô hình tăng trưởng, thực hiện tái cơ cấu nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới ở địa phương.

Đảng bộ tỉnh đã thể hiện sự linh hoạt, chủ động và sáng tạo trong nhận thức, cụ thể hóa các chủ trương, chính sách của Trung ương về KTNN vào điều kiện thực tiễn địa phương. Trên cơ sở khai thác hiệu quả lợi thế tự nhiên, đất đai, nguồn nước và kinh nghiệm sản xuất của nông dân, Đảng bộ tỉnh chỉ đạo các cấp, các ngành tiến hành quy hoạch, triển khai hình thành các vùng chuyên canh quy mô lớn gắn với ba sản phẩm chủ lực: lúa gạo, thủy sản và rau màu. Những kết quả đạt được trên lĩnh vực KTNN giai đoạn 2010-2020, không chỉ góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất, cải thiện đời sống nhân dân, mà còn củng cố niềm tin của nhân dân đối với sự lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh. Từ đó, thúc đẩy người dân và doanh nghiệp mạnh dạn đầu tư, đổi mới phương thức sản xuất, mở rộng hoạt động kinh doanh, tạo động lực bền vững cho quá trình phát triển KTNN của tỉnh trong những giai đoạn tiếp theo.

Trong quá trình thực hiện chủ trương tái cơ cấu KTNN, tỉnh An Giang lựa chọn hướng đi thận trọng, đặt yêu cầu bảo đảm an ninh lương thực quốc gia trong mối quan hệ thống nhất với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Khác với một số tỉnh trong vùng ĐBSCL như Tiền Giang, Trà Vinh, Sóc Trăng, Cà Mau,... từng bước chuyển đổi mạnh diện tích đất lúa sang các loại cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao hơn, tỉnh vẫn xác định cây lúa là ngành hàng chủ lực, duy trì diện tích sản xuất tương đối ổn định và tiếp tục tổ chức sản xuất 3 vụ lúa ở những địa phương có điều kiện thuận lợi. Sự lựa chọn này xuất phát từ vị trí đặc biệt của tỉnh An Giang trong cơ cấu sản xuất lúa gạo của vùng và cả nước. Với diện tích gieo trồng và sản lượng lúa thuộc nhóm dẫn đầu, tỉnh không chỉ phát huy lợi thế về điều kiện tự nhiên, hệ thống

thủy lợi và truyền thống canh tác lâu đời, mà còn thực hiện trách nhiệm chính trị trong việc góp phần bảo đảm nguồn cung lương thực quốc gia. Vì vậy, quá trình chuyển dịch cơ cấu KTNN của tỉnh không chỉ tập trung vào việc thu hẹp nhanh diện tích lúa, mà hướng đến nâng cao hiệu quả sản xuất trên cơ sở giữ vững vai trò của vùng sản xuất lúa trọng điểm của quốc gia.

Tuy nhiên, việc duy trì vị thế chủ lực của cây lúa không đồng nghĩa với bảo lưu mô hình sản xuất truyền thống. Trong quá trình lãnh đạo phát triển KTNN, Đảng bộ tỉnh An Giang đã chú trọng chỉ đạo đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, cơ giới hóa đồng bộ các khâu sản xuất, sử dụng giống lúa chất lượng cao, mở rộng các mô hình canh tác tiên tiến và tăng cường liên kết giữa nông dân, hợp tác xã với doanh nghiệp. Nhờ đó, sản xuất lúa của tỉnh từng bước chuyển từ mục tiêu tăng sản lượng đơn thuần sang nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng và khả năng cạnh tranh của ngành hàng lúa gạo trên thị trường. Đây là nét đặc trưng trong quá trình tái cơ cấu KTNN của An Giang, thể hiện sự kết hợp giữa ổn định sản xuất lúa gạo với đổi mới phương thức phát triển, qua đó vừa khai thác hiệu quả lợi thế của địa phương, vừa đáp ứng yêu cầu chiến lược về bảo đảm an ninh lương thực quốc gia trong bối cảnh mới. Đồng chí Nguyễn Văn Giàu, nguyên Chủ nhiệm Ủy ban Đối ngoại của Quốc hội khóa XIV trả lời:

Vấn đề tôi quan tâm nhất chính là sự tương tác chủ trương, chính sách của Trung ương với địa phương. Trung ương giao cho tỉnh An Giang giữ diện tích đất trồng lúa, đảm bảo mục tiêu an ninh lương thực thì Trung ương cần có chính sách hỗ trợ, ưu tiên ngân sách cụ thể để đầu tư, phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội để bù đắp và duy trì tốc độ tăng trưởng hợp lý so với bình quân cả nước và các vùng khác; đồng thời, tăng mức hỗ trợ trực tiếp người dân giữ diện tích đất sản xuất lúa. [81, tr.8]

Vận dụng kinh nghiệm này có ý nghĩa quan trọng đối với Đảng bộ tỉnh An Giang trong giai đoạn mới. Đây là yêu cầu vừa mang tính nguyên tắc, vừa mang tính thực tiễn, nhằm bảo đảm sự thống nhất giữa đường lối, chủ trương của Trung ương với điều kiện cụ thể của địa phương trong quá trình lãnh đạo phát triển KTNN. Trước hết, khi Trung ương ban hành các chủ trương, nghị quyết, chính sách mới liên quan đến “tam nông” và phát triển KTNN, Đảng bộ tỉnh cần kịp thời lãnh đạo, chỉ đạo các cấp ủy, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội tổ chức quán triệt nghiêm túc, đầy đủ và sâu sắc các chủ trương đó. Trên cơ sở đó, Đảng bộ tỉnh nhanh chóng cụ thể hóa thành nghị quyết, chương trình, đề án và kế hoạch hành động phù hợp với đặc điểm tự nhiên, kinh tế - xã hội và yêu cầu phát triển của địa phương. Việc cụ thể hóa chủ trương của Trung ương phải bảo đảm tính đồng bộ, khả thi, có trọng tâm, trọng điểm; đồng thời xác định rõ mục tiêu, nhiệm vụ, nguồn lực, lộ trình thực hiện và trách nhiệm của từng cấp, từng ngành.

Cùng với việc quán triệt và cụ thể hóa chủ trương, Đảng bộ tỉnh cần đặc biệt coi trọng yêu cầu nắm chắc thực tiễn, thường xuyên tổng kết thực tiễn và kịp thời nhận diện những vấn đề mới đặt ra trong phát triển KTNN. Thực tiễn sản xuất nông nghiệp luôn biến động dưới tác động của thị trường, biến đổi khí hậu, quá trình hội nhập, chuyển đổi số và yêu cầu phát triển xanh, bền vững. Vì vậy, việc ban hành chủ trương, chính sách của tỉnh không thể rập khuôn, máy móc, mà phải dựa trên điều tra, khảo sát, đánh giá đúng tiềm năng, lợi thế, khó khăn và nhu cầu của thị trường. Vì thế, Đảng bộ tỉnh cần thể hiện rõ tinh thần chủ động, linh hoạt và đột phá trong xây dựng các chủ trương, chính sách phát triển KTNN. Bên cạnh đó, Đảng bộ tỉnh chỉ đạo đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến sâu rộng các chủ trương, chính sách mới về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến cán bộ, đảng viên, doanh nghiệp, hợp tác xã và các tầng lớp nhân dân. Nội dung tuyên truyền cần thiết thực, dễ hiểu, gắn với quyền lợi, trách nhiệm và nhu cầu của từng nhóm đối tượng; hình thức tuyên truyền cần đa dạng, linh hoạt,

kết hợp giữa phương thức truyền thống với nền tảng số, mạng xã hội, hệ thống truyền thanh cơ sở và hoạt động của các tổ chức đoàn thể.

Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, sơ kết và tổng kết việc triển khai các chương trình, đề án phát triển nông nghiệp, nông thôn ở từng địa bàn, từng lĩnh vực cụ thể. Thông qua hoạt động kiểm tra, giám sát thường xuyên, cần kịp thời phát hiện những hạn chế, bất cập, những khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện; đồng thời đánh giá đúng kết quả đạt được, nguyên nhân của những tồn tại và trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị liên quan. Trên cơ sở đó, chủ động điều chỉnh cơ chế, chính sách, bổ sung giải pháp phù hợp với thực tiễn, tháo gỡ các điểm nghẽn về nguồn lực, tổ chức thực hiện và sự phối hợp giữa các cấp, các ngành, bảo đảm các chương trình, đề án được triển khai đồng bộ, hiệu quả và đạt mục tiêu đề ra. Công tác kiểm tra, giám sát cần gắn với đánh giá trách nhiệm của cấp ủy, chính quyền, người đứng đầu và các cơ quan chuyên môn trong quá trình triển khai nhiệm vụ phát triển KTNN, xây dựng nông thôn mới.

Thực hiện chủ trương sáp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, tỉnh An Giang và tỉnh Kiên Giang được sáp nhập, lấy tên chung là tỉnh An Giang. Đây là bước cụ thể hóa chủ trương đổi mới tổ chức bộ máy, tinh gọn và nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước, đồng thời phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của địa phương, mở rộng không gian phát triển mới. Sau sáp nhập, tỉnh An Giang có điều kiện hình thành một không gian phát triển mới với vị trí địa - kinh tế chiến lược, giữ vai trò cửa ngõ kết nối vùng ĐBSCL với Campuchia và khu vực vịnh Thái Lan. Sự mở rộng địa giới hành chính, kết hợp giữa không gian đồng bằng, biên giới và biển đảo, tạo tiền đề để tỉnh khai thác tổng hợp các lợi thế về KTNN, nuôi trồng thủy sản, kinh tế biển, kinh tế biên mậu, nuôi trồng hải sản, du lịch biển đảo và du lịch sinh thái, du lịch tâm linh.

Với diện tích hơn 9.888 km², dân số gần 5 triệu người và toàn bộ khu vực Tứ giác Long Xuyên nằm trong phạm vi quản lý, An Giang có cơ sở để phát

triển nền KTNN hàng hóa quy mô lớn, gắn vùng nguyên liệu lúa gạo, thủy sản, cây ăn trái và rau màu với công nghiệp chế biến, logistics, thương mại biên giới và xuất khẩu. Trong bối cảnh đó, Đảng bộ tỉnh cần chỉ đạo rà soát, điều chỉnh quy hoạch, tổ chức lại không gian sản xuất và xác lập định hướng phát triển KTNN phù hợp với lợi thế “đồng bằng - biên giới - biển đảo”; chỉ đạo chuyển dịch cơ cấu nội ngành nông nghiệp theo hướng ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số, chế biến sâu và nâng cao giá trị gia tăng; đồng thời phát triển các chuỗi giá trị nông sản gắn với hệ thống cảng biển, vận tải thủy, cửa khẩu quốc tế và thị trường Campuchia, ASEAN. Như vậy, việc sáp nhập không chỉ mở rộng quy mô địa lý và nguồn lực phát triển, mà còn đặt ra yêu cầu mới đối với năng lực lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh trong xây dựng nền KTNN hiện đại, hội nhập và bền vững, góp phần thực hiện mục tiêu CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn và chiến lược phát triển chung của vùng ĐBSCL.

4.2.2. Quan tâm, ưu tiên giải quyết có trọng điểm vấn đề đầu tư, xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật, kết cấu hạ tầng và nhạy bén trong việc tiếp nhận các tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất nông nghiệp

Mặc dù sở hữu nhiều lợi thế về điều kiện tự nhiên, truyền thống sản xuất nông nghiệp lâu đời cùng với sự lao động cần cù, giàu kinh nghiệm của nông dân, nhưng thực tiễn phát triển cho thấy những lợi thế đó không tự động chuyển hóa thành động lực tăng trưởng và hiệu quả kinh tế. Đối với một tỉnh có thế mạnh về nông nghiệp như An Giang, khả năng khai thác và phát huy các tiềm năng sẵn có phụ thuộc rất lớn vào mức độ hoàn thiện của cơ sở vật chất - kỹ thuật, hệ thống kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất và đời sống, cũng như năng lực tiếp cận, ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ vào thực tiễn sản xuất. Đây vừa là điều kiện để phát huy hiệu quả lợi thế của tỉnh, vừa là nền tảng quan trọng bảo đảm cho KTNN phát triển theo hướng hiện đại, hiệu quả và bền vững.

Trên cơ sở nhận thức đó, Đảng bộ tỉnh An Giang tập trung lãnh đạo, chỉ đạo huy động các nguồn lực đầu tư phát triển cơ sở vật chất - kỹ thuật và kết

cầu hạ tầng theo hướng có trọng tâm, trọng điểm, ưu tiên các công trình trực tiếp phục vụ sản xuất và đời sống như hệ thống thủy lợi, giao thông nông thôn, điện phục vụ sản xuất, cơ sở chế biến và bảo quản nông sản, tránh đầu tư dàn trải, kém hiệu quả. Đồng thời, việc đầu tư kết cấu hạ tầng được gắn với thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, từng bước cải thiện điều kiện sống của người dân nông thôn. Cùng với đó, tỉnh chủ động tiếp nhận, ứng dụng giống mới, quy trình canh tác tiên tiến, cơ giới hóa và các thành tựu khoa học công nghệ phù hợp với điều kiện thực tiễn địa phương, góp phần nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất KTNN.

Những năm 2010-2020, Đảng bộ tỉnh đã chỉ đạo UBND tỉnh phối hợp chặt chẽ với cấp ủy, chính quyền các địa phương, chủ động tranh thủ nguồn vốn hỗ trợ từ Trung ương, ngân sách địa phương và huy động đóng góp của nhân dân để đầu tư xây dựng, nâng cấp cơ sở vật chất - kỹ thuật và hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội. Những nỗ lực này nhằm tạo nền tảng vững chắc phục vụ phát triển KTNN, thúc đẩy tăng trưởng bền vững và nâng cao đời sống cư dân nông thôn. Hệ thống giao thông thủy lợi nội đồng trên địa bàn tỉnh được quan tâm đầu tư và củng cố, cơ bản đáp ứng yêu cầu phục vụ sản xuất và đi lại, vận chuyển hàng hóa ở vùng nông thôn. Việc đầu tư mới trạm bơm điện kết hợp nạo vét kênh mương và gia cố đê bao đã tạo điều kiện thuận lợi để các địa phương chủ động tưới tiêu, gia tăng diện tích và sản lượng lúa. Tỉnh đã tập trung đầu tư xây dựng và nâng cấp hệ thống thủy lợi, đê điều, hồ chứa nước tại hai huyện miền núi Tri Tôn và Tịnh Biên, bảo đảm nguồn nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và nhu cầu dân sinh. Hệ thống kiểm soát lũ Bắc và Nam Vàm Nao góp phần quan trọng bảo vệ vùng chuyên canh lúa, rau màu và ổn định chỗ ở lâu dài cho người dân tại các cụm tuyến dân cư vượt lũ. Song song với thủy lợi, tỉnh đẩy mạnh đầu tư hạ tầng giao thông, mở rộng và nâng cấp mạng lưới điện, đưa điện lưới quốc gia phủ kín 100% xã, phường, thị trấn. Đây là thành tựu có ý nghĩa chính trị, kinh tế, văn

hóa, xã hội và quốc phòng sâu sắc, làm thay đổi diện mạo nông thôn, thúc đẩy phát triển KTNN và nâng cao đời sống nhân dân.

Việc đầu tư hạ tầng đồng bộ, đặc biệt là hạ tầng giao thông, thủy lợi nội đồng, góp phần nâng cao năng suất, hiệu quả sản xuất KTNN. Đến năm 2020, cơ giới hóa khâu làm đất lúa đạt gần 100%, thu hoạch đạt trên 98%. Trong sản xuất rau màu và cây ăn trái, các công nghệ hiện đại như tưới nhỏ giọt, tưới phun kết hợp bón phân tự động và hệ thống hẹn giờ được ứng dụng rộng rãi, giúp giảm chi phí và lao động. Nông dân ở các vùng chuyên canh đã sáng chế nhiều thiết bị hữu ích như: máy đánh rãnh, máy lên liếp, xay thân bắp làm thức ăn gia súc,... nâng cao hiệu quả sản xuất. Chăn nuôi trang trại quy mô lớn áp dụng hệ thống tự động cung cấp thức ăn, nước uống và xử lý môi trường, gia tăng tính bền vững. Trong nuôi trồng thủy sản, việc cơ giới hóa các công đoạn phối trộn thức ăn, bơm nước, tạo ôxy và ấp trứng cá nhân tạo giúp tăng năng suất, giảm rủi ro, góp phần hiện đại hóa toàn diện ngành nông nghiệp của tỉnh.

Trên cơ sở ban hành sớm chủ trương về phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, Đảng bộ tỉnh chỉ đạo các cấp, các ngành triển khai đồng bộ việc nghiên cứu, áp dụng các tiến bộ khoa học công nghệ từ khâu chọn tạo, phục tráng giống cây trồng, vật nuôi đến các khâu tổ chức sản xuất, thu hoạch, bảo quản và chế biến. Kết quả cho thấy giá trị sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đạt trên 32% tổng giá trị sản xuất toàn ngành, giá trị gia tăng chiếm 62% (theo giá so sánh năm 2010). Nhiều mô hình hiện đại như sử dụng máy cấy lúa, thiết bị bay không người lái phun thuốc, san phẳng mặt ruộng bằng tia laser,... được áp dụng, giúp tăng năng suất lúa 0,2-0,3 tấn/ha, giảm chi phí 16-20%, nâng cao hiệu quả sản xuất và sức cạnh tranh của nông sản.

Song song đó, tỉnh đẩy mạnh phát triển mô hình nông nghiệp công nghệ cao gắn với du lịch trải nghiệm, góp phần đa dạng hóa sản phẩm và nâng cao giá trị kinh tế nông thôn. Các mô hình tiêu biểu như nông trại Phan Nam, vườn sinh thái Mỹ Khánh, tổ hợp tác rau an toàn Vĩnh Mỹ, lòng hồ Tân Trung, làng

bè Châu Đốc, làng Chấm Châu Giang,... đã trở thành điểm đến hấp dẫn, kết hợp hài hòa giữa KTNN, kinh tế du lịch và quảng bá sản phẩm OCOP của tỉnh. Đây là hướng đi chiến lược, vừa tăng thu nhập cho nông dân, vừa thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng bền vững và hội nhập.

Vận dụng kinh nghiệm này trong thời gian tới, với những lợi thế nổi bật tỉnh có điều kiện để trở thành một trong những trung tâm sản xuất nông nghiệp trọng điểm của vùng ĐBSCL và cả nước. Để khai thác hiệu quả các tiềm năng, lợi thế đó, Đảng bộ tỉnh cần tiếp tục lãnh đạo, chỉ đạo việc đầu tư đồng bộ cơ sở vật chất - kỹ thuật và hiện đại hóa hệ thống kết cấu hạ tầng phục vụ KTNN, trong đó tập trung vào giao thông nông thôn, thủy lợi, điện, hệ thống kho bãi, bảo quản sau thu hoạch và dịch vụ logistics. Đây là những yếu tố có vai trò nền tảng nhằm giảm chi phí sản xuất, hạn chế tổn thất sau thu hoạch, nâng cao hiệu quả lưu thông hàng hóa, mở rộng thị trường tiêu thụ và tăng năng lực cạnh tranh của nông sản địa phương. Việc đầu tư hạ tầng cần được triển khai theo hướng có trọng tâm, trọng điểm, gắn với quy hoạch vùng sản xuất hàng hóa tập trung, vùng nguyên liệu phục vụ chế biến và xuất khẩu.

Triển khai thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, Đảng bộ tỉnh cần đẩy mạnh hơn nữa việc ứng dụng khoa học công nghệ và chuyển đổi số trong toàn bộ chuỗi giá trị nông nghiệp. Trọng tâm là xây dựng, hoàn thiện cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp, cơ sở dữ liệu đất đai, hệ thống thông tin thị trường; ứng dụng trí tuệ nhân tạo, công nghệ số trong quản lý sản xuất, dự báo mùa vụ, giám sát dịch bệnh, truy xuất nguồn gốc và hỗ trợ ra quyết định cho doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác và nông dân. Đây không chỉ là yêu cầu của quá trình hiện đại hóa nông nghiệp, mà còn là điều kiện để nâng cao tính minh bạch, khả năng thích ứng và năng lực hội nhập của nông sản An Giang.

Cùng với đó, Đảng bộ tỉnh cần chỉ đạo triển khai hiệu quả các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã và tổ hợp tác đổi mới công nghệ, ứng dụng các giải pháp số trong quản trị sản xuất, thương mại điện tử, kết nối thị trường và đáp ứng tiêu chuẩn của các thị trường xuất khẩu. Việc phát triển KTNN không thể chỉ dừng lại ở mở rộng quy mô sản xuất, mà phải chuyển mạnh sang nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng, chế biến sâu và xây dựng thương hiệu nông sản. Đặc biệt, tỉnh cần chủ động tham gia và thực hiện có hiệu quả Đề án phát triển bền vững một triệu hecta chuyên canh lúa chất lượng cao, phát thải thấp gắn với tăng trưởng xanh vùng ĐBSCL đến năm 2030, qua đó góp phần giảm chi phí đầu vào, nâng cao chất lượng hạt gạo, tăng thu nhập cho nông dân và thúc đẩy phát triển nông nghiệp xanh, bền vững. Mặt khác, Đảng bộ tỉnh cần chú trọng công tác tuyên truyền, vận động nông dân đổi mới tư duy sản xuất, chuyển từ sản xuất nhỏ lẻ, dựa vào kinh nghiệm sang sản xuất hàng hóa quy mô lớn, có liên kết, có tiêu chuẩn và thân thiện với môi trường. Cần tiếp tục nhân rộng các mô hình nông nghiệp thông minh, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp thuận thiên,... Vận dụng tốt kinh nghiệm này sẽ góp phần nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng và sức cạnh tranh của nông sản; đồng thời ổn định sinh kế nông dân, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn và đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh cũng như toàn vùng ĐBSCL.

4.2.3. Phát huy mạnh mẽ vai trò của các thành phần kinh tế, các hình thức liên kết trong sản xuất nông nghiệp

Trong bối cảnh KTNN chuyển dịch theo hướng hiện đại, an toàn và bền vững, phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị và tăng cường liên kết vùng trở thành yêu cầu tất yếu đối với quá trình lãnh đạo phát triển KTNN của các Đảng bộ địa phương. Đối với một nền nông nghiệp còn tồn tại tình trạng sản xuất nhỏ lẻ, phân tán, thiếu ổn định về chất lượng và đầu ra, liên kết sản xuất chính là phương thức quan trọng để tổ chức lại sản xuất, hình thành các vùng nguyên liệu

tập trung, quy mô lớn, đáp ứng yêu cầu của chế biến, tiêu thụ và xuất khẩu. Thông qua các hình thức liên kết giữa nông dân, hợp tác xã, doanh nghiệp, nhà khoa học, ngân hàng và Nhà nước, quá trình sản xuất nông nghiệp được tổ chức chặt chẽ hơn từ khâu cung ứng giống, vật tư, kỹ thuật, sản xuất, thu hoạch, sơ chế, chế biến đến tiêu thụ sản phẩm. Sự liên kết đó tạo điều kiện thuận lợi cho việc áp dụng đồng bộ cơ giới hóa, tự động hóa và các quy trình sản xuất tiên tiến; đồng thời góp phần kiểm soát chất lượng, truy xuất nguồn gốc, bảo đảm sản lượng ổn định và đáp ứng tốt hơn yêu cầu ngày càng cao của thị trường.

Qua đó có thể thấy, phát triển KTNN không thể chỉ dựa vào nỗ lực riêng lẻ của từng hộ sản xuất hay từng địa phương, mà phải đặt trong mối quan hệ liên kết giữa các chủ thể, các ngành hàng và các vùng sản xuất. Liên kết sản xuất không chỉ là phương thức tổ chức kinh tế phù hợp với yêu cầu thị trường, mà còn là điều kiện để thúc đẩy ứng dụng công nghệ cao, phát triển nông nghiệp thông minh, sản xuất nông sản an toàn và nâng cao năng lực cạnh tranh của nông sản trong chuỗi giá trị trong nước và quốc tế.

Vì vậy, kinh nghiệm quan trọng rút ra trong quá trình lãnh đạo phát triển KTNN của Đảng bộ tỉnh An Giang là phải phát huy mạnh mẽ vai trò của các thành phần kinh tế, đồng thời coi trọng xây dựng và mở rộng các hình thức liên kết trong sản xuất, chế biến và tiêu thụ nông sản. Đây là “đòn bẩy” then chốt để tổ chức lại sản xuất nông nghiệp theo hướng quy mô lớn, hiện đại, hiệu quả và bền vững; đồng thời tạo cơ sở để nâng cao thu nhập của nông dân, củng cố vai trò của hợp tác xã, phát huy vai trò dẫn dắt của doanh nghiệp và tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước trong KTNN.

Những năm 2010-2020, Đảng bộ tỉnh An Giang đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo đổi mới các hình thức hợp tác, liên kết trong sản xuất nông nghiệp. Trọng tâm là từng bước tổ chức lại sản xuất theo chuỗi giá trị, gắn kết chặt chẽ giữa các khâu sản xuất, thu hoạch, chế biến và tiêu thụ nông sản; qua đó khắc phục tình trạng sản xuất nhỏ lẻ, phân tán, thiếu ổn định về chất lượng và

đầu ra. Từ năm 2011, tỉnh An Giang là một trong những địa phương sớm triển khai mô hình liên kết chuỗi giá trị trong nông nghiệp, tiêu biểu là mô hình “cánh đồng lớn”. Đến năm 2020, toàn tỉnh có hơn 50.000 ha gieo trồng, chiếm trên 7% diện tích sản xuất, tham gia liên kết theo mô hình này. Trung bình hằng năm, khoảng 20 doanh nghiệp ký kết hợp đồng bao tiêu nông sản trực tiếp với nông dân, cùng với khoảng 25 tổ chức đại diện (hợp tác xã, tổ hợp tác) tham gia vào chuỗi liên kết [85, tr.5].

Song song đó, Đảng bộ tỉnh An Giang đã chỉ đạo UBND tỉnh và các sở, ngành xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, đồng thời đẩy mạnh xúc tiến đầu tư để thu hút nguồn lực xã hội. Nhờ đó, nhiều dự án quy mô lớn được triển khai, tiêu biểu như: khu sản xuất giống thủy sản công nghệ cao Việt Úc tại Tân Châu (160ha, vốn 200 tỷ đồng), khu nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao Bình Phú (600ha, vốn 4.000 tỷ đồng). Bên cạnh đó, các dự án quan trọng khác như: nhà máy chế biến gạo xuất khẩu Ngọc Thiên Phú (2.700 tỷ đồng) và tổ hợp chăn nuôi, chế biến sữa tập trung của Tập đoàn TH (2.655 tỷ đồng) cũng đang được triển khai [166, tr.106]. Tỉnh còn thu hút nhiều doanh nghiệp lớn như Vĩnh Hoàn, Nha Trang Seafood tham gia xây dựng vùng nuôi thủy sản công nghệ cao đạt chuẩn quốc tế. Đặc biệt, việc thực hiện Đề án liên kết sản xuất giống cá tra 3 cấp đã tạo bước đột phá trong việc nâng cấp Trung tâm giống cá tra chất lượng cao của tỉnh, kết nối chặt chẽ giữa người nuôi và doanh nghiệp, hình thành chuỗi cung ứng giống chuẩn phục vụ nuôi trồng và xuất khẩu.

Để thực hiện mục tiêu tái cơ cấu nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, Đảng bộ tỉnh xác định hợp tác xã, tổ hợp tác đóng vai trò quan trọng trong tổ chức sản xuất nông nghiệp. Các hợp tác xã được định hướng trở thành trung tâm điều phối sản xuất, hỗ trợ nông dân chuyển từ sản xuất manh mún sang chuyên canh tập trung quy mô lớn, gắn với các sản phẩm chủ lực của tỉnh. Đến cuối năm 2020, toàn tỉnh có 180 hợp tác

xã, 01 liên hiệp hợp tác xã và 800 tổ hợp tác hoạt động ở lĩnh vực nông nghiệp [163, tr.3]. Trong đó, một số hợp tác xã đã ứng dụng công nghệ cao, có sản phẩm OCOP đạt chuẩn và tham gia liên kết sản xuất, tiêu thụ với doanh nghiệp. Trình độ quản lý của cán bộ hợp tác xã từng bước được nâng lên. Các hợp tác xã và tổ hợp tác ngày càng khẳng định vai trò quan trọng trong tái cơ cấu nông nghiệp, góp phần tích cực vào xây dựng nông thôn mới, nâng cao đời sống người dân, củng cố liên kết cộng đồng ở khu vực nông thôn.

Vận dụng kinh nghiệm này trong giai đoạn tới, trước yêu cầu đẩy mạnh tái cơ cấu nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới hiện đại, Đảng bộ tỉnh An Giang cần tập trung lãnh đạo phát huy hiệu quả mọi nguồn lực xã hội cho phát triển KTNN. Việc khai thác đồng bộ tiềm năng của các thành phần kinh tế, kết hợp với mở rộng các hình thức liên kết sản xuất, chế biến và tiêu thụ nông sản, không chỉ góp phần nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng của sản phẩm mà còn tạo động lực thúc đẩy chuyển đổi mô hình tăng trưởng KTNN theo hướng hiện đại, bền vững và có sức cạnh tranh cao.

Đảng bộ tỉnh tiếp tục lãnh đạo, chỉ đạo quán triệt và triển khai hiệu quả Nghị quyết số 20-NQ/TW, ngày 16-6-2022 của Ban Chấp hành Trung ương “Về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể trong giai đoạn mới”; đồng thời cụ thể hóa Nghị quyết số 68-NQ/TW của Bộ Chính trị “Về phát triển kinh tế tư nhân” vào lĩnh vực KTNN và xây dựng nông thôn mới của tỉnh. Việc triển khai các nghị quyết này cần được đặt trong tổng thể chiến lược phát triển nông nghiệp, nông thôn; bảo đảm sự gắn kết giữa đổi mới mô hình tổ chức sản xuất, phát triển thị trường, ứng dụng khoa học công nghệ và nâng cao đời sống cư dân nông thôn. Đối với kinh tế tập thể, cần tiếp tục củng cố và phát triển các hợp tác xã kiểu mới theo hướng nâng cao năng lực quản trị, năng lực tài chính và chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý; đồng thời hỗ trợ chuyển đổi số, ứng dụng khoa học công nghệ, xây dựng mã số vùng trồng, truy xuất nguồn gốc, phát triển thương hiệu và tham gia sâu hơn

vào chuỗi giá trị nông sản. Đối với khu vực kinh tế tư nhân, cần hoàn thiện cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nhất là trong các lĩnh vực chế biến sâu, nông nghiệp công nghệ cao, sản xuất xanh, năng lượng tái tạo, kinh tế tuần hoàn và dịch vụ hỗ trợ nông nghiệp.

Để phát huy hiệu quả vai trò của các thành phần kinh tế, Đảng bộ tỉnh cần chỉ đạo các cấp, các ngành xây dựng, hoàn thiện cơ chế và chính sách hỗ trợ theo hướng đồng bộ, minh bạch, khả thi. Trọng tâm là cụ thể hóa các chủ trương của Trung ương thành cơ chế phù hợp với thực tiễn địa phương; tạo điều kiện thuận lợi về đất đai, tín dụng, thuế, hạ tầng, khoa học công nghệ và tiếp cận thị trường cho doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ nông dân. Các chính sách hỗ trợ cần chuyển từ tư duy hỗ trợ dàn trải sang hỗ trợ có điều kiện, có trọng tâm, gắn với hiệu quả sản xuất, khả năng liên kết chuỗi, đổi mới công nghệ, bảo vệ môi trường và nâng cao thu nhập cho nông dân.

Cùng với đó, Đảng bộ tỉnh cần chỉ đạo phát triển mạnh các hình thức liên kết trong sản xuất nông nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả tổ chức sản xuất, giảm chi phí, gia tăng giá trị và bảo đảm đầu ra ổn định cho nông sản. Bên cạnh các mô hình liên kết “4 nhà”, “6 nhà”; cần khuyến khích và nhân rộng các mô hình liên kết khác đã được triển khai trước đây còn phù hợp. Tăng cường đào tạo nghề, bồi dưỡng kỹ năng quản lý, kỹ năng kinh doanh, năng lực sử dụng công nghệ số và kiến thức về tiêu chuẩn chất lượng, an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc cho nông dân, cán bộ hợp tác xã và doanh nghiệp nông nghiệp. Việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực không chỉ giúp cải thiện hiệu quả sản xuất, mà còn tạo nền tảng để nông dân chuyển từ vị thế người sản xuất đơn lẻ sang chủ thể kinh tế có khả năng tham gia chuỗi giá trị.

Nâng cao năng lực dự báo, điều phối sản xuất, quản lý quy hoạch vùng nguyên liệu, kiểm soát chất lượng nông sản và giám sát thực hiện các cam kết liên kết giữa các chủ thể. Đồng thời, phải chủ động mở rộng hợp tác liên vùng và các trung tâm tiêu thụ, chế biến, xuất khẩu nhằm hình thành chuỗi cung

ứng nông sản quy mô lớn, ổn định và có sức cạnh tranh cao. Đây là cơ sở quan trọng để tỉnh An Giang mới phát huy tốt hơn tiềm năng, lợi thế sau sáp nhập, đồng thời nâng cao vị thế trong không gian phát triển chung của vùng.

4.2.4. Phát triển kinh tế nông nghiệp phải gắn kết chặt chẽ giữa tái cơ cấu nông nghiệp với xây dựng nông thôn mới và nâng cao đời sống nông dân

Là tỉnh có hơn 80% dân số sống bằng nghề nông, Đảng bộ tỉnh An Giang xác định phát triển KTNN phải gắn liền với đẩy mạnh tái cơ cấu ngành. Đây được xem là nhiệm vụ có ý nghĩa quan trọng nhằm chuyển đổi nền sản xuất từ quy mô nhỏ, chủ yếu dựa vào diện tích, năng suất và sản lượng sang sản xuất hàng hóa, gắn với nhu cầu thị trường, nâng cao giá trị gia tăng và hiệu quả kinh tế. Trong nhận thức và chỉ đạo của Đảng bộ tỉnh, tái cơ cấu KTNN là nội dung cốt lõi của quá trình tái cơ cấu nền kinh tế địa phương, đồng thời phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, gắn với bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, thực hiện nhiệm vụ đảm bảo an ninh lương thực quốc gia và yêu cầu phát triển bền vững. Quan điểm chỉ đạo của Đảng bộ tỉnh thể hiện rõ sự chuyển biến trong tư duy phát triển KTNN: “Chuyển từ tư duy phát triển theo diện tích, năng suất, sản lượng sang tư duy về giá trị và hiệu quả kinh tế đạt được trên đơn vị diện tích đất, từ đó, cơ cấu lại các sản phẩm nông nghiệp theo thị trường và lợi thế so sánh” [78, tr.45].

Đảng bộ tỉnh tập trung lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng và bổ sung, điều chỉnh hoàn thiện quy hoạch phát triển nông nghiệp, triển khai tích cực đề án tái cơ cấu ngành. Trọng tâm được xác định là phát triển các nhóm sản phẩm chiến lược, nhất là lúa gạo, thủy sản và rau màu. Trong đó, việc điều chỉnh cơ cấu sản xuất lúa và thủy sản được đặc biệt chú trọng nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất, đáp ứng linh hoạt yêu cầu thị trường và thích ứng với những tác động ngày càng rõ nét của biến đổi khí hậu. Đây là hướng đi thể hiện sự kết hợp giữa mục tiêu tăng trưởng kinh tế với yêu cầu phát triển bền

vững trong lĩnh vực KTNN. Đáng chú ý, quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp của tỉnh không được đặt tách rời mà gắn kết chặt chẽ với Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Sự gắn kết này thể hiện ở chỗ, tái cơ cấu nông nghiệp không chỉ nhằm điều chỉnh cơ cấu cây trồng, vật nuôi hoặc nâng cao giá trị sản xuất, mà còn hướng trực tiếp đến mục tiêu nâng cao thu nhập, cải thiện điều kiện sống và tạo nền tảng kinh tế - xã hội vững chắc cho khu vực nông thôn. Ngược lại, xây dựng nông thôn mới không chỉ dừng lại ở hoàn thiện hệ thống tiêu chí về hạ tầng, văn hóa, xã hội, môi trường, mà còn phải dựa trên nền tảng phát triển sản xuất, nhất là sản xuất nông nghiệp hàng hóa, hiệu quả và bền vững. Đảng bộ tỉnh xác định rõ: “Lấy phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng, củng cố an ninh - quốc phòng, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân nông thôn là mục tiêu trọng tâm, xuyên suốt trong quá trình xây dựng nông thôn mới” [79, tr.3]. Trên tinh thần đó, tỉnh đề ra mục tiêu đến năm 2020 có 61/119 xã đạt chuẩn nông thôn mới.

Thực tiễn những năm 2010-2020 cho thấy, quá trình tái cơ cấu KTNN của tỉnh An Giang đã tạo ra những chuyển biến tích cực trong cơ cấu cây trồng, vật nuôi, nâng cao giá trị sản xuất nông nghiệp và góp phần cải thiện đời sống người dân nông thôn. Đến năm 2020, quy mô GRDP theo giá hiện hành của tỉnh đạt 89.362 tỷ đồng, đứng thứ 5/13 tỉnh, thành vùng ĐBSCL [83, tr.26]. GRDP bình quân đầu người đạt 46,8 triệu đồng, tăng 16 triệu đồng so với năm 2015; tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 1,93% theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2016-2020; thu nhập bình quân khu vực nông thôn đạt 45,03 triệu đồng [84, tr.10]. Những kết quả này phản ánh tác động tích cực của quá trình phát triển KTNN đối với tăng trưởng kinh tế, giảm nghèo và nâng cao đời sống cư dân nông thôn.

Cùng với chuyển biến trong sản xuất, Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới ở An Giang đạt nhiều kết quả rõ nét. Sau 10 năm

triển khai thực hiện, diện mạo nông thôn của tỉnh có bước thay đổi quan trọng. Với sự hỗ trợ từ ngân sách Trung ương, tỉnh đã triển khai nhiều hạng mục hạ tầng trọng điểm, bao gồm đường giao thông, hệ thống thủy lợi, điện, trường học, trạm y tế, trung tâm văn hóa - thể thao xã,... Các công trình này không chỉ góp phần hoàn thiện tiêu chí nông thôn mới, mà còn phục vụ trực tiếp quá trình tái cơ cấu nông nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi cho lưu thông hàng hóa, cơ giới hóa sản xuất, nâng cao khả năng tiếp cận dịch vụ công và cải thiện chất lượng sống của người dân nông thôn. Năm 2020, toàn tỉnh có 3/11 đơn vị cấp huyện, gồm Long Xuyên, Châu Đốc và Thoại Sơn, được công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới; có 67/116 xã đạt chuẩn nông thôn mới, chiếm 57,76%; 25 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao và không còn xã dưới 10 tiêu chí [166, tr.204]. Đây là minh chứng quan trọng cho thấy xây dựng nông thôn mới ở tỉnh An Giang đã đạt được kết quả thực chất, gắn với sự chuyển biến của sản xuất nông nghiệp và đời sống nông dân.

Trong phương thức lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng nông thôn của Đảng bộ tỉnh là thực hiện phương châm “chọn xã điểm, huyện điểm chỉ đạo thực hiện, rút kinh nghiệm và nhân rộng”. Cách làm này giúp tỉnh tập trung nguồn lực, tạo mô hình thực tiễn có sức lan tỏa, đồng thời hạn chế tình trạng triển khai dàn trải, hình thức. Từ các địa bàn điểm, nhiều mô hình, cách làm phù hợp đã được tổng kết, nhân rộng trên phạm vi toàn tỉnh, góp phần đưa An Giang trở thành một trong những địa phương dẫn đầu vùng ĐBSCL về phong trào xây dựng nông thôn mới.

Vận dụng kinh nghiệm về gắn kết chặt chẽ giữa phát triển KTNN với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới và nâng cao đời sống nông dân có ý nghĩa quan trọng đối với Đảng bộ tỉnh An Giang trong giai đoạn tới. Đây là yêu cầu mang tính tổng hợp, thể hiện sự thống nhất giữa mục

tiêu phát triển sản xuất, tổ chức lại không gian nông thôn, cải thiện đời sống cư dân nông thôn và bảo đảm phát triển bền vững trong bối cảnh mới.

Đảng bộ tỉnh cần tập trung lãnh đạo, chỉ đạo triển khai có hiệu quả đề án cơ cấu lại ngành nông nghiệp và chương trình xây dựng nông thôn mới đã ban hành, đặt trong bối cảnh không gian phát triển, mô hình quản lý hành chính của tỉnh đã có thay đổi sau sáp nhập và không còn đơn vị hành chính cấp huyện. Trên cơ sở rà soát, đánh giá toàn diện hiện trạng phát triển nông nghiệp, nông thôn và mức độ đạt các tiêu chí nông thôn mới ở các xã sau sáp nhập, tỉnh cần xây dựng kế hoạch và lộ trình cụ thể cho giai đoạn 2026-2030; trong đó xác định rõ mục tiêu, nhiệm vụ trọng tâm, nguồn lực thực hiện, cơ chế phối hợp và trách nhiệm của từng cấp, từng ngành.

Trong quá trình đó, tái cơ cấu ngành nông nghiệp cần được thực hiện theo hướng chuyển từ sản xuất nông nghiệp truyền thống sang phát triển KTNN hiện đại, dựa trên đổi mới sáng tạo, ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số và thích ứng với biến đổi khí hậu. Đây là cơ sở quan trọng để tỉnh từng bước hiện thực hóa mục tiêu đến năm 2030 trở thành trung tâm nghiên cứu, phát triển giống và sản xuất nông nghiệp, thủy sản, dược liệu ứng dụng công nghệ cao của vùng và cả nước. Việc cơ cấu lại ngành nông nghiệp không chỉ nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng của sản phẩm, mà còn phải gắn với tổ chức lại sản xuất, phát triển vùng nguyên liệu tập trung, mở rộng liên kết chuỗi giá trị và nâng cao thu nhập của nông dân.

Đảng bộ tỉnh tiếp tục chỉ đạo rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch tổng thể phát triển KTNN sau sáp nhập, bảo đảm phù hợp với đặc điểm tự nhiên, điều kiện sinh thái, tiềm năng đất đai, nguồn nước và lợi thế từng vùng. Quy hoạch phải hướng tới tối ưu hóa sử dụng tài nguyên, phát triển các cụm ngành nông nghiệp chủ lực, hình thành hệ sinh thái nông nghiệp bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu. Trong đó, cần ưu tiên phát triển các ngành hàng có lợi thế như lúa gạo chất lượng cao, thủy sản, hải sản, cây ăn trái, rau

màu, chăn nuôi, dược liệu,... và các sản phẩm nông nghiệp đặc thù gắn với thị trường trong nước, xuất khẩu và yêu cầu phát triển xanh.

Cùng với tái cơ cấu ngành, xây dựng nông thôn mới cần được triển khai theo hướng hiện đại, toàn diện và thực chất hơn. Đảng bộ tỉnh cần chỉ đạo rà soát, đánh giá toàn diện mức độ đạt chuẩn các tiêu chí nông thôn mới của các xã sau sáp nhập theo bộ tiêu chí mới do Trung ương ban hành cho giai đoạn 2026-2030. Trên cơ sở đó, xác định rõ những tiêu chí đã đạt, những tiêu chí còn thiếu hoặc giảm chất lượng sau sáp nhập để xây dựng lộ trình, giải pháp và phân bổ nguồn lực phù hợp, bảo đảm duy trì và nâng cao chất lượng các tiêu chí nông thôn mới. Đồng thời, cần chỉ đạo phát triển đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội ở nông thôn, nhất là giao thông, thủy lợi, điện, nước sạch, trường học, y tế, thiết chế văn hóa, hạ tầng số, kho bãi và logistics phục vụ sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản. Việc xây dựng nông thôn mới không chỉ dừng lại ở hoàn thành các tiêu chí theo quy định, mà phải hướng tới nâng cao chất lượng đời sống vật chất và tinh thần của người dân, bảo vệ môi trường sinh thái, giữ gìn bản sắc văn hóa, xây dựng cộng đồng nông thôn văn minh, an toàn, giàu sức sống và phát triển bền vững.

Đảng bộ tỉnh cần quan tâm chỉ đạo các ngành, các cấp đa dạng hóa các mô hình sinh kế ở nông thôn, giảm sự phụ thuộc đơn thuần vào sản xuất nông nghiệp truyền thống. Cần khuyến khích phát triển các mô hình du lịch nông nghiệp, du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái gắn với văn hóa bản địa, cảnh quan tự nhiên, hệ sinh thái đặc thù và các làng nghề truyền thống của địa phương. Việc kết hợp giữa nông nghiệp với du lịch, dịch vụ, văn hóa và bảo tồn sinh thái không chỉ tạo thêm việc làm, tăng thu nhập cho người dân nông thôn, mà còn góp phần nâng cao giá trị không gian nông thôn và quảng bá hình ảnh của địa phương.

TIÊU KẾT CHƯƠNG 4

Giai đoạn 2010-2020, trên cơ sở quán triệt sâu sắc các chủ trương, chính sách của Trung ương về phát triển “nông nghiệp, nông dân, nông thôn”, đồng thời xuất phát từ bối cảnh quốc tế, khu vực và điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương, Đảng bộ tỉnh An Giang đã ban hành nhiều chủ trương phát triển KTNN phù hợp với thực tiễn. Các chủ trương này hướng đến việc khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế so sánh của tỉnh, thúc đẩy tăng trưởng bền vững; đồng thời được chỉ đạo triển khai đồng bộ, quyết liệt thông qua HĐND, UBND tỉnh và các sở, ban, ngành liên quan bằng những nhiệm vụ, giải pháp cụ thể.

Nhờ sự chỉ đạo quyết liệt và đồng bộ, KTNN của tỉnh An Giang đã có bước phát triển mạnh mẽ, toàn diện theo hướng sản xuất hàng hóa quy mô lớn; đời sống vật chất và tinh thần của người dân không ngừng được cải thiện; diện mạo nông thôn có nhiều thay đổi tích cực, góp phần quan trọng vào việc duy trì ổn định chính trị - xã hội. Tuy nhiên, trong quá trình lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện vẫn tồn tại một số hạn chế. Việc cụ thể hóa các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước vào điều kiện thực tiễn địa phương đôi khi còn chậm, công tác chỉ đạo xử lý một số vấn đề phát sinh trong phát triển KTNN chưa kịp thời, dẫn đến một số chỉ tiêu quan trọng chưa đạt mục tiêu đề ra. Từ đó, Đảng bộ, chính quyền và nhân dân tỉnh An Giang cần tiếp tục phát huy tiềm năng, thế mạnh trong phát triển KTNN, khắc phục những tồn tại, hạn chế, đưa KTNN của tỉnh tiếp tục phát triển mạnh mẽ hơn nữa trong giai đoạn mới khi sáp nhập địa phương.

Từ thực tiễn lãnh đạo phát triển KTNN của Đảng bộ tỉnh An Giang trong những năm 2010-2020, tác giả đúc rút một số kinh nghiệm có giá trị tham khảo, góp phần để Đảng bộ tỉnh An Giang ngày càng hoàn thiện hơn về chủ trương và chỉ đạo thực hiện đưa KTNN của tỉnh ngày càng phát triển bền vững, hiện đại trong thời gian tới.

KẾT LUẬN

1. Kinh tế nông nghiệp giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam, nhất là trong bối cảnh nước ta đang đẩy mạnh CNH, HĐH gắn với bảo đảm an ninh lương thực và phát triển bền vững. Qua hơn 40 năm đổi mới, KTNN nước ta đạt được nhiều thành tựu quan trọng, từng bước chuyển từ mô hình tăng trưởng chủ yếu dựa vào mở rộng quy mô sang nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả; cơ cấu nội bộ ngành chuyển dịch theo hướng tích cực, gắn sản xuất với thị trường và chuỗi giá trị. Những kết quả đó không chỉ khẳng định vai trò “bệ đỡ” của KTNN đối với nền kinh tế quốc dân mà còn phản ánh sự đổi mới tư duy lãnh đạo, quản lý và tổ chức sản xuất của Đảng và Nhà nước. Trên cơ sở các chủ trương, chính sách của Trung ương, các địa phương đã chủ động, linh hoạt vận dụng vào điều kiện cụ thể để đưa KTNN phát triển phù hợp và hiệu quả. Đồng thời, KTNN cũng là lĩnh vực thu hút sự quan tâm nghiên cứu sâu rộng của các nhà khoa học trong và ngoài nước; các công trình nghiên cứu liên quan đã cung cấp hệ thống cơ sở lý luận và thực tiễn phong phú, là nền tảng quan trọng để luận án kế thừa, phân tích và làm rõ hơn quá trình Đảng bộ tỉnh An Giang lãnh đạo phát triển KTNN từ năm 2010 đến năm 2020.

2. An Giang là tỉnh nông nghiệp tiêu biểu của vùng ĐBSCL và cả nước, với vị trí chiến lược ở vùng đầu nguồn, có tài nguyên đất, nước dồi dào, rất thuận lợi để phát triển nền nông nghiệp toàn diện, hiện đại. Bước vào thời kỳ đổi mới, Đảng bộ tỉnh luôn coi nông nghiệp là nền tảng, “mặt trận hàng đầu” và ban hành nhiều chủ trương đột phá để thúc đẩy KTNN phát triển. Những năm 2010-2020, đánh dấu bước chuyển quan trọng trong tư duy và phương thức lãnh đạo, khi Đảng bộ tỉnh kịp thời nhận diện xu thế vận động của tình hình trong nước và quốc tế, đánh giá đúng tiềm năng, lợi thế và vận dụng sáng tạo chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về phát triển “tam nông”. Từ

nhận thức đúng đắn đó, Đảng bộ tỉnh tập trung chỉ đạo thực hiện đồng bộ việc quy hoạch phát triển các vùng sản xuất chuyên canh hàng hóa quy mô lớn gắn với các sản phẩm chủ lực: lúa, cá tra và rau màu; đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu KTNN, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi có hiệu quả kinh tế cao; tích cực nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao khoa học công nghệ vào sản xuất, đặc biệt là ứng dụng công nghệ cao; chú trọng đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật phục vụ nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới; đổi mới tổ chức các hình thức sản xuất và liên kết trong nông nghiệp;... Đây là những nội dung then chốt, có ý nghĩa quyết định đối với sự phát triển KTNN tỉnh An Giang.

3. Nhờ sự lãnh đạo toàn diện và chỉ đạo kịp thời của Đảng bộ tỉnh An Giang, KTNN của tỉnh trong những năm 2010-2020 đã có bước phát triển khá toàn diện và ổn định, đạt nhiều thành tựu quan trọng trên cả phương diện quy mô, cơ cấu và chất lượng tăng trưởng. KTNN tiếp tục giữ vai trò trụ đỡ trong cơ cấu kinh tế của tỉnh, giá trị sản xuất và năng suất nhiều ngành hàng chủ lực như lúa gạo, thủy sản, rau màu không ngừng được nâng lên; cơ cấu nội bộ ngành chuyển dịch theo hướng giảm dần tỷ trọng trồng trọt thuần túy, tăng dần tỷ trọng chăn nuôi, thủy sản và dịch vụ nông nghiệp gắn với chế biến và thị trường. Việc ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật, cơ giới hóa và các mô hình sản xuất theo cánh đồng lớn, chuỗi giá trị, nông nghiệp công nghệ cao từng bước được triển khai, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng đất và sức cạnh tranh của nông sản địa phương. Cùng với đó, chương trình xây dựng nông thôn mới được triển khai đồng bộ, thực chất, gắn phát triển sản xuất với xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn, đã tạo chuyển biến rõ nét trong diện mạo nông thôn vùng đầu nguồn ĐBSCL; góp phần cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Thực tiễn phát triển KTNN của tỉnh không chỉ khẳng định tính đúng đắn, phù hợp của các chủ trương, nghị quyết của Đảng bộ tỉnh, mà còn phản ánh tinh thần đoàn kết, cần cù, năng động và sáng tạo của nông dân An Giang trong khai thác tiềm năng, lợi thế của địa phương. Những

thành tựu đó đã tạo nền tảng quan trọng để Đảng bộ tỉnh tiếp tục hoạch định và tổ chức thực hiện các chủ trương, chính sách phát triển KTNN theo hướng hiện đại, bền vững và hội nhập sâu rộng trong giai đoạn tiếp theo.

Mặc dù đạt được nhiều thành tựu quan trọng, quá trình lãnh đạo phát triển KTNN của Đảng bộ tỉnh An Giang từ năm 2010 đến năm 2020 vẫn bộc lộ một số hạn chế nhất định. Việc cụ thể hóa chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đôi khi còn chậm, chưa đồng bộ, dẫn đến một số nhiệm vụ và giải pháp chưa được triển khai kịp thời, hiệu quả chưa tương xứng với yêu cầu thực tiễn. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo giải quyết một số vấn đề phát sinh trong phát triển KTNN còn thiếu tính chủ động, khiến một số chỉ tiêu đề ra chưa đạt như mong muốn. Nguyên nhân chủ yếu xuất phát từ việc nhận thức và hành động của một bộ phận cấp ủy, chính quyền cơ sở và người dân về vai trò, tầm quan trọng của KTNN chưa thật sâu sắc, chưa tạo được sự thống nhất cao trong tổ chức thực hiện. Nhiều tác động tiêu cực từ các yếu tố khách quan trong và ngoài nước; cơ chế, chính sách của Trung ương trong việc huy động nguồn lực phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn vẫn còn tồn tại nhiều bất cập và khó tiếp cận trong thực tế.

4. Nghiên cứu quá trình Đảng bộ tỉnh An Giang lãnh đạo phát triển KTNN từ năm 2010 đến năm 2020, luận án đã khái quát những ưu điểm, hạn chế trong quá trình lãnh đạo, chỉ đạo đồng thời làm rõ các nguyên nhân khách quan và chủ quan dẫn đến những ưu điểm, hạn chế ấy. Từ thực tiễn nghiên cứu, luận án đã rút ra 4 kinh nghiệm có ý nghĩa cả về mặt khoa học và thực tiễn, gồm: (1) Quán triệt sâu sắc chủ trương, sự chỉ đạo của Trung ương, nắm chắc thực tiễn, linh hoạt và chủ động đề ra chủ trương phát triển KTNN phù hợp với lợi thế của địa phương; (2) Quan tâm, ưu tiên giải quyết có trọng điểm vấn đề đầu tư, xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật, kết cấu hạ tầng và nhạy bén trong việc tiếp nhận các tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất nông nghiệp; (3) Phát huy mạnh mẽ vai trò của các thành phần kinh tế, các

hình thức liên kết trong sản xuất nông nghiệp; (4) Phát triển KTNN phải gắn kết chặt chẽ giữa tái cơ cấu nông nghiệp với xây dựng nông thôn mới và nâng cao đời sống nông dân.

5. Những kinh nghiệm được đúc kết từ thực tiễn lịch sử là cơ sở để nhận diện rõ hơn những vấn đề có tính quy luật trong quá trình lãnh đạo của Đảng bộ địa phương, đồng thời cung cấp những luận cứ khoa học phục vụ việc hoạch định chủ trương, chính sách và tổ chức thực hiện nhiệm vụ phát triển KTNN trong bối cảnh mới. Trong điều kiện tỉnh An Giang sau sáp nhập bước vào không gian phát triển mới với quy mô địa bàn rộng hơn, đặc điểm kinh tế - xã hội đa dạng hơn và yêu cầu liên kết, phối hợp ngày càng cao, các kinh nghiệm được đúc rút từ luận án có ý nghĩa tham khảo thiết thực đối với quá trình lãnh đạo, quản lý và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ phát triển của địa phương. Việc vận dụng những kinh nghiệm này cần được đặt trong bối cảnh cụ thể của tỉnh, bảo đảm sự kế thừa những thành quả đã đạt được, đồng thời đáp ứng yêu cầu đổi mới và phát triển trong giai đoạn hiện nay. Trên ý nghĩa đó, kết quả nghiên cứu của luận án không chỉ có giá trị đối với tỉnh An Giang mới, mà còn có thể trở thành cơ sở tham khảo hữu ích cho các địa phương có điều kiện tương đồng, góp phần phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong kỷ nguyên vươn mình của dân tộc Việt Nam.

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ
ĐÃ CÔNG BỐ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN**

1. Võ Hoàng Đông (2022), “Những chủ trương đột phá trên lĩnh vực nông nghiệp của tỉnh An Giang thời kỳ đầu Đổi Mới (1986-1995)”, *Tạp chí khoa học Đại học Sài Gòn*, số 81, tr.71-79.
2. Võ Hoàng Đông (2023), “Chủ trương và kết quả phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao ở tỉnh An Giang giai đoạn 2012-2020”, *Tạp chí khoa học và công nghệ Đại học Thái Nguyên*, tập 228 (08), tr.118-125.
3. Võ Hoàng Đông (2024), “Phát triển kinh tế tập thể trong nông nghiệp ở tỉnh An Giang”, *Tạp chí khoa học và công nghệ Đại học Thái Nguyên*, tập 229 (08), tr.126-133.
4. Võ Hoàng Đông (2024), “Đảng bộ tỉnh An Giang lãnh đạo xây dựng nông thôn mới (2010-2023)”, *Tạp chí Lịch sử Đảng*, số 403 (6/2024), tr.107-112.
5. Võ Hoàng Đông (2024), “Sustainable development of agritourism in building new rural areas in An Giang province”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế “Proceedings of the international conference sustainable tourism development: Identity, resources international experiences and solutions for Vietnam”*, quyển 2, NXB Lao động, tr.323-337.
6. Võ Hoàng Đông (2025), “Agricultural restructuring associated with new rural development in An Giang province (2015-2020): Policies and results”, *Tạp chí khoa học và công nghệ Đại học Thái Nguyên*, tập 230 (08), tr.274-281.
7. Võ Hoàng Đông (2026), “Đảng bộ tỉnh An Giang lãnh đạo phát triển kinh tế nông nghiệp (2010-2020)”, *Tạp chí Lịch sử Đảng* (bản điện tử), ngày 14-02-2026.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tiếng Việt

1. Vũ Quang Ánh (2017), *Thực hiện đường lối của Đảng về phát triển KTNN ở một số tỉnh, thành đồng bằng sông Hồng (1997-2010)*, NXB Lý luận chính trị, Hà Nội.
2. Nguyễn Thị Nguyệt Ánh (2018), *Đảng bộ tỉnh Hưng Yên lãnh đạo phát triển KTNN từ năm 1997 đến năm 2010*, Luận án tiến sĩ Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
3. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh An Giang (2010), *Lịch sử Đảng bộ tỉnh An Giang, tập III, 1975-2005*, An Giang.
4. Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương (2010), *Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009: Kết quả toàn bộ*, NXB Thống kê, Hà Nội.
5. Phạm Thị Thanh Bình (2018), *Nghiên cứu so sánh chính sách nông nghiệp ở Trung Quốc, Thái Lan, Israel và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
6. Hà Xuân Bình (2021), *Chính sách chuyển dịch cơ cấu KTNN theo hướng xuất khẩu bền vững của tỉnh Thái Bình*, Luận án tiến sĩ chuyên ngành Quản lý kinh tế, Trường Đại học Thương mại, Hà Nội.
7. C.Mác, Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập*, tập 3, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
8. Chính phủ (2013), *Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 08-4-2013 về Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) tỉnh An Giang*, Hà Nội.
9. Lê Công Cơ, Đoàn Thu Hà, Lê Thanh Tùng (2019), *Một số vấn đề phát triển nông nghiệp, nông thôn vùng kinh tế trọng điểm miền Trung*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
10. Cục Thống kê tỉnh An Giang (2016), *Niên giám thống kê tỉnh An Giang năm 2015*, An Giang.

11. Cục Thống kê tỉnh An Giang (2019), *Niên giám thống kê tỉnh An Giang năm 2018*, An Giang.
12. Cục Thống kê tỉnh An Giang (2021), *Niên giám thống kê năm 2020*, NXB Thống kê, Hà Nội.
13. Phạm Ngọc Dũng (2011), *Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn từ lý luận đến thực tiễn ở Việt Nam hiện nay*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
14. Đảng bộ tỉnh An Giang (2006), *Báo cáo chính trị tại Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ VIII, nhiệm kỳ 2005-2010*, An Giang.
15. Đảng bộ tỉnh An Giang (2010), *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh An Giang lần thứ IX, nhiệm kỳ 2010-2015*, An Giang.
16. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
17. Đảng Cộng sản Việt Nam (2014), *Kết luận số 97-KL/TW ngày 15-5-2014 của Bộ Chính trị “Về một số chủ trương, giải pháp tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 về nông nghiệp, nông dân, nông thôn”*, Hà Nội.
18. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
19. Đảng Cộng sản Việt Nam (2019), *Kết luận số 54-KL/TW ngày 07-8-2019 của Bộ Chính trị khóa XII “Về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn”*, Hà Nội.
20. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, tập I*, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
21. Đảng Cộng sản Việt Nam (2022), *Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16-6-2022 của Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa XII “Về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”*, Hà Nội.

22. Trương Công Giáp (2022), “Kinh nghiệm phát triển nông nghiệp hữu cơ của các nước trên thế giới và bài học cho Việt Nam”, *Tạp chí Công thương*, số 21 (9/2022), tr.118-123.
23. Nguyễn Ngọc Hà (2012), *Đường lối phát triển KTNN của Đảng Cộng sản Việt Nam trong thời kỳ đổi mới (1986-2011)*, Nxb Chính trị - Hành chính, Hà Nội.
24. Nguyễn Ngọc Hà (2022), “Vị trí, vai trò của nông nghiệp, nông dân, nông thôn trong thời kỳ phát triển mới của đất nước”, *Tạp chí Cộng sản*, số Chuyên đề (04-2022), tr.12-18.
25. Trần Thị Thu Hà, Nguyễn Mạnh Quân (2017), “Phát triển nông nghiệp công nghệ cao ở một số nước trên thế giới và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam*, số 8-2017, tr.43-45.
26. Nguyễn Thị Thanh Hải (2019), “Tái cơ cấu kinh tế ngành nông nghiệp tỉnh Thanh Hóa theo hướng phát triển bền vững”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, số 32, tr.125-127.
27. Hồ Việt Hiệp (2014), “CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn tỉnh An Giang - Thành tựu qua gần 30 năm đổi mới và bài học kinh nghiệm”, *Tạp chí Cộng sản*, số 864 (10-2014), tr.85-89.
28. Lê Minh Hoan (2023), “Tiếp tục thúc đẩy phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn nhanh và bền vững, góp phần thực hiện mục tiêu phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc trong giai đoạn mới”, *Tạp chí Cộng sản điện tử*, 01-12-2023.
29. Hội đồng Lý luận Trung ương (2022), *Xây dựng nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
30. Đoàn Minh Huân (2022), “Đổi mới tư duy phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn - Nhìn từ sự lãnh đạo của Đảng, vai trò của hệ thống chính trị và phát huy dân chủ ở nông thôn”, *Tạp chí Cộng sản*, số 986 (3-2022), tr.10-18.

31. Vũ Trọng Hùng (2017), *Đảng bộ tỉnh Vĩnh Phúc lãnh đạo chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp từ năm 1997 đến năm 2010*, Luận án tiến sĩ Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
32. Ngô Thị Lan Hương (2017), *Đảng bộ thành phố Hà Nội lãnh đạo phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững từ năm 2001 đến năm 2013*, Luận án tiến sĩ Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
33. Nguyễn Huy Hùng (2023), *Đảng bộ tỉnh Hà Tĩnh lãnh đạo phát triển KTNN từ năm 2010 đến năm 2020*, Luận án tiến sĩ chuyên ngành Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Học viện Chính trị, Bộ Quốc phòng, Hà Nội.
34. HĐND tỉnh An Giang (2015), *Nghị quyết số 08/2015/NQ-HĐND ngày 10-12-2015 Về nhiệm vụ kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020*, An Giang.
35. HĐND tỉnh An Giang (2015), *Nghị quyết số 13/2015/NQ-HĐND ngày 10-12-2015 về việc Quy định mức chi hỗ trợ đối với chính sách khuyến khích phát triển, hợp tác, liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn theo Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh An Giang*, An Giang.
36. HĐND tỉnh An Giang (2016), *Nghị quyết số 40/2016/NQ-HĐND ngày 09-12-2016 ban hành Quy định về chính sách hỗ trợ đầu tư vào nông nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang*, An Giang.
37. HĐND tỉnh An Giang (2018), *Nghị quyết 31/2018/NQ-HĐND ngày 07-12-2018 ban hành Quy định về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh An Giang*, An Giang.
38. HĐND tỉnh An Giang (2019), *Nghị quyết số 04/2019/NQ-HĐND ngày 12-7-2019 ban hành Quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang*, An Giang.

39. Cảnh Kỳ, Hòa Hội (2020), *Nhỏ dân cánh đồng màu lớn*, tại trang <https://tienphong.vn/nho-dan-canhh-dong-mau-lon-post1297106.tpo>, [truy cập ngày 10-6-2026].
40. Đỗ Thị Thanh Loan (2016), *Chuyển dịch cơ cấu KTNN vùng Đồng bằng sông Hồng trong bối cảnh hội nhập quốc tế*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
41. Nguyễn Việt Long (2022), “Phát triển nông nghiệp tại địa phương công nghiệp nghiên cứu trường hợp tỉnh Bình Dương”, *Tạp chí Khoa học chính trị*, số 3/2022, tr.73-79.
42. Lê Văn Lợi (2022), “Một số vấn đề về phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn nước ta hiện nay”, *Tạp chí Khoa học chính trị*, số 3/2022, tr.8-13.
43. Phạm Thị Diệu Linh (2021), *Phát triển nông nghiệp bền vững tỉnh Thanh Hóa trong điều kiện biến đổi khí hậu*, Luận án tiến sĩ chuyên ngành Kinh tế phát triển, Viện Chiến lược phát triển, Hà Nội.
44. Lê Quốc Lý (2013), *CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn - Vấn đề và giải pháp*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
45. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 4, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
46. Đỗ Hoài Nam, Đặng Phong (2006), *Những bước đột phá của An Giang trên chặng đường đổi mới kinh tế*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
47. Lê Hằng Nam, Võ Quang Minh, Ngô Quốc Kiệt (2022), “Đánh giá thực trạng thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh An Giang giai đoạn 2015-2020”, *Tạp chí Khoa học Đất*, số 66, tr.139-147.
48. Nguyễn Thị Hồng Nhung (2018), “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn - Giải pháp góp phần phát triển KTNN tỉnh An Giang”, *Tạp chí khoa học Trường Đại học Đồng Tháp*, số 34 (10/2018), tr.103-109.
49. Bùi Văn Nghiêm (2017), *Các tỉnh ủy ở ĐBSCL lãnh đạo chuyển dịch cơ cấu KTNN giai đoạn hiện nay*, Luận án tiến sĩ Xây dựng Đảng và chính quyền Nhà nước, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.

50. Đặng Thị Minh Nguyệt (2020), *Đảng bộ thành phố Hồ Chí Minh lãnh đạo phát triển KTNN từ năm 2001 đến năm 2015*, Luận án tiến sĩ Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
51. Đặng Kim Oanh (2022), “Quá trình phát triển tư duy của Đảng về nông nghiệp, nông dân, nông thôn qua 35 năm thực hiện đổi mới (1986-2021)”, *Tạp chí Lịch sử Đảng*, số 379 (6-2022), tr.21-28.
52. Đặng Phong (2009), “*Phá rào*” trong kinh tế vào đêm trước Đổi mới, NXB Tri thức, Hà Nội.
53. Vũ Văn Phúc (2015), *CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn vùng ĐBSCL - 30 năm đổi mới*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
54. Lê Hồng Quang (2022), “Tỉnh An Giang phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới”, *Tạp chí Cộng sản*, số 986 (3-2022), tr.89-93.
55. Nguyễn Thị Tô Quyên (2012), *Nông nghiệp, nông dân, nông thôn trong mô hình tăng trưởng kinh tế mới giai đoạn 2011-2020*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
56. Quốc hội (2016), *Nghị quyết số 24/2016/QH14 ngày 08-11-2016 về Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2016-2020*, Hà Nội.
57. Quốc hội (2016), *Nghị quyết số 32/2016/QH14 ngày 23-11-2016 Về tiếp tục nâng cao hiệu lực, hiệu quả việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp*, Hà Nội.
58. Quốc hội (2025), *Nghị quyết số 202/2025/QH15 của Quốc hội khóa XV ngày 12-6-2025 “Về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp tỉnh”*, Hà Nội.
59. Lê Thanh Sang (chủ biên, 2020), *Phát triển bền vững tỉnh An Giang trong bối cảnh hội nhập*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
60. Lê Sen (2022), *Mở rộng vùng nguyên liệu và diện tích cánh đồng lớn gắn với liên kết tiêu thụ*, tại trang <https://baotintuc.vn/kinh-te/mo->

rong-vung-nguyen-lieu-va-dien-tich-canh-dong-lon-gan-voi-lien-ket-tieu-thu-20220823105328211.htm, [truy cập ngày 10-6-2026].

61. Đặng Kim Sơn (2008), *Nông nghiệp, nông dân, nông thôn Việt Nam: Hôm nay và mai sau*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
62. Đặng Kim Sơn (2012), *Tái cơ cấu nền nông nghiệp Việt Nam theo hướng giá trị gia tăng*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
63. Đặng Kim Sơn, Trần Công Thắng, Đỗ Liên Hương, Võ Thị Thanh Tâm, Phạm Thị Kim Dung (2014), *Đổi mới chính sách nông nghiệp ở Việt Nam - Bối cảnh, nhu cầu, triển vọng*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
64. Sở NN&PTNT tỉnh An Giang (2010), *Báo cáo số 1958/SNN-KHTC ngày 16-12-2010 về đánh giá Kế hoạch phát triển nông nghiệp, nông thôn 5 năm (2006-2010), xây dựng kế hoạch 5 năm (2011-2015)*, An Giang.
65. Nguyễn Hữu Thịnh (2018), *Tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh An Giang để ứng phó với biến đổi khí hậu*, Luận án tiến sĩ Kinh tế chính trị, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
66. Nguyễn Vĩnh Thanh, Lê Sỹ Thọ (2010), *Nông nghiệp Việt Nam sau khi gia nhập WTO thời cơ và thách thức*, NXB Lao động - Xã hội, Hà Nội.
67. Thủ tướng Chính phủ (2012), *Quyết định số 124/QĐ-TTg ngày 02-02-2012 phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển sản xuất ngành nông nghiệp đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030*, Hà Nội.
68. Thủ tướng Chính phủ (2012), *Quyết định số 801/QĐ-TTg, ngày 27-6-2012 phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh An Giang đến năm 2020*, Hà Nội.
69. Thủ tướng Chính phủ (2013), *Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10-6-2013 phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững*, Hà Nội.

70. Thủ tướng Chính phủ (2014), *Quyết định số 245/QĐ-TTg ngày 12-2-2014 phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm vùng ĐBSCL đến năm 2020, định hướng đến 2030*, Hà Nội.
71. Thủ tướng Chính phủ (2023), *Quyết định số 1369/QĐ-TTg ngày 15-11-2023 phê duyệt Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050*, Hà Nội.
72. Tỉnh ủy An Giang (2008), *Kế hoạch số 08-KH/TU ngày 14-10-2008 thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương khóa X “Về nông nghiệp, nông dân, nông thôn”*, An Giang.
73. Tỉnh ủy An Giang (2011), *Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 15-9-2011 “Về xây dựng nông thôn mới”*, An Giang.
74. Tỉnh ủy An Giang (2012), *Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 27-6-2012 “Về phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh An Giang giai đoạn 2012-2020 và tầm nhìn đến năm 2030”*, An Giang.
75. Tỉnh ủy An Giang (2013), *Báo cáo số 146-BC/TU ngày 17-9-2013 sơ kết 05 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa X “Về nông nghiệp, nông dân, nông thôn”*, An Giang.
76. Tỉnh ủy An Giang (2013), *Chương trình hành động số 18-CTr/TU ngày 28-02-2013 “Về việc thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ sáu khóa XI về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp CNH, HĐH trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”*, An Giang.
77. Tỉnh ủy An Giang (2015), *An Giang trên đường phát triển (1975-2015)*, An Giang.
78. Tỉnh ủy An Giang (2015), *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh An Giang lần thứ X, nhiệm kỳ 2015-2020*, An Giang.

79. Tỉnh ủy An Giang (2016), *Chương trình hành động số 04-CTr/TU ngày 18-7-2016 “Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giai đoạn 2016-2020”*, An Giang.
80. Tỉnh ủy An Giang (2016), *Chương trình hành động số 08-CTr/TU ngày 11-11-2016 “Về phát triển nông nghiệp giai đoạn 2016-2020 và định hướng đến 2025”*, An Giang.
81. Tỉnh ủy An Giang (2017), *Chương trình hành động số 12-CTr/TU ngày 10-02-2017 “Về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế tỉnh An Giang giai đoạn 2016-2020”*, An Giang.
82. Tỉnh ủy An Giang (2020), *Báo cáo số 391-BC/TU ngày 11-8-2020 “Về tổng kết thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020”*, An Giang.
83. Tỉnh ủy An Giang (2020), *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020-2025*, An Giang.
84. Tỉnh ủy An Giang (2021), *Báo cáo số 84-BC/TU ngày 20-8-2021 “Về tổng kết thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn”*, An Giang.
85. Tỉnh ủy An Giang (2021), *Báo cáo số 89-BC/TU ngày 09-8-2021 “Sơ kết 05 năm thực hiện Nghị quyết số 05-NQ/TW, ngày 01-11-2016 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế”*, An Giang.
86. Tỉnh ủy An Giang (2022), *Kỷ yếu Hội thảo khoa học “An Giang - 190 năm hình thành và phát triển (1832-2022)”*, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
87. Tổng cục Thống kê (2011), *Tình hình kinh tế - xã hội Việt Nam mười năm 2001-2010*, NXB Thống kê, Hà Nội.
88. Tổng cục Thống kê (2016), *Niên giám thống kê 2015*, NXB Thống kê, Hà Nội.

89. Tổng cục Thống kê (2021), *Niên giám thống kê 2020*, NXB Thống kê, Hà Nội.
90. Tổng cục Thống kê (2021), *Kết quả điều tra nông nghiệp, nông thôn giữa kỳ 2020*, NXB Thống kê, Hà Nội.
91. Bùi Tâm Trang (2024), “Sự lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh Đồng Nai về phát triển nông nghiệp giai đoạn 2015-2020”, *Tạp chí Khoa học & Công nghệ Đại học Thái Nguyên*, tập 229, số 11, tr.54-61.
92. Đào Thanh Trường và Philip Degenhardt (2021), *Sản xuất nông nghiệp ở Việt Nam và các nước Đông Nam Á từ cách tiếp cận chuyển đổi sinh thái - xã hội: Cơ hội, thách thức và hàm ý chính sách*, NXB Lao động, Hà Nội.
93. UBND tỉnh An Giang (2008), *Kế hoạch số 24/KH-UBND ngày 24-11-2008 thực hiện Kế hoạch hành động của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về nông nghiệp, nông dân, nông thôn*, An Giang.
94. UBND tỉnh An Giang (2010), *Quyết định số 649/QĐ-UBND ngày 07-3-2010 ban hành Đề án Phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp phục vụ nông nghiệp, nông thôn tỉnh An Giang đến năm 2020*, An Giang.
95. UBND tỉnh An Giang (2010), *Quyết định số 2277/QĐ-UBND ngày 01-12-2010 ban hành Đề án Phát triển thương mại nông thôn tỉnh An Giang đến năm 2020*, An Giang.
96. UBND tỉnh An Giang (2011), *Quyết định số 01/QĐ-UBND ngày 04-01-2011 về việc ban hành Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2011-2015 của tỉnh An Giang*, An Giang.
97. UBND tỉnh An Giang (2011), *Quyết định số 538/QĐ-UBND ngày 31-3-2011 ban hành Chương trình hỗ trợ nghiên cứu ứng dụng, đổi mới công nghệ và chuyển giao tiến bộ khoa học công nghệ tỉnh An Giang giai đoạn 2011-2015*, An Giang.
98. UBND tỉnh An Giang (2011), *Quyết định số 1113/QĐ-UBND ngày 30-6-2011 phê duyệt đề án xây dựng nông thôn mới tỉnh An Giang giai đoạn 2010-2020*, An Giang.

99. UBND tỉnh An Giang (2011), *Quyết định số 1404/QĐ-UBND ngày 18-8-2011 về việc ban hành Chương trình phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn tỉnh An Giang giai đoạn 2011-2015*, An Giang.
100. UBND tỉnh An Giang (2011), *Quyết định số 1636/QĐ-UBND ngày 16-9-2011 về việc ban hành Chương trình đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội tỉnh An Giang giai đoạn 2011-2015*, An Giang.
101. UBND tỉnh An Giang (2012), *Quyết định số 1231/QĐ-UBND ngày 24-7-2012 về việc phê duyệt Đề án phát triển chăn nuôi tỉnh An Giang giai đoạn 2012-2020*, An Giang.
102. UBND tỉnh An Giang (2012), *Quyết định số 2048/QĐ-UBND ngày 19-11-2012 ban hành Quy định một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh An Giang*, An Giang.
103. UBND tỉnh An Giang (2012), *Kế hoạch số 57/KH-UBND ngày 20-11-2012 Thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2013-2015*, An Giang.
104. UBND tỉnh An Giang (2012), *Quyết định số 2163/QĐ-UBND ngày 29-11-2012 về việc ban hành Kế hoạch phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh An Giang giai đoạn 2012-2020 và tầm nhìn đến năm 2030*, An Giang.
105. UBND tỉnh An Giang (2013), *Địa chí An Giang*, An Giang.
106. UBND tỉnh An Giang (2013), *Quyết định số 396/QĐ-UBND ngày 01-3-2013 ban hành Kế hoạch phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh An Giang từ nay đến năm 2015*, An Giang.
107. UBND tỉnh An Giang (2013), *Quyết định số 1848/QĐ-UBND ngày 27-8-2013 về việc phê duyệt Kế hoạch hành động chi tiết của các ngành, lĩnh vực ứng phó với biến đổi khí hậu tỉnh An Giang trong khuôn khổ chương trình mục tiêu quốc gia*, An Giang.

108. UBND tỉnh An Giang (2013), *Quyết định số 2532/QĐ-UBND ngày 05-12-2013 về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động số 18-CTr/TU ngày 28-02-2013 của BCH Đảng bộ tỉnh Về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp CNH, HĐH trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng XHCN và hội nhập quốc tế*, An Giang.
109. UBND tỉnh An Giang (2014), *Quyết định số 281/QĐ-UBND ngày 25-02-2014 về việc phê duyệt Quy hoạch vùng sản xuất lúa ứng dụng công nghệ cao tỉnh An Giang đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030*, An Giang.
110. UBND tỉnh An Giang (2014), *Quyết định số 318/QĐ-UBND ngày 07-3-2014 về việc phê duyệt Quy hoạch vùng sản xuất nấm ăn, nấm dược liệu ứng dụng công nghệ cao tỉnh An Giang đến năm 2020 và tầm nhìn đến 2030*, An Giang.
111. UBND tỉnh An Giang (2014), *Quyết định số 494/QĐ-UBND ngày 08-4-2014 về việc phê duyệt Quy hoạch vùng sản xuất chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao tỉnh An Giang đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030*, An Giang.
112. UBND tỉnh An Giang (2014), *Quyết định số 1021/QĐ-UBND ngày 02-7-2014 về việc phê duyệt Quy hoạch vùng sản xuất thủy sản ứng dụng công nghệ cao tỉnh An Giang đến năm 2020 và tầm nhìn đến 2030*, An Giang.
113. UBND tỉnh An Giang (2014), *Quyết định số 1349/QĐ-UBND ngày 25-8-2014 về việc phê duyệt Quy hoạch vùng sản xuất rau, màu ứng dụng công nghệ cao tỉnh An Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030*, An Giang.
114. UBND tỉnh An Giang (2014), *Quyết định số 1350/QĐ-UBND ngày 25-8-2014 phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển ngành NN&PTNT tỉnh An Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030*, An Giang.
115. UBND tỉnh An Giang (2014), *Quyết định số 1351/QĐ-UBND ngày 25-8-2014 phê duyệt Quy hoạch chi tiết phát triển các vùng sản xuất chuyên canh hàng hóa (lúa, rau màu, thủy sản) tỉnh An Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030*, An Giang.

116. UBND tỉnh An Giang (2014), *Quyết định số 1639/QĐ-UBND ngày 22-9-2014 ban hành Tiêu chí cánh đồng lớn lúa, nếp tỉnh An Giang*, An Giang.
117. UBND tỉnh An Giang (2014), *Quyết định số 1758/QĐ-UBND ngày 13-10-2014 về việc phê duyệt Quy hoạch vùng sản xuất hoa và cây kiểng ứng dụng công nghệ cao tỉnh An Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030*, An Giang.
118. UBND tỉnh An Giang (2014), *Quyết định số 1884/QĐ-UBND ngày 28-10-2014 về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển vùng sản xuất cây ăn quả ứng dụng công nghệ cao tỉnh An Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030*, An Giang.
119. UBND tỉnh An Giang (2014), *Quyết định số 37/2014/QĐ-UBND ngày 10-10-2014 về việc ban hành Quy định chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh An Giang*, An Giang.
120. UBND tỉnh An Giang (2014), *Quyết định số 2105/QĐ-UBND ngày 04-12-2014 về việc phê duyệt Quy hoạch bảo tồn và phát triển cây dược liệu ứng dụng công nghệ cao tỉnh An Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030*, An Giang.
121. UBND tỉnh An Giang (2014), *Quyết định số 2274/QĐ-UBND ngày 27-12-2014 về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch xây dựng vùng tỉnh An Giang đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050*, An Giang.
122. UBND tỉnh An Giang (2015), *Quyết định số 110/QĐ-UBND ngày 20-01-2015 về việc phê duyệt Đề án đẩy mạnh xã hội hóa, phát triển hoạt động khuyến nông, khuyến ngư phục vụ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao*, An Giang.
123. UBND tỉnh An Giang (2015), *Quyết định số 145/QĐ-UBND ngày 23-01-2015 về việc phê duyệt Kế hoạch nâng cao chất lượng nguồn nhân lực ngành NN&PTNT giai đoạn 2015-2020*, An Giang.

124. UBND tỉnh An Giang (2015), *Quyết định số 03/2015/QĐ-UBND ngày 28-01-2015 ban hành Quy định về quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh An Giang*, An Giang.
125. UBND tỉnh An Giang (2015), *Quyết định số 929/QĐ-UBND ngày 02-6-2015 phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh An Giang đến năm 2020*, An Giang.
126. UBND tỉnh An Giang (2015), *Quyết định số 1011/QĐ-UBND ngày 10-6-2015 phê duyệt Danh mục dự án kêu gọi đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn giai đoạn 2015-2020 theo Nghị định 210/2013/NĐ-CP của Chính phủ*, An Giang.
127. UBND tỉnh An Giang (2015), *Quyết định số 1145/QĐ-UBND ngày 24-6-2015 ban hành Kế hoạch phát triển kinh tế tập thể 5 năm giai đoạn 2016-2020 của tỉnh An Giang*, An Giang.
128. UBND tỉnh An Giang (2015), *Quyết định số 1261/QĐ-UBND ngày 02-7-2015 ban hành Hợp đồng mẫu liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản trên địa bàn tỉnh An Giang*, An Giang.
129. UBND tỉnh An Giang (2015), *Quyết định số 1966/QĐ-UBND ngày 21-9-2015 Về việc điều chỉnh tiêu chí cánh đồng lớn lúa, nếp tỉnh An Giang*, An Giang.
130. UBND tỉnh An Giang (2015), *Báo cáo số 516/BC-UBND ngày 10-11-2015 Kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2010-2015*, An Giang.
131. UBND tỉnh An Giang (2016), *Báo cáo số 168/BC-UBND ngày 01-4-2016 Tổng kết 5 năm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2011-2015 và phương hướng, nhiệm vụ giai đoạn 2016-2020*, An Giang.
132. UBND tỉnh An Giang (2016), *Chương trình hành động số 251/CTr-UBND ngày 27-5-2016 thực hiện Đề án thí điểm hoàn thiện, nhân*

rộng mô hình hợp tác xã nông nghiệp kiểu mới vùng ĐBSCL tại An Giang giai đoạn 2016-2020, An Giang.

133. UBND tỉnh An Giang (2016), *Quyết định số 228/QĐ-UBND ngày 29-01-2016 về việc ban hành Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020, An Giang.*
134. UBND tỉnh An Giang (2016), *Quyết định số 282/QĐ-UBND ngày 01-02-2016 ban hành Chương trình khoa học và công nghệ về phát triển công nghệ sinh học trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2016-2020, An Giang.*
135. UBND tỉnh An Giang (2016), *Quyết định số 567/QĐ-UBND ngày 10-3-2016 ban hành Chương trình hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2016-2020, An Giang.*
136. UBND tỉnh An Giang (2016), *Quyết định số 945/QĐ-UBND ngày 05-4-2016 phê duyệt Kế hoạch Xây dựng cánh đồng lớn lúa, nếp tỉnh An Giang giai đoạn 2016-2025, An Giang.*
137. UBND tỉnh An Giang (2016), *Quyết định số 1004/QĐ-UBND ngày 11-4-2016 phê duyệt Chương trình nghiên cứu chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi và phát triển nông nghiệp bền vững tỉnh An Giang giai đoạn 2016-2020, An Giang.*
138. UBND tỉnh An Giang (2016), *Quyết định số 1607/QĐ-UBND ngày 13-6-2016 phê duyệt Kế hoạch xây dựng nhãn hiệu chứng nhận An Giang cho các sản phẩm nông nghiệp tỉnh An Giang giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến 2030, An Giang.*
139. UBND tỉnh An Giang (2016), *Quyết định số 3310/QĐ-UBND ngày 21-11-2016 về việc ban hành Kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020, An Giang.*
140. UBND tỉnh An Giang (2016), *Quyết định số 98/2016/QĐ-UBND ngày 22-12-2016 ban hành Quy định chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển nông nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang, An Giang.*

141. UBND tỉnh An Giang (2017), *Kỷ yếu Hội thảo khoa học “Phát triển nguồn nhân lực phục vụ các ngành kinh tế mũi nhọn tỉnh An Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030”*, An Giang.
142. UBND tỉnh An Giang (2017), *Đề án 338/ĐA-UBND ngày 07-6-2017 Về việc tạo quỹ đất phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh An Giang đến năm 2020*, An Giang.
143. UBND tỉnh An Giang (2017), *Quyết định số 1066/QĐ-UBND ngày 05-4-2017 về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động của BCH Đảng bộ tỉnh về phát triển nông nghiệp giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2025*, An Giang.
144. UBND tỉnh An Giang (2017), *Quyết định số 1400/QĐ-UBND ngày 09-5-2017 phê duyệt Đề án Đổi mới phát triển hợp tác xã, tổ hợp tác trong nông nghiệp tỉnh An Giang giai đoạn 2017-2020*, An Giang.
145. UBND tỉnh An Giang (2017), *Quyết định số 1469/QĐ-UBND ngày 15-5-2017 ban hành Kế hoạch chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng bắp (ngô) theo Quyết định số 915/QĐ-TTg ngày 27-5-2016 của Thủ tướng Chính phủ*, An Giang.
146. UBND tỉnh An Giang (2017), *Quyết định số 2281/QĐ-UBND ngày 28-7-2017 phê duyệt Quy hoạch chi tiết nuôi, chế biến cá tra trên địa bàn tỉnh An Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030*, An Giang.
147. UBND tỉnh An Giang (2017), *Quyết định số 2532/QĐ-UBND ngày 22-8-2017 phê duyệt Chương trình khoa học và công nghệ định hướng nghiên cứu phát triển kinh tế - xã hội tỉnh An Giang theo hướng là một trong những trung tâm về nông nghiệp, giáo dục đào tạo, y tế và du lịch đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030*, An Giang.
148. UBND tỉnh An Giang (2017), *Quyết định số 2607/QĐ-UBND ngày 30-8-2017 về việc phê duyệt Dự án phát triển chăn nuôi gia cầm ứng dụng*

công nghệ cao, đảm bảo vệ sinh môi trường tỉnh An Giang giai đoạn 2017-2020, An Giang.

149. UBND tỉnh An Giang (2017), *Quyết định số 2879/QĐ-UBND ngày 29-9-2017 về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động số 09-CTr/TU ngày 05-12-2016 của BCH Đảng bộ tỉnh, giai đoạn I từ năm 2017 đến năm 2020, An Giang.*
150. UBND tỉnh An Giang (2017), *Kế hoạch số 567/KH-UBND ngày 09-10-2017 Khung mục tiêu, nhiệm vụ và danh mục dự án ứng phó với biến đổi khí hậu tỉnh An Giang giai đoạn 2017-2020, An Giang.*
151. UBND tỉnh An Giang (2017), *Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 14-11-2017 ban hành Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất trồng lúa sang đất rau, màu và cây ăn trái giai đoạn 2017-2020, An Giang.*
152. UBND tỉnh An Giang (2017), *Quyết định số 3878/QĐ-UBND ngày 28-12-2017 phê duyệt Kế hoạch phát triển ngành hàng lúa gạo bền vững tỉnh An Giang từ nay đến năm 2020, An Giang.*
153. UBND tỉnh An Giang (2018), *Quyết định số 186/QĐ-UBND ngày 26-01-2018 phê duyệt Dự án hỗ trợ cơ giới hóa, tự động hóa trong sản xuất thủy sản tỉnh An Giang đến giai đoạn 2018-2020, An Giang.*
154. UBND tỉnh An Giang (2018), *Kế hoạch số 384/KH-UBND ngày 28-6-2018 Triển khai thí điểm mô hình đưa nhân lực trẻ tốt nghiệp đại học, cao đẳng về làm việc tại hợp tác xã nông nghiệp tỉnh An Giang giai đoạn 2018-2020, An Giang.*
155. UBND tỉnh An Giang (2018), *Kế hoạch số 639/KH-UBND ngày 17-10-2018 Thực hiện Đề án phát triển 15.000 hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp hoạt động có hiệu quả đến năm 2020, An Giang.*
156. UBND tỉnh An Giang (2018), *Quyết định số 1588/QĐ-UBND ngày 09-7-2018 phê duyệt Kế hoạch phát triển chăn nuôi theo hướng bền vững trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2018-2020, định hướng đến năm 2025, An Giang.*

157. UBND tỉnh An Giang (2018), *Quyết định 2559/QĐ-UBND ngày 15-10-2018 ban hành Đề án khung pháp lý thuê lại đất của người dân để thực hiện dự án nông nghiệp công nghệ cao trên địa bàn tỉnh An Giang*, An Giang.
158. UBND tỉnh An Giang (2018), *Quyết định số 44/2018/QĐ-UBND ngày 14-11-2018 về việc ban hành Quy định về quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh An Giang*, An Giang.
159. UBND tỉnh An Giang (2019), *Quyết định số 71/2019/QĐ-UBND ngày 23-12-2019 Quy định hỗ trợ thúc đẩy hoạt động chuyển giao, ứng dụng, đổi mới công nghệ trên địa bàn tỉnh An Giang*, An Giang.
160. UBND tỉnh An Giang (2019), *Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 22-7-2019 Quy định thực hiện chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang*, An Giang.
161. UBND tỉnh An Giang (2019), *Quyết định số 1961/QĐ-UBND ngày 12-8-2019 ban hành Danh mục ngành hàng, sản phẩm ưu tiên hỗ trợ trong liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang*, An Giang.
162. UBND tỉnh An Giang (2020), *Báo cáo số 752/BC-UBND ngày 27-11-2020 Tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020 và phương hướng nhiệm vụ năm 2021*, An Giang.
163. UBND tỉnh An Giang (2021), *Kế hoạch số 249/KH-UBND ngày 17-5-2021 Về phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã năm 2021*, An Giang.
164. UBND tỉnh An Giang (2022), *Kế hoạch số 167/KH-UBND ngày 28-3-2022 Phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh An Giang*, An Giang.
165. UBND tỉnh An Giang (2022), *Kế hoạch số 176/KH-UBND ngày 31-3-2022 Về phát triển cơ giới hóa cho các ngành hàng nông nghiệp chủ lực của tỉnh giai đoạn từ nay đến năm 2030*, An Giang.

166. UBND tỉnh An Giang (2023), *Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050*, An Giang.
167. UBND tỉnh An Giang (2023), *Quyết định số 152/QĐ-UBND ngày 14-02-2023 phê duyệt Đề án cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 tỉnh An Giang*, An Giang.
168. UBND tỉnh Đồng Tháp (2014), *Quyết định số 591/QĐ-UBND.HC ngày 30-6-2014 phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Đồng Tháp đến năm 2020 và tầm nhìn 2030*, Đồng Tháp.
169. Ủy ban Thường vụ Quốc hội (2025), *Nghị quyết số 1654/NQ-UBTVQH15 ngày 16-6-2025 Về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh An Giang năm 2025*, Hà Nội.
170. Nguyễn Thị Tô Uyên (2013), *Các Tỉnh ủy vùng đồng bằng sông Hồng lãnh đạo đẩy nhanh CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn trong giai đoạn hiện nay*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
171. Trần Văn Vững, Nguyễn Thị Phương (2021), “Phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới ở tỉnh Bắc Ninh”, *Tạp chí Cộng sản*, số 957, tr.94-98.
172. Nguyễn Như Ý (1999), *Đại từ điển Tiếng Việt*, NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội.

Tài liệu tiếng Anh:

173. Cole, R., Nguyen, D.T. and Ingalls, M.L (2022), *Agricultural Land Accumulation and Concentration in Viet Nam: Policy Objectives and Implications for Smallholder Farmers*, Discussion Note Series #9, Vientiane: Mekong Region Land Governance; Institute of Policy and Strategy for Agriculture and Rural Development of Viet Nam.
174. Finn Tarp (2017), *Growth, structural transformation, and rural change in Vietnam - A Rising Dragon on the Move*, Oxford University Press, United Kingdom.
175. Fukunari Kimura (2023), *Viet Nam 2045: Development Issues and Challenges*, Economic Research Institute for ASEAN and East Asia, Indonesia.

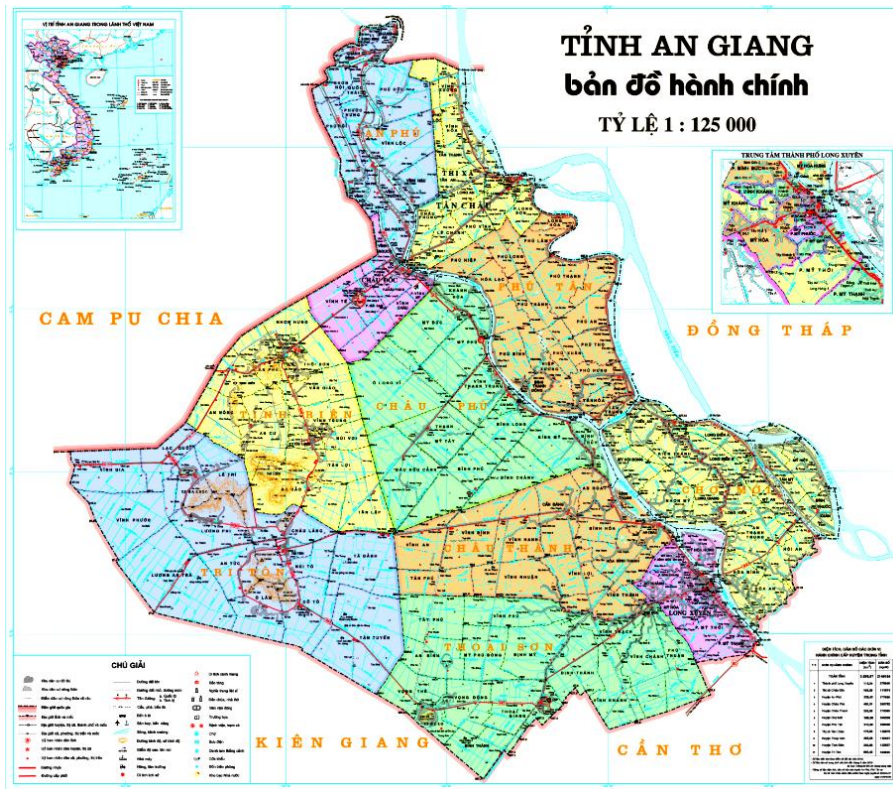
176. Jansen và Kalas (2023), *Improving Governance of Tenure in Policy and Practice: Agrarian and Environmental Transition in the Mekong Region and Its Impacts on Sustainability Analyzed through the “Tenure-Scape” Approach*, *Sustainability* 2023, 15, 1773.
177. Mart A. Stewart, Peter A. Coclanis (2011), *Environmental Change and Agricultural Sustainability in the Mekong Delta*, Springer Publishing.
178. Petersen E. (Chủ biên, 2017), *Vietnam food security policy review*, Australian Centre for International Agricultural Research, Canberra.
179. The Organisation for Economic Co-operation and Development (2015), *Agricultural Policies in Viet Nam 2015*, OECD Food and Agricultural Reviews, OECD Publishing, Paris.
180. William Smith (2013), *Agriculture in the central Mekong Delta: opportunities for donor business engagement*, Overseas Development Institute, London.
181. World Bank, (2016), *Transforming Vietnamese Agriculture: Gaining More from Less*, Vietnam Development Report, Washington, D.C.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1

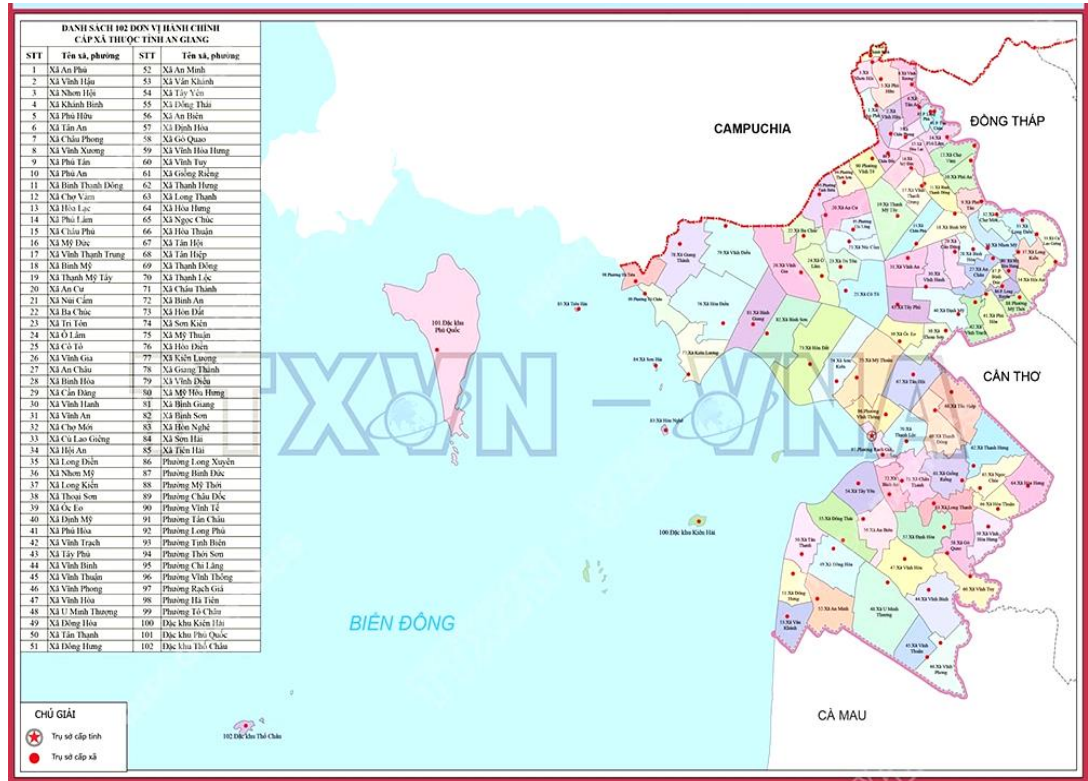
BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH TỈNH AN GIANG

Phụ lục 1.1. Bản đồ hành chính tỉnh An Giang trước ngày 01-7-2025



Nguồn: <https://angiang.gov.vn/vi/ban-do-hanh-chinh>

Phụ lục 1.2. Bản đồ hành chính tỉnh An Giang sau sáp nhập



Nguồn: Thông tấn xã Việt Nam

Phụ lục 3
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP)
THEO GIÁ HIỆN HÀNH GIAI ĐOẠN 2010-2020

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Năm	Tổng	Nông nghiệp	Thủy sản	Lâm nghiệp
2010	15.732	13.559	2.009	164
2011	22.338	19.487	2.678	173
2012	21.803	18.714	2.873	216
2013	22.473	19.078	3.123	272
2014	24.064	20.338	3.419	307
2015	24.811	21.028	3.469	314
2016	25.794	21.763	3.701	330
2017	26.575	22.240	3.962	373
2018	28.637	23.267	4.991	379
2019	30.217	24.212	5.623	382
2020	31.706	25.881	5.434	391

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh An Giang (2021) [11, tr.89]

Phụ lục 4

DANH MỤC LĨNH VỰC ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ, SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP CHỦ LỰC VÀ NGÀNH HÀNG, SẢN PHẨM ƯU TIÊN HỖ TRỢ TRONG LIÊN KẾT SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ

Phụ lục 4.1. Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư trong nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh An Giang

1. Trồng rừng, bảo vệ rừng, trồng cây dược liệu.
2. Xây dựng, phát triển vùng nguyên liệu tập trung cho công nghiệp chế biến. Xây dựng cánh đồng lớn.
3. Chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy sản tập trung.
4. Sản xuất, phát triển giống cây trồng, giống vật nuôi, giống cây lâm nghiệp, giống thủy sản.
5. Ứng dụng công nghệ sinh học; công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy hải sản.
6. Sản xuất nguyên liệu và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản, chế phẩm sinh học.
7. Chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản, dược liệu.
8. Sản xuất bột giấy, giấy, bìa, ván nhân tạo trực tiếp từ nguồn nguyên liệu nông, lâm sản.
9. Sản xuất thuốc, nguyên liệu thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường trong chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản.
10. Sản xuất hàng thủ công; sản phẩm văn hóa, dân tộc truyền thống.
11. Xây dựng hệ thống cấp nước sạch, thoát nước.
12. Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp cơ sở giết mổ, bảo quản chế biến gia súc, gia cầm, tập trung, công nghiệp.
13. Xử lý ô nhiễm và bảo vệ môi trường; thu gom, xử lý nước thải, khí thải, chất thải rắn.
14. Xây dựng chợ nông thôn; xây dựng ký túc xá công nhân ở nông thôn.
15. Sản xuất máy, thiết bị, chất phụ gia, phụ trợ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, máy chế biến thực phẩm.

16. Dịch vụ bảo vệ thực vật, thú y ở vùng nông thôn.

17. Dịch vụ tư vấn đầu tư, khoa học, kỹ thuật về sản xuất nông, lâm, thủy sản ở vùng nông thôn.

18. Lĩnh vực nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo quy định của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 1895/QĐ-TTg ngày 17/12/2012 về Phê duyệt chương trình phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thuộc Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2020, gồm:

- Sản xuất các sản phẩm nông nghiệp có chất lượng, an toàn và hiệu quả cao áp dụng quy trình quản lý cây trồng tổng hợp (ICM), VietGAP, tập trung vào các loại cây lương thực, cây thực phẩm, cây ăn quả và cây công nghiệp.

- Sản xuất rau an toàn, hoa cao cấp trong nhà lưới, nhà kính.

- Nhân giống và sản xuất nấm ăn và nấm dược liệu quy mô tập trung.

- Sản xuất và ứng dụng các chế phẩm sinh học, các bộ kit chẩn đoán bệnh, các loại phân bón thế hệ mới trong trồng trọt và bảo vệ cây trồng nông nghiệp.

- Sản xuất và ứng dụng các chế phẩm sinh học, các loại thức ăn chăn nuôi, vắc-xin, bộ kit mới trong chăn nuôi và phòng trừ dịch bệnh.

- Nuôi thâm canh, siêu thâm canh, tự động kiểm soát và xử lý môi trường bằng các công nghệ tiên tiến trong nuôi trồng một số loài thủy sản.

- Sản xuất thức ăn, các loại thuốc phòng trị bệnh thủy sản, sản xuất các bộ kit chẩn đoán nhanh bệnh trên các đối tượng nuôi thủy sản.

- Sản xuất vật liệu mới, thiết bị và thi công các công trình thủy lợi;

- Xây dựng và mở rộng mô hình ứng dụng công nghệ tưới tiết kiệm cho một số loại cây trồng nông, lâm nghiệp.

- Xây dựng và phát triển các cơ sở tự động hoặc bán tự động trong trồng trọt (nhân giống và sản xuất rau, hoa), chăn nuôi (lợn, gà, bò), thủy sản (sản xuất giống và nuôi thâm canh cá, tôm).

Nguồn: UBND tỉnh An Giang (2014) [114]

Phụ lục 4.2. Danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh An Giang

Nhóm ngành hàng	Tên ngành hàng	Tên sản phẩm chủ lực
Trồng trọt	Lúa, nếp	- Lúa chất lượng cao (Jasmine 85; ST5; ST20; Nàng Hoa 9; VD20; RVT; OM 4900; OM 5451; Đài Thơm 8, Japonica) - Nếp Phú Tân
	Rau màu	Rau màu các loại
	Nấm	- Nấm ăn - Nấm dược liệu
	Dược liệu	Cây dược liệu
	Cây ăn trái	Xoài VietGap, chuối cây mô, cây có múi, nhãn
Chăn nuôi	Gia súc	Heo lấy thịt, heo cái giống, bò
	Gia cầm	Trứng
Thủy sản	Cá tra	Cá tra thương phẩm, cá tra giống chất lượng cao
	Cá lóc	Cá lóc thương phẩm
	Tôm càng xanh toàn đực	Giống tôm càng xanh

Nguồn: UBND tỉnh An Giang (2023) [161]

Phụ lục 4.3. Danh mục ngành hàng, sản phẩm ưu tiên hỗ trợ trong liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang

STT	Lĩnh vực	Tên ngành hàng	Tên sản phẩm
01	Trồng trọt	Lúa, gạo	Lúa, gạo. Nếp, gạo nếp.
		Cây ăn trái	Xoài, nhãn, chuối, bưởi, cam, chanh, mít, bơ, dứa, ổi, sầu riêng và các cây ăn trái khác có hợp đồng tiêu thụ.
		Rau màu, bắp	- Dưa lưới, dưa leo, dưa hấu, dưa lê; rau ăn lá các loại; rau lấy củ, thân, rễ; đậu nành rau, bắp thu trái non. - Đậu nành, đậu xanh, đậu phộng, khoai lang, khoai mì, khoai sọ, bắp lai, bắp nù, mè, sen, ấu, ớt. - Bàu, bí, khổ qua.
02	Chăn nuôi	Gia súc	Bò thịt, bò sinh sản, bò vỗ béo, bò sữa.
			Heo thịt, heo sinh sản.
			Dê thịt, dê sinh sản.
		Gia cầm	Gà thịt, gà sinh sản. Vịt thịt, vịt sinh sản.
03	Thủy sản	Cá	Cá ba sa.
			Cá tra, cá tra giống.
			Cá rô phi, điêu hồng, lóc, sặc rằn, chạch lấu, nòng hai.
		Tôm	Tôm càng xanh.
Lươn	Lươn đồng.		
04	Lâm nghiệp	Dược liệu (cây được trồng hoặc động vật được gây nuôi trong vùng quy hoạch)	- Cây huyền. - Cây chùm ngây, đinh lăng, nhàu, chúc. - Cây sâm các loại. - Cây dó bầu (trâm dó). - Hươu sao, nai.
		Thốt nốt	Cây thốt nốt
05	Nấm	Nấm ăn và nấm dược liệu	- Nấm rơm. - Nấm bào ngư (nấm sò). - Nấm linh chi. - Nấm mèo. - Nấm đông trùng hạ thảo.

Nguồn: UBND tỉnh An Giang (2019) [156]

Phụ lục 5
DIỆN TÍCH, SẢN LƯỢNG MỘT SỐ LOẠI CÂY TRỒNG
GIAI ĐOẠN 2010-2020

Phụ lục 5.1. Diện tích, sản lượng một số cây lương thực

Đơn vị tính: Diện tích (ha); sản lượng (tấn)

Năm	Cây lương thực có hạt		Khoai lang		Khoai mì	
	Diện tích	Sản lượng	Diện tích	Sản lượng	Diện tích	Sản lượng
2010	599.020	3.727.520	185	3.654	824	21.611
2011	618.000	3.933.550	331	6.445	1.075	25.192
2012	635.860	4.017.370	306,5	5.589	1.046	27.325
2013	652.670	4.103.350	314	6.526	743,7	18.028
2014	635.510	4.100.400	666	12.389	816,1	19.439
2015	652.812	4.137.471	165,6	3.385	700,5	15.390
2016	677.095	4.035.658	237,3	4.780	1.334,50	26.315
2017	649.410	3.942.613	266,1	4.879	1.400,30	28.749
2018	630.556	3.987.897	168,5	3.028	794,8	18.572
2019	632.116	3.963.341	176,3	3.122	849,1	19.926,30
2020	642.908	4.059.346	149,4	2.531	405,9	8.960,70

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh An Giang (2016) [9, tr.209, 233, 234];

Cục Thống kê tỉnh An Giang (2021) [11, tr.302, 325, 326]

Phụ lục 5.2. Diện tích gieo trồng một số loại cây ăn quả

Đơn vị tính: ha

Năm	Xoài	Chuối	Mãng cầu	Cam, quýt	Bưởi	Táo	Nhãn	Cây ăn quả khác
2010	4.507	1.895	-	52	23	-	147	1.829
2011	4.593	1.878	140	81	29	45	167	1.628
2012	4.623	1.722	128	31	27	19	139	1.540
2013	4.664	1.647	133	26	29	21	133	1.519
2014	5.119	1.620	136	49	27	24	124	1.046
2015	6.026	1.470	100	169	35	21	101	497
2016	7.680	1.372	129	262	78	23	94	448
2017	8.878	1.509	176	487	249	19	162	316
2018	10.247	1.424	239	638	366	30	243	307
2019	11.178	1.058	272	546	471	49	386	93
2020	11.896	872	274	501	521	50	481	70

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh An Giang (2016) [9, tr.246];
Cục Thống kê tỉnh An Giang (2021) [11, tr.341]

Phụ lục 5.3. Sản lượng một số loại cây ăn quả

Đơn vị tính: tấn

Năm	Xoài	Chuối	Mãng cầu	Cam, quýt	Bưởi	Táo	Nhãn	Cây ăn quả khác
2010	41.570	30.393	-	113	41	-	477	8.013
2011	50.192	28.285	432	231	142	470	605	13.715
2012	61.709	29.922	519	97	142	235	514	12.372
2013	64.252	28.822	539	73	151	264	495	13.521
2014	59.507	26.807	539	74	128	260	475	8.748
2015	75.942	25.755	508	592	187	187	712	6.026
2016	95.109	23.450	501	985	251	437	653	5.775
2017	113.122	27.074	695	1.427	311	309	670	4.221
2018	136.185	24.201	976	1.583	866	411	845	3.849
2019	164.523	14.909	1.187	2.341	2.064	811	1.201	831
2020	166.804	12.057	831	5.061	2.735	879	1.715	375

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh An Giang (2016) [9, tr.247];

Cục Thống kê tỉnh An Giang (2021) [11, tr.342]

Phụ lục 5.4. Diện tích một số loại cây hằng năm

Đơn vị tính: ha

Năm	Mía	Thuốc lá	Cây có hạt chứa dầu	Rau đậu các loại	Rau dưa các loại	Cây hằng năm khác
2010	97	95	2.510	36.870	34.800	769
2011	73	49	3.024	39.840	36.261	843
2012	43	34	2.582	40.664	37.888	856
2013	30	47	2.337	38.306	37.038	1.386
2014	39	43	2.918	38.909	37.632	2.700
2015	24	13	3.938	38.198	36.874	4.538
2016	18	3	2.542	35.742	34.392	4.036
2017	15	7	2.206	34.371	32.639	5.210
2018	9	8	1.423	33.646	32.981	5.038
2019	10	3	1.705	35.588	35.085	5.411
2020	21	2	1.804	32.597	32.270	8.420

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh An Giang (2016) [9, tr.235, tr.237];

Cục Thống kê tỉnh An Giang (2021) [11, tr.327, tr.329]

Phụ lục 5.5. Sản lượng một số cây hàng năm

Đơn vị tính: tấn

Năm	Mía	Thuốc lá	Cây có hạt chứa dầu	Rau đậu các loại	Rau dưa các loại
2010	5.203	208	5.239	850.169	846.249
2011	4.355	125	5.096	859.737	854.627
2012	2.347	83	5.565	904.881	901.004
2013	1.503	109	4.830	922.163	920.215
2014	1.987	102	5.569	865.508	863.951
2015	1.127	39	6.514	835.195	833.153
2016	817	9	5.929	766.481	764.539
2017	655	21	6.504	711.927	709.564
2018	395	24	6.334	721.139	720.195
2019	408	9	5.545	828.452	827.850
2020	829	6	5.357	728.557	728.078

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh An Giang (2016) [9, tr.235, tr.237];
Cục Thống kê tỉnh An Giang (2021) [11, tr.327, tr.330]

Phụ lục 5.6. Diện tích, sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm

Đơn vị tính: Diện tích (ha); sản lượng (tấn)

Năm	Dừa		Điều		Hồ tiêu		Cây lâu năm khác	
	<i>Diện tích</i>	<i>Sản lượng</i>	<i>Diện tích</i>	<i>Sản lượng</i>	<i>Diện tích</i>	<i>Sản lượng</i>	<i>Diện tích</i>	<i>Sản lượng</i>
2010	1.658	18.440	724	1.352	15	19	90	1.276
2011	1.570	20.529	732	1.533	16	14	97	1.459
2012	1.475	20.480	507	1.374	4	5	94	1.719
2013	1.481	19.433	483	1.191	5	5	108	2.066
2014	1.356	17.589	446	1.258	10	6	155	3.122
2015	1.401	24.034	473	1.186	30	18	403	8.024
2016	1.271	20.517	450	1.092	39	29	331	6.152
2017	1.334	19.421	404	1.216	38	38	303	6.467
2018	1.449	20.006	354	1.492	38	41	301	5.835
2019	1.396	19.397	347	1.698	41	50	248	3.572
2020	1.269	17.475	270	1.141	41	53	252	8.716

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh An Giang (2016) [9, tr.247];

Cục Thống kê tỉnh An Giang (2021) [11, tr.341-342]

Phụ lục 6
DIỆN TÍCH, NĂNG SUẤT, SẢN LƯỢNG LÚA GIAI ĐOẠN 2010-2020

Phụ lục 6.1. Diện tích trồng lúa cả năm

Đơn vị tính: ha

Năm	Tổng số	Phân theo vụ				Nếp
		<i>Đông Xuân</i>	<i>Hè Thu</i>	<i>Lúa mùa</i>	<i>Thu Đông</i>	
2010	589.253	234.212	232.045	7.960	115.037	54.223
2011	607.590	235.482	232.987	5.398	133.723	83.162
2012	625.186	235.920	233.801	5.923	149.542	53.112
2013	641.340	238.051	234.709	5.400	163.181	85.385
2014	625.917	237.502	226.038	5.145	157.231	99.290
2015	644.258	238.616	230.127	5.335	170.180	88.795
2016	669.011	239.262	239.618	5.020	185.111	142.811
2017	641.104	236.231	232.596	4.964	167.313	171.064
2018	623.070	234.951	231.419	103	156.597	152.247
2019	626.123	233.673	230.263	4.682	157.506	180.307
2020	637.228	229.372	231.236	4.796	171.824	231.965

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh An Giang (2016) [9, tr.213];
Cục Thống kê tỉnh An Giang (2021) [11, tr.306]

Phụ lục 6.2. Năng suất lúa cả năm

Đơn vị tính: tạ/ha

Năm	Tổng số	Phân theo vụ				Nếp
		<i>Đông Xuân</i>	<i>Hè Thu</i>	<i>Lúa mùa</i>	<i>Thu Đông</i>	
2010	62,1	72,96	54,32	36,84	57,42	62,36
2011	63,48	75,11	55,88	43,23	57,03	63,6
2012	63,05	74,01	56,08	50,16	57,15	64,89
2013	62,7	73,49	55,48	50,68	57,75	63,18
2014	64,27	77,36	55,57	47,2	57,57	68,39
2015	63,23	75,62	55,52	36,04	57,14	64,81
2016	59,41	71,88	54,86	40,02	49,72	58,24
2017	60,51	70,29	54,06	34,58	56,45	62,65
2018	63,02	73,52	55,27	32,54	58,75	64,1
2019	62,6	71,01	57,04	40,66	58,89	63,39
2020	62,99	71,72	57,09	42,28	59,86	64,57

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh An Giang (2016) [9, tr.214];

Cục Thống kê tỉnh An Giang (2021) [11, tr.307]

Phụ lục 6.3. Sản lượng lúa cả năm

Đơn vị tính: nghìn tấn

Năm	Tổng số	Phân theo vụ				Nếp
		<i>Đông Xuân</i>	<i>Hè Thu</i>	<i>Lúa mùa</i>	<i>Thu Đông</i>	
2010	3.659.079	1.708.883	1.260.371	29.328	660.497	338.149
2011	3.856.796	1.768.783	1.301.992	23.334	762.687	528.872
2012	3.941.526	1.746.084	1.311.070	29.707	854.665	344.629
2013	4.021.415	1.749.434	1.302.213	27.365	942.403	539.443
2014	4.022.889	1.837.226	1.256.181	24.289	905.193	679.077
2015	4.073.742	1.804.409	1.277.645	19.230	972.458	575.460
2016	3.974.745	1.719.913	1.314.436	20.091	920.305	831.731
2017	3.879.505	1.660.399	1.257.490	17.163	944.454	1.071.719
2018	3.926.874	1.727.433	1.279.057	334	920.050	975.845
2019	3.919.253	1.659.254	1.313.466	19.034	927.498	1.142.991
2020	4.014.080	1.645.160	1.320.109	20.280	1.028.531	1.497.685

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh An Giang (2016) [9, tr.215];
Cục Thống kê tỉnh An Giang (2021) [11, tr.308]

Phụ lục 7
SỐ LƯỢNG VÀ SẢN LƯỢNG TRÂU, BÒ, HEO, DÊ, GIA CẦM
GIAI ĐOẠN 2010-2020

Phụ lục 7.1. Số lượng trâu, bò, heo, dê, gia cầm

Đơn vị tính: con

Năm	Trâu	Bò	Heo	Dê	Gà (nghìn con)	Vịt (nghìn con)
2010	5.683	75.317	170.768	1.866	892.267	3.205.014
2011	5.053	75.654	177.951	2.188	785.276	3.334.126
2012	5.103	79.334	170.304	2.346	922.353	3.149.800
2013	4.344	91.239	126.269	3.006	937.721	3.115.480
2014	4.181	109.306	105.012	4.325	1.093.480	3.269.570
2015	4.013	111.709	106.841	7.876	1.094	3.296.738
2016	3.876	96.040	123.386	11.905	1.078	3.352
2017	3.265	81.543	116.567	13.942	984	3.089
2018	2.777	73.304	113.091	11.568	1.015	3.117
2019	2.089	66.724	70.173	8.475	1.329	3.175
2020	2.342	66.777	65.123	8.278	1.152	3.490

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh An Giang (2016) [9, tr.259];
 Cục Thống kê tỉnh An Giang (2021) [11, tr.367]

Phụ lục 7.2. Sản lượng thịt trâu, bò, heo, gia cầm xuất bán

Đơn vị tính: tấn

Năm	Trâu hơi	Bò hơi	Heo hơi	Gia cầm
2010	372	4.468	26.654	5.806
2011	362	4.687	28.939	6.002
2012	418	5.975	27.203	6.957
2013	383	8.000	21.132	7.001
2014	360	10.070	17.342	7.245
2015	340	10.513	17.714	7.392
2016	332	8.046	18.918	7.489
2017	319	7.678	15.723	6.306
2018	301	6.897	15.365	6.933
2019	284	6.506	10.357	7.395
2020	126	7.101	8.270	9.130

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh An Giang (2016) [9, tr.259];

Cục Thống kê tỉnh An Giang (2021) [11, tr.367]

Phụ lục 8
DIỆN TÍCH, SẢN LƯỢNG
NUÔI TRỒNG THỦY SẢN GIAI ĐOẠN 2010-2020

Phụ lục 8.1. Diện tích nuôi trồng thủy sản

Đơn vị tính: ha

Năm	Tổng	Cá	Tôm	Thủy sản khác	Ươm, nuôi giống
2010	3.687,26	2.585,99	482,71	141,15	477,41
2011	3.356,84	2.181,14	487,82	54,11	633,77
2012	2.681,28	1.626,90	319,9	44,31	690,17
2013	2.496,38	1.540,28	237,87	40,57	677,65
2014	2.423,54	1.559,68	225,38	39,54	598,94
2015	2.480,20	1.575,32	346,23	35,24	523,41
2016	2.586,90	1.689,55	214,14	29,61	653,6
2017	2.711,90	1.696,70	82,5	28	904,8
2018	3.309,60	1.889,60	130,5	22,1	1.267,50
2019	3.455,80	1.874,50	20,2	16,6	1.544,50
2020	3.309,60	1.764,10	18,8	18,7	1.507,90

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh An Giang (2016) [9, tr.288];
 Cục Thống kê tỉnh An Giang (2021) [11, tr.382]

Phụ lục 8.2. Sản lượng thủy sản

Đơn vị tính: tấn

Năm	Tổng	Khai thác	Nuôi trồng	Cá	Tôm	Thủy sản khác
2010	316.982	37.208	279.773	304.802	941	11.239
2011	335.427	40.211	295.216	322.576	802	12.049
2012	339.323	38.486	300.837	327.146	719	11.458
2013	327.200	33.700	293.500	314.096	356	12.749
2014	336.927	30.380	306.547	325.148	276	11.504
2015	348.978	21.513	326.565	324.306	333	9.236
2016	369.844	21.212	348.632	357.309	194	12.341
2017	401.725	22.478	379.247	377.184	76	13.206
2018	486.802	23.102	463.700	461.573	141	13.519
2019	539.908	16.330	523.578	521.621	24	9.009
2020	511.148	15.141	496.006	493.676	20	8.831

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh An Giang (2016) [9, tr.290];

Cục Thống kê tỉnh An Giang (2021) [11, tr.384]

Phụ lục 9

SẢN PHẨM LÂM NGHIỆP CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2010-2020

Năm	Rừng trồng mới (ha)	Gỗ khai thác (m ³)	Củ khai thác (ste)	Tre, trúc (nghìn cây)
2010	988,22	65.200	482.500	1.800
2011	100	74.705	418.178	2.227
2012	-	75.000	419.500	2.233
2013	89,44	77.249	424.224	2.279
2014	221,11	73.997	391.805	2.393
2015	126,28	74.000	400.000	2.530
2016	119,39	75.260	418.000	2.611
2017	499,14	43.874	302.937	4.283
2018	347,28	34.012	293.914	4.487
2019	278,52	34.090	268.315	4.688
2020	294,69	34.148	271.406	4.537

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh An Giang (2016) [9, tr.277, tr.283];

Cục Thống kê tỉnh An Giang (2021) [11, tr.377, tr.380]

Phụ lục 10
DIỆN TÍCH CÂY LƯƠNG THỰC CÓ HẠT
VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG GIAI ĐOẠN 2010-2020

Đơn vị tính: nghìn ha

	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020
Cả nước	8615,9	9008,8	8222,5
ĐBSCL	3983,6	4339,6	3991,0
An Giang	596,4	652,8	642,9
Bạc Liêu	158,4	180,7	187,8
Bến Tre	81,1	63,7	22,2
Cà Mau	125,8	127,1	113
Cần Thơ	210,4	239	223,9
Đồng Tháp	468,8	550,5	519,1
Hậu Giang	212,5	210	201,2
Kiên Giang	642,7	769,7	726,2
Long An	476,3	527	503
Sóc Trăng	353,3	366,9	356,3
Tiền Giang	248,7	229,1	139,4
Trà Vinh	237,9	241,4	208,8
Vĩnh Long	171,3	181,7	147,2

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2016) [83, tr.436-437];

Tổng cục Thống kê (2021) [84, tr.519-520]

Phụ lục 11
DIỆN TÍCH, NĂNG SUẤT LÚA
VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG GIAI ĐOẠN 2010-2020

Đơn vị tính: diện tích (nghìn ha); năng suất (tạ/ha)

	Năm 2010		Năm 2015		Năm 2020	
	<i>Diện tích</i>	<i>Năng suất</i>	<i>Diện tích</i>	<i>Năng suất</i>	<i>Diện tích</i>	<i>Năng suất</i>
Cả nước	7489,4	53,4	7828,0	57,6	7279,0	58,7
ĐBSCL	3945,9	54,7	4301,5	59,5	3963,7	60,1
An Giang	586,6	62,3	644,2	63,2	637,2	63
Bạc Liêu	158,3	51,1	180,6	58,9	187,6	62,4
Bến Tre	80,2	45,7	63	44,3	22	26,9
Cà Mau	125,5	39,7	126,6	36,7	112,4	39,8
Cần Thơ	209,4	57,1	237,9	59,2	223	62,5
Đồng Tháp	465,1	60,4	546	62	514,2	65,6
Hậu Giang	210,7	51,7	207,1	62,4	198,2	65,3
Kiên Giang	642,7	54,4	769,5	60,3	725,8	62,4
Long An	471,1	48,9	522,9	55,8	502,6	56,3
Sóc Trăng	349,6	56,3	362,7	62,7	353,7	58,6
Tiền Giang	244	54,1	224,7	59,8	136	58,9
Trà Vinh	232,7	49,7	235,8	56,8	205,2	45,8
Vĩnh Long	170	54,6	180,5	60,6	145,8	61,4

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2016) [83, tr.443-446];

Tổng cục Thống kê (2021) [84, tr.526-529]

Phụ lục 12
QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN CÁC VÙNG CHUYÊN CANH
TỈNH AN GIANG ĐẾN NĂM 2020

Phụ lục 12.1. Quy hoạch phát triển vùng chuyên canh lúa hàng hóa

Địa phương	Diện tích (ha)	Năng suất (tấn/ha)			Sản lượng (nghìn tấn)		
		Đông	Hè	Thu	Đông	Hè	Thu
		Xuân	Thu	Đông	Xuân	Thu	Đông
	140.715	7,7	6,3	6,25	1.090	880	875
An Phú	2.080	8,22	6,5	6,24	17	14	13
Châu Đốc	4.820	7,78	6,89	6,05	38	33	29
Châu Phú	22.830	7,91	6,2	6,37	181	142	145
Châu Thành	20.085	7,91	6,04	6,01	159	121	121
Chợ Mới	11.330	7,78	6,15	6,12	88	70	69
Long Xuyên	3.945	7,6	6,37	4,97	30	25	20
Phú Tân	18.425	7,82	6,37	6,2	144	117	114
Tân Châu	8.470	7,99	6,61	6,24	68	56	53
Tịnh Biên	4.780	7,18	6,08	6,08	34	29	29
Thoại Sơn	33.525	7,34	6,28	6,45	248	210	216
Tri Tôn	10.425	8,01	6,14	6,17	84	64	64

Nguồn: UBND tỉnh An Giang (2014) [109]

Phụ lục 12.2. Quy hoạch phát triển vùng chuyên canh rau màu

Địa phương	Đến năm 2015		Đến năm 2020	
	<i>Diện tích (ha)</i>	<i>Sản lượng (tấn)</i>	<i>Diện tích (ha)</i>	<i>Sản lượng (tấn)</i>
Toàn tỉnh	12.220	659.950	26.850	1.468.060
An Phú	1.440	59.400	4.500	215.250
Châu Đốc	200	15.000	250	18.750
Châu Phú	1.060	79.500	3.630	223.600
Châu Thành	250	18.750	1.010	75.750
Chợ Mới	8.000	412.750	14.100	736.500
Long Xuyên	200	15.000	300	22.500
Phú Tân	320	16.800	710	39.210
Tân Châu	600	31.500	1.750	91.500
Thoại Sơn	150	11.250	600	45.000

Nguồn: UBND tỉnh An Giang (2014) [109]

Phụ lục 12.3. Quy hoạch phát triển vùng chuyên canh nuôi trồng thủy sản

STT	Vùng chuyên canh	Quy mô diện tích đến năm 2020 (ha)	Phân kỳ đầu tư 2014-2020		
			2014-2015	2016-2017	2018-2020
	Toàn tỉnh	2.845 ha (100%)	805 ha (28%)	980 ha (34%)	1.060 ha (37%)
1	Long Xuyên	495	340	155	-
1.1	Phường Mỹ Thới	220	220	-	-
1.2	Phường Mỹ Thạnh	120	120	-	-
1.3	Xã Mỹ Hòa Hưng	155	-	155	-
2	Châu Thành	430	120	210	100
2.1	Xã Bình Thạnh	250	60	90	100
2.2	Xã Vĩnh Hanh	60	60	-	-
2.3	Xã Vĩnh Bình	70	-	70	-
2.4	Xã Cần Đăng	50	-	50	-
3	Châu Phú	715	200	315	200
3.1	Xã Mỹ Đức	80	-	-	80
3.2	Xã Vĩnh Thạnh Trung	100	-	100	-
3.3	Xã Mỹ Phú	120	-	-	120
3.4	Xã Bình Thủy	165	-	165	-
3.5	Xã Bình Mỹ	50	-	50	-
3.6	Xã Khánh Hòa	200	200	-	-
4	Chợ Mới	370	110	75	185
4.1	Xã Kiến An	35	-	35	-
4.2	Xã Mỹ Hiệp	35	-	-	35

STT	Vùng chuyên canh	Quy mô diện tích đến năm 2020 (ha)	Phân kỳ đầu tư 2014-2020		
			2014-2015	2016-2017	2018-2020
	Toàn tỉnh	2.845 ha (100%)	805 ha (28%)	980 ha (34%)	1.060 ha (37%)
4.3	Xã Hòa Bình	40	-	40	-
4.4	Xã Bình Phước Xuân	45	-		45
4.5	Xã Long Giang	45	45	-	-
4.6	Xã Nhơn Mỹ	65	65	-	-
4.7	Xã Tấn Mỹ	105	-	-	105
5	Phú Tân	335	35	75	225
5.1	Xã Bình Thạnh Đông	35	35	-	-
5.2	Xã Phú Bình	75	-	75	-
5.3	Xã Hòa Lạc	225	-	-	225
6	Thoại Sơn	500	-	150	350
6.1	Xã Phú Thuận	500	-	150	350

Nguồn: UBND tỉnh An Giang (2014) [109]

Phụ lục 12.4. Định hướng đối tượng nuôi, loại hình nuôi, tiểu vùng nuôi thủy sản

Đối tượng nuôi	Loại hình nuôi	Vùng phát triển chính
Cá tra	Ao, hầm	Long Xuyên, Thoại Sơn, Châu Thành, Châu Phú, Chợ Mới, Phú Tân
Cá rô phi		Châu Thành, Chợ Mới, Châu Đốc, An Phú
Cá lóc	Ao, hầm, bể lót bạt	Châu Thành, Chợ Mới, Châu Đốc, An Phú
Cá điêu hồng, cá hô, cá thát lát		Châu Thành, Chợ Mới, Châu Đốc, An Phú
Cá sặc rằn		Châu Thành, Chợ Mới, Châu Đốc, An Phú
Lươn	Bể lót bạt	Châu Thành, Chợ Mới, Châu Đốc, An Phú
Tôm càng xanh	Ao, hầm, nuôi chân ruộng	Thoại Sơn, Châu Thành, Châu Phú

Nguồn: UBND tỉnh An Giang (2014) [109]

Phụ lục 13

**MỘT SỐ DỰ ÁN QUAN TRỌNG THUỘC CHƯƠNG TRÌNH PHÁT
TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH AN GIANG ĐẾN NĂM 2020**

STT	Tên dự án	Địa điểm
Đến năm 2015		
1	Hệ thống hồ chứa (05 hồ)	Xoài So, Ô Túc Xa, Thanh Long, Ô Tà Sóc, Ô Thum
2	Thủy lợi phục vụ nông nghiệp, phát triển nông thôn vùng Bắc Vàm Nao (WB6): Hợp phần 2	Phú Tân, Tân Châu
2.1	- Hợp phần 2: Hệ thống thủy lợi phục vụ nông nghiệp	
2.2	- Hợp phần 3: Cấp nước và vệ sinh nông thôn	
3	Khu bảo tồn các loài thủy sản rừng Trà Sư	
4	Dự án thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản giữa sông Tiền - sông Hậu	
5	Hoàn thiện kênh Bảy Xã giai đoạn 2	An Phú, Tân Châu
6	Dự án Kiểm soát lũ vùng đê bao Nam Vàm Nao	Chợ Mới
7	Hệ thống thủy lợi vùng cao thích ứng với BĐKH huyện Tri Tôn và huyện Tịnh Biên	Tịnh Biên, Tri Tôn
Đến năm 2020 và sau 2020		
1	Nạo vét chỉnh trị dòng chảy sông Tiền, sông Hậu kết hợp với tái định cư các hộ dân trong vùng có nguy cơ sạt lở trên địa bàn huyện An Phú	An Phú
2	Hệ thống trạm bơm điện	Toàn tỉnh
3	Hệ thống hồ chứa (13 hồ)	Tịnh Biên, Tri Tôn

STT	Tên dự án	Địa điểm
4	Các công trình đê bao kiểm soát lũ, hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản:	
4.1	- Dự án kiểm soát lũ Đông sông Hậu - An Phú	An Phú
4.2	- Hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản khu vực Tây đường tránh thành phố Long Xuyên	Long Xuyên
4.3	- Đầu tư hạ tầng vùng sản xuất giống cá tra	Châu Phú
4.4	- Khu huấn luyện kỹ thuật sản xuất giống và nuôi cá nước ngọt cho nông dân	Phú Tân
5	Khu bảo tồn các loài thủy sản Búng Bình Thiên	An Phú
6	Các dự án về lâm nghiệp	
6.1	- Dự án bảo vệ và triển rừng phòng hộ - đặc dụng	An Giang
6.2	- Dự án trồng cây lâm nghiệp phân tán	An Giang
7	Bảo tồn phục hồi rừng, đất ngập nước và đa dạng sinh học toàn tỉnh An Giang	Toàn tỉnh

Nguồn: UBND tỉnh An Giang (2014) [109]

Phụ lục 14**PHIẾU KHẢO SÁT**

Kính gửi Ông/Bà!

Để hỗ trợ nghiên cứu sinh trong việc thu thập thông tin phục vụ cho luận án tiến sĩ với đề tài “*Đảng bộ tỉnh An Giang lãnh đạo phát triển kinh tế nông nghiệp từ năm 2010 đến năm 2020*”, kính mong Ông/Bà vui lòng chia sẻ ý kiến đánh giá của mình thông qua các nội dung được trình bày dưới đây. Sự hợp tác và những ý kiến quý báu của Ông/Bà sẽ góp phần quan trọng giúp nghiên cứu sinh hoàn thiện đề tài.

Xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ của Ông/Bà!

Lưu ý: Đánh dấu (✓) hoặc (x) vào ô (□) tương ứng với phương án mà Ông/Bà cho lựa chọn. Mọi thông tin cung cấp chỉ phục vụ cho mục đích nghiên cứu khoa học, được bảo mật tuyệt đối.

1. Thông tin người được khảo sát

Đối tượng: Cán bộ, công chức, viên chức Doanh nghiệp/hợp tác xã
 Nông dân Khác

Đơn vị công tác hoặc địa phương:

2. Nội dung khảo sát

Câu 1: Theo Ông/Bà, KTNN có vai trò như thế nào đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh An Giang và việc nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người dân nông thôn? (*chọn 01 phương án*)

STT	Mức độ đánh giá	Lựa chọn
1	Rất quan trọng	<input type="checkbox"/>
2	Quan trọng	<input type="checkbox"/>
3	Bình thường	<input type="checkbox"/>
4	Không quan trọng	<input type="checkbox"/>

Câu 2: Trong giai đoạn 2010-2020, Ông/Bà đánh giá mức độ quan tâm của Đảng bộ tỉnh An Giang đối với sự phát triển KTNN như thế nào? (*chọn 01 phương án*)

STT	Mức độ đánh giá	Lựa chọn
1	Rất tích cực	<input type="checkbox"/>
2	Tích cực	<input type="checkbox"/>
3	Chưa rõ nét	<input type="checkbox"/>
4	Thiếu quan tâm	<input type="checkbox"/>
5	Không có thông tin/Không rõ	<input type="checkbox"/>

Câu 3: Theo Ông/Bà, các chủ trương, chính sách của Đảng bộ và chính quyền tỉnh An Giang về phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn trong giai đoạn 2010-2020 có khả thi không? (*chọn 01 phương án*)

STT	Mức độ đánh giá	Lựa chọn
1	Rất khả thi	<input type="checkbox"/>
2	Khả thi	<input type="checkbox"/>
3	Khó thực hiện	<input type="checkbox"/>
4	Không phù hợp thực tiễn	<input type="checkbox"/>
5	Ý kiến khác	<input type="checkbox"/>

Câu 4: Ông/Bà đánh giá mức độ hiệu quả của các chủ trương, chính sách phát triển KTNN tại tỉnh An Giang dưới đây như thế nào? (*đánh giá theo từng nội dung cụ thể*)

STT	Chủ trương, chính sách	Rất hiệu quả	Hiệu quả	Kém hiệu quả	Không hiệu quả	Không có ý kiến
1	Tái cơ cấu ngành nông nghiệp	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2	Chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp (vốn, giống, kỹ thuật,...)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
3	Xây dựng, nâng cấp cơ sở hạ tầng - kỹ thuật phục vụ sản xuất và xây dựng nông thôn mới	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

STT	Chủ trương, chính sách	Rất hiệu quả	Hiệu quả	Kém hiệu quả	Không hiệu quả	Không có ý kiến
4	Nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao khoa học công nghệ trong nông nghiệp	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
5	Thúc đẩy liên kết sản xuất, tiêu thụ giữa nông dân, hợp tác xã, doanh nghiệp	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
6	Phát triển nguồn nhân lực cho nông nghiệp; đào tạo nghề cho lao động nông thôn	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Câu 5: Theo Ông/Bà, những yếu tố nào dưới đây có tác động mạnh đến sự phát triển KTNN của tỉnh An Giang giai đoạn 2010-2020? (chọn tối đa 03 phương án ảnh hưởng nhất)

STT	Yếu tố tác động	Lựa chọn
1	Cơ chế, chính sách hỗ trợ từ Trung ương và địa phương	<input type="checkbox"/>
2	Trình độ và khả năng ứng dụng khoa học công nghệ	<input type="checkbox"/>
3	Hệ thống kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất và tiêu thụ	<input type="checkbox"/>
4	Chất lượng và phát triển nguồn nhân lực trong nông nghiệp	<input type="checkbox"/>
5	Thị trường tiêu thụ nông sản trong và ngoài nước	<input type="checkbox"/>
6	Yếu tố thiên tai, biến đổi khí hậu, dịch bệnh	<input type="checkbox"/>
7	Yếu tố khác	<input type="checkbox"/>

Câu 6: Ông/Bà đánh giá mức độ cần thiết của chủ trương phát triển “cánh đồng lớn” và mô hình “nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao” tại tỉnh An Giang trong thời gian qua như thế nào? (chọn 01 phương án)

STT	Mức độ đánh giá	Lựa chọn
1	Rất cần thiết	<input type="checkbox"/>
2	Cần thiết	<input type="checkbox"/>
3	Bình thường	<input type="checkbox"/>
4	Không cần thiết	<input type="checkbox"/>

Câu 7: Ông/Bà đánh giá kết quả phát triển KTNN của tỉnh An Giang giai đoạn 2010-2020 như thế nào? (*chọn 01 phương án*)

STT	Mức độ đánh giá	Lựa chọn
1	Rất hiệu quả	<input type="checkbox"/>
2	Hiệu quả	<input type="checkbox"/>
3	Bình thường	<input type="checkbox"/>
4	Không hiệu quả	<input type="checkbox"/>

Câu 8: Ông/Bà đánh giá như thế nào về vai trò của cấp ủy và chính quyền các cấp trong việc tuyên truyền, tổ chức thực hiện các nghị quyết về nông nghiệp, nông dân, nông thôn tại tỉnh An Giang giai đoạn 2010-2020? (*chọn 01 phương án*)

STT	Mức độ đánh giá	Lựa chọn
1	Rất tích cực	<input type="checkbox"/>
2	Tích cực	<input type="checkbox"/>
3	Bình thường	<input type="checkbox"/>
4	Còn hạn chế	<input type="checkbox"/>
5	Ý kiến khác	<input type="checkbox"/>

Câu 9: Theo Ông/Bà, đâu là những sản phẩm nông nghiệp chủ lực mà tỉnh An Giang cần tiếp tục ưu tiên phát triển trong thời gian tới? (*có thể chọn nhiều phương án*)

STT	Sản phẩm nông nghiệp	Lựa chọn
1	Lúa gạo chất lượng cao	<input type="checkbox"/>
2	Cá tra, cá ba sa	<input type="checkbox"/>
3	Rau màu (bắp, ớt, dưa, rau ăn lá, khoai,...)	<input type="checkbox"/>
4	Cây ăn trái (xoài, mít, nhãn, sầu riêng,...)	<input type="checkbox"/>
5	Heo, bò, gia cầm	<input type="checkbox"/>
6	Thủy sản nước ngọt khác (tôm càng xanh, cá rô, cá lóc, cá diêu hồng,...)	<input type="checkbox"/>
7	Sản phẩm OCOP và đặc sản địa phương (mắm, khô, nếp, các sản phẩm từ cây thốt nốt,...)	<input type="checkbox"/>
8	Các sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm theo chuỗi giá trị xuất khẩu	<input type="checkbox"/>
9	Ý kiến khác	<input type="checkbox"/>

Câu 10: Theo Ông/Bà, những bài học kinh nghiệm quan trọng nào có thể rút ra từ quá trình lãnh đạo phát triển KTNN của Đảng bộ tỉnh An Giang giai đoạn 2010-2020? (có thể chọn nhiều phương án)

STT	Nội dung bài học kinh nghiệm	Lựa chọn
1	Quán triệt sâu sắc chỉ đạo của Trung ương, nắm chắc thực tiễn, linh hoạt xây dựng chủ trương phù hợp địa phương	<input type="checkbox"/>
2	Phát triển nông nghiệp toàn diện, ưu tiên các lĩnh vực có lợi thế cạnh tranh, gắn với nhu cầu thị trường	<input type="checkbox"/>
3	Gắn kết chặt chẽ giữa phát triển nông nghiệp bền vững và xây dựng nông thôn mới	<input type="checkbox"/>
4	Ưu tiên đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ sản xuất nông nghiệp	<input type="checkbox"/>
5	Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất	<input type="checkbox"/>
6	Đổi mới tổ chức sản xuất, thúc đẩy liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản	<input type="checkbox"/>
7	Ý kiến khác	<input type="checkbox"/>

Xin chân thành cảm ơn sự hợp tác, chia sẻ của Ông/Bà!

TỔNG HỢP KẾT QUẢ KHẢO SÁT

1. Thông tin chung

Đối tượng khảo sát	Số lượng	Tỷ lệ
Cán bộ, công chức, viên chức	195	36,8%
Doanh nghiệp/hợp tác xã	80	15,1%
Nông dân	240	45,3%
Khác	15	2,8%
Tổng số phiếu	530	100%

Địa phương	Số lượng	Số phiếu/ địa phương	Tổng số phiếu	Tỷ lệ
Huyện	7	50	350	66,0%
Thị xã	2	50	100	18,9%
Thành phố	2	40	80	15,1%
Tổng cộng	11		530	100%

2. Kết quả khảo sát

Câu 1: Theo Ông/Bà, KTNN có vai trò như thế nào đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh An Giang và việc nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người dân nông thôn?

STT	Mức độ đánh giá	Số phiếu	Tỷ lệ
1	Rất quan trọng	415	78,3%
2	Quan trọng	102	19,2%
3	Bình thường	13	2,5%
4	Không quan trọng	0	0,0%

Câu 2: Trong giai đoạn 2010-2020, Ông/Bà đánh giá mức độ quan tâm của Đảng bộ tỉnh An Giang đối với sự phát triển KTNN như thế nào?

STT	Mức độ đánh giá	Số phiếu	Tỷ lệ
1	Rất tích cực	377	71,1%
2	Tích cực	143	27%
3	Chưa rõ nét	10	1,9%
4	Thiếu quan tâm	0	0%
5	Ý kiến khác	0	0%

Câu 3: Theo Ông/Bà, các chủ trương, chính sách của Đảng bộ và chính quyền tỉnh An Giang về phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn trong giai đoạn 2010-2020 có khả thi không?

STT	Mức độ đánh giá	Số phiếu	Tỷ lệ
1	Rất khả thi	252	47,5%
2	Khả thi	257	48,5%
3	Khó thực hiện	21	4%
4	Không phù hợp thực tiễn	0	0%
5	Ý kiến khác	0	0%

Câu 4: Ông/Bà đánh giá mức độ hiệu quả của các chủ trương, chính sách phát triển KTNN tại tỉnh An Giang dưới đây như thế nào?

STT	Chủ trương, chính sách	Rất hiệu quả	Hiệu quả	Ít hiệu quả	Không hiệu quả	Không có ý kiến
1	Tái cơ cấu ngành nông nghiệp	139 26,2%	256 48,3%	121 22,8%	5 0,9%	9 1,7%
2	Chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp (vốn, giống, kỹ thuật,...)	203 38,3%	306 57,7%	17 3,2%	0 0%	4 0,8%
3	Xây dựng, nâng cấp cơ sở hạ tầng - kỹ thuật phục vụ sản xuất và xây dựng nông thôn mới	199 37,5%	319 60,2%	12 2,3%	0 0%	0 0%
4	Nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao khoa học công nghệ trong nông nghiệp	249 47%	266 50,2%	12 2,3%	3 0,6%	0 0%
5	Thúc đẩy liên kết sản xuất, tiêu thụ giữa nông dân, hợp tác xã, doanh nghiệp	177 33,4%	256 48,3%	52 9,8%	39 7,4%	6 1,1%
6	Phát triển nguồn nhân lực cho nông nghiệp; đào tạo nghề cho lao động nông thôn	165 31,1%	311 58,7%	47 8,9%	7 1,3%	0 0%

Câu 5: Theo Ông/Bà, những yếu tố nào dưới đây có tác động mạnh đến sự phát triển KTNN của tỉnh An Giang giai đoạn 2010-2020?

STT	Yếu tố tác động	Lựa chọn	Tỷ lệ
1	Cơ chế, chính sách hỗ trợ từ Trung ương và địa phương	256	48,3%
2	Trình độ và khả năng ứng dụng khoa học công nghệ	183	34,5%
3	Hệ thống kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất và tiêu thụ	244	46%
4	Chất lượng và phát triển nguồn nhân lực trong nông nghiệp	138	26%
5	Thị trường tiêu thụ nông sản trong và ngoài nước	239	45,1%
6	Yếu tố thiên tai, biến đổi khí hậu, dịch bệnh	530	100%
7	Yếu tố khác	0	0%

Câu 6: Ông/Bà đánh giá mức độ cần thiết của chủ trương phát triển “cánh đồng lớn” và mô hình “nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao” tại tỉnh An Giang trong thời gian qua như thế nào?

STT	Mức độ đánh giá	Số phiếu	Tỷ lệ
1	Rất cần thiết	323	60,9%
2	Cần thiết	191	36%
3	Bình thường	13	2,5%
4	Không cần thiết	3	0,6%

Câu 7: Ông/Bà đánh giá kết quả phát triển KTNN của tỉnh An Giang giai đoạn 2010-2020 như thế nào?

STT	Mức độ đánh giá	Số phiếu	Tỷ lệ
1	Rất hiệu quả	178	33,6%
2	Hiệu quả	324	61,1%
3	Bình thường	28	5,3%
4	Không hiệu quả	0	0%

Câu 8: Ông/Bà đánh giá như thế nào về vai trò của cấp ủy và chính quyền các cấp trong việc tuyên truyền, tổ chức thực hiện các nghị quyết về nông nghiệp, nông dân, nông thôn tại tỉnh An Giang giai đoạn 2010-2020?

STT	Mức độ đánh giá	Số phiếu	Tỷ lệ
1	Rất tích cực	349	65,9%
2	Tích cực	156	29,4%
3	Bình thường	19	3,6%
4	Còn hạn chế	6	1,1%
5	Ý kiến khác	0	0%

Câu 9: Theo Ông/Bà, đâu là những sản phẩm nông nghiệp chủ lực mà tỉnh An Giang cần tiếp tục ưu tiên phát triển trong thời gian tới?

STT	Sản phẩm nông nghiệp	Số phiếu	Tỷ lệ
1	Lúa gạo chất lượng cao	530	100%
2	Cá tra, cá ba sa	530	100%
3	Rau màu (bắp, ớt, dưa, rau ăn lá, khoai,...)	530	100%
4	Cây ăn trái (xoài, mít, nhãn, sầu riêng,...)	530	100%
5	Heo, bò, trâu, gia cầm	435	82,1%
6	Thủy sản nước ngọt khác (tôm càng xanh, cá rô, cá lóc, cá điêu hồng,...)	530	100%
7	Sản phẩm OCOP và đặc sản địa phương (mắm, khô, nếp, các sản phẩm từ cây thốt nốt,...)	386	72,8%
8	Các sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm theo chuỗi giá trị xuất khẩu	255	48,1%
9	Ý kiến khác	0	0%

Câu 10: Theo Ông/Bà, những bài học kinh nghiệm quan trọng nào có thể rút ra từ quá trình lãnh đạo phát triển KTNN của Đảng bộ tỉnh An Giang giai đoạn 2010-2020?

STT	Nội dung bài học kinh nghiệm	Lựa chọn	Tỷ lệ
1	Quán triệt sâu sắc chỉ đạo của Trung ương, nắm chắc thực tiễn, linh hoạt xây dựng chủ trương phù hợp địa phương	413	77,9%
2	Phát triển nông nghiệp toàn diện, ưu tiên các lĩnh vực có lợi thế cạnh tranh, gắn với nhu cầu thị trường	402	75,8%
3	Gắn kết chặt chẽ giữa phát triển nông nghiệp bền vững và xây dựng nông thôn mới	393	74,2%
4	Ưu tiên đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ sản xuất nông nghiệp	416	78,5%
5	Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất	394	74,3%
6	Đổi mới tổ chức sản xuất, thúc đẩy liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản	348	65,7%
7	Ý kiến khác	0	0%

PHỤ LỤC 15
MỘT SỐ HÌNH ẢNH
VỀ KINH TẾ NÔNG NGHIỆP TỈNH AN GIANG



Tượng đài bông lúa trước trụ sở UBND tỉnh An Giang
Nguồn: Báo An Giang Online



Tượng đài cá basa ở ngã ba sông Châu Đốc
Nguồn: Báo An Giang Online



Thu hoạch lúa bằng máy gặt đập liên hợp

Nguồn: Báo An Giang Online



Mô hình công nghệ sinh thái kết hợp bảo vệ môi trường

Nguồn: Báo An Giang Online



Canh tác rau màu trong nhà lưới ở huyện Chợ Mới

Nguồn: Báo An Giang Online



Trồng táo trong nhà lưới ở xã Mỹ Phú, huyện Châu Phú

Nguồn: Báo An Giang Online



Trang trại trồng chuối cây mô ở huyện Tri Tôn

Nguồn: Báo An Giang Online



**Nông dân Hồ Tấn Phong với mô hình trồng cà chua bi
trong nhà lưới ở thành phố Châu Đốc**

Nguồn: Báo An Giang Online



**Nông dân Sáu Đức với GS.TS Võ Tòng Xuân
tại trang trại bò giống ở huyện Tri Tôn**
Nguồn: Báo Dân Trí



**Kỹ sư Tập đoàn Lộc Trời thực nghiệm drone phun thuốc
trên vùng nguyên liệu ở huyện Thoại Sơn cho nông dân**
Nguồn: Báo An Giang Online



**Nông dân Nguyễn Văn Dũng với sáng chế máy
đánh rãnh thoát nước ở huyện Châu Phú**

Nguồn: Báo An Giang Online



**Trồng dược liệu tại khu bảo tồn kết hợp phát triển du lịch
tại núi Cấm, tỉnh An Giang**

Nguồn: Báo An Giang Online



Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng tham quan mô hình nuôi cá tra của Công ty Lộc Kim Chi tại huyện Châu Phú vào tháng 4-2018
Nguồn: Báo An Giang Online



Lễ khởi công Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao nuôi trồng thủy sản Bình Phú ở huyện Châu Phú năm 2019
Nguồn: Báo Đầu tư Online



Lễ ký kết hợp tác
giữa UBND tỉnh An Giang và Tập đoàn Lộc Trời
Nguồn: Báo An Giang Online



Lễ công bố
xuất khẩu lô xoài đầu tiên của tỉnh sang thị trường Hoa Kỳ
Nguồn: Báo An Giang Online



**Học sinh trải nghiệm
tại Nông trại Phan Nam, xã Mỹ Khánh, TP. Long Xuyên**
Nguồn: Báo An Giang Online



**Bơi xuồng tham quan
trong vườn sinh thái Út Cung ở TP. Châu Đốc**
Nguồn: Báo An Giang Online